

NGUYỄN KHẮC XUYỀN

NGỮ PHÁP
TIẾNG VIỆT
CỦA
ĐẶC LỘ
1651

NGUYỄN KHẮC XUYÊN

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT
CỦA ĐẮC LỘ 1651

*Để kỉ niệm 400 năm sinh nhật
Đắc Lộ 1593-1993*

THỜI ĐIỂM
1993

© Copyright 1993 by the author.
All rights reserved.
Tác Giả và Nhà Xuất Bản giữ bản quyền.

THỜI ĐIỂM
P.O. Box 2847
Garden Grove, CA 92640, USA
(714) 530-6301

M ụ c l ụ c

Lời tựa

Phần một: Giới thiệu Ngũ pháp	3
1. Một chút lịch sử: Borri 1621, 1631	3
2. Ngũ pháp của Đắc Lộ 1651	6
3. Nhan đề cuốn sách	8
4. Ngũ pháp soạn ở đâu, năm nào	10
5. Ngũ pháp tiếng Việt soạn theo ngũ pháp tiếng Latinh	12
6. Tiếng Đàng Trong trong Ngũ pháp	14
7. Văn latinh và văn quốc ngữ	19
8. Mấy phụ âm kép	23
9. Phụ âm KH PH TH Hilạp CH NH BỒ GH GI Ý NGAIN Dothái QU Latinh SANG Pháp	23
10. Các kí hiệu để ghi các <i>thanh</i> Thanh và dấu trong Hoa ngữ 4 dấu Hilạp, một dấu Latinh Tên các dấu trong văn quốc ngữ T [^] ầm quan trọng của các dấu	27
11. Mấy kí hiệu để ghi mấy <i>âm</i>	31
12. Về các loại từ	33

Phần hai : Từ điển Ngũ pháp tiếng Việt 1651	39
Phần ba : Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài (Đông Kinh)	68
Chương 1. Về chữ và vần trong ngôn ngữ này	69
Chương 2. Về thanh và dấu trong các nguyên âm	77
Chương 3. Về danh từ	81
Chương 4. Về đại từ	86
Chương 5. Về những đại từ khác	95
Chương 6. Về động từ	98
Chương 7. Về những thành phần bất biến trong câu văn	103
Chương chót. Về mấy qui tắc liên quan tới cú pháp	106
Chú thích	109
Phần Phụ Lục	
1. Trích <i>Truyện Vương quốc Đàng Ngoài</i> , Về các thanh và các dấu	120
2. Bảng chữ quốc ngữ in <i>Borri 1631</i>	125
3. Bảng chữ quốc ngữ viết tay <i>Amaral 1632</i>	134
4. Bảng chữ quốc ngữ viết tay <i>Đắc Lộ 1636</i>	134
5. Bảng chữ quốc ngữ in <i>Đắc Lộ 1651</i>	136
6. Bảng chữ quốc ngữ viết tay <i>Bentô Thiện 1659</i>	140
7. Tiếng Đàng Trong trong thế kỉ 17, theo <i>Đắc Lộ</i> không có nguyên âm <i>ă</i>	148
8. Nguyên bản <i>Ngũ Pháp</i> bằng tiếng Latinh	192

Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651

LỜI TỰA

Cuốn Ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên do Đắc lộ cho in tại Rôma năm 1651, cho tới nay, chưa được phổ biến. Chỉ mới có một vài bài tham khảo sơ bộ và một bản dịch cùng in với Từ điển năm 1991. Chúng tôi chia bài tham luận của chúng tôi làm ba phần. Trong phần thứ nhất, chúng tôi giới thiệu cuốn sách. Chúng tôi chú ý xem tác giả đã soạn cuốn sách thế nào, đã theo thứ tiếng, thứ cung giọng nào, khi ông được học hỏi và ghi nhận. Chúng tôi cũng để ý xem ông ấn định vần quốc ngữ tiên khởi thế nào, đã sử dụng vần tiếng latin và nhất là vận dụng nó vào vần quốc ngữ của chúng ta như thế nào, những gì ông đã sử dụng, những gì ông phải sáng chế ra cho đủ kí hiệu để viết tiếng Việt. Đó là phần một. Tới phần hai, chúng tôi soạn *Từ điển cuốn Ngữ pháp*. Vì Ngữ pháp là một trong ba cuốn quốc ngữ đầu tiên, là hiến chương chữ quốc ngữ, cho nên những từ ngữ ghi trong đó rất quý đối với chúng ta ngày nay và cả mai sau, khi phải tìm tới tận nguồn cội thứ chữ này. Những gì ông viết trong *Ngữ pháp*, thì ông đem ra thí nghiệm, thực hành ngay. Do đó, nó giúp chúng ta hiểu thêm khi đọc *Phép Giảng* hay *Từ điển Việt Bồ La*. Phần ba là nguyên văn dịch từ tiếng Latinh cuốn *Ngữ pháp*. Đáng lí ra,

chúng tôi có thể lấy bản dịch đã in trong Từ điển tái bản năm 1991. Nhưng chúng tôi dịch lại để dễ bề cho phổ biến và nhất là thêm đôi lời chú thích. Trong những lời giải thích này, chúng tôi sử dụng *Nam Việt Dương hiệp tự vị*, Taberd (1838), *Việt Nam Tự điển*, Khai Trí Tiến Đức (1942), *Việt Nam Tự điển* của Lê Văn Đức (1970) và *Từ điển tiếng Việt* (1988). Chúng tôi cũng cho in lại bản chụp nguyên văn bằng tiếng latin của cuốn *Ngữ pháp*, để chúng ta nhìn tận mắt, sờ tận tay một bản văn cổ đã có từ gần ba thế kỉ rưỡi nay. Chúng ta sẽ thấy chữ quốc ngữ ở đó viết thế nào, hình thái và cung giọng ra sao. Như vậy chúng ta sẽ biết đích xác hơn, minh bạch hơn, tránh hồ đồ, tránh tam sao thất bản.

Phần một

Giới thiệu Ngữ pháp

1,1.- *Một chút lịch sử: Cristophoro Borri 1621,1631.*

Năm 1615, giáo sĩ Dòng Tên Buzomi, người Ý tới Đàng Trong. Ông thông thạo tiếng Nhật và trước đây ông chủ í đi Nhật, nhưng vì có cuộc cấm đạo rất ngặt, nên ông được Bê trên phái qua Việt Nam mở một vùng hoạt động mới. Vì tuổi đã cao, nên ông không học tiếng cho thật thông thạo được, ông vẫn phải giảng qua trung gian các thông ngôn người Việt. Năm 1617, De Pina, người Bồ được phái tới phụ tá với Buzomi. Pina cũng đã tinh thông tiếng Nhật với mục đích đi Nhật, nhưng cũng vì lí do cấm cách, ông được chuyển qua Việt Nam. Vì còn trẻ, lại có khiếu học sinh ngữ, cho nên Pina học rất thông thạo. Ông đã có thể giảng trực tiếp mà không cần tới thông dịch viên. Năm 1618, khi Borri người Ý tới thì đã thấy Pina rất giỏi tiếng Việt và giảng hoàn toàn bằng tiếng Việt mà không cần người thông dịch. Borri viết sách khen Pina hết lời. Còn Borri thì tuy cũng nói được, nhưng nếu phải giảng giải dài hơi thì vẫn còn ngắc ngứ. Chính Borri thú nhận như vậy. Năm 1624, khi Đắc lộ tới Đàng Trong, thì cũng đã thấy Pina rất thông tiếng Việt. Đắc lộ rất kính phục và cho Pina là người ngoại quốc đầu tiên, giáo sĩ ngoại quốc đầu tiên giảng tiếng Việt mà không cần trung gian. Pina lại còn là thầy dạy Đắc lộ học tiếng. Năm 1621, khi Gaspar Luis người Bồ, theo các bản điều trần từ Đàng Trong gửi về

Macao, viết bản Tường trình về Rôma thì ông đã nói: ở Đàng Trong người ta đã soạn cuốn *lều lí* bằng tiếng Đàng Trong. Hẳn có bản bằng chữ nôm và cũng có bản bằng quốc ngữ đang hình thành. Cũng năm 1621, Borri soạn bài Tường trình dài hơi nói về việc truyền giáo ở Đàng Trong. Bản Tường trình này viết bằng tiếng Ý và năm 1631 được xuất bản ở Ý bằng tiếng Ý và ở Pháp bằng tiếng Pháp. Tác phẩm của Borri cho biết lần đầu tiên về việc học hỏi tiếng Việt thuở ban đầu như thế nào và kết quả ra sao. Có ba điều, thứ nhất, theo mấy giòng chữ viết trong cuốn sách, chúng ta thấy có khuynh hướng phiên âm tiếng Việt theo tiếng Ý, có thể vì Borri là người Ý. Cho nên chúng ta thấy ghi $sc = x$, $gn = nh$, như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây. Thứ hai, Borri là người đầu tiên viết thành câu văn, lời nói có mệnh đề mạch lạc, chứ không phải chỉ ghi nhân danh, địa danh hoặc những chữ lẻ tẻ. Đây là những câu ông viết. Tiếc rằng về các dấu, vì bên Âu châu lúc đó chưa đúc để in, nên chúng ta hầu như không biết gì về các dấu, chứ chưa phải là những người đầu tiên chưa biết cách ghi các dấu.

- *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiām* (Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoalang chăng ?)

- *Muon bau tlom laom Hoalaom chiam ?* (Muốn vào trong lòng Hoalang chăng ?)

Về sau người ta đã đổi câu nói thành:

- *Muon bau dau chistiam chiam ?* (Muốn vào đạo christiang chăng ?) Đạo Hoa Lang tức đạo người Bồ. Từ lâu người ta vẫn gọi người Bồ là người Hoa Lang hay Pha Lang, hoặc Phất Lang. Người Trung Hoa đọc *Pha* hay *Hoa*, theo chữ Hán thì lại thành *Phất*. Marini trong Tường trình viết " *Pha*

lang qui" , Đắc lộ trong Phép giảng ghi đạo Pha lang, **Chi nam ngọc âm giải nghĩa** viết *Phát lang*. Còn Borri lại ghi *Hoa Lang*.

Đó đây trong Tường trình, còn thấy ghi mấy câu nói nơi dân gian như *onsai di lay* (ông sãi đi lại), *tui ciam biet* (tui chẳng biết), *sin mocaii* (xin một cái), hay *scin mocaii* (xin một cái), *doi* (đói).

Thứ ba, Borri nhắc tới ngữ pháp tiếng Việt, và lần đầu tiên, khi ông cho biết : "*Tiếng Đàng Trong, theo tôi, là một tiếng dễ hơn các tiếng, bởi vì không có chia các động từ, không có biến cách các danh từ, nhưng chỉ có một tiếng hay lời, rồi thêm vào một phó từ hay đại từ để biết về thời quá khứ, hiện tại hay tương lai, về số ít hay số nhiều.*" (Borri Sd tr. 73-74). Ông còn trưng ra một thí dụ lấy ở động từ *có*, tiếng Pháp là *avoir*. Theo ông nhận xét, người Pháp nói *J'ai, tu as, il a*, thế mà tiếng Việt vẫn chỉ nói, không thay đổi chữ *có* là *tôi có, mày có, nó có*. Kết luận theo ông, tiếng Việt rất dễ học, cho nên chỉ mất sáu tháng là có thể nói được rồi, thế nhưng ông lại thêm: muốn thông thạo hoàn toàn thì phải để ra bốn năm (Borri, sd tr.74). Tiếc rằng Borri không tiếp tục viết về tiếng Việt, cũng như Pina, người thứ nhất tinh thông tiếng Việt ngay từ những năm 1618,1621,1624 ở Đàng Trong, Pina không để lại một bút tích nào và ông cũng mất sớm, chết đuối ở cửa biển Hội An năm 1625. Rồi từ Borri cho tới Đắc lộ, không thấy nói tới Ngữ pháp. Như trên chúng tôi đã nhắc từ 1621 đã có cuốn *Yếu lí*, rồi Maracci năm 1651, có đề cập tới cuốn *Từ vựng* do Gaspar Luis soạn, nhưng tuyệt nhiên không thấy nói tới *Ngữ pháp*, cho tới Đắc lộ.

1, 2.- *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc lộ 1651*

Vậy như thế là mãi cho tới 1651 mới thấy có *Ngữ pháp*, mặc dầu từ 1615 người ta đã học tiếng Đàng Trong và từ 1630, người ta đã học tiếng Đàng Ngoài. Cuốn sách hết sức khiêm tốn, viết bằng tiếng latinh dày 31 trang giấy khổ thông thường, nhưng rất súc tích. Nó thường được đóng liền với Từ điển, hoặc trước hoặc sau. Chúng tôi đã được đọc cả hai khi làm việc ở các thư viện Rôma, và hiện nay chúng tôi có cả hai cuốn sách, một đóng trước và một đóng sau Từ điển. Do đó mà người ta cho như một thứ nhập môn vào Từ điển, chứ không phải là cuốn *Ngữ pháp*. Chúng tôi có mấy lí do coi đó là cuốn riêng biệt.

Thứ nhất, tại Văn khố thánh bộ Truyền bá Đức tin, có một tài liệu từ năm 1652, trong đó thánh bộ ghi: cha Alexandre de Rhodes đã làm đơn thỉnh cầu thánh bộ trợ cấp cho 300 đồng êcu để chi dụng cho mình và cho người đồng sự của mình trong thời gian sống ở Rôma để trông coi việc ấn hành ba cuốn sách: cuốn *Iếu lí* (Phép Giảng tám ngày), cuốn *Tự điển* và cuốn *Ngữ pháp* bằng tiếng Đàng Ngoài. Văn kiện này thảo bằng tiếng Ý và viết *Grammatica, Dittionario e Catechismo nella lingua del Tonchino* (*Ngữ pháp, Tự điển và Iếu lí bằng tiếng Đàng Ngoài, Arch. Pro. SRCCG vol.193, 524*).

Thứ hai, năm 1653, trong cuốn *Hành Trình và Truyền giáo* viết bằng tiếng Pháp, xuất bản ở Paris, tác giả cũng nói tới ba cuốn sách đó như sau: " *Từ ngày tôi trở về Âu*

châu, tôi đã cho in ở Rôma , nhờ các vị ở bộ Truyền bá Đức tin: một tự vị tiếng Đàng Trong, latinh và Bồ, một cuốn ngữ pháp và một cuốn Iếu lí." Chỉ có một điều hơi khác với tài liệu vừa kể ở trên, đó là trong Hành trình, ông nói "tự vị tiếng Đàng Trong " (*dictionnaire cochinchinois*), hơn nữa ông nói tự vị tiếng Đàng Trong, latinh, Bồ (*dictionnaire cochinchinois, latin et portugais*). Thực ra là Việt Bồ La, chứ không phải Việt La Bồ. Nhưng đây là việc nhỏ mọn, không đáng kể. Việc chính yếu phải kể là cuốn Pháp ngữ riêng biệt. Và, trong Từ điển, Ngữ pháp được đánh số trang riêng.

Thứ ba, nếu xét về nội dung, thì đây thật là một cuốn ngữ pháp, chúng tôi sẽ bàn giải sau, chứ không phải chỉ là mấy lời dẫn vào Từ điển. Điều này, cho tới nay các nhà làm công tác văn học cũng đều công nhận. Thanh Lãng, trong *Biểu nhất lãm văn học cận đại* (Tự do, Sài Gòn, 1958, tr.23) viết: "Chính phần này được tục gọi là Cuốn văn phạm Việt Nam đầu tiên." Đỗ Quang Chính, trong *Lịch sử chữ quốc ngữ* (Ra Khơi, Sài Gòn, 1972, tr.85) cũng viết: " Đây là cuốn ngữ pháp Việt Nam, nhưng soạn bằng La ngữ". Võ Long Tê, trong *Lịch sử văn học công giáo Việt Nam* cho biết : đây là "một tài liệu về hệ thống phiên âm Việt ngữ phối thai và chúng tỏ tác giả hiểu rõ đặc điểm âm thanh và cú pháp của tiếng Việt."

Thứ bốn, thực ra nếu đọc kỹ mấy lời tác giả viết "Cùng độc giả" ở ngay đầu Từ điển, thì thấy ông cũng coi như một thứ ngữ pháp. Ông viết: " Thay thế cho một thứ **Ngữ pháp**, tôi mở đầu ít dòng liên quan tới khái niệm về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài".

Nói tóm lại, theo nội dung và nhất là theo tác giả, đây là một cuốn *Ngũ pháp*, cuốn ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên ấn hành năm 1651 ở Rôma, viết bằng tiếng latinh.

1, 3.- Nhan đề cuốn sách

Mặc dầu đây là cuốn *Ngũ pháp*, *Ngũ pháp tiếng Việt*, nhưng cái nhan đề nguyên thủy của nó bắt chúng ta phải có đôi lời tìm hiểu và cắt nghĩa. Theo sát tiếng latinh, chúng ta phải dịch "**Diễn giải vắn tắt về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài**", *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis Declaratio*. Về hai chữ *diễn giải vắn tắt* hay khái luận, thì không có vấn đề. Về chữ *Annam* thì thực ra cũng không có gì khuất khúc phải cắt nghĩa, nhưng về chữ *Tunchinensis* (Đông kinh hay Đàng Ngoài) thì phải giải thích.

Về mặt dân tộc, tiếng nói, lịch sử và phong tục tập quán thì chỉ có một nước thống nhất là nước Annam. Các người ngoại quốc đến xứ ta vào thế kỉ này, họ đều nhận thấy sự thống nhất này: một dân, một nước, một lịch sử, một tiếng nói. Thế nhưng hiện thời có sự phân chia Bắc, Nam, Đàng Ngoài, Đàng Trong. Cho nên khi nói *tiếng Annam* là nói tiếng chung cho cả hai miền đất nước. Thế nhưng còn chữ *Tunchinensis* (Đông kinh, Đàng Ngoài) thì phải hiểu thế nào.

Theo sử ta, thì năm 1010 Lí Thái Tổ dời kinh đô về Thăng Long. Đời Hồ dựng kinh đô mới gọi là Tây đô, còn

Thăng Long thì gọi là Đông đô. Tới Lê Thái Tổ thì gọi là Đông kinh. Do đó, khi người ngoại quốc đến xứ ta thì họ nói là đi Đông kinh, rồi từ tên kinh thành biến ra tên xứ, tên miền. Đi Đông kinh tức là đến Kẻ Chợ, tới " vương quốc Đông kinh", tên thành trở nên tên đất nước. Có một đoạn trong *Hành Trình* cho biết, hay đúng hơn theo tác giả *Hành trình* thì Đàng Trong xưa kia vẫn thuộc về vương quốc Đàng Ngoài, chỉ ít lâu nay mới li khai với Đàng Ngoài, lập thành Đàng Trong hay được người ta gọi như thế. Cho nên theo chúng tôi, viết *tiếng Đông kinh* thì hơi khó hiểu và có thể không đúng hẳn. Mà viết *tiếng Đàng Ngoài* thì cũng chưa hẳn xác đáng. Nếu hiểu Đàng Ngoài theo lời lẽ Đặc lộ viết và chúng tôi vừa dẫn chứng thì có thể được, nghĩa là *Đàng Ngoài trước kia gồm cả Đàng Trong*. Hơn thế nữa, ông đã dành cả một cuốn sách về Đàng Ngoài mà ông gọi là *Truyện* hay *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*. Chữ *vương quốc* ông dùng ở đây thì rất đúng và ông cho biết khá tỉ mỉ về cái chế độ quân chủ, có vua, có triều đình, có quân quốc, có thuế má, có văn học, thi cử, thế nhưng ông cũng cho hay vị vua chỉ có danh là vua, nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay một vị chúa. Hơn một lần ông nói về vị vua chỉ có danh hiệu, còn vị chúa mới thực là người điều khiển guồng máy cai trị văn võ trong nước. Ông cũng viết về Đàng Trong, nhưng như chúng tôi đã nói, ông coi Đàng Trong như một phần của Đàng Ngoài đã li khai với Đàng Ngoài mà thôi. Ông nói rõ việc li khai này còn rất mới, bắt đầu từ ông cố của chúa Đàng Trong Nguyễn Phúc Lan mà thôi.

Kết luận là mặc dầu tác giả nói tiếng *Annam* hay tiếng *Đàng Ngoài*, tiếng *Đông kinh* (*Linguae Annamaticae seu Tunchinensis*), đồng hóa *Annam* với *Đàng Ngoài*, nhưng nếu chúng tôi dịch là *Đông kinh* thì cũng không ổn, mà viết là *Đàng Ngoài* thì vẫn chưa hoàn toàn đúng. Cho nên, khi nói *Đàng Ngoài* thì phải hiểu như ông hiểu, nghĩa là *Vương quốc Đàng Ngoài*, *Vương quốc Annam*, và tiếng *Annam*, tiếng *Đàng Ngoài* chỉ là một, *Annam* hay *Đàng Ngoài*.

1, 4.- Ngũ pháp soạn ở đâu và năm nào

Ở lời tựa cùng độc giả ông chỉ cho biết ông đã viết phần tiếng latin cho từ điển, chứ không nói đã soạn toàn bộ cuốn sách ở đâu và lúc nào. Nếu chúng tôi dựa vào việc ông viết phần latin ở Rôma vào năm 1649-1650, thì chúng tôi có thể phỏng đoán ông soạn *Ngũ pháp* bằng tiếng latin cũng vào những năm này như thể một thứ điển giải thứ tiếng viết trong *Từ điển*. Thế nhưng chúng tôi cũng không quên rằng khi tập đoàn giáo sĩ tới Đàng Trong kể từ 1615, họ hẳn cũng phải học hỏi tiếng Việt theo một phương pháp nào, ngoài việc thực hành và học nói trực tiếp.

Là những nhà trí thức thông thạo tiếng mẹ đẻ là lẽ dĩ nhiên, họ còn biết mấy tiếng cổ điển Hi La thêm tiếng Hibálai (Dothái). Những thứ tiếng này đã có qui luật minh bạch, có ngũ pháp qui định vững vàng. Riêng về La ngữ là thứ tiếng họ sẽ sử dụng để phiên âm Việt ngữ, từ lâu cũng đã có ngũ pháp với những qui luật chặt chẽ. Cho nên, như chúng tôi sẽ nói thêm sau, họ là những người thuộc nhiều quốc gia khác nhau, Ý, Bồ, Pháp, họ đã lấy

ngữ pháp tiếng latin để làm cơ sở học hỏi. Thời đó, chúng ta không học tiếng nước ta, cũng không cần, tiếng mẹ đẻ thì học nói ngay từ lúc lọt lòng mẹ rồi, còn học viết thì cũng không cần. Các tờ bồi giấy má thì làm bằng chữ Hán, chữ nôm không được trọng dụng, vả thứ chữ này cũng chưa có những qui luật chặt chẽ. Thời đó cũng chưa có trường học tiếng mẹ đẻ. Trường hợp Maiorica học chữ nôm và soạn một số sách đáng kể bằng chữ nôm là một trường hợp rất đặc biệt. Cho nên, những người quen lí luận, quen phương pháp học hỏi, hẳn họ phải nghĩ ra cách thức để làm công việc khẩn trương này. Tiếng latin là tiếng chung của họ, thứ tiếng chết - tử ngữ - nghĩa là không ai nói, chỉ được dùng trong các văn kiện, tờ bồi của tôn giáo mà thôi. Nhưng la ngữ là thứ tiếng đã có một quá khứ hiển hách, thuộc về một dân tộc văn minh cổ làm bá chủ cả một vùng trời Âu. Riêng về thứ tiếng này, thì kể từ thế kỉ 3 trước Công nguyên, người Latinh đã có thơ văn đủ loại, đến thời hoàng kim thế kỉ 1 trước Công nguyên, thì có một số tác giả danh tiếng như nhà hùng biện Ciceron (106-1 hay 70- 43 tr.), nhà thơ ca tụng thôn dã Virgile (71 hay 70- 19 tr.). Các tiếng như tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Bồ, tiếng Tây ban nha đều thuộc về gốc La ngữ, nếu không bởi La ngữ mà hình thành. Cho nên, dựa vào tiếng latin, Đắc lộ đã có những khái niệm về tiếng Việt khởi thảo từ những năm đầu ở Đàng Trong với những tìm tòi, học hỏi tập thể của cả một lớp người tiên phong như Buzomi, Pina, Borri, ông đã soạn khi về tới Rôma năm 1649-1650, dưới sự thôi thúc của các vị hồng y thánh bộ Truyền bá đức tin. Theo chúng tôi thì việc làm này cũng không khó khăn gì. Đã rất thông thạo tiếng, đã có trong tay hai cuốn sách *Phép Giảng*,

nhất là *Từ điển*, hẳn như các đồng sự đã làm ở Đảng Trong trước đây hơn ba chục năm, ông chỉ việc lấy cuốn *Ngữ pháp tiếng latin*, rồi từ đó viết *Ngữ pháp tiếng Việt*.

1, 5.- *Ngữ pháp tiếng Việt theo Ngữ pháp tiếng latin*

Khi chúng tôi nói, tác giả có thể lấy cuốn ngữ pháp tiếng latin rồi viết ngữ pháp tiếng Việt với tất cả sự thận trọng và hiểu biết của mình, thì chúng tôi có lí do. Chúng tôi đã xem lại một cuốn ngữ pháp tiếng latin soạn bằng tiếng Pháp in ở Paris năm 1960 và chúng tôi thấy quả thật sách của Đắc lộ hoàn toàn theo sách meo latin. Đây là các đề mục trong cuốn sách soạn cho học sinh Pháp học tiếng latin.

Sau mấy khái niệm về tự mẫu tiếng latin, về cách đọc, về một số kí hiệu, thì tới phần gọi là từ dạng của tiếng. Trong phần thứ nhất này, người ta đề cập tới các loại từ: danh từ, tính từ, đại từ, động từ. Bốn loại từ này thuộc về loại từ có biến đổi vì có chia theo cách, theo số ít, số nhiều. Riêng về động từ thì khá phức tạp, điều mà tiếng Việt không có. Tiếp sau còn có: phó từ, giới từ, liên từ và thân từ. Đây là bốn loại từ bất biến, nghĩa là không thay đổi vì không có chia, không có số ít, số nhiều. Tới phần thứ hai là phần về cú pháp, về những thành phần trong một mệnh đề. Phần thứ ba dành cho các mệnh đề trong câu văn, câu nói.

Nếu chúng ta coi *ngữ pháp tiếng Việt* thì thấy cách xếp đặt tương tự như trên. Sau hai chương đầu nói về vần và

dấu rất quan trọng để đọc rõ tiếng Việt, thì tới các chương bàn về danh từ (ch.3), đại từ (ch.4, ch.5), động từ (ch.6), các thành phần bất biến khác của câu văn: giới từ, phó từ, liên từ và thán từ (ch.7). Sau cùng về cú pháp, chỉ có một chương ngắn, chương chót (ch.8).

Vậy trừ hai chương đầu nài tới sáng tạo đặc biệt, còn các chương theo sau thì đều dựa theo La ngữ. Chúng tôi có lí do nói thế, một là vì khi không cần thiết, tác giả cũng lười thí dụ ở langữ ra làm như tiêu chuẩn, như khi chia động từ, chia danh từ langữ, hai là khi tác giả nói *những thành phần bất biến*, thì bất biến đó là bất biến trong tiếng latin, chứ trong tiếng Việt, *tất cả đều bất biến rồi*. Không phải chỉ có giới từ, phó từ, liên từ và thán từ là bất biến, mà cả danh từ, tính từ, đại từ và động từ, thấy đâu bất biến. Dấu sao, theo chúng tôi, thì một là những người làm ra chữ quốc ngữ không thể làm khác được. Họ cần học hỏi cho có phương pháp, có khoa học, vì thế họ cần một ngữ pháp. Mà thực ra bây giờ chúng ta mới hiểu, đã là ngôn ngữ, bất cứ ngôn ngữ nào thì cũng có những qui luật tương tự như nhau, tuy có nhiều kiểu nói, cách sắp xếp có thể xa nhau. Hai là đối với họ, những người tinh thông langữ cổ điển, họ sử dụng những kiến thức về ngôn ngữ học của họ để thấu triệt tiếng Việt. Thí dụ về động từ, với những thời, những cách tinh vi của la ngữ, họ phần nào soi sáng cách diễn tả đơn giản, ám thị trong câu văn, lời nói của ta. Đàng khác, khi cần dịch qua tiếng latin thì dĩ nhiên họ phải viết cho đúng ngữ pháp tiếng latin của họ. Cho nên, chúng tôi có cảm tưởng, khi đọc *Ngữ pháp tiếng Việt*, chúng tôi học thêm được một tiếng mới là La ngữ.

Mặc dầu lấy tiếng latinh làm căn bản học hỏi tiếng Việt, lấy ngữ pháp latinh làm cơ sở soạn ngữ pháp tiếng Việt, việc làm này ở thế kỉ 17 phải được kể là một bước tiến quan trọng. Cho tới nay, chúng ta học chữ nho, chữ hán, nhưng chúng ta vẫn chưa học theo một ngữ pháp nào, tiếng Việt cũng chưa có ngữ pháp. Ngày nay ngữ pháp học có tiến triển về nhiều mặt, song mấy qui luật then chốt vẫn tồn tại. Lần đầu tiên, người ta bảo cho chúng ta biết: *trời, đất, người*, chữ nho là *thiên, địa, nhân*, mỗi từ đó thuộc về danh từ, không thể là động từ hay tính từ được; còn *chèo* thì vừa có thể là danh từ, vừa có thể là động từ. Theo la ngữ, nhưng tác giả không theo cách máy móc bởi vì ông hiểu biết khá sâu xa về tiếng Việt. Cho nên ông đã dùng lại lâu hơn thí dụ ở cách xưng hô trong tiếng Việt, tức cách dùng đại từ chỉ ngôi trong tiếng Việt và nhiều điều khác riêng về tiếng Việt. Ba mươi mốt trang giấy, tuy vẫn tắt, nhưng tạm đủ để đặt cơ sở cho việc học và nói thứ tiếng *khác xa các tiếng của chúng ta*, như lời viết trong *Cùng đọc giả*.

1, 6 - Tiếng Đàng Trong trong Ngữ pháp

Khi chúng tôi nói tiếng Đàng Trong, thì chúng tôi muốn nói có một lối phát âm riêng của Đàng Trong, cũng như có một cách phát âm riêng của Đàng Ngoài. Về lịch sử thì vào thế kỉ 17 này, nước Việt Nam tạm thời bị chia đôi, miền Bắc dưới quyền cai trị thực sự của các chúa Trịnh, miền Nam thuộc quyền các chúa Nguyễn. Về địa lí thì thực ra kể từ miền Thanh Nghệ đã *nghe chớm giọng Đàng Trong*

rồi. Vào thời các giáo sĩ Dòng Tên đến xứ ta, thì hai miền đất nước thành hai miền riêng rẽ, biên thùý bít bung, lại có chiến tranh huynh đệ tương tàn. Việc tạm thời phân chia Nam Bắc lại càng làm cho giao lưu tiếng nói gặp cản trở, giọng nói ngày càng khác nhau. Từ năm 1615, tập đoàn giáo sĩ Dòng Tên đến Hội An, đi Qui Nhin, tới Phú Yên là ranh giới với nước Chàm, họ đã học nói tiếng Quảng Bình, Quảng Nam và Bình Định. Đặc lộ tới Đàng Trong năm 1624, ông đã học với Pina, người tinh thông tiếng Đàng Trong, học với Raphael cậu bé người Đàng Trong. Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy là ở Đàng Trong. Cho nên khi soạn ngữ pháp, mặc dầu ông nói là *ngữ pháp tiếng Annam hay tiếng Đông kinh* (Đàng Ngoài), những điều ông học hỏi ở Đàng Trong về tiếng Đàng Trong vẫn nổi hẳn lên và nổi lên một cách rõ rệt, khăng khít. Ngoài những chi tiết khác, chúng tôi để í tới ba điểm này.

Thứ nhất, tác giả mấy lần viết lẫn lộn các dấu. Chúng ta biết, người Quảng Nam, Bình định ngày nay vẫn còn ít phân biệt *hỏi ngã, ngã hỏi, nặng*. Trong ngữ pháp, tác giả viết *ẹ* để hiểu *ễ* và ông cho biết ở một vài miền người ta nói như thế, *bạ = bả*. Cũng vậy, không nói ra, không cho biết lí do, ông ghi *ông Chuẩng* để hiểu ông *Chương*; *ngĩ* thay cho *nghỉ* là *ễ*, *bvã* thay cho *bvả* (vả). Trong *Phép Giảng* và trong *Từ điển* cũng thấy sự không phân biệt mấy dấu *ngã hỏi, hỏi ngã* này, chúng tỏ tiếng Đàng Trong đã ăn sâu vào trí óc ông.

Thứ hai, trong văn quốc ngữ, ông nói có hai chữ **b**, một *b thông thường* và một *b như beta hilap*. Ông cắt nghĩa về chữ

bêta hilap này như sau: "Chữ *bu* thứ hai này đọc như *bêta hilap* thí dụ *bveào*, song không hoàn toàn giống phụ âm *v* của chúng ta, nhưng phát hơi một chút và mở môi như thể đọc chính chữ đọc bằng môi, như người Do thái quen đọc, nhưng không phải tiếng thuộc âm răng." Ông chỉ cố gắng giải nghĩa cách đọc như thế, nhưng không cho biết cách phát âm này thuộc miền nào. Hình như ông không biết hoặc tránh né không ghi rõ, thí dụ, đây là tiếng Đàng Trong, đây là tiếng Đàng Ngoài. Ở một vài chỗ ông ghi đây là cách đọc của một số làng, xã nào đó mà thôi.

Chúng tôi đi tìm vết tích chữ *bêta hilap* này và thấy Legrand de la Liraye viết như sau: "*Chữ V Annam thì như V Pháp; thế nhưng, trong những tỉnh miền nam, người ta thêm vào một chữ i hoặc cả một chữ u rất vẫn, như thể khi viết va, ve, vi, vo, vu, thì người ta đọc như via, vie, vio, viou hay vũa, vũe, vũi, vuou. Nhưng không phải là cách đọc chung của hai mươi mấy triệu dân*" (Legrand de la Liraye, *Dictionnaire elementaire annamite francais, Paris, 1874, tr. 8---9*). Như vậy, cách phát âm đặc biệt về chữ *bêta hilap* ghi trong ngữ pháp thì thuộc về Đàng Trong. Nếu chúng ta được biết từ điển Việt Bồ của Amaral thì hẳn sẽ không có chữ *bêta hilap* này, bởi vì người Đàng Ngoài không phát âm như thế. Cũng như năm 1797, khi ở Lisbon, Philipê Bình chép lại phần Việt Bồ của *Từ điển*, thì ông đã bỏ chữ *bêta hilap* và dồn tất cả phần này vào chữ *v*. Cũng vậy, cũng ở Lisbon năm 1801, người bạn đồng sự của Bình là Quỳnh Nhân, khi chép lại *Phép Giảng* thì ông này đều viết *V* tất cả những nơi ghi *bêta hilap*. Bình là người Hải Dương và Quỳnh Nhân là người Thanh Nghệ Tĩnh.

Thứ ba và đây mới là điều làm cho chúng tôi nói *ngữ pháp của Đắc lộ* là ngữ pháp tiếng Đàng Trong, mặc dầu, như chúng tôi đã viết ở trên, ông soạn *ngữ pháp tiếng Annam hay tiếng Đông kinh (Đàng Ngoài)*. Chúng tôi đã viết một bài tham luận khá dài, xin xem ở phần phụ cuốn sách. Ở đây, chúng tôi chỉ vắn tắt ngắn gọn thế này.

Về các nguyên âm trong tiếng Việt, tác giả viết:

- có hai a là a và â,
- có hai e là e và ê,
- có hai o là o và ô.

Ngoài ra ông dành riêng cho hai nguyên âm ơ và ư là hai nguyên âm sáng chế ra cho văn quốc ngữ, như chúng tôi sẽ có dịp nói thêm sau.

Về hai kí hiệu *mũ sấp* và *mũ ngựa*, thì ông lí luận thế này:

- dấu mũ sấp đặt trên nguyên âm để thành â ê ô như *ấn, mềm, ốm*.

- dấu mũ ngựa đặt trên nguyên âm ă ẽ ố như *tăóc, dăa, tởan*, nhưng những nguyên âm có dấu này thì chỉ đọc phớt qua, đọc rất nhanh, bởi vì nguyên âm tiếp ngay sau mới là âm và thanh chính thức. Như vậy nguyên âm có dấu này chỉ là nguyên âm giả tạo chứ không phải nguyên âm thực thụ. Cho nên khi viết *tăóc* thì đọc như *tóc*, khi ghi *dăa* thì đọc là *da*, còn lại *tởan* thì chẳng thay đổi gì vì vẫn đọc, ít ra ngày nay, là *toan*. Điều quan hệ là tác giả không nhận cho ă là một nguyên âm thực thụ. Cho nên, để kết luận về các nguyên âm trong văn quốc ngữ, ông viết: "Nhu

vậy , đầy đủ các nguyên âm trong ngôn ngữ này thì gồm có 7 đó là : *a e i o u*, thêm *ơ* và *ư* như chúng tôi đã bàn giải ở trên." Vậy nếu chúng ta biết ông nói có hai *a* là *a* và *â*, hai *e* là *e* và *ê* và hai *o* là *o* và *ô* thì toàn thể các nguyên âm gồm có 10 và không có *ă*.

Ngay trong Ngũ pháp, tác giả đã áp dụng qui luật này, vì ngoài những chữ như *đã* (*đọc*), *hã* (*học*), *nhã* (*nhọc*), chúng ta thấy ông viết với *a* như *an* (*ăn*), *át* (*ắt*), *bàng*, *ví bàng* (*bằng*, *ví bằng*), *báp* (*bấp*), *chang* (*chăng*), *cháng* (*chảng*), *hoac* (*hoạc*), *lám* (*lẳm*), *mạc* (*mặc*, *mắc*), *mám* (*mẳm*), *nam* (*nẳm*), *nàm* (*nẳm*), *thàng* (*thẳng*). Tuy nhiên có một lần ông viết *ăn* với *ă*. Thực ra trong *Phép Giảng* cũng như trong *Từ điển*, ông cũng viết với *ă* ở khá nhiều chữ, nhưng ông vẫn ngả về *a* nhiều hơn. Điều làm chúng tôi ngỡ ngờ là mặc dầu ông biết, khi ra Đàng Ngoài, khi ông sử dụng sách của Amaral, của Barbosa, ông vẫn còn giữ cách phát âm Đàng Trong và nhất là khi soạn *Ngũ pháp*, ông vẫn không nhận nguyên âm *ă* thực thụ, như chúng tôi đã dẫn chứng ở trên. Thực ra người Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định vẫn còn nói *ang* hay *eng* để chỉ *ăn*, người Nha Trang chính cống ngày nay vẫn còn nói *eng côm* (*ăn cơm*). Vì ba lí do chính đó mà chúng tôi cho tác giả đã soạn *ngũ pháp* theo tiếng Đàng Trong nhiều hơn tiếng Đàng Ngoài, hoặc cái lõi gốc vẫn là tiếng Đàng Trong, hoặc đúng hơn cả tiếng Đàng Trong cả tiếng Đàng Ngoài, tiếng Annam gồm cả hai miền. Chúng tôi có thể nói như thế, thế nhưng vẫn *thắc mắc* về việc ông không nhận nguyên âm *ă* thực thụ trong văn quốc ngữ, mà chỉ nhận *ă* *giả tạo* sẽ biến mất với thời gian.

1, 7.- Vần latin và vần quốc ngữ

Việc phiên âm tiếng Việt là việc lấy tự mẫu latin để viết tiếng Việt. Vậy nên biết vần latin có những chữ nào.

Vần latin gồm có 23 chữ :

A B C D E F G H I K L M N O P Q R S T U X Y Z

1 5 10 15 20 23

Thực ra hai chữ sau cùng chỉ được sáp nhập vào vần latin vào cuối thế kỉ thứ nhất trước công nguyên, cho nên ngay cả Đắc lộ, trong ngữ pháp, vẫn còn gọi Y là *y gờ rét* tức Y *hilap* và vào thời chúng tôi, khi còn bé cũng đọc là *y gờ rét* mà chẳng hiểu tại sao.

Tác giả nói, vần quốc ngữ sử dụng tất cả tự mẫu latin trừ hai chữ : F được thay thế bằng PH, còn Z thì ông không cho lí do. Trong chương một bàn về vần quốc ngữ, ông lần lượt bàn giải về từng chữ, không trừ một chữ nào, nhưng có mấy điều cần ghi nhận.

Thứ nhất về các nguyên âm có a và â, e và ê, o và ô, thêm ơ và u. Hai nguyên âm ơ và u được sáng chế ra vì tiếng latin không có chữ để ghi âm riêng biệt trong Việt ngữ. Nên để í, ông không viết liền *o ô ơ* như chúng ta ngày nay, cũng thế ông không viết liền như chúng ta ngày nay: *a ă â*, cũng vậy ông cho *u* biệt lập với *u*. Như thế là *ơ* và *u* là hai chữ mới sáng chế ra, chứ trong vần latin không có. Dĩ nhiên, chúng tôi nhắc lại, *ă* không là thành phần trong số bộ các nguyên âm thực thụ.

Thứ hai, vần quốc ngữ sử dụng tất cả tự mẫu latin trừ hai chữ đã nói ở trên và thêm bốn chữ mới: hai nguyên âm là *ơ* và *ư*, và hai phụ âm là *bêta* (bv) và *đ*. Như vậy, theo *Ngữ pháp* thì vần quốc ngữ gồm có:

A,B,BV,C,D,Đ,E,G,H,I,K,L,M,N,O,P,Q,R,S,T,U,V, X, Y .

1 5 10 15 20 24

Riêng về các nguyên âm, chúng ta có :

- a e i o u

- ơ ư

- â ê ô

Không có - ă.

Thứ ba, tiếng latin có hai *i*, *i* nguyên âm là *i* và *i* phụ âm là *j*. Điều này có hệ tới những gì tác giả viết để giải thích về chữ *i*. Nói tóm tắt thì thế này:

- Khi *i* ở giữa một tiếng thì viết *i* mà không sợ lẫn lộn, như *biết*, *viết*.

- Khi *i* ở cuối thì đều viết *i*, trừ khi cần phải viết *y*, như *cai*, *cay*; *mai*, *may*. Hình như có khuynh hướng không dùng *y* mà dùng hai chấm. Tác giả tránh không muốn nại tới nhiều kí hiệu quá, cho nên không dùng hai chấm mà dùng *y*. Ngoài ra đều viết *i* ở cuối. Hơn thế nữa khi *i* đứng một mình thì cũng viết *i* chứ không *y*. Do đó chúng ta có: *i*, *í*, *ì*, *ỉ* chứ không viết *y*, *ý*, *ỳ*, *ỷ*, bởi vì không sợ lẫn với *i* phụ âm. Cũng vậy, chúng ta viết *i* tất cả ở cuối như *hi*, *ki*, *li*, *mi*, *ti*, cả *qui* nữa vì theo người latin thì *qui* đọc như *Quy* rồi (*Q + uy*). *Qui* tắc này thích hợp với *qui* tắc vàng ngọc: một kí hiệu cho một âm và mỗi âm có một kí hiệu.

- Khi i đứng đầu một chữ thì thế này: a) Nếu chữ ngay sau là một phụ âm thì viết i, như *im, in, ít...*b) Nếu chữ tiếp ngay sau là một nguyên âm thì viết y, như *yá, yêu, yếu...*Vì sao ? Bởi vì nếu viết *ia, iêu, iếu* thì người ta làm mà đọc như thể có chữ j phụ âm thành *ja, jeu, jéu...*Qui tắc này chỉ có giá trị đối với những người quen với tiếng latin cổ điển, vì khi viết i thì có thể hiểu hoặc i hoặc j, thí dụ khi họ viết *iustitia,ieiunium* thì phải hiểu là *justitia, jejunium*. Cho nên ngày nay, chúng ta không bị lệ thuộc vào nó, thì rất có thể và rất nên viết tất cả là i trong *ia, iêu, iếu* cũng như viết tất cả là i, í, ì, í. **Mỗi kí hiệu cho một âm và mỗi âm có và chỉ có một kí hiệu.** Nhiều người thắc mắc hỏi: tại sao không viết *li, lí, mī, tí...*mà lại viết *ly, lý, mỹ, tý...*thì thường chúng ta chỉ đáp một là viết với Y đẹp hơn, hai là vì theo thông tục. Nhưng thông tục cũng có thể cải tổ được, để cho hợp lí, hợp lẽ phải. Thời giờ là vàng ngọc, không nên phí thời giờ vào những chuyện không đâu.Tóm lại, trong văn quốc ngữ của chúng ta không có chữ j, chính vì lí do trên đây đã trình bày: văn latin có một kí hiệu i để chỉ i nguyên âm và j phụ âm.

Thứ bốn, trong văn latin có hai u, một u nguyên âm là *u* và một u phụ âm là *v*. Điều này thực ra không hệ tới văn quốc ngữ của chúng ta, cho dầu trong *Từ điển, Đắc lộ* ghi lẫn lộn U và V vào cùng một mục. Bắt đầu vào bộ chữ U này thì có *u mê*, nhưng vì chữ u ở đây viết chữ hoa, chữ cái, cho nên viết thành *V mê*. Ngoài ra để khỏi lẫn u với v, nhất là khi sau u là một nguyên âm thì tác giả đành phải đặt hai chấm, thí dụ *uống*, để khỏi lẫn mà đọc là *vống*.

Có một điều làm chúng tôi phải để ý. Khi tác giả nói có hai u: u nguyên âm là u và u phụ âm là v, thì cho thí dụ về U và mấy tổ hợp của u như *qua, nguyệt, cầu...* nhưng không cho nửa lời về V. Dầu sao, trong *Ngũ pháp*, tác giả bó buộc viết *vi, vì, ví, việc*.

Nói tóm lại về vần quốc ngữ, chúng ta sử dụng toàn bộ vần latin, trừ F và Z. Trái lại chúng ta thêm hai phụ âm *bêta* (bv) và *d*, hai nguyên âm *ơ* và *ư*. Đặc biệt, như chúng tôi đã trình bày: *không có nguyên âm ã thực thụ*. Toàn bộ vần quốc ngữ như chúng ta sử dụng ngày nay được ghi nhận trong *Nam Việt Dương hiệp Tự vị* của Taberd 1838. Chúng tôi ghi song song ba hàng để tiện bề so sánh:

1. *Vần latin* :

AB CD EFGHIJKLMNOPQRST VXYZ

2. 1651 *Đắc lộ* :

ABBV C DĐE GHIJKLMNOPQRSTUVXY

3. 1838 *Taberd*:

AB CDĐE GHIJKLMNOPQRSTUVXY

1. <i>Vần latin</i>	A		E	I	O		U
2. 1651 <i>Đắc lộ</i>	A	Â	E	Ê	I	O	Ô Ơ U Ư
3. 1838 <i>Taberd</i>	A	Ă	Â	E	Ê	I	O Ô Ơ U Ư.

1, 8.- Mấy phụ âm kép

Trong vần quốc ngữ, có mấy phụ âm kép là BL, ML, PL, TL. Tác giả *Ngữ pháp* giải nghĩa cả bốn phụ âm kép này khi bàn về chữ L. Riêng về BL như *blá*, có nơi lại nói là *tlá* (lả, trả), nhưng trong kinh thành thì dùng *bl*, như *blời*, *đức Chúa blời* (trời, đức Chúa trời). Trong *Ngữ pháp* có ghi *blai* (trai, con trai), *blái* (trái, trái cây).

ML là phụ âm kép khá thông dụng như *mlē* (lẽ, nhẽ), *mlời* (lời, nhờ). Ở đây ông không cho biết địa phương nào thường dùng phụ âm này. *Ngữ pháp* ghi *mlớn* (lớn, nhớn).

PL ít thông dụng, Đặc lộ cho một thí dụ: *plàn* (lăn, tràn), nhưng cũng cho biết có nơi người ta đọc là *làn* không có *p*. *Từ điển* ghi nhiều từ với *bl*, *ml*, *tl* nhưng không có một chữ nào với *pl*.

TL rất thông dụng như *tla* (tra), *tle* (tre). *Ngữ pháp* ghi *tlá* (trá), *tlên* (trên), *tlò* (trò, học trò), *tlong* (trong), *tlôm* (trộm), *tlước* (trước). *Từ điển* vừa ghi *tl*, vừa ghi *tr*. Đây là một trong ba phụ âm kép không còn thông dụng vào cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19. Trong sách chép lại của Bình và Quỳnh Nhân, không còn *tl*, tất cả đã được thay bằng *tr*.

1,9.- Phụ âm KH, PH, TH Hilạp

Có mấy phụ âm mà vần latin không diễn đạt được, cho nên để cắt nghĩa cách sử dụng, tác giả *Ngữ pháp* nại tới vần Hilạp, đó là KH, PH và TH.

Khi bàn về chữ H, ông cho biết có âm *ph* trong la ngữ, ngoài ra *kh* thì đọc như *khi hilap*, *th* như *thêta hilap*, còn *ph* tuy tương tự như *ph* latin, nhưng đọc như *phi hilap*.

Trong *Ngữ pháp*, đã thấy viết *khá, khác, khó, khoan; pha, phải, phô, phù dung*. Về *th* thì phong phú hơn : *tha, thàng (thăng), thay, thày, thân, thật, thề, thì, thua, thường*.

Riêng về F sau khi cắt nghĩa cách đọc thì tác giả thêm: "*Trong từ điển, chúng tôi không dùng F mà dùng PH, vì trong các sách đều quen dùng như vậy.*"

Phụ âm CH, NH Bồ

Thứ nhất khi đặt ở đầu như *cha* thì như *cia* người Ý, nhưng như người Bồ *cha* thì tiện hơn, và trong các sách thì đã viết như vậy rồi. Cũng vậy viết *che* như người Bồ, chứ không như *ce* người Ý. Còn *nhà* thì cũng đọc theo người Bồ.

Nguyên mấy lời lẽ trên đây, thì thấy, như chúng tôi đã nói, có hai khuynh hướng phiên âm, một theo người Ý và một theo người Bồ. Lớp giáo sĩ đầu tiên tới Đàng Trong gồm có người Ý như Buzomi, Borri, Maiorica, có người Bồ như Pina, Gaspar Luis, De Fontes...Nhưng thực ra số người Bồ vẫn đông hơn. Khi Đắc lộ tới Đàng Trong năm 1624, thì thực ra công việc phiên âm tiếng Việt đã khá tiến triển, và có thể tiến triển tốt đẹp. Cho nên, nếu muốn cải tổ thì cũng

khó. Vì thế trong *Ngũ pháp*, hơn một lần ông cho biết vì trong các sách đã viết như vậy rồi, và như thế tiện hơn.

Thứ hai khi đặt sau thì thế này: khi đọc tiếng Bồ *cacha* mà bỏ *a* cuối đi thì còn lại *cach*, có nghĩa là cách thức, cách thế. Cũng vậy, nếu đọc tiếng Bồ *manha* mà bỏ *a* cuối đi thì được *manh*, có nghĩa là mạnh khoẻ. Trong *Ngũ pháp*, chúng ta đọc thấy phụ âm *ch* và *nh* như: *chang* (chăng), *cháng* (chảng), *cháo* (chóng), *chiêng* (chiềng), *chuẩng* (chường); *neho* (nhiêu), *nhèo* (nhiều), *nhin sao* (nhân sao).

Ghe, ghi, gia, gio, giơ, giu, giu Ý

Trên đây khi nói về *ch*, *nh*, chúng tôi đã đề cập tới sự lựa chọn giữa hai lối viết: Bồ và Ý, nhưng Bồ đã thắng, thí dụ giữa *cia*, *ce*, *gna* Ý và *cha*, *che*, *nha* Bồ, thì Bồ đã thắng. Cũng vậy giữa *sc* Ý và *x* Bồ, thì Bồ đã thắng. Trên đây, khi nói về Borri, chúng tôi đã nhắc tới cách phiên âm của ông này và ông đã viết *con gno* (con nhỏ) và *scin* (xin). Nhưng với *ghe*, *ghi* thì theo người Ý. Cũng theo người Ý khi viết *gia*, *gio*, *giơ*, *giu*, *giu* và tác giả lại nhắc tới lời lẽ thanh minh: "vì tiện hơn và trong các sách đã chép đều dùng như vậy." Trong *Từ điển* sau *geu* (*geo*) thì bắt đầu có *ghe* gà, *ghê* rang (*ghê* răng), *ghen*, *ghét*...rồi sau *gì*, *gì* thì có *giá*, *giả*, *gia*...

Riêng về *Ge*, *Gi* tác giả viết theo Ý, thực ra có thể viết với *j* phụ âm, nhưng, vẫn theo tác giả, ông sợ có hiểu lầm, có lẫn lộn. Do đó mà trong văn quốc ngữ không có phụ âm *j*. Trong *Từ điển*, ông ghi tới bảy chữ với phụ âm *j*, nhưng

ông nói hãy coi g: jà x già, jẻ x gẻ (giẻ), jì x gì, jố x gió, jờ x giờ, jủ x giủ, jữ x giữ.

Phụ âm " ngain" Dothái

Khi nói về chữ *bêta hilap*, tác giả Ngũ pháp có đề cập tới cách đọc chữ *beth Dothái*. Ông không nói rõ tên chữ, chỉ nói theo nhu người Dothái. Còn ở đây khi bàn về phụ âm ngờ như ngà (ngà voi), thì ông viết: " Cách đọc thì giống hay tương đương với chữ **ngain Do thái**, nghĩa là một phần nào đọc giọng mũi và rất thông dụng trong ngôn ngữ này."

Phụ âm " qu " latin

Trên đây khi bàn về chữ i ở cuối một tiếng, chúng ta thấy tác giả viết i tất cả chứ không ghi y, cả với qu. Ở đây chúng tôi trung thêm lời lẽ của tác giả trong *Ngũ pháp*: " Q, dùng liền với u như trong la ngữ, thí dụ **qua, que, qui** ". Vì đọc qu theo tiếng latin nên không theo uy để viết quy, mà viết qui là đủ. Trong *Từ điển tiếng Việt 1988* ban biên tập có khuynh hướng viết quy, quỳ, quý, quỹ, quý, quy, chứ không qui, quì, quỉ, quĩ, quí, quị, một là vì lí luận uy, hai là không biết cách đọc theo tiếng latin qui như chúng tôi vừa trình bày theo *Ngũ pháp*. Trong *Từ điển*, Đặc lộ viết: qui, vè; quì, quì gối, ; quí, phú quí; quí; quiền (quyền), quiền, cái quiền, quiền sách. Viết như vậy thì đúng là ông vẫn theo qu latin, đọc q-uy rồi vậy.

Phụ âm " ng cuối " Pháp

Sự đóng góp của tiếng Pháp để làm thành vần quốc ngữ thì khá khiêm tốn. Đặc lộ là người Pháp, nhưng có thể nói một là ông đến sau các đồng sự người Ý, người Bồ, hai là đầu sao ông thuộc về phe thiểu số, quá ít, ba là Pina, người Bồ vừa tới trước ông vừa có khả năng thâm thái và sáng tạo, bậc thầy của ông, đã cho vần quốc ngữ một cơ sở vững chãi từ những năm 1617-1624, bốn là đầu sao vần tiếng Pháp không thích hợp cho vần quốc ngữ bằng vần latinh, cho nên đầu ông muốn bỏ túc hay cải tổ, thì cũng khó thành công. Cho nên, chúng ta hiểu lời lẽ, hơn một lần ông nói: " vì tiện hơn", " vì trong sách đã viết, đã sử dụng như vậy rồi." Đầu sao, khi nói về phụ âm cuối ng, ông trưng tiếng latinh: khi đọc *sanguis* (là máu) mà bỏ *uis* thì còn lại *sang*, có nghĩa là sang trọng. Rồi ông thêm, trong tiếng Pháp có *sang* là máu, trong câu *le sang est beau*, máu thì đẹp. Vậy phụ âm ng cuối này trong tiếng Việt thì tương tự như chữ *sang* tiếng Pháp.

1,10.- Các kí hiệu để ghi các thanh

Thanh và dấu trong Hoa ngữ

Một chút lịch sử về các thanh và dấu trong Hoa ngữ. Khá sớm, vào cuối thế kỉ 16, khi các giáo sĩ muốn phiên âm Nhật ngữ, thì không gặp vấn đề, vì Nhật ngữ không có các thanh. Nhưng khi muốn phiên âm Hoa ngữ thì phải tìm ra các kí hiệu để ghi các thanh, và không phải ngay lập tức, người ta dễ dàng kiếm ra. Vào năm 1584-1584 có một cuốn

ngũ vựng Bồ Hoa viết tay 188 trang giấy, khổ 23 X 16, ba cột, cột một là tiếng Bồ, từ *Abitar* tới *Zunir*, cột hai là chữ Nho, cột ba là chữ Nho phiên âm. Mà phiên âm ở đây thì theo tiếng Ý, vì hai tác giả là người Ý, Ruggieri Micae (*Minh Kiên*) và Ricci Mateo (*Lị Mā Đâu*), nhưng chưa có các dấu để ghi các thanh. (*ARSI, Sin. I, 45*). Phải đợi cho tới năm 1598, hai giáo sĩ Ricci và Cattaneo mới tìm ra các kí hiệu . Năm 1604, cũng đã phát hành ở Philuậtân cuốn Tự vị Hoa Tây ban nha . Năm 1626 có bộ *Âm vận kinh* của Trigault, gồm 699 tờ giấy nho khổ 16X26, sắp xếp Hoa ngữ theo vần phiên âm latin. Các thanh *thanh, trọc, thượng, khú, nhập* được ghi bằng những kí hiệu - ^ \ / v (*ARSI, Iap.Sin. II, 127*). Như thế là những người phiên âm Hoa ngữ, họ đã tìm được các kí hiệu để ghi các thanh rồi.

4 dấu Hilạp, 1 dấu Latinh

Ngũ pháp tiếng Việt nói tới sáu thanh trong Việt ngữ, nhưng thực ra chỉ cần năm kí hiệu là đủ, vì thanh *bằng* không cần phải có kí hiệu, như *ba*.

Dấu *sắc* lấy trong dấu Hilạp , gọi là *sắc* vì phát âm nhọn như thế có sự giận dữ, như *bá*, cung phi nhà chúa hay vợ mọn các viên quan lớn. Dấu *trầm* cũng lấy trong dấu trầm của tiếng Hilạp, khi đọc thì hạ giọng xuống, như *bà*, bà nội ngoại hay bà chúa. Dấu *uốn* cũng lấy trong dấu Hilạp, khi đọc thì uốn giọng cho ra từ đáy ngực rồi cho vung lên, như *buã*, thực ra là *vả*, *vả má*, *vả một cái*. Dấu *nặng* lấy trong chấm *iota* Hilạp, đọc một cách nặng nhọc, như *bạ* là vật phế thải, vật bỏ đi, thực ra phải là *bã*. Dấu sau cùng là dấu

địu, lấy ở dấu hỏi latin, khi đọc thì uốn cách điệu dàng như khi hỏi, như *bả* là thú lùa màu vàng hay nghệ.

Như thế là tác giả đã vận dụng 4 kí hiệu trong tiếng Hilạp và một kí hiệu trong tiếng latin để dùng vào vần quốc ngữ. Những thí dụ ông đưa ra được viết lại như sau: *ba, bà, bá, bũa, bạ, bả*. Sau đó ông còn cố cho biết cung giọng lên xuống của sáu thanh trong sáu nốt nhạc Âu châu; *dò, rẹ, mĩ, pha, số, lá*, nếu xếp lại thí dụ trên thì là:

bà, bạ, bũa, ba, bả, bá.

Tên các dấu trong vần quốc ngữ

Tên các dấu như chúng ta nói ngày nay thì bắt đầu được ghi trong sách vở kể từ Taberd 1838. Trong phần *Ngữ pháp* của tự vị viết bằng tiếng latin, Taberd không ghi tiếng Việt mà chỉ viết tiếng latin. Thế nhưng ở một chương bàn về niêm luật làm thơ, thì ông cho biết tên các dấu, khi ông tính *luật bằng trắc* để làm thơ. Ông viết: "*Trong tiếng Annam có hai dấu chỉ vần nào vẫn, vần nào dài; vần vẫn gọi là trắc, vần dài gọi là bình. Các tiếng có dấu nặng, sắc, hỏi và ngã, thì vần ấy gọi là trắc (brevis accentus, dấu vẫn), và các tiếng có dấu huyền hay là chẳng có dấu gì, thì vần ấy gọi là bình (accentus longus, dấu dài)*" (Taberd, *Nam Việt Dương hiệp Tự vị*, Serampore, 1838, tr. XXXIX).

Ngữ pháp 1651 viết bằng tiếng latin, cho nên tên các dấu được ghi bằng tiếng latin. Trong *Truyện Vương quốc*

Đàng Ngoài, bản tiếng Pháp 1651 thì viết tên các dấu bằng tiếng Pháp. Chúng tôi ghi thành hai cột như sau đây.

	Ngữ pháp 1651	Truyện VQĐN 1651	
1. Không dấu	<i>Tonus aequalis</i>	<i>Accent egal</i>	bằng
2. Sắc	<i>Tonus acutus</i>	<i>Accent aigu</i>	sắc, nhọn
3. Huyền	<i>Tonus gravis</i>	<i>Accent grave</i>	trầm
4. Ngã	<i>Tonus circumflexus</i>	<i>Accent circumflexe</i>	uốn trầm
		<i>grave</i>	
5. Nặng	<i>Tonus ponderosus</i>	<i>Accent presque</i>	nặng, gần
	<i>seu onerosus</i>	<i>grave</i>	như trầm
6. Hỏi	<i>Tonus lenis</i>	<i>Accent circumflexe</i>	nhẹ, uốn
		<i>doux</i>	dịu

Tầm quan trọng của các dấu trong văn quốc ngữ

Trở lên những năm đầu học tiếng Việt ở Đàng Trong, chúng tôi không thấy đề cập tới tầm quan trọng của các dấu. Borri, năm 1621 khi nói về một vài khái niệm về Việt ngữ thì cũng không bàn về các thanh trong tiếng Việt. Trái lại, ngay khi tới Đàng Trong năm 1624, Đắc lộ đã nhận ngay ra tầm quan trọng của các dấu và cũng là một trở ngại cho công việc học hỏi. Ông viết trong *Hành trình và Truyền giáo* như sau:

*"Hết các tiếng đều độc vận và chỉ phân biệt í do nhiều giọng nói khác nhau. Một chữ như chữ dai chẳng hạn, có tới hai mươi ba nghĩa hoàn toàn khác nhau, do cách đọc khác nhau, vì thế khi nói thì như ca như hát. Tôi đã đề cập tới nhiều hơn trong cuốn **Truyện Vương quốc Đàng Ngoài**. Căn cứ vào đó thì thấy học*

thứ ngôn ngữ này không dễ." (Hành Trình và Truyền giáo, Paris, 1854, tr. 87).

Trong *Truyện Vương quốc Đàng Ngoài*, ông nhận định và so sánh các cung giọng trong Hoa ngữ và Việt ngữ thế này: "Mặc dầu tiếng nói ngày nay phổ thông khắp nước Annam khác với tiếng Tàu, thế nhưng cũng đọc với những cung giọng không quá khác với cung giọng tiếng Tàu. Tiếng Tàu chỉ có **năm** giọng nói, còn tiếng Annam thì có những **sáu** rất đáp ứng với những nốt nhạc của chúng ta, làm cho các tiếng đều khác nhau về nghĩa, đến nỗi không có tiếng nào mà không ghi thêm một trong **sáu** dấu là nhu hồn và đặc tính í nghĩa của tiếng." Cái nhận xét tinh vi về các cung giọng còn được biểu thị trong nhận xét về chữ nôm, vì theo ông chữ nôm không ghi các dấu, các kí hiệu, mà chỉ đọc thành cung, thành giọng mà thôi. " Những dấu hay thanh thì không ghi trong chữ viết của họ, nhưng chỉ phô diễn trong giọng nói mà thôi: điều này làm cho chúng tôi rất khó hiểu sách vở của họ. Thế nhưng chúng tôi đã nghĩ cách ghi các giọng khác nhau đó bằng tất cả cách viết của chúng ta, làm cho chúng ta hiểu biết sự khác biệt trong cung giọng để hiểu í nghĩa." (Sđ, q.1, ch.30).

1,11.- Mấy kí hiệu để ghi mây âm

Trên đây là năm kí hiệu hay năm dấu để ghi năm thanh trong vần quốc ngữ, nhưng còn mấy kí hiệu nữa để ghi mấy âm. Theo *Ngữ pháp* thì có ba. Chúng tôi đã bàn giải sơ lược ở trên, nay xin nhắc lại.

Hai kí hiệu trong tiếng latin â ê ô và ã ẽ ố

Thứ nhất là *dấu mũ sấp* lấy trong vần latin. Thực ra người latin viết như vạch ngang trên nguyên âm, để chỉ âm hay vận đó gọi là âm hay vận dài, chứ không phải là *dấu mũ sấp*, như trong vần quốc ngữ. Trong tiếng Pháp, thật ra có dấu mũ sấp này và đọc dài, thí dụ *âme* (hồn), *honnête* (luong thiện)... Dấu mũ này được đặt trên a e và o thành â, ê, ô. Tác giả đã nói tới khi viết: có hai a là a và â, hai e là e và ê, hai o là o và ô. Đây là kí hiệu thực thụ làm đổi cách phát âm, từ âm mở a e o thành âm khép â ê ô.

Thứ hai là *dấu mũ ngựa* lấy trong tiếng latin. Người la tinh khi làm thơ, thì tính vận dài, vận ngắn. Vận ngắn thì đặt kí hiệu này trên nguyên âm, thí dụ *trăho* thì *tră* là vận ngắn. Thế nhưng theo *Ngữ pháp*, những nguyên âm có dấu mũ ngựa này thì không phải là âm thực thụ. Dấu mũ ngựa đặt trên ã e và o thì không phải âm thực thụ, nguyên âm tiếp sau mới là âm và thanh thực thụ, như *tăoc* là tóc, *dăa* là da, *tăan* là t(o)an. Thành thử như chúng tôi đã nói ở trên, tiếng Đàng Trong thế kỉ 17, theo *Ngữ pháp* 1651 không có nguyên âm ã. Trái lại, tiếng Đàng Ngoài, rõ ràng có nguyên âm ã này, như trong một bản viết tay của Amaral năm 1632. Dấu sao, như chúng tôi cũng đã nói, ngay trong *Ngữ pháp* cũng vừa viết *an* (ăn), vừa viết *ăn*, nhưng số chữ viết với a thì chiếm đa số, nếu không là tuyệt đối.

Một kí hiệu Bồ : dấu sóng

Kí hiệu sóng này thực ra không quan trọng, nó chỉ như một kí hiệu để hiểu cách viết vần tắt mà thôi. Tác giả nói, kí hiệu thường đặt trên *o cuối*, *u cuối*, như *aõ* (aong, ong), *oũ* (oung, ông). Như vậy dấu sóng này bao gồm *ng cuối*. Trong *Ngữ pháp*, chúng ta đọc thấy: *aõ* (aong, ong), *cũ* (cũng), *maõ* (maóng, móng), *oũ* (oung, ông), *sóũ* (soúng, sống), *tổ tũ* (tổ tung, tổ tông).

Nói tóm lại trong ba kí hiệu này: *dấu mũ sấp* rất quan trọng để ghi các âm â; *dấu mũ ngựa* trên ã giả tạo theo tiếng Đàng Trong không có âm ã, nhưng trong tiếng Đàng Ngoài nguyên âm ã thực thụ rất quan trọng; ngoài ra, ẽ và ớ thì vô dụng và sẽ biến mất; *dấu sóng* hay *dấu luỡi câu* cũng vô dụng và cũng sẽ không được dùng.

1, 12.- Về các loại từ

Sau khi bàn giải về vần quốc ngữ, vần (chương 1) và thanh (chương 2) thì từ chương 3, tác giả đề cập tới các loại từ.

Nhưng như trên chúng tôi đã nói, *Ngữ pháp latin* chú trọng tới từ dạng, tức các loại từ, trong đó có bốn loại từ chuyển biến là danh từ, tính từ, đại từ và động từ, và bốn loại từ bất biến là phó từ, giới từ, liên từ và thán từ. *Ngữ pháp tiếng Việt 1651* hoàn toàn theo *Ngữ pháp tiếng latin*. Chúng tôi kê khai thành hai cột để thấy rõ mục lục của hai cuốn:

Ngữ pháp tiếng latin

Phần I về từ dạng

1. Các danh từ:
 Mấy cách chia danh từ
2. Các tính từ
 Cách so sánh
3. Các đại từ:
 Các loại đại từ
4. Các động từ
 Những cách chia động từ
5. Các phó từ
6. Các giới từ
7. Các liên từ
8. Các thán từ

Ngữ pháp tiếng Việt 1651

1. Về danh từ (*chương 3*)
 Số ít, số nhiều
2. Về tính từ (*chương 3*)
 Cách so sánh
3. Về các đại từ (*chương 4*)
 Các đại từ khác (*chương 5*)
4. Về các động từ (*chương 6*)
 Về những thành phần bất
 biến (*chương 7*)
 Giới từ
 Phó từ
 Liên từ
 Thán từ.

Phần II về các từ trong mệnh đề *Một số qui tắc liên quan tới cú pháp* (*chương chót tức chương 8*)

Phần III các mệnh đề trong câu

Như trên chúng tôi đã phỏng đoán, hoặc là từ những năm đầu 1615-1617 ở Đàng Trong, nhóm người tiên phong học tiếng Việt, họ đã lấy ngữ pháp latin làm cơ sở nghiên cứu và học hỏi, hoặc là sau này, khi Đắc lộ khởi thảo, ông cũng lấy ngữ pháp latin làm căn bản. Cũng có thể, về tới Rôma, khi soạn phần latin cho Từ điển, ông đã viết ngay ngữ pháp, với những điều ông đã ghi nhận trong những

năm lưu trú ở Việt Nam. Có thể ông đem cuốn ngữ pháp latin, rồi vừa dịch, vừa vận dụng thế nào cho những người thông thạo la ngữ học được tiếng Việt. Do đó, chúng tôi cũng đã nói: đọc *Ngữ pháp tiếng Việt*, không những chúng tôi hiểu tiếng Việt, mà còn biết thêm về tiếng latin, đọc *Ngữ pháp tiếng Việt*, chúng tôi mới biết khi phải dịch sang tiếng latin, chúng tôi phải dùng những thì, những thể của động từ latin thế nào cho đúng. Tiếng Việt không có những tình vi, khúc chiết, tỉ mỉ của động từ latin.

Về danh từ, *Ngữ pháp* cắt nghĩa dài dòng về số ít, nhất là số nhiều. Đặc lộ đưa ra ba cách để nói về số nhiều: 1. Một là có những phụ ngữ đặt trước danh từ như: *chúng, mớ, đống, những*. 2. Hai là có những từ chỉ tính cách tập đoàn, phổ quát như *coên (quân), các, mọi, nheu (nhiều)*. 3. Ba là có những tiếng chỉ chung một loại, một giống, như *gà, lợn*; khi nói mua gà, mua lợn thì thường thường *gà, lợn* thuộc số nhiều.

Về tính từ, *Ngữ pháp* viết rất sơ lược, một vài thí dụ về so sánh, nhưng về đại từ chỉ ngôi thì tác giả dài dòng bàn luận hơn. Ở đây phải nói ông đã để í tỉ mỉ và khá cặn kẽ. Thực ra cách xưng hô trong gia đình, ngoài xã hội thì khá phức tạp.

Về ngôi thứ nhất số ít có : *tao, tôi, tớ, mình*, số nhiều có : *chúng tao, chúng tôi, chúng tớ, chúng mình* hay *mớ tao, mớ tôi, mớ tớ*.

Tác giả cũng cho biết, ở đầu câu văn hay lời nói, thường phải tùy cấp bậc mà thưa : *tâu bvuua, động chúa, thân đức ông, bạch đức thầy, chiềng thầy, thua thầy*. Lại còn có những cách dùng danh từ làm đại từ ngôi thứ nhất trong những liên hệ gia đình, họ hàng, bởi vì không thể dùng chữ *tôi, tao* được. Đó là những liên hệ *thầy trò, cha con, mẹ con, anh em, chị em...*

Về ngôi thứ hai, bởi vì tiếng Việt chỉ có chữ *mày*, số ít, *chúng mày, bay*, số nhiều, khá không lịch sự, không thích hợp cho hết các trường hợp, cho nên phải dùng tới những danh từ liên quan tới những liên hệ gia đình, xã hội như: *cha con, mẹ con, anh em, chị em, em bậu, cô bác, chú dì, cậu mợ, thầy trò*. Có khi phải dùng tới chính tên gọi, tên quan, tên danh dự thuộc chức tước.

Về ngôi thứ ba, cũng tương tự, chỉ có *nó*, số ít, *chúng nó*, số nhiều; tôn trọng thì có *người, con người*.

Tới các đại từ khác, tác giả cũng bàn giải chút ít như đại từ tương hỗ, đại từ chỉ định, đại từ quan hệ, đại từ nghi vấn, nghi vấn về tính chất sự vật, về cách thế, về nguyên nhân, về số lượng. Tác giả chỉ việc dựa theo *ngữ pháp latinh* mà chuyển qua *ngữ pháp tiếng Việt*, chúng tôi có cảm tưởng đó.

Về động từ thì quả là rõ rệt, tác giả bàn về cách chia động từ: *tôi iêu (yêu, yêu), mày iêu, nó iêu, chúng tôi iêu, chúng mày iêu, chúng nó iêu*. Có cách nói về các thì, ít ra về hiện tại, quá khứ và tương lai như: *đã về, đã nói, sẽ đi*. Lại

còn có các thể (thức) như mệnh lệnh, nguyện vọng và nhất là cả hai thể khá tinh vi trong la ngữ là thể *géondif ba cách* và thể *supin hai cách*, kể cả *participe* nữa. Vì thế như chúng tôi đã nói: tác giả viết *Ngữ pháp tiếng Việt* cho người thông thạo tiếng latin học tiếng Việt và cũng đồng thời như cho người Việt Nam học tiếng latin.

Về các thành phần bất biến trong câu văn, tức về giới từ, phó từ, liên từ và thán từ, tác giả chỉ việc phiên dịch từ la ngữ qua Việt ngữ. Dẫu sao cũng là công việc rất hữu ích, độc đáo, sáng tạo ở vào thế kỉ 17 này, khi mà từ mấy chục thế kỉ, chúng ta chưa học tiếng mẹ đẻ theo một thứ ngữ pháp như *ngữ pháp tiếng Việt* này.

Về cú pháp, văn tắt chỉ có một chương ngắn gọn, với 8 qui tắc súc tích. Chúng tôi có cảm tưởng ông thích con số 8, bởi vì có *Phép Giảng tám ngày*, *Ngữ pháp tám chương* và *Cú pháp tám qui tắc*.

Để kết luận về cuốn sách, ông viết: " Còn nhiều điều nữa, khi dùng sẽ biết, những điều ít ỏi này chỉ mới phác ra, nhưng coi là tạm đủ vậy."

Bây giờ chúng tôi mời độc giả xem Phần 2 về *Từ điển Ngữ pháp*, trong đó chúng tôi ghi chú như thế này: số trang trong nguyên bản latin, nếu ở vào đầu trang thì chúng tôi ghi đ, nếu ở vào giữa thì chúng tôi ghi g và ở cuối thì viết c, thí dụ: *a*, 2*c* tức cuối trang 2, *ai* 5*d*, tức đầu trang 5. Tiếp ngay sau là Phần 3, bản dịch Việt ngữ với lời chú thích. Sau cùng việc tra cứu phần phụ, tức nguyên bản *Ngữ pháp*

1651 bằng tiếng latin là rất bổ ích, vì như chúng tôi đã nói: chúng ta nhìn tận mắt, sờ tận tay nguyên bản 1651, đã có từ gần 350 năm nay. Đó là hiến chương chữ quốc ngữ của chúng ta.

Phần II

Từ điển Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc lộ (1651)

- A -

A : chữ thứ nhất trong tự mẫu, 2c.

Ai : *quis*, thí dụ về chữ i đặt sau một từ, 5 đ.

Ai : *qui*, đại từ quan hệ: ai muốn thì làm, *qui vult is faciat*; ai có cơm thì ăn, *qui habet coctam orizam is edat*, 21 đ.

Ai : *quis*, đại từ nghi vấn, về người mà thôi : ai nói, *quis loquitur*; đừng, những ai làm, *quinam fecerunt* ? 21 c.

Ai : *quis*, đại từ nghi vấn : ai đến, *quis venit* ? áo ai, *vestis cuius* ? cho ai, *datur cui*, keo (kêu) ai, *vocas quem*, đi cùng ai ? *is cum quo*, 21c, 22đ. - Chữ *quis* latin chia theo các cách, còn chữ **ai** trong Việt ngữ thì bất biến.

Ai : *aliquis*, đại từ quan hệ vô định: có ai đi cùng, *est ne aliquis simul* ?; ai là ai, ai nấy, *quicumque* : ai là ai muốn thì làm, *quicumque vult faciat*, ai nấy nghe thì thương, *quicumque audit, miseretur*, 22đ.

Ai làm, *quis fecit*. Nếu nói về việc đã xảy ra trong quá khứ thì động từ đặt vào thời quá khứ, *fecit*, (nó đã làm), 24đ.

Ác : *ludere*, thí dụ về chữ C đặt sau một từ, 5đ.- TĐ ghi: chơi ác, *ludere*.

Am : *artifex eximius*, thợ tinh xảo, thí dụ về chữ M đặt sau một từ, 5c.- TĐ ghi: **am**, **am** hiểu, *opifex optimus, eximius*, người thợ toàn hảo, tinh vi.

An : *quies*, thí dụ về nguyên âm A, 2c.

An : *edere (ăn)*, an thì mới no, *edendo saturaberis*, 25c, thí dụ về thể *gerondif* tận do la tinh.

Anh : *frater maior natu*, tiếng xưng hô trong họ hàng, chồng tự xưng với vợ, người trên nói với người dưới, 17đ, 19đ.

Anh em : *Irmaos*. Tác giả dùng tiếng Bồ ở đây để hiểu anh em trai, bởi vì nếu là *chị em* thì tiếng Bồ là *Irmaas*. Thí dụ về hai danh từ liền nhau để chỉ hai sự vật thuộc số nhiều, cũng như khi viết *muông chim*, *hoa quả* thì hiểu *muông* và *chim*, *hoa* và *quả*, 13d, 18d.

Aõ (ong) : *apis*, thí dụ ở chữ M, máõ, 5c; thí dụ ở dấu "lưỡi câu" *aõ = aong = ong*, 10g.

Áo : *vestis*, áo may cũ, *vestis tua est vetus*, 30đ; thí dụ nói tới tính từ hợp với danh từ, mặc dầu có một từ khác đứng giữa, ở đây phải hiểu như "áo cũ của may", cũ hợp với áo, chứ không với may.

Áp : *iuxta*, giới từ, 26c.

Át là (ắt là) : *profectò*, liên từ, 28đ.

Át thật (ắt thật) : *profectò*, phó từ khẳng định, 27g.

Ăn : *edere*, ai có cơm thì ăn, *qui habet coctam orizam is edat*, 21đ.- Ở trên đây ghi *an (ăn)*.

Ấn : *sigillum*, thí dụ về dấu mũ trên nguyên âm a thành â, 9c.

Ấn : *occultare*, thí dụ về nguyên âm â (giấu, ẩn), 2c.

Âu là : phó từ nghi hoặc (*dubitantis*), 27g.

Ấy : *en*, phó từ chỉ định,

- B -

B : chữ thứ 2 trong tự mẫu, 2c.

Ba : *tres*, thí dụ về chữ không có dấu, 8đ; tác giả cho thí dụ: nếu nói "chém đầu nó", *amputa caput illius*, thì "đầu" thuộc số ít, còn nếu nói "chém đầu ba nó", *amputa capita trium illorum*, thì "đầu" thuộc số nhiều, 13đ.

Ba ta : *nos tres*, "ta" cách nói số ít, nhưng nếu nói *ba ta*, thì thành số nhiều, 12g.

Bà : *avia, domina*, thí dụ về dấu huyền, bà (bà nội, bà ngoại), bà (ông, bà), 8d, 17g.

Bà : *de solis faeminis*, tiếng nói để chỉ nữ giới mà thôi, 28c.

Bà chúa : *filia regis*, con gái của vua, công chúa, 19c.

Bá : *concupina Regis vel principis alicuius viri*, thê thiếp của nhà chúa hay của người vị vọng nào đó; thí dụ về dấu sắc, 8g.

Bạ : *res derelicta*, thực ra là *bã*, với dấu ngã chứ không dấu nặng; thí dụ về dấu nặng.

Bả : *quoddam sericum*, thứ lụa màu vàng hay nghệ, thí dụ về dấu hỏi, 9đ.

Bác : *patruus Patris natu maior*, anh của cha, cách xưng hô trong họ hàng, 19g.

Bạch đức thầy : *Vestra Paternitas*, cách xưng với bậc đại sư về thầy dạy hay thầy đạo, 15g.

Ban ngày, *interdiu*; **ban đêm**, *noctu*; **ban mai**, *manè* ; **ban hôm**, *vespere*, phó từ chỉ thời gian, 27c.

Bao giờ : đặt trước động từ để chỉ thời tương lai: thầy bao giờ đi, *magister quando abit* (sẽ đi); thời quá khứ: thầy về bao giờ, *magister quando rediit* (đã về bao giờ); có khi chỉ

hiện tại: xem thấy ous bao giờ thì tôi mừng, *quando te video, nunc laetor*, 24đ.

Bao nheo bấy nheo: *quantumlibet* (bất cứ bao nhiêu), **bao giờ bấy giờ,** *quandocumque*, (bất cứ lúc nào), cho tôi bao nheo gạo, thì tôi blả bấy nheo bạc, *quantum orizae mihi dederis, tantum argenti solvam*, 22c.

Bao nheo, bao deo, bán bao nheo ? *quanti vendit ?* 22c.

Bao, bao mlón, *quantum magnum*; bao cao, *quantum altus*, bao sâu, *quam profundum*, bao dài, *quam longus*, bao giờ, *qua hora*, 22c.

Báp (bắp) : *flos ficus Indicae*, thí dụ về chữ P đặt ở cuối một từ, 6g.- TĐ ghi *bắp chóêi, bắp nhà*.

Bạu : *socia*, tiếng chồng dùng gọi vợ mình, hoặc người trên đối với người dưới, 17g

Báu (báo) : thày báu tlò, *ego moneo te* (tôi báo trò), cách xưng hô thày trò, 17g.

Bay : *vos*, chỉ ngôi thứ hai số nhiều, cũng nói: mớ bay, chúng bay, 12đ; 18đ.

Bây giờ : *nunc*, tôi mặc (mắc) việc bây giờ, *ego occupor negotio nunc*, thí dụ về thời hiện tại, 23c.

Bên này : *cis*, bên kia, *trans*, giới từ, 26c.

Bí : *cucurbita*, trái bí, quả bí, thí dụ về chữ i đặt ở cuối một chữ, 4c.

Biết : *scire*, thí dụ về chữ i đặt ở giữa một chữ, 4c.

Blả : *solvere*, thí dụ về phụ âm kép BL, *blả* (trả), 5g.

Blai : *iuvenes*, thí dụ nói chung về số nhiều, ngôi thứ hai, những trai tráng, 18đ

Blai : *de masculis*, nói về nam giới, tôi có hai đứa: một blai một gái, *ego habeo duo capita, unum masculum, unum faeminam*, 28c.

Blái : *de fructibus*, nói về loại trái cây, thí dụ blái cam, 29đ.

Blời (trời) : *caelum*, thí dụ về danh từ: blời, đất, người, 10 c.

Blời (trời) : *caelum*, Cha chúng tôi ở trên blời, 21g.

Bởi : *a, ab* , giới từ, 26c.

Bởi : *ex, de*, giới từ 27đ.

Bụt : *idolum*, thí dụ về phụ âm T đặt cuối một chữ, 7đ.

- BV -

BV, chữ bêta Hilạp, một trong hai phụ âm mới của vần quốc ngữ, 2c.

BV, chữ bêta Hilạp đọc gần như *beth* Dothái, 3đ. Thực ra tác giả chưa kể Bv thành một chữ trong tự mẫu. Lúc này ông cho biết có hai B là B và Bêta mà thôi.

Bvã (vã) : *colaphus, colaphizare*, thí dụ về dấu ngã , 8c.

Bveào : *ingredi*, thí dụ về chữ bêta, 3đ.

Bveào : *ingredi*, thí dụ về cách truyền khiến: cất sách bveào, *reconde librum*, đối với: léy áo ra, *affer vestem*, 24g.

Bvối (vối) , *interdum, etiam*, liên từ tập hợp, 28đ.

Bvợ : *uxor*, thí dụ về nguyên âm ơ, một chữ mới trong vần quốc ngữ, xem sau, 6đ.

Bvua (bua, vua) : *rex*, tâu bvua (bua) vạn tuế, *Vestra Majestas*, xin chúc vua sống lâu trường thọ muôn tuổi, 15đ.

C : chữ thứ 3 trong tự mẫu , 3đ.

Cá : *piscis*, thí dụ về phụ âm C đặt ở đầu một chữ, 3đ.

Cả : *maior* (lớn hơn cả), thí dụ về cách gọi tên, ông *Cá Trục*, 18c.

Cả : *magnus*, Chúa cả, *Dominus magnus*, thí dụ về tính từ đi theo và hợp với danh từ theo cú pháp tiếng Việt, 29g.

Cả lòng, *magnum cor*, **cả gan**, *magnum hepar*, thí dụ về tính từ có thể đặt trước danh từ ,29c.

Các : chỉ số nhiều, các thầy, *omnes magistri* (hết các thầy), 12c.

Cách : *modus*, thí dụ về cách đọc CH sau một từ, như đọc chữ Bờ *cache* mà bỏ a cuối cùng đi để thành *cách*, 4c.

Cách nào : *quomodo*, đại từ nghi vấn: cách nào thế nào, *quomodo*, qua *ratione*; việc ấy làm cách nào, *illud negotium quomodo fit*, 23đ.

Cai : *superior* (kẻ trên cai trị), thí dụ về nguyên âm i, phân biệt với y trong *cây*, 5đ.

Cái : để chỉ về giống cái, đối với giống đực, như **bò cái** , *vacca*, 28g.**Cái** : tiểu từ chỉ trống một sự vật, **cái này**, *res haec*, 28g.

Cao : *altus*, thí dụ về việc không dùng hai chấm để khỏi lẫn lộn, 7đ.

Cầu (câu) : *pons*, thí dụ về chữ u đi với một nguyên âm khác, 7đ.

Cậu : *frater Matris* (em trai của mẹ), cách gọi trong họ hàng, 19đ.

Cậu : *eunichi* (quan thái giám) được trọng dụng trong triều, 19đ. TĐ ghi *cậu.cậu bộ*.

Cây : *arbor*, thí dụ để phân biệt *i* và *y*, *cai* và *cây*, 5đ.

Cây : *arbor*, một từ chỉ một loại thí dụ: cây dừa, *palmae*, 29đ.

Cây cối : *arbores*, cách dùng hai danh từ nói chung để chỉ số nhiều, như muông chim, hoa quả, 12c.

Cha mẹ, anh chị, chú bác, oũ bà: các liên hệ họ hàng ruột thịt gia đình Việt Nam, có cấp bậc xa gần, khi nói về ngôi thứ nhất, phải để ý, 17g.

Cha : *Pater*, xưng hô trong gia đình, 17đ, 19đ.

Cha mẹ : *pater, mater*, cách xưng hô trong xã hội ở ngôi thứ nhất, 18c.

Cha, anh, chú, cậu : những đẳng cấp phải để ý khi xưng hô, cũng như về nữ giới có mẹ, chị, cô, dì, 19đ, 19g.

Cha chúng tôi ở trên blời : *Pater noster qui est in caelis*; lạy Cha chúng tôi ở trên blời, *Pater noster qui es in caelis*, 21g. -

Chú ý: trong langữ, câu trên ở vào ngôi thứ ba, câu dưới ở vào ngôi thứ hai : *est* và *es*.

Chang (chăng) : thí dụ về chữ không có dấu, chữ để hỏi, *vox interrogativa*, có chang ? *est ne ?*, 8đ.

Chẳng, chẳng có, có chẳng, chẳng có đi gì sốt, chẳng phải mlẽ đâu : cách nói phủ định với tiểu từ *chẳng* (chăng), 26đ.

Chẳng cùng, (chẳng cùng): làm chẳng cùng, *faciendi non est finis*, thí dụ về thể gerondif tận *di* trong langữ, 25c.

Chẳng kể : *praeter*, không kể, giới từ, 27đ.

Chẳng, chẳng có, chẳng phải: phó từ phủ định, 27g.

Chậm : *segniter*, phó từ, 27g.

Chèo : *remus dt, remigo dt*, thuiền này có hai chèo (dt), *cymba haec habet duos remos*, tôi chèo thuiền này (đt), *ego remigo cymbam hanc*, 11đ.

Chi, làm chi : đại từ nghi vấn về cứu cánh, đi đường kia làm chi, *quare itur illa alia via?* 22c.

Chị : *Soror natu maior*, cách người hơn tuổi hay người trên xưng với người dưới, 17đ.

Chị em : *irmaas*, hai danh từ liền nhau, chỉ số nhiều, cũng như *anh em*, 13đ.

Cho chóng : *velociter*, phó từ, 27g.

Chốc, giốc, phải chốc : *ita est omnino*, cách nói khoa trương, cường điệu với tiểu từ *chốc, giốc*, 26đ.

Chớ : *ne*, đừng, chớ đi, *ne eas*, 21c, 27g.

Chớ gì: *utinam*, thể nguyện ước: chớ gì tôi kính mến Chúa lên hết mọi sự, 25đ, 27đ.

Chú : *frater minor Patris* , em của cha: cách xưng hô theo tôn ti, 19đ.

Chúa bà: *regina* , hoàng hậu, 19c.

Chiềng : tiếng thưa hỏi lịch sự tôn kính, theo tôn ti đẳng cấp: tôi chiềng ông, *Vestra Dominatio*, tôi chiềng thầy, 15c.

Chung quanh : *circa*, giới từ, 26c.

Chúng : chỉ số nhiều, chúng tôi, *nos*, chúng mày, *vos*, chúng nó, *illi*, 11c, 15đ. Chúng bay: *vos* , 12đ.

Chúng mớ tôi : *omnes nos*, tất cả chúng tôi, 12đ.

Chúng ta : *nos*, 12đ.

Chư tướng : *duces*, khi nhà vua nhà chúa nói với các tướng sĩ, thì không xưng *tau* (tao), nhưng *ta*, 18đ.

Chước : *industria*, thí dụ về nguyên âm *ơ* theo sau *ư*, 6g.

Chuōng (chương) : một chức thấp ở Đàng Ngoài, nhưng ở Đàng Trong là chức thuộc anh em hay họ hàng gần với nhà chúa, 19g.- TĐ cũng ghi như thế.

Có : *habere*, thí dụ về nguyên âm o, 6đ.

Có : phụ từ làm mạnh ý nghĩa, thí dụ: có đi thì đến, *si iveris pervenies*, có tìm thì được, *si quaesieris invenies*, 25đ.

Có í : thàng áy có í hăoc, *puer ille habet animum addiscendi*, thí dụ về thể gerondif tận di, 25c.

Coên, cuên (quân) : *milites*, thí dụ về một số chữ chỉ số nhiều, 18đ.

Con : dùng ngôi thứ nhất khi Đức Giêsu thưa với mẹ mình, " con nói cùng mẹ", hiểu như: tôi là con tôi thưa với Người là Mẹ, *ego filius alloquor te Mater* .- Tác giả nhấn mạnh tới lối xưng hô theo tôn ti trong gia đình, ngoài xã hội, lấy danh từ làm ngôi thứ nhất, 16c, 17đ.

Con : Con Chúa blời, căn dặn dùng những cụm từ như trên để nói về ngôi thứ ba khi xưng hô hay phải nói tới, 20đ.

Con : tiểu từ chỉ loại, thí dụ về giống vật, thì nói: con gà, *gallina*, con bò, *bos*, 28c.

Con : *parvulus*, bé nhỏ, tính từ, như gà con , *pullus*, bò con, *vitulus*, 28c.

Con : nói về nữ giới, *de faeminis*, 28c.

Cô : *amita*, *Soror Patris*, em gái của cha, thí dụ về nguyên âm ô, 6đ; 19đ.

Cớ sao : nghi vấn về nguyên do, cớ sao, hay cớ nào , Chúa chịu cớ sao ? *Dominus passus est qua de causa ?* 23đ.

Cơm : *oriza cocta*, gạo nấu chín, thí dụ về nguyên âm ơ, 6đ.

Cùng, cũng, bvoối, và : *cum*, phó từ, 27đ.

Cũng bvây, cũng bvây: *similiter*, phó từ, 27c.

Cù (cùng): *simul*, thí dụ về dấu lưỡi câu trên nguyên âm u, 7đ.

Cực : thuộc về tối cao đẳng cấp, lớn, cực mlớn, *maximus*, tội cực trạõ, *peccatum maximum*, cực làõ, *maxima miseria*, 13c, 14đ.

Cười : cười mầy, *rident te* (người ta cười mầy), mầy cười, *tu rides*; chú ý nói: chủ từ thì đặt trước động từ, bổ ngữ thì theo sau động từ, 29đ.

- D -

D, chữ thứ 4 trong tự mẫu, nói là đọc theo langữ, nhưng thực ra không hẳn thế. Tác giả còn cho thêm chữ e có dấu mũ ngựa, để đọc cho dịu, thí dụ *dea*, thì đọc *da*, *deay deõ* đọc *dạy dõ*, 3g.

Dà (nhà) : *casa*, cho thí dụ về nguyên âm a, 3g.

Dạ : lời thưa lại lịch sự, kính trọng, *cum honore*, như gọi dạ hỏi thưa, 27g.

Dạy : *docere*, thí dụ về chữ y để tránh dùng tới hai chấm và như thế tránh được việc dùng quá nhiều kí hiệu, 7c

Dầu , Dầu mà, dù mà: *etiamsi* : liên từ đối nghịch, coi : *dù mà*, 25đ.

Dẽa (da) : *pellis*, thí dụ về phụ âm D, 3g; thí dụ về E có dấu mũ ngựa, 10đ.

Dẽay deõ (dạy dõ) : *docere*, thầy dạy dỗ người ta, *magister docet homines*, thí dụ về hai động từ liền nhau mà

chỉ có một nghĩa là dạy. Chú ý, viết với dấu ngã, chứ không với dấu hỏi, 25g.

Ễ : *acilis*, nói thì dễ làm thì khó, *dictu facile, actu difficile*, thí dụ về thể *supin taten tu* trong động từ latin, 26đ.

Ỡ : *soror Matris*, em của mẹ, tác giả nói tới tục không gọi mẹ là mẹ mà là chị, cô, dì , 19g.

Ồ : *pedica*, cái bẫy, thí dụ về dấu huyền, tên nốt nhạc thứ nhất trong âm giai, *Dò rẹ mĩ pha số lá*, đo re mi fa sol la, 9g.

Ồ : *circiter*, giới từ có nghĩa là phỏng chừng, 27đ.- TĐ ghi: dề, mấy lần dề .

Ồ Chúa muôn nam (động= tâu lên): động Chúa muôn năm, *Vestra Altitudo (Votre Altesse)*, cách thưa với chúa, 15g.

Ừ : *umbrella*, cái dù, cái ô, thí dụ về nguyên âm U, 7đ.

Ừ : *etiamsi*, dù mà có đạo sao le cũ phải giữ, *etiamsi habeas legem, tamen servanda est*, 25đ.

Ừ mà, tuy là, dầu mà : *quamvis*, liên từ, 28đ.

Ữ : *malus, austerus*, thí dụ về nguyên âm U, 7g.

Ữ (những) : đi với ai chỉ nghi vấn, những ai làm, *quinam fecerunt ?*, 21c.

Ữ (những) : chỉ số nhiều, 11c; 22đ.

ƯỚI : *infra*, giới từ, 26c.

ƯỢM , **ƯỢM** đã : *exspecta*, cũng như *khoan đã*, 24c.

- Đ -

Đ, phụ âm mới trong vần quốc ngữ, 2c.

Đ, phụ âm được bàn giải sau phụ âm D, 3g.

ĐA ĐA: *perdrrix*, chim đa đa, thí dụ về phụ âm Đ, 3g.

Đã : *iam*, chỉ thời quá khứ hoàn toàn, đã về, *iam rediit*, đã nói, *iam locutus est*; quá khứ, quá hoàn toàn, hôm kia khi ous đến đã chép thư đoạn, *nudius tertius cum venisti epistolas iam scripseram*, 23c, 24đ.

Đã đến giờ hăoc: *advenit hora discendi*, thí dụ về thể *gerundi* tận di trong động từ la tinh, 25c.

Đăc sách : *tu legis librum*, sách mà đăc, *liber a te lectus*, hay *liber quem tu legis*, thí dụ về đăc từ quan hệ trong tiếng latin: *sách mà đăc*, hiểu như sách mà mà đăc, hoặc sách bị mà đăc. Nói chung, động từ tiếng Việt đăc trước túc từ, 21đ.

Đăc : *terra*, thí dụ về danh từ, 10d.

Đău : phụ ngữ đăc sau mệnh đề phủ đđnh làm tăng thêm ý phủ đđnh: chẳng phải mlē đău, *non est conforme rationi ullo modo*, 26đ.

Đău : *caput*, chêm đău nó, *amputa caput illius*, chêm đău ba nó, *amputa capita trium illorum*, thí dụ về số ít số nhiều, nếu là nó thì số ít, còn nếu là ba nó thì số nhiều, tức một đău và ba đău, theo ngữ pháp tiếng latin, 13đ.

Đău hết : *primum*, phó từ về thứ tự, 27c.

Đăy : *hic*, phó từ chỉ nơi, 27g.

Đăy : *illic*, phó từ chỉ nơi, 27g. **Đi có việc** : cách lấy tên mình làm ngôi thứ nhất, thí dụ *Ioannes di có việc*, tôi là Ioan tôi đi có việc, *ego eo ad negotium*, 16đ.

Đi : thí dụ về thể truyền khiến, *imperativum*, mà đđ đi cho chăo, *ito statim*, chêu đđ, *remiga*, hăoc đđ, *addhisce*, 24g.

Đi, tôi đđ, *ego eo*, thể hiện tại thông thường, 24g.

Đi : thí dụ về thể vô đđnh trong tiếng latin, khi hai động từ đđ liền nhau thì động từ thứ hai thuộc thể vô đđnh: **tôi đđ xem lễ**, *ego eo audire sacrum*, 25g.

Đoạn : *actum est*, việc này đã đoạn, *hoc opus actum est*, thí dụ về thể bị động trong la ngữ: việc này đã được làm xong, đoạn là hết, xong, rồi, 26g.

Đứa : tiếng chung chỉ cả trai lẫn gái, thí dụ: tôi có hai đứa, một blai, một gái, *habeo duo capita, unum masculum, unum faeminam*, 28c.

Đực : chỉ giống đực về giống vật, thí dụ bò đực, *bos*, 28g.

Đừng: *ne*, thể truyền khiến, thí dụ: đừng làm, *ne facias*, 24c.

Đừng : phó từ chỉ cấm đoán, 27g.

- E -

E, chữ thứ 5 trong tự mẫu, 3c.

Em : *frater, soror*, em trai, em gái, thí dụ về chữ E, 3c.

Em : *frater, soror*, thí dụ về chữ E khác với Ê : em, mèm, 10đ.

Em : cách xưng hô ở ngôi thứ hai, thí dụ vợ xưng *em* khi nói với chồng, 17g.

Éy (áy) : *id*, đại từ chỉ định, 20g.

Êm : *suavis, mollis*, thí dụ về chữ Ê, 3c.

- G -

G, chữ thứ 7 trong tự mẫu, 4đ.

Gà : *gallina*, thí dụ về G, 4đ.

Gà : mua gà, *emere gallinas*, gà ở số nhiều trong langữ, vì nói chung hiểu về số nhiều, 12c.

Gái : *de faeminis*, tiếng chỉ nữ giới đối với *blai*, nam giới, 28c.

Gân : *propè* , giới từ, 26c.

Ghe , ghi : viết và đọc theo người Ý, 4đ.

Ghe : *crista*, mào gà, mồng gà, thí dụ về GH đọc như người Ý, 4g.

Ghi : *notare*, biên chép, thí dụ về GH đọc như người Ý, 4g.

Gì : *quid*, đại từ nghi vấn, cái này là đi gì, *quid est hoc ?* 22g.

Gì : đại từ nghi vấn về bản thể sự vật, đi gì, gì: muốn đi gì *quid vult*, có việc gì, *quod negotium habet ?* , 22c.

Gia, gio, giu, gio, giur : đọc như tiếng Ý, vì tiện hơn và đã viết như vậy rồi, 4đ.

- H -

H, chữ thứ 8 trong tự mẫu, 4g.

Há : *aperire os*, mở miệng, thí dụ về chữ H, 4g.

Hãoc tlò : *discipulus*, thí dụ về cách dùng danh từ để xưng ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai: thầy bảo (bảo) hãoc tlò, *ego te moneo* , tôi (là thầy) bảo anh (là học trò), 16g.

Hãoc tlò : *adolescentes*, thanh niên trai tráng, 17g.

Hay, hay là : *aut, vel*, liên từ phân biệt, 28đ.

Hãy : *ut*, phó từ truyền khiến, hãy làm việc này, *fac negotium hoc*, 24c; 27g.

Hẻ : thán từ, vui: mừng hẻ; đau thương: thương hẻ, khó hẻ, cha ôi, hĩ ôi; xót xa: hại hẻ; khóc lóc: hơi hư hư.

Hê hê : thán từ chế nhạo, 27c.

Hết : *omnes*, tất cả: đi hết, *ite omnes*, hết tất cả hãy đi, 12c.

Hoa quả : *fructus*, thí dụ về số nhiều gồm hai danh từ liền nhau, hoa và quả, 12c.

Hòa, và : *et*, liên từ nối, 28đ.- Trong các sách kinh bốn, người ta vẫn dùng *cả và*, do *cả hòa* : Hai tình trọn cả hòa hai, *Kiều*.

Hoạc, hoạc là : *si fortè*, hoạc là có biết người, *si fortè novisti hominem*, 25đ.

Hoạc là : phó từ nghi vấn, 27g.

Hòm : *arca*, thí dụ về chữ o, 10 đ.

Hôm nay : *hodie*, phó từ về thời gian, 27g.

Hôm qua : *heri*, phó từ về thời gian, 27g.

Hơi hư hư : thán từ khóc lóc, 27c.- Nhân tiện, tác giả cho biết, trong đám tang, người ta khóc rất thảm thương với nhiều lời than ôi ! .

Hơn : *magis*, hơn nữa, *magis adhuc*, lối nói so sánh : tốt, tốt hơn, tốt hơn nữa; hoa này tốt hơn hoa kia; lành, lành hơn, lành hơn nữa; *hơn nữa* thường đặt sau mệnh đề; blái này lành hơn blái nọ, blái kia lành hơn nữa. Cũng có khi không cần tới chữ *hơn*, thí dụ: hai người này, người nào lành, 13c.

- I -

I, chữ thứ 9 trong tự mẫu, 4c, 5đ.

Í, vô í : *fortè*, tình cờ, phó từ, 27c.

Iêu (Yêu, yêu) : *amare*, chia theo tiếng latin: tôi iêu, *ego amo*, mày iêu, *tu amas*, nó iêu, *ille amat*, chúng tôi iêu, *nos amamus*, chúng bay iêu, *vos amatis*, chúng nó iêu, *illi amant*, 23g.- Ở trang 31, trong bản đính chính, tác giả xin chữa *iêu* thành *yêu* .

Ít : *parum*, phó từ chỉ số lượng, 27c.

Yả : *cacare*, thí dụ về việc sử dụng Y để khởi lãn với i phụ âm là j ; nếu viết *ỉả* thì lãn là *ỉả*, 5đ.

Yêu, coi trên: iêu.

Yêu : ai yêu, *qui amat, idest amans*, thuộc về thể *participle* trong tiếng latin; kẻ yêu, *qui amant, idest amantes*, số nhiều, 26g.

Yếu (yếu) : *debilis*, thí dụ về việc sử dụng Y như trên, 5đ.

- K -

K, chữ thứ 10 trong tự mẫu, 5đ.

Kẻ : chỉ số nhiều, những người, kẻ quê, *rustici*, kẻ mọn, *plebei aut infimi*, tôi là kẻ mọn, *ego sum inter infimos*, 12g.

Kẻ : chỉ số nhiều, kẻ có tài thì hăc, *qui habent ingenium, illi discant*, 21đ; kẻ có đạo, 30đ

Kế : *numerare*, đếm, thí dụ về chữ k, 5đ.

Khá : *deceat, aequivalet*, thí dụ về *kh* hay chữ *khi hilap*, ở chữ H, 4g.

Khác : *aliter*, cách khác, phó từ, 27c.

Khác : *aliud*, sự khác, điều khác, thí dụ về chữ *khi hilap*, ở chữ K, 5đ.

Khó : *difficilis*, nói thì dễ làm thì khó, *dictu facile, actu difficile*, thí dụ về thể *supin* tận tu la ngữ, 26đ.

Khoan : *expecta*, thuộc thể truyền khiến, cảm đoán: khoan đã, khoan đã nào, 24c.

Kí : *scriptor*, người viết, kí giả, thư kí, ông kí, thí dụ về chữ k, 5đ.

Kia : *alius*, trong mấy tỉnh khác lại nói là *tê*: *đàng nọ đàng kia, illa via illa alia*, 20g.

Kien louc : **kiện lực, kiện tráng, kiện khang**, một trong mấy tên nhà vua nhà chúa ban cho gọi là *tên quan*, 18g.

Kính mến đức Chúa bời tên hết mọi sự : *amare Deum super omnia*, thí dụ về động từ ở thể *infinitif* khi không có chủ từ, 25g.

- L -

L, chữ thứ 11 trong tự mẫu, 5g.

La : phụ ngữ đặt sau cùng để chỉ cường độ, củng cố khẳng định: *phải la, recte dicis*, 30c.

Lá : *folium*, thí dụ về chữ L, 5g.

Lá : *folium*, thí dụ về dấu sắc, 9g.

Làm : Petrus làm việc éy, *Petrus faciat opus illud*, cách dùng ngôi thứ hai, hiểu như: Petrus, anh hãy làm việc ấy, 17g

Làm chi : *ad aliquid*, đại từ nghi vấn: đi đàng ấy làm chi ?, *quare vel ad quid itur haec via ?* 22g; hỏi về cứu cánh : đi đàng kia làm chi ? *quare itur illa alia via ?* 22c.

Làm sao : hỏi về í hướng, í định : í này làm sao, *quale fuit intentum ?* 23đ.

Lám (lám) : *valde, cao, altus*, cao lám thay, *altissimus*, 14đ.

Làn : *devolvere*, lăn (?), thí dụ về chữ l, cũng có nơi nói *plàn*, nhưng tác giả nhận rằng rất ít trường hợp người ta dùng phụ âm kép PL, 5g.

Lão : **đức Lão**, mẹ nhà vua nhà chúa thì gọi là *đức Lão*, 19g.

Lần : *volta*, chỉ số đếm, một lần, *una volta* (tiếng Ý), hai lần, *due volte* (tiếng Ý), 27c.

Léy (lấy) : *per*, giới từ, 26c.

Lien (liên) : *semper*, phó từ, 26c.

Lợn : mua gà, lợn, *emere gallinas, porcos*, thí dụ về số nhiều khi nói chung về giống vật, trong tiếng Việt thường không viết rõ số nhiều, nhưng hiểu là số nhiều, 12c.

- M -

M, chữ thứ 12 trong tự mẫu, 5c.

Ma : *mors*, thí dụ về chữ M.- Tác giả hiểu *ma* là *xác chết* (*mors*), có thể theo tin tưởng dân gian: sống làm người, chết ra ma, 5c.

Mà : *solum*, phó từ: mà thôi, 27c.

Mà : phụ ngữ để ghi thể *gerondif tậ dum* trong la ngữ: tôi ngồi mà nghe, *sedeo ad audiendum*, 25c.

Mà : phụ ngữ để ghi thể *supin tậ tum* : mầy đi mà nằm (nằm), *ito cubitum*, 25c.

Mà : *interdum etiam*, liên từ nối, 28đ.

Mạc (mắc) : thí dụ về thời hiện tại: tôi mặc việc bây giờ, *ego occupor negotio nunc*, thí dụ về thời quá khứ chưa hoàn toàn: hôm qua tôi mặc chép thư, nói chẳng được, *heri occupabar scribendis literis, loqui non poteram*, 23c.

Mái : chỉ giống cái, thí dụ: **gà mái**, *gallina*, 28g.

Mám (mắm) : *piscis sale conditus*, cá ướp muối, thí dụ về chữ M, 5c.

Mạnh : *robustus*, thí dụ về NH cuối một chữ, đọc chữ Bờ *manha*, bỏ *a*, 4c.

Mão (móng) : *unguis*, thí dụ về chữ M, 5c.

Mày : *tu*, đại từ chỉ ngôi thứ hai số ít, 17đ, 17g.

Mày : cha mày, *pater tui* nghĩa là *pater tuus*, cả hai đều có nghĩa là cha của mày, 20c.

Mâm : *mensa parvula*, cái bàn nhỏ bé, thí dụ về chữ M, 5c.

Mậu tài : một trong mấy tên nhà chúa ban cho gọi là *tên quan*: ông mậu tài, 18g.- Khi Đắc Lộ tới Kẻ Chợ năm 1627, thì ở nhà một viên quan tên là *Mậu tài*, coi: *Truyện Vương quốc Đàng Ngoài*, q.2, ch.12.

Mây : *tu*, đại từ ngôi thứ hai số ít; chúng mây, *vos*, số nhiều, 11c, 14c.

Mẹ : *mater*, mẹ theo con (hiểu như: tôi là mẹ tôi theo "người" là con); con nói cùng mẹ (hiểu như tôi là con tôi nói cùng "bà" là mẹ), cách xưng hô trong tiếng Việt khá tế nhị và phiến toái, 16c, 17đ.

Mềm : *mollis*, thí dụ về nguyên âm ê, 9c.

Mến : *amare*, thí dụ về danh từ theo sau động từ là bổ từ (cho động từ ấy): tôi mến Chúa, *ego amo Dominum*, Chúa mến tôi, *Dominus amat me*, 29g.

Mĩ : tên một giòng họ, *nomen cuiusdam familiae*, thí dụ về dấu ngã, 9g.

Mìn : *ego*, tiếng người vị vọng, kẻ bề trên tự xưng và nói với người dưới, 15đ.

Mình : *sui, sibi, se* đại từ tương hồ, ai néy (ấy) lo sự mình, *unusquisque curat res suas*, nhưng thực ra cũng có lối nói khác để chỉ đại từ tương hồ, thí dụ: *cha lo việc cha, con lo việc con*, 20đ.

Mĩ (lẽ, nhẽ) : *ratio*, thí dụ về phụ âm kép ML, 5g.

Mời (lời, nhời) : *verbum*, lời Chúa thật, *verbum Dei est verax*, lời của Chúa thì thật, 30đ.

Mọi : *omnes*, chỉ số nhiều, tất cả: mọi ngày, *omnes dies*, 12c.

Mọn : mọn, kẻ mọn, tôi là kẻ mọn, xem: *kẻ*, 12g.

Mớ : phụ ngữ chỉ số nhiều ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai: mớ tôi, *nos*, mớ bay, *vos*, mớ mầy - không nói, mà nói: chúng mầy, chúng bay, 11c, 12đ.

Mới : cách nói thể *gerondif latin* : làm thì mới giàu, *faciendo ditaberis*, ăn (ăn) thì mới no, *edendo saturaberis*, 25c.

Muân : *decem millia*, chỉ số nhiều, muân vật: mười ngàn sự vật, còn có nghĩa là hết các sự vật cấp dưới, 12c.

Muâng (muông), muâng chim: hai danh từ liền nhau, chỉ số nhiều, muông và chim, 12c.

Mưa : *pluvia*, thí dụ về chữ *ư*, 7g.

Mựa : chỉ thể truyền khiến, mượn hề nói dối, *nullo modo mentiaris*, chớ hề nói dối, 24c.

- N -

N, chữ thứ 13 trong tự mẫu, 5c.

Nả : đại từ nghi vấn, bao nả, *quomodo vales ?*, có việc gì nả, *est ne aliquod negotium ?*, thàng ấy ở kẻ nào nả ? *puer ille cuius est ?*, 23đ.

Nào : đại từ, bò nào béo thì mạnh, *bos qui est pinguis, is est fortis*, thàng nào lành thì dạy, *puerum qui est bonus sive bonae indolis, hunc doce*, áo nào dài thì tốt, *vestis quae est oblonga, illa est pulchra*, 21c.

Nào : từ chỉ nghi vấn, nhà nào, *quae domus*, việc nào, *quod negotium*, thàng nào, *quis puer*, người nào, *quis homo*, 21c.

Nào : *quomodo*, phó từ : thể nào, nhường nào, dường nào; thể nào thể nào, *quomodocumque*, 27đ.

Nào : đặt sau như nhà nào, *quae domus*, đặt trước thì có nghĩa như chẳng có gì, ở đâu: nào sách, *ubi est liber?*, nào thàng ấy, *ubi est puer ille ?*, nào có, *ubi est idest non est*, (ở đâu với nghĩa là không có), nào có mĩ gì, *quaenam ibi est ratio ? idest, nulla ratio*, (có lí lẽ nào đâu, với nghĩa là không có lí lẽ gì hết), 22g.

Nây, này : *iste, ista, istud; is, ea, id*, đại từ chỉ định, 20đ.

Néo (nếu) : *si*, liên từ, nếu hăoc thì biết, *si didiceris tunc scies*, 25đ.

Ngà : *ebur*, thí dụ về phụ âm kép NG , đọc như chữ *ngain dothái*, 4đ.

Nghe : *audire*, thí dụ về chữ N, Ngh, 6đ.

Nghĩ (nghĩ) : chữ cổ có nghĩa là dễ, 26đ.

Ngoài : *extra*, giới từ, 27đ.

Nguyệt (nguyệt, mặt trăng) : *luna*, thí dụ về cách đọc *ngu* như tiếng Ý, thực ra viết sai là *guet*, bản đính chính ở trang 31, xin chữa là *nguet*, 7c.

Người : *tu*, một từ chỉ ngôi thứ hai: tớ làm chi người, *ego quid curo te ?* 14c.

Người : *homo*, thí dụ về danh từ, 10c; người (số ít), người ta (số nhiều), *homines*, 12g.

Người : *ille*, đại từ chỉ ngôi thứ ba một cách cung kính: người, *ille*, con người, *filius illius*, dùng để chỉ " đức Con đức Chúa Cha ", 19c.

Người : cách nói tôn trọng về nữ giới như nam giới, tương tự như trên: 19c; 28c.

Nhà : *domus*, thí dụ về cách đọc NH theo người Bồ, nếu theo người Ý thì ghi GN,4c.

Nhà chúa: *domus domini*, nhà của chúa; **chúa nhà:** *dominus domus*, chúa của nhà, 29c.

Nhều, dều (nhiều, đều) : *multum*, phó từ chỉ số lượng, 27c.

Nhin vì sự áy (nhân vì sự áy): *propterea*, liên từ, 28đ.

Nhin sao : đại từ nghi vấn về nguyên do: nhìn sao, cố sao, cố nào, vì sao, í sao, nhìn sao đức Chúa blời ra đời, *quam ob causam Dominus caeli natus est in mundo*, 23đ.

Nhỏ : *parvulus*, thí dụ về tính từ theo sau danh từ, thàng nhỏ, *puer parvulus*, 29g.

Như, như bằg : *sicut*, phó từ, 27c.

Những : chỉ số nhiều , thàng này (số ít), những thàng này (số nhiều), 11g.

Nó : *ille*, đại từ chỉ ngôi thứ ba, số ít, 11c, 13đ, 19c, 20c.

Nó : *ille*, thí dụ về việc lặp lại đại từ nó trong câu: ma qui nó ghét ta, nó có nhều chước deõ lầõ người ta, nó đi, nó lại, nó muấn ta sa địa ngục cùng nó, *diabolus odit nos, ille habet multas artes ad inducendum corda hominum, ille it, ille redit, ut nos cum ipso in infernum ruamus* - mỗi lần nhắc lại chữ nó là mỗi lần nhấn mạnh cho thêm quyết đoán, 31đ.

Nọ : *ille, illa, illud*, đại từ chỉ định: đàng nọ đàng kia, việc này việc nọ; nọ, hay tê cùng nghĩa, theo một vài địa phương, 20g.

Nọ : đùng lầõ nhà nọ, *domus illa* (nhà ấy) với nhà nó, *domus illius* (nhà của nó) 20c.

Non : *immaturus*, chưa chín, thí dụ về chữ N, 5c.

Núi : *mons*, thí dụ về tính từ hợp với danh từ: núi này cao, *mons hic est altus*, 29c.

Nước : *aqua*, thí dụ về chữ ơ theo sau u, khi đọc thì như căn răng, mở môi, 6g.

- O -

O, chữ thứ 14 trong tự mẫu, 6đ.

Oũ (oung, ông) : *avus, dominus*, ông nội ông ngoại, ông (nam giới), bà (nữ giới), thí dụ về dấu lưỡi câu, 10g, 17g.

Oũ (oung, ông) : *de viris*, tiếng nói về nam giới, người đàn ông, 28c.

Ôi : thán từ, cha ôi ! hĩ ôi ! ,27c, 28đ.

Ốm : *infirmus*, thí dụ về dấu mũ đặt trên â, ê và ô, 9c.

Ơ : nguyên âm mới trong vần quốc ngữ, 2c, cách đọc chữ ơ, 6đ.

Ơ hỏi ! (ơ hỡi !), phó từ kêu gọi: Ơ Petre hỏi ! 27đ. *Petre* do danh từ riêng *Petrus* (Pierre, Phêrô), ở cách *vocatif* trong tiếng latin.

Ở : *esse*, động từ, thí dụ về nguyên âm ơ, 6đ.

Ỡ : *in*, giới từ, 27đ.

Ở nơi : *penès*, giới từ.

- P -

P, chữ thứ 15 trong tự mẫu, 4g.

Pha : *miscere*, thí dụ về phụ âm PH đọc như chữ *phi hilap*, 4g, 6g.

Pha : *miscere*. thí dụ để ghi chữ không dấu và cũng để chỉ nốt nhạc *fa* , 9g.

Phải : phụ ngữ để chỉ thể *infinitif* trong la ngữ: mây phải làm, *tibi convenit agere*, 27g.

Phải : phó từ để trả lời nhận đối với kẻ bằng vai, "*phải*", 27g.

Phô : tiếng chỉ số nhiều: phô oũ, phô bà, 19c; những phô oũ, 12g.

Phù Dũ (Phù Dung): tên riêng nhà vua nhà chúa đặt cho gọi là *tên quan*, 18g.

Plàn (Làn, lãn) : *devolvere*, thí dụ về phụ âm kép PL, khá hiếm, 5g

- Q -

Q, chữ thứ 16 trong tự mẫu, 6g.

Qua : *ego*, đại từ chỉ ngôi thứ nhất, cũng như *ta*, 14c.

Qua : *transire*, thí dụ về cách đọc *qu* theo tiếng latin, 6g.

Que : *baculus*, thí dụ về cách đọc *qu* theo tiếng latin, 6g.

Qui : *genua flectere*, thí dụ về cách đọc *qu* theo tiếng latin.

- Nên chú ý, bởi vì theo tiếng latin, nên không cần viết *quy*, *quý*, *quý*, *quỳ* mà viết *qui qui qui qui* là đủ, 6g.

- R -

R, chữ thứ 17 trong tự mẫu, 6đ.

Ra : *ingredi*, thí dụ về phụ âm R, 6đ.

Ra : phụ ngữ thêm vào thể truyền khiến : léy (lấy) áo ra, *extrahe vestem*, đối với: cất sách vào, *reconde librum*, 24g.

Ráp : *valde*, phó từ : xấu, *malus*, xấu ráp, *malus valdè*, 14đ.

Rẹ (rễ) : *radix*, thí dụ về dấu nặng, theo cách phát âm của một vài miền nào đó, cũng để chỉ nốt *ré* trong âm giai nhạc Âu châu, 9g.

Rút (rất) : từ để chỉ cấp so sánh cao nhất, cao (cao), *altus*, rút cao, *altissimus*, thánh, *sanctus*, rút thánh, *sanctissimus*, 13c.

- S -

S, chữ thứ 18 trong tự mẫu, 6c.

Sa : *cadere*, thí dụ về chữ S, 6c.

Sang : *nobilis*, thí dụ về ng sau một chữ, đọc chữ latin *sanguis* là máu nhưng bỏ *uis* thành *sang*, hoặc đọc chữ Pháp *sang* là máu, thí dụ ; *le sang est beau*, máu thì đẹp, 4g.

Sao : đại từ nghi vấn: sao, cố sao, nhìn sao, vì sao, í sao, 23đ.

Sao : *quare*, phó từ nghi vấn : sao, nhìn sao, vì sao, í sao, 27g.

Sau hết : phó từ, 27c.

Sẽ : tiếng để chỉ thời vị lai: sẽ đi, *ego statim ibo*, 24đ.

Sẽ sẽ (se sẽ) : *pedetentim*, phó từ, 27g.

Saō (song), saō le (song le) : *tamen*, liên từ, 28đ.

Số : *cathalogus*, thí dụ về dấu hỏi, cũng là tên một nốt nhạc *sol*, 9g.

Sóũ (sống) : tiếng chỉ giống đực thuộc loài gia súc: gà sống, *gallus gallinaceus*, 28g.

Sốt : tiếng chỉ phủ định quả quyết, *est-ne ?*: chẳng có đi gì sốt, *nihil est omnino*, 26đ.

- T -

T, chữ thứ 19 trong tự mẫu, 6c.

Ta : *ego*, đại từ ngôi thứ nhất, kể cả nối với người dưới: ta nói cùng bay, *ego loquor vobiscum*, 12đ, 14c, 18đ.

Ta : *nos*, chúng ta: ta đi cùng nhau, *nos eamus simul*, 12g.

Tao : *ego*, tiếng người trên nói với người dưới: tao khiến mày, *ego praecipio tibi*, 14c.

Tau (tao) : *ego*, tiếng kiêu căng kể cả, 18đ.

Tăóc (tóc) : *capillus*, thí dụ về dấu mũ ngựa đặt trên ã e o, 10đ.

Tật : *morbis inveteratus*, bệnh mãn tính, thí dụ về chữ T, 10c.

Tâu bvua vạn tué : *Vestra Maiestas* (*Votre Majesté*), xin chúc muôn tuổi, 15đ.

Tê : *ille*, oũ nọ oũ tê, *Dominus ille*, 20g.

Tên toọc (tên tục) : tên đặt cho từ hồi còn nhỏ , 17c.

Tên quan : tên danh dự vua chúa đặt cho, 18g.

Tha : *parcere*, thí dụ về phụ âm TH đọc như *thêta hilap*, 4g.

Thàng (thằng): *puer*, danh từ chia theo tiếng latinh:

N.Thàng này, *puer iste*; Nhữngthàng này, *omnes pueri isti*

G. Cha thàng này, *pater pueri huius*, Cha hai thàng này, *pater duorum puerorum* .

D.Cho thàng này áo, *do puero huic vestem* ; Cho nón ba thàng, *do galerum tribus pueris*.

A. Keo (kêu) thàng này, *voca puerum hunc*; Dạy các thàng, *doceo omnes pueros*.

V. Ở thàng kia, *ò puer ille* ; Ở bốn thàng kia, *ò quatuor illi pueri*.

A. Bỏy (bởi) thàng này, *a puero hoc*; Bởi các thàng, *ab omnibus pueris*.

Thay : *valde*, phó từ; lành, lành thay; cao, cao lám thay, 14đ.

Thay vì : *loco alterius*, giới từ, 26c.

Thày : *magister*, thày bấu (bảo) hăoc tlò, (tôi là thày, tôi bảo các anh là học trò), 16g.

Thân đúc oũ muân tuối : *Vestra Excellentia*, cách thưa với các bề trên, 15g.

Thằng (thàng, thăng), 28c; thằng ấy lành , 30d.

Thật là : *profectò*, giới từ, 28đ.

Thề Chúa blời : *iurare per Dominum caeli* - lăy Chúa trời mà thề - 27đ.

Thế nào, quomodo, thế nào thế nào : *quomodocumque*, phó từ, 27đ.

Thì, vậy thì : *ergo, quare*, liên từ, 28đ.

Thì : tiếng chỉ nhiều nghĩa, thí dụ : có muốn thì làm, có tội thì phải xưng; có kẻ thì lành, có kẻ thì dữ; thì chớ, chẳng nghe thì chớ, 30c.

Thưa thày : *Vestra Reverentia*, 15c.

Thường, thường lẽ : *ordinariè*, phó từ, 27c.

Tiền (tiền) : *moneta*, thí dụ về tục kiêng tên, nếu ông chủ tên là Tiền thì gia nhân gọi trại là Toàn, 17c.

Tin : *credere*, thí dụ về chữ T, 6c.

Tình cờ, vô í : *fortè*, 27c.

Tla (tra) : *condire*, thí dụ về phụ âm kép TL, 5c.

Tlả (trả) : *solvere*, thí dụ về phụ âm kép TL, 5c.

Tle (tre) : *canna Indica*, thí dụ về phụ âm kép TL, 5c.

Tlên (trên) : *supra*, giới từ, 26c.

Tlong (trong) : *intra*, giới từ, 27đ.

Tlôm (trôm) : *clam*, giới từ, 27đ.

Tlước (trước) : *ante*, giới từ, 26c.

Tlước hết (trước hết) : *primum*, phó từ, 27c.

Tlước thật : *palam*, phó từ, 27d.

Toan : *statuere*, thí dụ về dấu mũ ngửa đặt trên o, 10đ.

Toàn : thí dụ về tục kiêng tên vừa nói ở trên : Tiên được gọi tránh là Toàn, 17c.

Tổ tũ, tổ tũ ta (tổ tông ta): *progenitores nostri*, số nhiều: tổ tông của chúng ta, 12g.

Tôi : *ego*, đại từ ngôi thứ nhất số ít, 11c, 15đ, 15c, 16g, 16c, 17đ.

Tôi : *ego*, thí dụ lặp lại nhiều lần chữ *tôi* : *tôi lạy thày, tôi bới làng mà đến, tôi đã nhạo, tôi xin xưng tội, , tôi xin chịu mình Chúa*, 30g.

Tớ : *ego*, cách xưng hô khi giận dữ : *tớ làm chi người, ego quid curo te*, 14c.

Tra : *conferre, examinare*, thí dụ về chữ R đặt sau T thành TR, 7đ.

Tuy là : *quamvis*, liên từ, 28đ.

- U -

U, chữ thứ 20 trong tự mẫu, 7đ.

U mê : *idiota, rudis*, thí dụ về nguyên âm U, 7đ.

- U -

Ư, một trong hai nguyên âm mới trong vần quốc ngữ, 2g; 7c.

Ừ : lời đáp lại của người trên đối với người dưới, *ừ*, 27g.

Ưa : *favere*, thí dụ về nguyên âm ư, 7g.

Ước : *putare*, thí dụ về ơ đặt sau ư thành ươ, 6g.

- V -

V, thực ra tác giả nói có hai *v*, một *v* nguyên âm là *u* và một *v* phụ âm là **V**, nhưng rồi ông chỉ cắt nghĩa và cho thí dụ về *u*, tuyệt nhiên không dả động gì tới *v*. Tuy nhiên trong Ngữ pháp, có *u* phụ âm hay *v*.

Vi : phụ ngữ đặt cuối một câu làm cho ý nghĩa khẳng định hay phủ định thêm mạnh thí dụ: chẳng đi thì chớ vi, *non est iturus, sanè non est*; phải vi, *est valde rationi consonum* (rất hợp lẽ phải vậy), 30c.

Vì : *pro*, giới từ, 26c.

Vì, thay vì : *loco alterius*, giới từ, 26c.

Vì chung, nhìn vì sự ấy : *propterea, quapropter*, liên từ, 28đ.

Ví bằng (ví bằng) : *sicuti, quemadmodum*, liên từ, 28đ.

Việc nó làm (việc nó làm): *opus ab illo factum* hay *opus quod ille facit* - theo la ngữ, tác giả cho mệnh đề này một là thuộc thể bị động (việc làm bởi nó), hai là có một đại từ quan hệ (việc mà nó làm), khác với câu: nó làm việc, *ille facit opus*, là câu theo cách xếp đặt thông thường, 21đ.

- X -

X, chữ thứ 21 trong tự mẫu, đọc như tiếng Bồ, tiếng Ý thì là *sc*, 7g.

Xa : *distans*, thí dụ về chữ *x*, 7g.

Xa : *remotè*, giới từ, 26c.

Xe : *currus*, thí dụ về chữ *x*, 7g.

Phần III

Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài **Linguae Annamiticae seu Tunchinensis** **Brevis Declaratio**

Các phương ngữ gần nhau hơn ở Đông phương, nhất là Hoa ngữ và Việt ngữ, và một phần nào Nhật ngữ, đều có một lối học khác hẳn các ngôn ngữ của chúng ta. Thật vậy, các ngôn ngữ ấy hoàn toàn thiếu về giống (1), không có biến cách (2) và số (3). Cho nên tiếng Đàng Ngoài mà chúng tôi bàn giải bây giờ, không có chia (4), không có thì (5) hay cách (6). Tất cả những điều này đều được giải thích hoặc bằng thêm một vài phụ ngữ, hoặc bằng cách ghép những từ đặt trước sau thế nào, để những người thông thạo tiếng đó đều nhận rõ về thì, về cách và về số diễn tả trong câu văn hay lời nói. Sau cùng, thường cũng chỉ có một từ, để chỉ cả danh từ cả động từ, vì thế phải căn cứ vào những từ đặt thêm vào để có thể dễ dàng nhận ra tiếng đó, từ đó đặt ở chỗ đó là danh từ hay động từ.

Nhưng nhất là phải chú trọng tới hai điểm trong ngôn ngữ này, hai điểm kể như nền tảng hoàn toàn làm chủ chốt cho việc chu đáo học tiếng này, đến nỗi không có hai căn bản ấy thì chúng ta không thể hiểu thấu. Cũng như thế người ta gồm có xác và hồn, thì ngôn ngữ này gồm có những chữ chúng ta dùng để viết và những cung giọng

hay thanh chúng ta ghi và đọc. Vậy một khi đã giải thích trước về hai điểm này và đặt thành nền tảng, thì mới bàn tới những thành phần của câu văn và những qui luật phải giữ trong câu văn.

C h ư o n g m ộ t

Về chữ và vần trong tiếng này

Đây không phải là chữ người Đàng Ngoài hay người Annam dùng để ghi chép (7), những chữ này rất khó và gàn như vô kể, nhất là những chữ dùng để viết sách vở, giống như Hoa ngữ, mà người ta nói có tới tám mươi ngàn chữ. Người trong các nước ấy dành cả đời để học, song vị tất đã thấu triệt đến chỗ hoàn toàn biết hết mọi chữ.

Vậy chúng tôi dùng tự mẫu của chúng tôi, vừa ít, vừa dễ hơn nhiều, để viết tiếng của họ (8). Thật vậy, người Đàng Ngoài dùng hết các chữ của chúng ta, trừ Z, mặc dầu chữ này thật là chữ của chúng ta. Họ cũng không dùng F, song ph, tức chữ *phi Hilap*. Bởi thế về chữ đó, chúng ta dùng ph của chúng ta, như vậy chúng ta dùng các iếu tố trong tự mẫu của chúng ta một cách dễ hơn và tiện hơn, khỏi lẫn lộn.

Thực ra có bốn chữ được thêm vào tự mẫu mới của chúng ta để ghi cách đọc riêng của tiếng Đàng Ngoài này, chữ của chúng ta không diễn đạt được: đó là hai nguyên âm *ơ* và *ư* và hai phụ âm *bv* và *đ* mà chức năng của chúng sẽ được bàn giải cùng với giá trị các chữ khác.

A.- Có hai , một đọc sáng tỏ như của chúng ta, như *an* (*quies*, sự an nghỉ), và một mờ tối, nghĩa là không mở miệng hẳn, như *ân* (*occultare*, giấu ẩn).

B.- Cũng có hai, một thông thường như *ba* (*tria*) và một không hoàn toàn như chữ của chúng ta, khi đọc thì không phát hơi, song hít hơi trong cửa miệng hay nơi môi và như thể muốn đọc chữ *m*, rồi sau mới đọc chữ *b*. Chữ *bv* thứ hai này đọc như *bêta hilap* như *bveào* (*ingredi*) (9), nhưng không hoàn toàn giống phụ âm *v* của chúng ta, nhưng phát hơi một chút và mở môi như thể đọc chính thứ chữ đọc bằng môi, như người Dothái quen đọc , nhưng không phải tiếng thuộc âm răng.

C.- Dùng ngay đầu chữ, như *cá* (*piscis*) và ở cuối như *ác* (*ludere*). Chúng ta chỉ dùng *c* với những nguyên âm *a*, *o*, *ơ*, và *u* bởi vì với *e* và *i* thì chúng ta dùng hoặc *k* hoặc *s* như sau sẽ thấy (10). Chúng ta cũng dùng *c* hợp với *h* để ghi thứ âm người Ý viết là *cia*, nhưng chúng ta đọc là *cha* như người Bồ và như trong các sách bằng tiếng Đàng Ngoài cũng đã dùng như vậy (11), như *cha* mà người Ý viết là *cia*; còn *che* thì người Ý viết là *ce*. Hết các nguyên âm khác viết với *ch* thì đọc theo người Bồ chứ không theo người Ý hay người Latinh, bởi vì như vậy tiện hơn.

D.- Đọc và có giá trị như *d latin* (12), nhưng có sự khác biệt, nhất là trong những nguyên âm trong đó có *d* kèm theo *e*, đọc như dính liền, nhưng không sáng rõ, như *dea* (*pellis*); còn khi không có nguyên âm trung gian *e* dính

liền, thì hoàn toàn giống *d* của ta, như *dà* (*casa, cái nhà*), nhưng trong nhiều làng ở Đàng Ngoài, chữ *d* này đọc như *r*, nhưng đó chỉ là thoái hóa của tiếng mà thôi. Một chữ khác là *Đ* được ghi với kí hiệu này, bởi vì khác hẳn với tiếng của ta và khi đọc thì đặt đầu lưỡi dính vào khẩu cái, rồi tức thì chuyển vận đầu lưỡi mà không cho chạm răng, như *đa đa* (*perdris, con chim đa đa*), chữ *d* này rất thông dụng ở đầu một tiếng.

E.- Có hai, một thông thường và sáng tỏ (13) như *em frater vel soror, em trai hay em gái*), còn một thì mờ tối và như thể khép lại, như *êm* (*suavis mollis, êm dịu, mềm*), phản nghĩa với ráp hay cứng.

F.- Hoặc đúng hơn PH, bởi vì không tách khỏi môi như của chúng ta, nhưng khi đọc thì tách một cách dịu dàng làm một thứ tiếng gió. Bởi thế trong từ điển, chúng tôi không dùng F mà dùng PH, vì trong các sách đã chép đều quen dùng như vậy (14).

G.- Dùng như nơi chúng ta như *gà* (*gallina*), nhưng phải chú trọng tới điểm này: khi viết *ghe* và *ghi* thì chúng tôi theo chính tả Ý ngữ tiện dụng cho ngôn ngữ này hơn, cũng vậy, *gia, gio, giu, giơ* và *giu* phải đọc như Ý ngữ, vì tiện hơn, và trong các sách đã chép đều đã dùng như vậy (15). Cũng thế trong *ge* và *gi*, chúng tôi viết bằng *g* kéo nếu viết bằng phụ âm *j* thì sinh lẫn lộn. Chữ *g* còn có một công dụng khác khi trước nó có *n* như *ngà* (*ebur, ngà voi*), cách đọc thì giống như hay tương đương với chữ *ngain* Dothái,

nghe là một phần nào đọc giọng mũi và rất thông dụng trong ngôn ngữ này. Thật vậy, *g* thường dùng ở cuối một từ, nhưng không rõ như ở đầu, mà đọc ngầm như trong chữ *sanguis* (máu) mà bỏ *uis* đi, chỉ còn lại *sang* mà thôi. Cách đọc như vậy có trong nhiều tiếng và đọc theo Pháp ngữ khi thêm phụ âm *g* vào sau, như *le sang est beau* (máu thì đẹp).

H.- Rất thông dụng và phát hơi mạnh, nhất là ở đầu tiếng với hết các nguyên âm như *há* (*aperire os, mở miệng*); đặt sau *k* như *khá* (*deceat, xứng hợp*), thì tương đương với *Khi Hilap*. Cũng vậy sau *P* như *Pha* (*miscere, pha trộn*), thì tương đương với *Phi Hilap*. Sau *T* như *Tha* (*parcere, tha thứ*) thì đọc như *Thêta Hilap*. Như vậy tiếng này có ba chữ phát hơi như tiếng Hilap và là phát hơi khá đầy đủ. Chúng ta còn thêm *H* sau *C* như *Cha* (*Pater, cha, bố*), đọc tương tự như *Cia* của người Ý, như trên chúng tôi đã bàn giải ở chữ *C*; còn đặt sau *G* như *Ghe* (*crista, mào gà*), *ghi* (*notare, biên chép*) thì như người Ý vv... Chúng ta còn đặt sau *N* như *Nhà* (*domus, nhà*) và đọc như người Ý *Gna* (16). Lại còn thông dụng vào cuối tiếng, sau *C* và sau *N*: nếu khi đọc tiếng Bồ *Cacha* mà bỏ *a* cuối đi, thì nổi lên tiếng Đàng Ngoài *cách* (*modus, cách thức*) cũng vậy nếu đọc tiếng *Manha* mà bỏ *a* đi thì còn lại tiếng Đàng Ngoài là *Mạnh* (*robustus, cường tráng*).

I.- Chỉ dùng làm nguyên âm mà thôi, bởi vì tất cả công dụng của *I* phụ âm (*j*) thì đều lấy ở chữ *G*, còn là nguyên âm thì như trong tiếng của chúng ta. Nhưng để tránh sự lẫn lộn thì chúng ta chỉ dùng nguyên âm ở giữa và ở cuối

một tiếng: ở giữa như *biết* (*scire*), và ở cuối như *Bí* (*cucurbita Indica*, quả bí đao). Tuy nhiên, nên biết rằng chúng tôi sẽ dùng Y vào cuối tiếng, khi nguyên âm ghép tách ra, như *éy* (*ấy, ille*); khi chúng tôi viết nguyên âm i thì là dấu không tách ra, như *ai* (*quis*); chúng tôi cũng không dùng hai chấm trên nguyên âm để tránh nhiều kí hiệu quá (17). Chúng tôi nhắc lại một lần là đủ. *I* ở cuối, sau một nguyên âm khác thì làm thành một âm khác tách biệt, nhưng khi viết *Y Hilap* (18), thì bấy giờ sẽ phân tách âm ra, như *Cai* (*superior, người cai quản*), *Cây* (*arbor*). Còn ở đầu, nhất là trước nguyên âm khác, thì chúng tôi dùng Y *Hilap*, kéo có người coi như phụ âm, như *yếu* (*yếu, debilis*), *yá* (*iá, cacare*) (19).

K.- Thông dụng với những nguyên âm *E* và *I*, như *kế* (*numerare, đếm số*), *kí* (*scriptor, người viết, văn gia*), bởi vì với các chữ khác thì chúng tôi dùng *C* như chúng tôi đã ghi chú ở chữ *C*. Thế nhưng với *H* thì chúng tôi lại dùng *K* ở hết các âm, như *khác* (*aliud, cái khác*) và có giá trị y như khi *Hilap* như chúng tôi đã ghi chú ở chữ *H*.

L.- Thông dụng nhất là khi ở đầu tiếng như *Lá* (*folium, lá cây*); người Nhật hoàn toàn thiếu chữ này, như người Trung Hoa không có chữ *R*. Nhân tiện nên biết rằng người Đàng Ngoài đọc tiếng Latinh đúng hơn họ, và người Đàng Ngoài có chữ *L* dính liền với các phụ âm khác như *Blá* (*lá, trá, giá, solvere*). Tuy vậy, ở một vài miền hay làng, người ta đọc *T* thay cho *B* như *Tlá* (*solvere, trá, lá, giá*) nhưng ở kinh đô thì dùng *B*. Cũng còn đặt sau *M* như *mlē* (*ratio, lē, nhē*), đôi khi nhưng họa hiếm còn đặt sau *P* như

Plàn (*deolvere, lăn, tràn*), có người khác đọc **Làn** không có **P**. Rất thông dụng sau **T** như **Tla** (*condire, tra dồi gia vị*), **Tle** (*canna Indica, tre*); nhưng nhiều người đọc chữ **T** trong nhiều từ như vậy, điều mà khi sử dụng sẽ biết (20).

M.- Thông dụng cả ở đầu cả ở cuối như **Ma** (*mors, sự chết*); ở cuối nhưng đọc mím hẳn môi như **Mâm** (*mensa parvula, cái bàn nhỏ*), điều phải nhắc cho người Bồ kéo họ lẫn **am** với **aō** là những âm rất khác nhau trong ngôn ngữ này và khá thông dụng, như **am** (*artifex eximius, thợ tinh xảo*) và **aō** (*ong, apis*), **mám** (*mãm, piscis sale conditus, cá ướp muối*), và **máō** (*móng, unguis, móng chân móng tay*) (21).

N.- Thông dụng cả ở đầu cả ở cuối như **Non** (*immaturus, chua chín, còn xanh*); đặt trước **H** cả ở đầu cả ở cuối, như chúng tôi đã ghi chú ở trên về chữ **H**, rất thông dụng. Cũng thế, rất thông dụng **N** đặt ở đầu trước **G** như **Nghe** (*audire*): xem chữ **G** ở trên.

O. - Có hai như trong chữ **A**, một thông thường như **Có** (*habere*), và một đọc mờ tối (khép), bởi vì miệng hé mở chút ít thôi như **Cô** (*amita Soror Patris, em gái của Cha*).

O.- Gần như **O** và **E**, gần như tổ hợp bởi hai nguyên âm và rất thông dụng, hoặc một mình như **Ở** (*esse, là, ở*), hoặc với hết các phụ âm như **Bvợ** (*uxor, vợ*), **Cơm** (*oriza cocta, gạo nấu chín*) v.v...Nhưng thường đặt liền ngay sau **U** là chữ gần như **U**, nhưng khép hơn, và khi đọc thì khép hàng răng lại và bởi đó choãi môi ra, như **Nước** (*aqua*,

nước)**Chước** (*industria, mưu chước*), **Ước** (*putare, đoán, tưởng*) và những chữ tương tự thường gặp đó đây.

P.- Thực ra không dùng ở đầu như chúng tôi đã ghi chú ở chữ *F* nhưng dùng *PH* đọc như *Phi Hilap*, như *Pha* (*miscere, pha trộn*) nhưng cũng có *P* ở cuối như *Báp* (*bấp, flos ficus Indicae, hoa cây và Ấn độ, bắp chuối*) và đọc hoàn toàn như *P* của chúng ta, cả ở cuối cũng vậy.

Q.- Dùng liền với *U* như trong La ngữ, như *Qua* (*transire, đi qua*), *Que* (*baculus, cái gậy, cái que*), *Qui* (*genua flectere, quì gối*).

R.- Thông dụng ở đầu chữ, nhưng không uốn kếp như thói người Bồ, mà đơn giản như người Ý, như *Ra* (*egredi, đi ra*); cũng dùng dính liền sau *T* nhưng thực ra không còn là *R* nữa mà đọc một chút giọng hơi, đầu lưỡi chạm khẩu cái, như *Tra* (*conferre, lấp vào*). Thế nhưng vẫn còn lẫn *TR* với *TL*, khi dùng thì sẽ biết (22).

S.- Chỉ dùng ở đầu tiếng mà thôi, nhưng lấy giọng hơi nhiều hơn chữ của chúng ta, gần như gấp đôi, lại rít hơi ít hơn. Thật vậy, khi đọc thì uốn lưỡi chạm khẩu cái, như *Sa* (*cadere, ngã xuống*); không bao giờ có ở giữa hay ở cuối.

T.- Thông dụng cả ở đầu cả ở cuối, như *Tật* (*morbus inveteratus, bệnh mãn tính*); ở đầu thì giống như của chúng ta, như *Tin* (*credere, tin tưởng*); ở cuối khi đọc thì có uốn và đập lưỡi chạm khẩu cái, như *But* (*idolum, ngẫu tượng*,

thần phật). Khi có **R** kèm theo thì ngay ở đầu cũng có uốn lưỡi, như **Tra** (*conferre* hay *examinare*, lấp vào hay tra xét).

V.- Vừa dùng làm nguyên âm, vừa làm phụ âm (23). Nguyên âm cả ngay ở đầu như **U mê** (*idiota rudis* , người ngu dân, cục mịch); cả ở giữa, như trong La ngữ với **Q**, như **Qua** (*transire*, đi qua), và đôi khi đi với **G** như trong tiếng Ý, như **Nguet** (*luna*, mặt trăng) và lúc đó lấy giọng lỏng; hoặc ở cuối với dấu sóng thì đọc như ở giữa **M** và **N**, như **Cũ** (cùng, *simul* , cùng một trật), hoặc không có dấu ấy như **Dù** (*umbrella*, cây dù, ô), hoặc với nguyên âm khác như **Cầu** (*pons*, cầu bắc qua sông). Phải biết rằng khi đặt **U** ở cuối và sau **A** thì phải hiểu như vần kép trong La ngữ, khi thêm hai chấm ở trên nguyên âm, như *aer* (không khí) . Nếu đặt **O** sau **A** thì bấy giờ đọc liền, thành trùng âm như **Cao** (*altus*), để không dùng quá nhiều kí hiệu sinh lẫn lộn (24).

Ū.- Rất thông dụng và đọc gần như **U** , nhưng cho nở hai môi ra hai bên, như **Ūa** (*favere*, thích, nuông chiều) , **Mưa** (*pluvia*), **Dũ** (*malus*, *austerus*, xấu, ác, khắc nghiệt).

X.- Cũng rất thông dụng và đọc như người Bồ, hoặc chắc chắn như **SC** của người Ý, như **Xa** (*distans*, xa cách), **Xe** (*currus*, xe).

Như vậy, đầy đủ các nguyên âm trong ngôn ngữ này thì gồm có bảy (25), là **a, e, i, o, u** , thêm **σ** và **υ**, như chúng tôi đã bàn giải. Chúng tôi còn dùng **Y Hilap** (26) , nhất là ở cuối để phân biệt vần, tránh không dùng hai chấm, như

trong La ngữ *aër* (không khí), kéo nhiều kí hiệu quá hóa lẫn lộn. Cần nhắc một lần là đủ rằng : mỗi khi chúng tôi dùng *Y Hilap* thì có ý biểu thị một vần khác biệt, như *Yá* (27) (*excrementa egerere, giặn cắt ra*), *éy* (*ấy, ille*), *dạy* (*docere, dạy dỗ*), như đã ghi chú ở trên ở chữ *I*.

Từ những nguyên âm đã bàn giải, chúng ta cho làm thành các nhị trùng âm : *ai, ao, ei, eo* vv...(28), còn *I* đứng trước các nguyên âm khác đặt sau *G* như *gia, gie* vv...thì đọc như Ý ngữ, cả *oi, ei, aō, oū, oi, ui, ui* thì cũng vậy, khi dùng sẽ biết.

Chương hai Về thanh và dấu trong các nguyên âm

Chúng tôi đã nói rằng thanh là như hồn các tiếng trong ngôn ngữ này và do đó phải tận lực chuyên cần học hỏi. Vậy chúng tôi dùng ba thanh của Hi ngữ là *sắc* (*acutus*), *trầm* (*gravis*) và *uốn* (*circumflexus*) (29). Thực ra nếu kể hết các thanh của ngôn ngữ này thì có sáu. Thật vậy hết các tiếng của ngôn ngữ đó đều qui về một trong sáu hạng hay thanh, không trừ một tiếng nào cả.

Thanh thứ nhất là thanh bằng (*aequalis*), khi đọc thì không uốn giọng gì hết, như *ba* (*tres*). Thật vậy, nếu có ai hỏi bằng chữ *chang* , thuộc về thanh bằng, như có *chang* ? (*est-ne ?*) thì không phải uốn giọng hỏi, vì *chang* đã là chữ để hỏi, nhưng không ghi bằng dấu nào khác . Cho nên những từ có thanh bằng này thì không ghi bằng dấu nào

hết, như vậy là đủ để phân biệt, bởi vì mọi từ khác đều có dấu riêng của mình.

Thanh thứ hai là thanh sắc (*acutus*). Khi đọc thì phát nhọn tiếng và khi nói thì như người tỏ ra giận dữ, như *bá* (*concupina Regis*) là thê thiếp nhà vua nhà chúa hay vợ mọn viên quan lớn.

Thanh thứ ba là thanh trầm (*gravis*), khi đọc thì dẫn giọng xuống, như *bà* (*avia* , *Domina*), bà nội bà ngoại, Bà.

Thanh thứ bốn là thanh uốn (*circumflexus*) , khi nói thì uốn cho giọng phát ra từ đáy ngực, rồi cho vung lên như *bvā* (*vả*, *colaphus*, *colaphizare*), cái tát , cái vả, hay tát, vả.

Thanh thứ năm là thanh nặng hay cực nhọn, vì khi đọc thì nâng giọng từ trong đáy ngực một cách nặng nề , được ghi bằng một dấu chấm dưới, như *bạ* (*dồ phế thái*, *bã*), vật bỏ đi.

Sau cùng thanh thứ sáu gọi là thanh dịu (*lenis*, *dịu dàng*, *nhẹ nhàng*) vì khi đọc thì uốn giọng cách dịu dàng như chúng ta có thói quen lên giọng để hỏi: phải không ? và tương tự như thế ; bởi đó chúng tôi ghi thanh này bằng dấu chấm hỏi, như *bá* (*quoddam sericum*) một thứ lụa của người Đàng Ngoài có màu vàng hay nghệ (30).

Như thế thì thấy rõ rằng cùng một âm *ba* nhưng với những thanh khác nhau thì có nghĩa về nhiều sự vật khác nhau và hoàn toàn riêng biệt. Trong các tiếng Đàng Ngoài

khác cũng đều gặp như vậy. Tuy nhiên không phải mỗi từ hay mỗi âm đều có hết các thanh, nhưng ít khi một âm lại không có tới mấy thanh với nghĩa khác nhau, thế nhưng không bao giờ trong một tiếng có nhiều thanh, cho nên phải có dấu ghi khác nhau trong cùng một âm, bởi vì khi thay đổi kí hiệu chỉ các thanh thì đồng thời cũng thay đổi chữ và gần như luôn luôn thay đổi cả nghĩa.

Chúng ta có thể giải thích sáu thanh đó bằng sáu nốt âm nhạc của chúng ta. Nhờ những từ sau này mà có thể có một í niệm nào đó phù hợp với các thanh như : *dò* (*pedica, cái bẫy*), *rẹ* (*radix, rễ cây*) theo cách đọc ở một địa phương, *mĩ* (*tên một gia tộc họ*), *fa* hay *pha* (*miscere, pha trộn*), *sổ* (*cathalogus, sổ sách*), *lá* (*folium, lá cây*). Như vậy (31), bằng những tiếng có trong ngôn ngữ Đàng Ngoài , chúng ta có thể chỉ sáu thanh trong tiếng Đàng Ngoài: *dò, rẹ, mĩ, pha, sổ, lá*; một cách nào đó, chúng ta nhắc đến sáu nốt âm nhạc của chúng ta, tuy không hoàn toàn đúng hết, bởi vì thực ra khá khác biệt. Do đó, không ai có thể học hết biết hết các thanh nếu không nhờ một người nào thông thạo tiếng , để được nghe chính người ấy đọc nhiều lần, để làm quen với các cung giọng.. Thực ra chỉ ghi có năm kí hiệu hay thanh, bởi vì thanh *bằng* không cần, như chúng tôi đã nói.

Chúng tôi cũng còn dùng mấy kí hiệu khác đặt trên các nguyên âm, sau khi đã gạt bỏ những kí hiệu mà chúng tôi cho là ít thiết yếu, kéo nhiều dấu quá thì chỉ làm cho lẫn lộn trong việc ấn loát (32). Kí hiệu thứ nhất là dấu uốn của người Latinh (33), chúng tôi ghi trên ba nguyên âm *â, ê, ô*.

Những nguyên âm có kí hiệu này thì phải được đọc khép, nghĩa là miệng mở ít, như **ấn** (*sigillum*, *dấu ấn*), **mềm** (*mollis*), **ốm** (*debilis*, *dau yếu*). Còn khi cũng những nguyên âm ấy mà không có dấu mũ thì phải đọc bằng giọng rõ hơn và mở miệng, như **an** (*quies*, *sự nghỉ ngơi*), **em** (*frater vel soror, iuniores*, *em trai hay em gái, thanh thiếu niên*), **hòm** (*arca*, *cái hòm*, *cái rương*). Trong trường hợp này , không cần đặt kí hiệu nào hết, bởi vì không có dấu là đủ.

Kí hiệu thứ hai là dấu chỉ vắn ngắn lấy trong niêm luật đếm số vắn của câu thơ (latin) hay thi luật (34) và cũng đặt trên ba nguyên âm **ă** , **ě** , **ǫ** , như **tăóc** (*tóc*, *capillus*), **děa** (*da*, *pellis*), **tǫan** (*statuere*, *toán tính*). Khi đọc thì chữ có dấu này chỉ đọc phớt qua mà thôi, bởi vì nguyên âm kế tiếp mới chính thức là âm và thanh phải đọc.

Sau cùng, kí hiệu thứ ba là **dấu sóng** (35) rất cần thiết trong ngôn ngữ này vì có sự khác biệt trong vắn cuối, khi vắn này có **dấu sóng**; với vắn cuối cùng có **m** hoặc **n** thì có nghĩa hoàn toàn khác nhau trong cách đọc. Tuy nhiên dấu này hay dấu sóng này chỉ đặt trên **o** và **u** ở cuối tiếng, như **aõ** (**aong**, **ong**, *apis*, *con ong*), **oũ** (**oung**, **ông**, *avus vel dominus*, *ông già hay ông chủ, ông chúa*), đọc thế nào để không cho môi chạm nhau hoặc lưỡi đập vào khẩu cái.

Sau cùng, như chúng tôi đã bàn giải về mỗi thành phần của tiếng nói, thì thấy trong những gì ngôn ngữ này cho biết, có một sự tương đồng với tiếng Latinh, nhưng cũng phải nhận rằng vì có khá nhiều sự khác biệt, nên không

những không thể so sánh với những gì trong La ngữ mà cả trong các ngôn ngữ thông thường khác ở Âu châu.

Chương ba Về danh từ

Mặc dầu trong ngôn ngữ này có nhiều tiếng luôn luôn là danh từ, luôn luôn có í nghĩa của danh từ và không bao giờ biến sang í nghĩa khác, nhưng chỉ là danh từ mà thôi, như *blời* (*caelum*, trời), *đất* (*terra*), *người* (*homo*) và những chữ tương tự, thế nhưng có những từ khác lòng chừng, hoặc có thể là danh từ, hoặc có thể là động từ, chỉ theo văn mạch mà định đoạt, như *chèo* (*remus vel remigo*, cái chèo hay chèo) , nếu tôi nói *thuyền này có hai chèo* (*cymba haec habet duos remos*) thì là danh từ, nhưng nếu tôi nói *tôi chèo thuyền này* (*ego remigo cymbam hanc*) thì bấy giờ, chèo lại là động từ. Về các tiếng tương tự khác thì cũng phải coi như vậy. Muốn nói về số nhiều hay số ít thì đặt thêm từ ở trước hay sau, bởi vì trong danh từ, không có chia, không có số, không có cách, cũng không có gì phân biệt giống đực hay giống cái, hoặc giống trung. Thế nhưng tất cả điều này đều có thể được giải thích bằng một sự tương đồng nào đó với các ngôn ngữ của chúng ta.

Và trước hết, có một cách chia ở cả hai số, số nhiều cũng như số ít, người ta có thể nhận ra bằng cách này, khi dùng từ *thàng* (*puer*, *thằng*) để chia.

Số ít

- Danh cách : *thàng này* (*puer iste*) (36)
Thuộc cách : *cha thàng này* (*pater pueri huius*),
Tặng cách : *cho thàng này áo* (*do puero huic vestem*)
Đối cách : *keo (kêu) thàng này* (*voca puerum hunc*)
Hô cách : *ơ thàng kia* (*ò puer ille*)
Trạng cách : *bớy thàng này* (*à puero hoc*).

Số nhiều

- Danh cách : *những thàng này* (*omnes pueri isti*)
Thuộc cách : *cha hai thàng* (*pater duorum puerorum*)
Tặng cách : *cho nón ba thàng* (*do galerum tribus pueris*)
Đối cách : *dạy các thàng* (*docere omnes pueros*)
Hô cách : *ơ bốn thàng kia* (*ò quatuor illi pueri*)
Trạng cách : *bớ các thàng* (*ab omnibus pueris*).

Về các cách thì mẫu nói trên đây đã đủ, nhưng về số thì có nhiều cách phân biệt khác. Cách thứ nhất bằng các tiểu từ thêm vào danh từ để làm thành số nhiều, như *chúng, mớ*, (37) *những* hay *dững*: những tiểu từ này đặt thêm vào đại từ như *tôi* (*ego*), *mày* (*tu*), *nó* (*ille*), *chúng tôi* (*nos*), *chúng mày* (*vos*), *chúng nó* (*illi*). Cũng vậy, đặt *những* hay *dững* vào ba đại từ chỉ ngôi, còn *mớ* thì chỉ đặt vào ngôi thứ nhất và thứ hai mà thôi như *mớ tôi* (*nos, chúng tôi*), *mớ bay* (*vos, chúng bay*),; *mớ mày* không dùng vào ngôi thứ hai số nhiều. *Chúng mày* có dùng nhưng họa hiếm hơn, thường nói *chúng bay*, hoặc dùng nguyên chữ *bay* không mà thôi để chỉ số nhiều, không đặt thêm gì hết. Nhiều khi người ta thêm cả hai tiểu từ nói trên cùng một

trật như **chúng mớ tôi**, có nghĩa là hết mọi người chúng tôi (*omnes nos*).

Ta có thể chỉ số ít, khi người trên nói với kẻ bề dưới cách nhũn nhặn, như **ta nói cùng bay** (*ego loquor vobiscum*), nhiều khi lại là số nhiều, thứ nhất khi thêm các tiểu từ **chúng** hay **mớ**, như **chúng ta**; thứ hai khi thêm một từ chỉ số nhiều, như **ba ta** (*nos tres*); thứ ba khi nhiều người ngang hàng cùng ở với nhau, nhưng chỉ một người nói với hết các người khác như **ta đi cù (cùng) nhau** (*nos eamus simul*); thứ bốn, khi có những từ đặt trước hay đặt sau mà khi dùng sẽ rõ, như **ta** đặt sau **người** làm thành số nhiều **người ta**; cũng thế khi đặt sau **tổ tũ**, **tổ tũ ta** (*tổ tung, tổ tông ta, progenitores nostri*) (38).

Phô là tiểu từ thuộc số nhiều, nhưng ở vào bậc sang trọng, như **phô ông** (*domini, các ông*), **phô bà** (*dominae, các bà*); có thể nói (39) **những phô ông** (*omnes domini, hết các ông*).

Kẻ trở thành số nhiều, khi đặt vào một số danh từ, như **kẻ quê** (*rustici, những người nhà quê, quê mùa*), **kẻ mọn** (*plebei vel infimi, những người thường dân hay người hèn kém: tôi là Kẻ mọn* (*ego sum inter infimos, tôi thuộc về những người hèn mọn*) chữ **kẻ** này chỉ dùng để nói về người với nghĩa khinh bỉ.

Cách thứ hai để phân biệt số nhiều là khi đặt mấy tiểu từ có nghĩa phổ quát như **coên** (*quân*), **các**, **mọi**, **nhều**, **muôn**, **hết**, như **coên Chúa** (*milites regis, binh lính của nhà*

vua, nhà chúa), **các thầy** (*omnes magistri*, hết các thầy), **mọi ngày** (*omnes dies*, hết mọi ngày), **nhều người** (*multi homines*, nhiều người), **muôn vật** (*decem millia rerum*, mười nghìn sự vật), nghĩa là hết các sự thuộc hạ đẳng, **đi hết** (*ite omnes*, tất cả hãy đi đi)

Cách thứ ba , những sự vật chỉ về một loại hay một giống trong các sinh vật, mặc dầu không thêm tiểu từ chỉ số nhiều, nhưng có nghĩa thuộc số nhiều như **gà, lợn** và những loài tương tự, như **mua gà, lợn** (*emere gallinas, porcos*, mua những con gà, những con lợn) ; cũng vậy **muông chim, cây cối, hoa quả** vv... Cũng thế, khi hai danh từ nối liền để chỉ cùng một sự hay tương tự thì cũng có nghĩa thuộc số nhiều, như **anh em** (*Irmaos*, anh em trai), **chị em** (*Irmaas*, chị em gái), còn những chữ khác, khi dùng thì sẽ biết; trái lại, có thể phân biệt số ít do những luật phản ngược.

Vì thế ở đây phải rất chú trọng tới điểm này: do những chữ đặt trước và đặt sau mà danh từ trở nên hoặc là số ít, hoặc là số nhiều, bởi vì mỗi từ thường có tiểu từ phụ thuộc vào. Nếu tiếng phụ thuộc được nhân lên, thì những tiếng có phụ thuộc cũng được nhân lên. Nếu tiếng có phụ thuộc là số ít , thì tiếng phụ thuộc cũng là số ít, như **chém đầu nó** (*amputa caput illius*), **đầu** ở đây là số ít bởi vì **nó** là số ít. Nhưng nếu nói **chém đầu ba nó** (*amputa capita trium illorum*) (40) thì cũng một chữ **đầu** tự nó không thay đổi lại thành số nhiều, bởi vì thêm chữ **ba** (*tres*) làm cho tiếng có phụ thuộc thành số nhiều **ba nó** (*trium illorum*); những chữ tương tự thì cũng vậy.

Sau cùng những danh từ bởi tính từ tuyệt đối hay xác định thì trở thành tỉ hiệu đẳng cấp hoặc tối cao đẳng cấp (41), khi thêm vào một vài tiểu từ, như nếu là tỉ hiệu đẳng cấp thì thêm *hơn* (*magis*) hoặc *hơn nữa* (*magis adhuc*), như *tốt* (*pulcher*), *tốt hơn* (*magis pulcher*), *tốt hơn nữa* (*adhuc magis pulcher*); *hoa này tốt hơn hoa kia* (*flos hic pulcher magis flore illo*); *lành* (*bonus*), *lành hơn* (*magis bonus*), *lành hơn nữa* (*adhuc magis bonus*), nhưng *hơn nữa* luôn luôn đặt ở cuối câu văn, như *blái này lành hơn blái nọ, blái kia lành hơn nữa* (*fructus hic est magis bonus fructu isto, fructus ille adhuc magis bonus*). Đôi khi chỉ vì có sự hỏi và không cần thêm tiểu từ nào mà cũng có nghĩa tỉ hiệu đẳng cấp, như *hai người này người nào lành ?* (*ex duobus hominibus his quis homo bonus ?*), có nghĩa là ai tốt hơn ? Tối cao đẳng cấp được hiểu do hai tiểu từ *cực* (42) và *rút* (*rāt*), *cao* (*caus, altus*), *rút cao* (*altissimus*); *mlớn* (*magnus*), *cực mlớn* (*maximus*); *thánh* (*sanctus*), *rút thánh* (*sanctissimus*) : *rút* thường thông dụng khi nói về những sự lành phải được cổ võ; *cực* thì về những sự xấu được phóng đại thêm: *tội cực traō* (*peccatum maximum, tội rất lớn*); cũng vậy *cực* một mình , hoặc *cực làō* có nghĩa là khổ sở lắm lắm, hoặc tâm hồn bị vò xé , như *tôi đã cực* (*ego iam perveni ad summam miseriam, tôi đã tới chóp đỉnh cùng cực*), *tôi đã cực làō* (*ego iam sum in extrema cordis oppressione, tôi đã ở trong chóp đỉnh cùng cực của tâm hồn*).

Những phó từ dùng để chỉ tối cao đẳng cấp thì gồm có *lắm* (*lām*), *ráp*, (43) *gia giết* (44), *thay*, có nghĩa là rất, nhiều (*valde*), bao giờ cũng đặt sau, như *tốt lắm* (*pulcher*

vel bonus valde, đẹp hay tốt lắm), *xấu* (*malus*), *xấu rấp* (*malus valde, xấu lắm*), *mlớn* (*magnus*), *mlớn gia giết* (*magnus valde, rất lớn*) ; *lành* (*bonus*), *lành thay* (*bonus valde, rất lành*) (45). Luôn luôn đặt sau , nhưng đôi khi thêm cả hai để tăng cường í nghĩa về sự quá đáng , quá đa, như *thay* luôn luôn phải đặt ở cuối , còn các từ khác với nhau thì hoặc đặt trước, hoặc đặt sau tùy tiện, như *cao* (*altus*), *cao lắm thay* (*altissimus*); đôi khi *gia giết* là tiểu từ thán phục và nhiều lúc chỉ nguyên đọc tiểu từ ấy mà không thêm gì khác để chỉ sự thán phục một việc tuyệt diệu nào đó rồi.

C h ư ơ n g b ố n V ề đ ạ i t ừ

Vì thời xưa phân chia nhiều giai cấp trong xã hội và nhiều hạng người khác nhau, nên có nhiều đại từ cổ xưa và có phong phú dồi dào.

Về ngôi thứ nhất, khi người bậc trên nói với bề dưới, thì dùng *tao* (*ego, tôi*), như cha nói với con, chủ nói với đầy tớ, chồng với vợ cũng dùng từ này, cả khi không cần thận trọng đối với người khác, như trẻ con với nhau: *tao khiến mày* (*ego praecipio tibi*). *Tao* (*ego*) và *mày* (*tu*) hầu như luôn luôn liên hệ với nhau, còn lúc giận dữ người khác thì dùng *tớ* (*ego*), *ngươi* (*tu*) : *tớ làm chi ngươi* (*ego quid curo te ?*) (46).

Hòa nhã hơn, khi người trên nói với người dưới, thì dùng *ta* hay *qua* (*ego, tôi*) (47), như sĩ quan đối với binh

lính, *ta nói cù bay* (*ego loquor vobis*). Về số nhiều thì dùng tiểu từ *chúng* và *mớ* như đã phân giải ở trên về các danh từ. *Min* (*ego*) (48), chỉ ngôi thứ nhất, tuy nhiên không ai được dùng từ đó, trừ khi là cấp bậc rất vị vọng, cao hơn những người mình nói với. Để chỉ số nhiều, cũng dùng tiểu từ *chúng* và *mớ*.

Tôi là từ thông thường dùng để nói với một số các bậc trên, mặc dầu tùy cấp bậc khác nhau mà thêm những lời xưng hô khác, ít ra khi bắt đầu câu nói. Với vị tối thượng cấp mà người Đàng Ngoài gọi là *bvua* (*bua, vua*) và là Vua hay Hoàng đế thời xưa, thực ra ông chỉ có tước hiệu và danh tánh đó với một ít đặc quyền mà thôi. Khi tôi nói hay bất cứ ai nói với ông, thì ít ra một lần ngay lúc đầu, phải thêm câu *tâu bvua vạn tuế*, nghĩa là tôi thưa với vua là người tôi mong ước cho được trường thọ mười nghìn năm, hoặc mong vua sống lâu đời đời, tương đương với *Vestra Maiestas* (Uy nghi của ngài). Nếu thưa với nhà chúa là người cai trị thực sự thì nói bằng lời khai mào kém hơn chút ít, tuy cũng cùng một nghĩa là *động Chúa muôn nam* (*động Chúa muôn năm*) (49), tương đương với danh hiệu *Vestra Altitudo* (Cao cả của ngài). Với các bậc vị vọng như hoàng tử hoặc viên quan Tỉnh thì nói *thân đức ous muân tuế*, cùng nghĩa, nhưng thích hợp với cấp bậc này, tương đương với danh hiệu *Vestra Excellentia* (Tuyệt hảo của ngài); người ta chỉ quen dùng danh hiệu này khi thưa với chúa Đàng Trong. Với các tôn sư tối thượng về một tôn giáo thì nói *bạch đức thày* (50), tương đương với danh hiệu *Vestra Paternitas* (Chúc Thân phụ của ngài). Sau cùng đối với bất cứ bậc trên nào khác thuộc cấp dưới, hoặc

cả với người bằng vai , thì thường dùng *tôi chiềng oũ* (*tôi chiềng ông*) (51), tương đương với danh hiệu *Vestra Dominatio* (Sự Quản trị của ngài); với các thầy dạy chữ cũng dùng *chiềng thầy* , cả với bất cứ thầy dạy nào, thầy dạy cơ giới cũng vậy, các môn đồ nói với thầy mình đều sử dụng cùng một danh hiệu ấy. Nhưng với thầy dạy đạo, tôi nghiệm thấy rằng , những người thông thạo hơn thì dùng danh hiệu *thưa thầy*, cả trong bí tích giải tội, tương đương với danh hiệu *Vestra Reverentia* (Trọng kính ngài). Tuy nhiên người ta dùng hay tùy í bỏ tiếng *tôi*, chữ này tỏ ra mình là bậc tôi tớ của người mình nói với. Bởi vì người được những danh hiệu nói trên, đã được đặt vào đầu câu văn hay lời nói, nên trong những danh hiệu ấy có ngụ í bậc tôi tớ rồi vậy. Những người quê kệch và những người rất kiêu căng, khi nói với bậc trên , thường không đặt danh hiệu thích đáng ở đầu , ít nữa là ngay vào đầu câu văn. Thường thường khi lời nói hay câu văn có tính cách đại trào, thì phải lấp lại danh hiệu đó, để cho lời nói được thanh tao, điều mà những người bằng vai còn giữ, nhất là khi những bậc vị vọng nói với nhau.

Thay vì những đại từ cổ xưa ở ngôi thứ nhất, thì còn dùng nhiều danh từ để xưng hô. Người ở bậc trên đối với người dưới thì thường dùng chính tên riêng người ta quen gọi mình; khi muốn nói thân mật như *Ioannes đi có việc* (*ego eo ad negotium*) (52), tôi tên là Ioannes, tôi đi có việc, hoặc bằng tên chức vị của mình như *thầy* (*magister*), *học trò* (*discipulus*): *thầy bảo học trò* (*thầy bảo học trò, ego moneo te*), tôi là thầy, tôi bảo anh là học trò. Cách dùng ngôi thứ nhất như thế rất thông dụng, như khi người ta

dùng danh từ làm trời vượt trong cấp bậc họ máu, như cha với con, *cha, mẹ, anh, chị, chú, bác, ông, bà* vv... Cũng vậy, khi đức Trinh Nữ nói với đức Kitô, thì có thể giữ sự tôn kính và dùng chữ *mẹ* (*Mater*) làm ngôi thứ nhất, như *mẹ theo con* (*mater sequitur filium*), nghĩa là tôi là mẹ, tôi theo con là con. Thế nhưng, mặc dầu vua Đàng Ngoài nói với chính mẹ mình thì cũng dùng chữ *tôi* , có nghĩa như bày tôi tớ, nhưng khi đức Kitô được xếp đặt để nói với đức Trinh Nữ mẹ mình, thì thích hợp hơn, ngài dùng chữ *con* (*filius*) làm ngôi thứ nhất như *con nói cùng mẹ* (*filius alloquitur Matrem*), nghĩa là tôi là bậc con, tôi nói cùng bà, là mẹ tôi. Tuy nhiên bởi vì ngài là Thiên Chúa, nên hình như không xứng hợp lắm, nếu ngài xưng mình là tôi tớ, khi nói với một loài thụ sinh, mặc dầu người ấy chính là mẹ ngài. Tôi cho rằng đức Trinh Nữ làm mẹ, nếu dùng tiếng Đàng Ngoài thì sẽ dùng chữ *tôi* (*ancilla, đây tớ gái*), khi nói với con mình là đức Chúa, mặc dầu xem ra không hợp, nếu đức Trinh Nữ dùng tiếng *mẹ* (*Mater*) ở ngôi thứ nhất, người nói cách thân mật và tư riêng với con người. Tuy nhiên tôi xin nhường lời cho các nhà tinh thông hơn để ấn định (53).

Cũng phải biết rằng những danh từ thuộc họ máu còn dùng cho cả người ngoài và những người nào khác không thuộc họ máu với nhau. Chồng nói với vợ, hoặc bất cứ người nào khác dưới mình một chút , thì cũng dùng *anh* (*frater natu maior, anh lớn tuổi hơn*); còn vợ nói với chồng thì luôn luôn dùng *tôi* (*ancilla, tôi tớ*). Bất cứ người đàn bà nào nói với những kẻ dưới mình một chút thì xưng là *chị* , nghĩa là *chị lớn tuổi hơn*. Cũng phải nói như thế về các

danh từ khác đã kể ở trên: *cha* (*pater*), *mẹ* (*mater*); cũng thế về những từ khác mà các bậc trên , hoặc bậc lão thành dùng đối với những người dưới hay nhỏ tuổi.

Đại từ nguyên thủy ngôi thứ hai số ít chỉ có từ *mày* (*tu*), nhưng chỉ dùng đối với những kẻ thật là người bề dưới, hoặc khi nói với trẻ nhỏ. Còn với bậc lão thành thì không dùng được, mặc dầu họ là bậc rất thấp kém như tôi đòi, nhưng phải dùng tên gọi riêng của họ như *Phêrô* (54), *Gioan* , và truyền khiến thế này *Phêrô làm việc ấy* (*Petrus faciat opus illud, Phêrô hãy làm việc ấy đi*). Chồng với vợ thì có thể dùng *mày* mà không có í mặt thị, nhưng tốt hơn thì dùng *em* , nghĩa là *em gái kém tuổi*, hoặc *bậu* nghĩa là bạn (*socia*). Nhưng các tiếng *em* và *bậu*, chúng ta dùng cách nhã nhặn với hết các người bậc dưới, kể cả tôi đòi. Đối với các tín đồ Kitô giáo chưa quen biết, nhất là nếu họ cao tuổi, thì chúng ta gọi đàn ông là *ông* (*ông* , *Domine, thua ông*), đàn bà là *bà* (*Domina, thua bà*), thanh thiếu niên là *học trò* (*studiose, hồi cậu học trò*), trẻ gái là *con* (*filia, hồi cô gái*). Chữ *con* vừa có nghĩa là con trai , vừa có nghĩa là con gái, cho nên cha mẹ dùng lẫn lộn tùy tiện khi thân mật nói với các con. Với trẻ nhỏ thì gọi bằng tên đã đặt cho chúng từ nhỏ mà người ta gọi là *tên tục* (*tên tục*). Tuy nhiên với người khác gọi tên tục là như thóa mạ họ vậy. Sau đây chút ít sẽ nói phải gọi người khác thế nào. Nếu là trẻ những gia đình quyền quý, thì không khi nào gọi bằng tên, trừ khi cha mẹ chúng gọi chúng. Cũng vậy trong nhà những bậc rất quý phái, như các quan và viên chức cao cấp, không được phép lấy chính tên tục đó mà gọi tên nào trùng với tên đó, thí dụ có bà quan từ nhỏ tên là *Tiền* có

nghĩa là tiền bạc, nhưng trong nhà bà bây giờ và cả ngoài nhà bà , gia nhân không được dùng chữ *tiền*, mà phải nói *toàn* (55). Chính cách tôn trọng này bậc làm con phải giữ đối với cha mẹ, mặc dầu cha mẹ ở vào cấp thấp kém.

Còn về số nhiều thì dùng chữ *bay* (*vos, chúng bay, chúng mày*), nhưng thường là đối với bậc dưới, những người thuộc quyền mình như sĩ quan với quân binh, hoặc thầy với trò, hoặc gia chủ với gia nhân. Thế nhưng với gia nhân của chúng tôi, thì chúng tôi dùng chữ *anh em* (*fratres*), khi chúng tôi truyền khiến điều gì, hoặc khi đàm đạo chung. Cũng vậy, các sĩ quan hoặc các bậc trên khác , khi nói cách nhã nhặn với nhiều người, thì dùng những tiếng lịch sự hơn tiếng tầm thường *bay*, như *cuên* (quân, *milites, quân lính*), *blai* (trai, *iuvenes, trai tráng*) vv...Cho nên khi nói với sĩ quan thì nhà vua nhà chúa xưng tên chức vụ của họ như *chu tướng* (*duces, các tướng lãnh*) và không dùng chữ *tau* (*tao, ego*) cách kiêu căng, nhưng *ta* (*ego*) cách nhũn nhặn.

Về những danh hiệu khác dùng để tôn trọng người bậc trên và phải dùng để nói, thì đã bàn giải khi đề cập tới ngôi thứ nhất. Nhưng nên chú ý , có sự thay đổi cách thức lớn trong những tên dùng để gọi. Trước hết, nếu có người cấp trên nào , tỉ như một tướng lãnh hay tôn sư, và nhất là nhà vua nhà chúa đã đặt cho người nào một tên nào gọi là *ten quan* (*tên quan, nomen honoris, tên danh dự*) (56), như thấy rõ trong hai tiếng chữ Hán *kien louc, phu dữ, mâu tai* (57) và những từ khác tương tự, thì tên đó là tên danh dự , bởi vậy bất cứ ai hoặc thuộc cấp dưới hoặc ở cấp trên, đều

có thể gọi họ bằng tên đó. Những kẻ bề dưới đối với người trên thì thêm chữ *oũ* (*Domine, thua ông*), như *oũ mậu tài* vv... Cũng vậy nếu một thanh niên nào có một em trai nhỏ tuổi thì cũng được gọi bằng tên em mình có thêm chữ *cá*, nghĩa là lớn hơn, như nếu em tên là *Trục* (58) thì chính họ được gọi là *cá Trục*, nhưng nếu có cháu bởi anh cả thì sẽ gọi là *chú Trục*, nếu có cháu bởi chị, thì gọi là *cậu Trục*, nếu có con được gọi bằng tên ấy thì gọi là *cha Trục*, nếu có cháu bởi con trai, con gái thì chính mình được gọi là *oũ Trục*, cũng gọi tương tự như thế đối với phụ nữ. Còn đối với họ hàng cấp dưới nào đó thì đều có thể thưa với cấp trên mình bằng cách tuyệt đối dùng tiếng *cha* (*pater*), *mẹ* (*mater*), như tôi tớ nam, nữ đều thưa với chủ một cách chung như thế. Các tín đồ đạo Kitô, khi thân mật nói với chúng tôi thì dùng tiếng *cha* (*pater*), nhưng họ quen dùng *thầy* (*magister*) nhiều hơn (59). Tiếng *Anh* (*frater*) là tiếng vị vọng mà những người bậc dưới thường dùng và cũng dùng đối với bậc trên, trên về tuổi hơn về chức vị. Cũng vậy, con với cha mẹ thì ít khi gọi là *cha* nhưng hoặc là *anh*, hoặc là *chú*, nghĩa là em của cha, hoặc là *cậu* (60) (*frater Matris, em trai của mẹ*). Tiếng *cậu* này là tiếng danh giá thường dùng để gọi các quan thái giám của nhà vua nhà chúa hay của hoàng hậu (61), trừ khi những vị này có một chức tối thượng hơn, bấy giờ người ta gọi họ bằng chức cao trọng đó, còn tất cả mọi người khác có chức vị thì cũng được chào hỏi bằng tên những chức vị đó. Ở Đàng Ngoài, *oũ Chũông* (*ông Chương*) (62) là tên danh dự chung cho ngôi thứ hai đối với bất cứ người nào có chức vị thuộc cấp dưới. Nhưng ở Đàng Trong thì chỉ các con hoặc anh em hay người có họ máu rất gần của nhà chúa mới

được danh dự ấy. Ít khi con gọi mẹ là *mẹ*, nhưng hoặc gọi là *chị* (63) nghĩa là chị lớn hơn (*soror natu maior*) hoặc là *cô*, nghĩa là chị của cha, hoặc là *đi*, nghĩa là chị của mẹ. Có lẽ đây là tàn tích của một lễ thói dị đoan, nhất là đối với trẻ rất non nớt vì cha mẹ chúng truyền dạy thế. Tiếng *bác*, nghĩa là anh của cha, cũng được dùng đối với bậc trên và người hơn tuổi, nhưng không xưng hô với những người có chức vị tối thượng. Cũng dùng để nói với các bà vợ, nhưng không khi nào với các bà có chức vị tối thượng, bởi vì mẹ nhà chúa được gọi là *đức lão*, hoàng hậu là *Chúa bà*, con gái vua là *bà Chúa*, ngoài ra khi dùng sẽ biết.

Sau hết khi muốn tôn trọng nói với nhiều người một trật, thì dùng tiểu từ số nhiều *phô*, như *phô ông* (*Domini, các ông*), *phô bà* (*Dominae vel dominationes vestrae, các bà*).

Về ngôi thứ ba, với người bậc dưới thì chúng ta dùng tiểu từ *nó* (*ille*) số ít, *chúng nó* (*illi*) số nhiều. Nhưng với những người bằng vai và nhất là với các bậc trên thì nhắc lại tiếng hay tên danh dự của người ấy, như khi tỏ ra chức hoặc cấp bậc ưu đãi của họ thì dùng *người* (64), có nghĩa là người ấy (*ille*) nhưng có sự tôn trọng, như *con người* (*filius illius, con của người ấy*). Thế nhưng khi nói về Thiên Chúa Cha hoặc Chúa Thánh Thần hoặc toàn thể Ba Ngôi rất thánh, thì không thể dùng từ này được, bởi có nghĩa thuộc loài người có thể giá có chức vị, cho nên phải lặp lại chính tên hay ngôi mà chúng ta nói tới, như *con Chúa blời* (*filius Dei, con Thiên Chúa, con đức Chúa Trời*); về các thiên thần thì cũng vậy (65). Về số nhiều ngôi thứ ba, những

điều đã nói ở trên về danh từ hoặc về ngôi thứ hai, thì cũng phải áp dụng cho ngôi thứ ba.

Về đại từ tương hồ (*sui, sibi, se*) thì dùng tiếng *mình* như *ai néy lo sự mình* (*unusquisque curat res suas*), hoặc đương nhiên lặp lại danh từ , như *cha lo việc cha, con lo việc con* (*Pater curat negotium Patris, filius curat negotium filii*). Thế nhưng bởi vì *mình* thực ra có nghĩa là thân xác con người nên chỉ có thể dùng cho những thân xác có lí trí, nghĩa là dùng cho loài người mà thôi.

Những đại từ chỉ thị thì gồm có *nầy* (*hic, haec, hoc*), *nấy* (*iste, ista, istud*), *éy* (*ấy, is, ea, id*) hay *nọ* ; *éy* (*ấy*) , *nọ* (*ille, illa illud*), *kia* (*ille alius*), *te* (*tê*) (66) trong một vài địa phương (66), như *đàng nọ đàng kia* (*illa via illa alia*), *việc này việc nọ* (*negotium hoc, negotium illud*), nghĩa là những việc thay đổi khác nhau, *oũ nọ , oũ tê* (*Dominus ille et ille alius*), đại từ này luôn đặt sau danh từ. Nó cũng có nghĩa như *ille* trong La ngữ, nhưng với í khinh thị khi nói về các loài vật, thay vì tiếng tôn trọng *người* dành cho loài người. Có sự khác biệt giữa *nọ* và *nó*, bởi vì *nọ* được dùng trực tiếp hay cùng một thể cách với danh từ đứng trước nó, còn *nó* thêm vào và đặt sau danh từ , thì hiểu như thuộc cách, như *nhà nọ* (*domus illa, nhà đó, nhà ấy*), còn *nhà nó* (*domus illius, nhà của nó*), có nghĩa đại từ sở hữu. Cũng dùng những đại từ nguyên thủy theo nghĩa gián tiếp, hiểu theo đại từ sở hữu, như *cha tôi* (*Pater meus*) hiểu là cha của tôi, *cha mày* (*Pater tui*), nghĩa là cha của mày, bởi vì không có cách chia, nên trong hai danh từ, tiếng đặt sau phải hiểu là tiếng ở vào thuộc cách.

C h u o n g n ă m V ề n h ữ n g đ ạ i t ừ k h á c

Thực ra không có đại từ quan hệ (*qui, quae, quod*) nhưng có cách xếp đặt danh từ mà từ lời nói bị động biến thành chủ động, như *mày đăo sách* (*tu legis librum*), nếu nói *sách mày đăo*, có nghĩa là sách bởi mày đăo (*liber a te lectus*), hoặc sách mà mày đăo (*liber quem tu legis*), *nó làm việc* (*ille facit opus*), nếu nói *việc nó làm* thì có nghĩa là việc đăo làm bởi nó (*opus ab illo factum*) hay việc mà nó làm (*opus quod ille facit*) và cũng như thế về các sự khác. Người ta cũng hiểu theo cách nói. Trong trường hợp này, tiếng *ai* thông dụng đối với người, nhất là khi không phải là hỏi và có thêm tiểu từ *thì* (*hoc modo, do cách này*), như *ai muân thì làm* (*qui vult is faciat, ai muôn thì người ấy hăy làm*), *ai có cơm thì ăn* (*qui habet coctam orizam, is edat; ai có gạo nấu chín, thì người ấy hăy ăn*). Về số nhiều thì dùng *kẻ*, như *Kẻ có tài thì hăo* (*qui habent ingenium, illi discant; những ai có tài, thì những người ấy hăy học*). *Ai* và *kẻ* chỉ dùng để nói về người, nhưng cả về người, cả về những sự vật khác, thì dùng *nào*, như *bò nào béo thì mạnh* (*bos qui est pinguis, is est fortis*), *thàng nào lành thì đăy* (*puerum qui est bonus sive bonae indolis, hunc doce*), *áo nào dài thì tốt* (*vestis quae est oblonga, illa est pulchra*); còn về các đại từ quan hệ khác, khi dùng thì sẽ biết (67), như *Cha chúng tôi ở trên blời* (*Pater noster qui est in caelis*) và *lạy Cha chúng tôi ở trên blời* (*Pater noster qui es in caelis*).

Đại từ nghi vấn *ai* (*quis*) chỉ dùng về người mà thôi, như *ai nói ?* (*quis loquitur ?*). Nếu là số nhiều thì thêm *những* hoặc *dững*, như *những ai làm ?* (*quinam fecerunt*). Còn dùng chung cho cả người và sự vật khác thì có *nào* đặt sau một danh từ, như *nhà nào* (*quae domus*), *việc nào* (*quod negotium*), *thằng nào* (*quis puer*) với í khinh bỉ, *người nào* (*quis homo*) với í tôn trọng.

Ai có thể chia theo biến cách để hỏi, như :

Danh cách : *ai đến ?* (*quis venit ?*)

Thuộc cách : *áo ai ?* (*vestis cuius ? áo của ai ?*)

Tặng cách : *cho ai ?* (*datur cui ?*)

Đối cách : *keo (kêu) ai ?* (*vocas quem ?*)

Trạng cách : *đi cùng ai ?* (*is cum quo ?*)

Về số nhiều thì có thể thêm tiểu từ *những* hay *dững* .

Ai đôi khi còn đặt sau động từ, lúc đó có nghĩa là một người nào đó (*aliquis*), như *có ai đi cù ?* (*est ne aliquis simul*) , *ai là ai* (68) hay *ai nấy* (*quicumque*), *ai là ai muốn thì làm* (*quicumque vult faciat*), *ai nấy nghe thì thương* (*quicumque audit, miseretur*).

Nào thường đặt sau như *nhà nào* (*quae domus*) và thường có nghĩa trực tiếp, hoặc cùng một thể cách với danh từ mà nó đặt ở sau, bởi vậy có sự khác biệt giữa *nào* và *ai* ; *ai* đặt sau thì luôn luôn hiểu theo nghĩa gián tiếp, như *nhà ai*, nghĩa là nhà của ai (*cuius domus*), còn *nào* thì khác hẳn, như *nhà nào ?* (*quae domus ?*). *Nào* đặt trước thì đôi khi có nghĩa là ở đâu (*ubi est*), như *nào sách* (*ubi est liber, sách ở đâu*), *nào thằng ấy* (*ubi est puer ille* , *thằng*

ấy ở đâu) . Đôi khi còn có nghĩa hỏi, rồi chối không có sự người ta hỏi, như **nào có** (*ubi est; đâu có*), nghĩa là không có (*non est*), **nào có mlẽ gì** (*quaenam ibi est ratio ?*), có nghĩa là không có lí lẽ nào (*nulla est ratio*).

Gì (*quid*) như **cái này là gì ?** (*quid est hoc ?*) (69), **làm chi** (*ad quid*) như **đi đường ấy làm chi ?** (*quare hay ad quid itur hac via ?*).

Mấy (*quot*), như **mấy người** (*quot homines*), hoặc **bao nheo** (70), hay **bao deo , bán bao nheo ?** (*quanti vendit ?*). **Bao** (*istud*) thêm vào câu hỏi để chỉ mọi loại về số lượng hoặc liên tục hay gián đoạn, như **bao mlớn ?** (*quantum magnus*), **bao cao** (*quantum altus*), **bao sâu** (*quam profundus*), **bao dài** (*quam longus*), **bao giờ** (*qua hora sive quando; giờ nào hay khi nào*). Về các từ khác thì cũng vậy, khi dùng sẽ dễ dàng nhận thấy.

Bao nheo bấy nheo (*quantumlibet*), **bao giờ bấy giờ** (*quandocumque*) : **cho tôi bao nheo gạo, thì tôi blả bấy nheo bạc** (*quantum orizae mihi dederis, tantum argenti tibi solvam*).

Nghi vấn đại từ về chất thể sự vật : **đi gì hay gì** như **muốn đi gì** (*quid vult*), **có việc gì** (*quod negotium habet ?*).

Nghi vấn về cứu cánh : **làm chi** như **đi đường kia làm chi** (*quare itur illa alia via ?*) hay về í hướng như **í ấy làm sao ?** (*quale fuit intentum ?*).

Nghi vấn về cách thức , như *cách nào thế nào ?* (*quomodo, qua ratione*) , *việc ấy làm cách nào* (*illud negotium quomodo fit ?*).

Nghi vấn về nguyên do: *cớ sao , hay cớ nào, nhìn sao, vì sao, í sao ; nhìn sao* thường đặt ở đầu mệnh đề , như *nhìn sao đức Chúa blời ra đời ?* (*quam ob causam Dominus caeli natus est in mundo*), cũng có khi đặt sau, như *Chúa chịu cớ sao ?* (*Dominus passus est qua de causa ?*).

Bao ná (72) , anh có khoẻ không ? anh ra sao ? Cũng vậy , *ná* được thêm vào các từ nghi vấn khác một cách gọn gàng, như *có việc gì ná ?* (*est ne aliquod negotium ?*), *thàng ấy ở kẻ nào ná ?* (*puer ille cuius est ?*), còn những từ nghi vấn khác, khi dùng sẽ biết.

C h ư o n g s á u V ề đ ộ n g t ù

Muốn hiểu về số và về ngôi của động từ thì căn cứ vào những đại từ đặt trước, như *tôi iêu* (*ego amo*), *mày iêu* (*tu amas*), *nó iêu* (*ille amat*), *chúng tôi iêu* (*nos amamus*), *chúng bay iêu* (*vos amatis*), *chúng nó iêu* (*illi amant*) (73). Tuy nhiên phải giữ qui tắc về danh dự đã nói ở trên về các đại từ. Về thời, thì nhận thấy khi thêm mấy tiểu từ vào (74).

Thời hiện tại, không thiết iếu phải có tiểu từ thêm vào, nhưng đôi khi cũng có, như *tôi mạc việc bây giờ* (*ego occupor negotio nunc* , hiện nay tôi đang mắc làm việc).

Thời quá khứ chưa hoàn thành : **hôm qua tôi mặc chép thu, nói chẳng được** (*heri occupabor scribendis literis, loqui non poteram*).

Thời quá khứ hoàn thành : **đã về** (*iam rediit*), **đã nói** (*iam locutus est*) . Thời tiền quá khứ : **hôm kia khi ous đến, đã chép thu đoạn** (*nudius tertius cum venisti, epistolas iam scripseram*).

Thời tương lai : **sẽ đi** (*ego statim ibo*).

Cũng vậy, muốn hiểu thời quá khứ, hiện tại hay tương lai, thì căn cứ vào chính cách nói, như nếu có sự gì đã làm xong và bây giờ người ta hỏi: **ai làm ?** (*quis fecit; ai đã làm?*), thì hiểu rõ về quá khứ, nếu hiểu việc hiện tại do tương lai mà thành, thì dùng **bao giờ** , đặt trước động từ chỉ tương lai, như **thầy bao giờ đi** (*magister quando abit ? bao giờ thầy sẽ đi ?*), nhưng nếu đặt sau thì chỉ thời quá khứ, như **thầy về bao giờ** (*magister quando rediit; thầy đã về bao giờ*). đôi khi cũng hiểu về hiện tại, lúc đó thì căn cứ vào cách nói, do những từ đặt trước và đặt sau, như **xem thấy ous bao giờ thì tôi mừng** (*quando te video tunc laetor*).

Người ta cũng hiểu về các thể (cách) do một sự tương đương nào đó. Thật vậy, thuộc về thể diễn tả khi ngôi đi liền với động từ và không thêm tiểu từ nào khác, như **tôi đi** (*ego eo*).

Về thể mệnh lệnh thì hiểu theo chính cách nói, như *mày đi cho chấõ* (*ito statim, hầy cút ngay đi*).Tiểu từ *đi* thêm vào bất cứ động từ nào thì làm thành thể mệnh lệnh, như *chèo đi* (*remiga*), *hăõc đi* (*addisce*). Cách này chỉ nói với người bậc dưới mà thôi. Cũng nói như thế về các động từ *ra* và *bveào*, có nghĩa là bước ra (*egredi*), bước vào (*ingredi*), bởi vì khi đặt với những động từ khác có nghĩa vào hay ra thì làm thành thể mệnh lệnh, như *láy áo ra* (*affer vestem*), đưa áo ra, (*extrahe vestem*) lôi áo ra , (*seu afferendo vestem exi*) hay vừa đem áo mà đi ra; *cất sách bveào* (*reconde librum*) hoặc vừa cất sách mà đi ra (*recondendo librum ingredere*). Về tiểu từ mệnh lệnh *hầy* cũng vậy, như *hầy làm việc này* (*fac hoc negotium*) ; những tiểu từ cấm đoán *chớ*, *dừng* (*ne, ut*) cũng thuộc thể mệnh lệnh, như *chớ đi* (*ne eas*), *dừng làm* (*ne facias*) ; tiểu từ *mựa* (*ne*) (75) ít thông dụng, mặc dầu cách nói cũng khá gọn: *mựa hề nói dối* (*nullo modo mentiaris*). Người ta thường quen nói *mựa* với chớ để chúng không cần và vì rất hay nghe lặp lại tiếng đó, cho nên chớ quen với tiếng này và kiêng không cần thật. *Khoan đã* (*exspecta* ; *hầy chờ*), *duõm* hay *duõm đã* (*exspecta, hầy chờ*) (76), *khoan đã nào* (*cur non exspectas; tại sao không chờ*), với í trách móc một chút, vì điều xin chưa làm được, thì không chờ ư ?

Thể nguyện vọng được ghi bằng những tiểu từ *chớ gì* (*utinam; ước gì*), *chớ gì tôi kính mến Chúa tên hết mọi sự* (*utinam amem Dominum super omnia*).

Thể điều kiện được thành lập do các tiểu từ đặt thêm vào như *nếu* (*si*), *nếu hăõc thì biết* (*si didiceris tunc scies*).

Có cũng được hiểu như vậy, như **có đi thì đến** (*si iveris pervenies*), **có tìm thì được** (*si quaesieris invenies*). **Hoạc**, hay **hoạc là** (*si fortè*), **hoạc** hay **hoạc là có biết người** (*si fortè novisti hominem*). **Đầu** hay **dù** ; **đầu mà** hay **dù mà** (*etiamsi*) : **dù mà có tài thì phải hăọc** (*etiamsi habeas ingenium debes studere*). Gọn hơn nếu thêm **cũ** (**cũng**) hoặc **song le** (*tamen*) : **dù mà có đạo song le cũ phải giữ** (*etiamsi hebeas legem, tamen servanda est*).

Thể bất định được hiểu khi động từ dùng một mình mà không có đại từ , như **kính mến đức Chúa blời trên hết mọi sự** (*amare Deum super omnia*). Cũng vậy khi hai động từ có nghĩa khác nhau mà đi liền với nhau, động từ sau thuộc thể bất định : **mày phải làm** (*tibi convenit agere*), **tôi đi xem lễ** (*ego eo audire sacrum*). Nhưng khi các động từ cùng có một nghĩa như nhau, thì không nhất thiết động từ ở sau thuộc về thể bất định, như **thầy dạy dỗ người ta** (*magister docet homines*) (77).

Thể động danh từ ba cách tận *di* (78) thì dễ phân biệt với danh từ, như về thời giờ : **đã đến giờ hăọc** (*advenit hora adiscendi*), về í hướng: **thàng áy có í hăọc** (*puer ille habet animum addiscendi*), về hành động , như **làm chàng cù (cùng)** (*faciendi non est finis*).

Thể động danh từ ba cách tận *do* thì dễ dàng nhận thấy do tiểu từ **thì** : **an thì mới no** (*edendo saturaberis*), **làm thì mới giàu** (*faciendo ditaberis*) và cứ như thế về các động từ khác.

Thể động danh từ ba cách tận *dum* được rõ ràng giải thích nhờ tiếng *mà*, như *tôi ngồi mà nghe* (*ego sedeo ad audiendum*), đôi khi hiểu ngầm như *mày đi làm việc* (*ito ad faciendum opus*).

Cũng vậy về thể động danh từ hai cách tận *tum* (79): *mày đi mà nằm* (*nằm*) hoặc *mày đi nằm* (*ito cubitum*). Còn thể động danh từ hai cách tận *tu* thì được ấn định nhờ những tiếng *ngĩ* (*ngĩ*) hay *đễ* (*facile*), *khó* (*difficile*), *nói thì dễ làm thì khó* (*dictu facile, actu difficile*).

Không có động từ phủ định, nhưng chỉ thành phủ định nhờ các tiểu từ phủ định như *chẳng* (*non*), trong mấy địa phương khác lại là *nỡ* (80), nhưng đó chỉ là chữ thoái hóa. Luôn luôn đặt *chẳng* ở trước, khi có nghĩa phủ định, như *chẳng có* (*non est*). nhưng nếu đặt sau và không có dấu hỏi thì lại có nghĩa nghi vấn, như *có chẳng?* (*est ne*). *Sốt* (81) và *đâu* (82) đặt sau và phụ lục cho í nghĩa phủ định: *chẳng có đi gì sốt* (*nihil est omnino*), *chẳng phải mlẽ đâu* (*non est conforme rationi ullo modo*). Tiểu từ *chốc* (83) hay có người khác nói *giốc* thì có nghĩa quả quyết phô trương, như *phải chốc* (*ita est omnino; hoàn toàn phải vậy*).

Thực ra không có thể bị động. Chúng ta có thể nói một cách trống *đoạn* (*factum est; đã xong, đã rồi*), như *việc này đã đoạn* (*hoc opus iam factum est*). Sau hết phải lưu í : như chúng tôi đã ghi chú ở trên, có nhiều động từ đồng thời cũng là danh từ; người ta dễ dàng nhận thấy điều này tùy theo tiếng đặt trước hay đặt sau trong câu văn, như *chèo này dài* (*remus hic est oblongus*), *chèo* ở đây là danh từ,

nếu nói *chèo đi cho mạnh* (*remiga fortiter*), thì *chèo* là động từ; về các từ khác thì cũng thế.

Ngôn ngữ này không có động tính từ (84), thay vào đó, người ta dùng động từ với những tiểu từ có nghĩa *qui quae quod* như *ai iêo* (*qui amat*), nghĩa là *amans*, *kẻ iêo* (85); (*qui amant*, những kẻ yêu), nghĩa là *amantes*.

C h u o n g b à y

Về những thành phần bất biến khác của câu văn (86)

Những giới từ thông thường trong ngôn ngữ này thì tương tự như trong các ngôn ngữ của chúng ta như *bởi* (à hay *ab*), *léy* (*lấy, per*), *vì* (*propter*), *vì* (*pro, idem*), *thay vì* (*loco alterius*), *trước* (*trước, ante*), *sau* (*retro*), *trên* (*trên, supra*), *duới* (*infra*), *chung quanh* (*circa*), *xa* (*remotè*), *gần* (*propè*), *áp* (*iuxta*), *bên này* (*cis*), *bên kia* (*trans*), *ngoài* (*extra*), *trên* (*trong, intra*), *ở nơi* (*penes*), *cho* (*ad*); *cù* (*cùng*), *cũ* (*cũng*), *bvối* (*với*), *và* (*cum*), *ở* (*in*), *đồ* (*circiter*), *chẳng kể* (*praeter*), *tlôm* (*clam*) (87), *trước mặt* (*palam*), *vô*, *chẳng có* (*sine, absque*), *bởi* (*ex* hay *de*). Rất nhiều lần người ta hiểu rõ câu văn mà không cần có giới từ, như *bveào của* (*ingredi in portum*), *ra của* (*egredi è portu*), *thề Chúa blời* (*iurare per Dominum caeli, lấy Chúa trời (mà) thề*). Về các từ khác thì cũng vậy, khi dùng thì sẽ biết.

Các phó từ trong ngôn ngữ này thì khá dồi dào, lại thường là tiếng kép. Về ước vọng: *chớ gì* (*utinam*), về kêu gọi: *ơ hỡi*, *ơ* đặt trước, *hỡi* đặt sau tên người mà ta gọi, như *ơ Petre hỡi* (88). Về nghi vấn: *sao*, *nhin sao*, *vì sao*, *í*

sao (quare); *làm chi* (quidita), *làm sao, thế nào, nhường nào, dường nào* (quomodo), *thế nào thế nào* (quomodocumque). Về phúc đáp, đáp lại người trên và bậc vị vọng thì có *đạ*, kẻ bằng vai thì *phái*, người bề dưới thì ừ. Về quả quyết xác thực: *át thật* (profectò); khước từ : *chàng, chàng có, chàng phái*, nhưng đối với người trên thì phải đặt chức vị của họ lên trước như đã nói ở trên. Về nghi hoặc : *âu là, hoạc là*; truyền khiến: *hãy*; cấm đoán: *chớ , đừng* (ne); chỉ thị: *ấy* (en); so sánh: *hơn*, trong hết các loại lành hay dữ , *cho chấo* (*chóng, velociter*), *chậm* (segniter) , *sẽ sễ* (pedetentim)(89). Về thời gian : *hôm nay* (hodie) , *mai* (cras), *hôm qua* (heri) vv. Về không gian : *đây* (hic), *đấy* (illic). Về số : *một lần* (semel,bis), nghĩa là một lần (una volta), *hai lần* (due volte). Về thứ tự: *trước hết đầu hết* (primum), *sau hết* (postremò), *tinh cờ , vô í* (fortè) , *như , như bằg* (sicut), *cũ bvậy* hay *cũ bvày* (cũng vậy, cũng vậy, similiter) , *khác* (aliter). Về số lượng : *nhều* hay *đều* (multum), *ít* (parum), *mà thôi* (solum), *thường* hoặc *thường lẽ* (ordinariè), *liên* (liên, semper) (90); người ta thường dùng danh từ thay phó từ như *ban ngày* (interdiu), *ban đêm* (noctu), *ban mai* (mane), *ban hôm* (serò, vespere; buổi chiều).

Về thán từ, vui mừng: *mừng hẻ* (91); đau thương : *thương hẻ, khó hẻ, cha ôi, hĩ ôi*; xót xa: *hại hẻ*; khóc lóc : *hơi hu hu*; chế nhạo : *hê hê*. Nên biết rằng trong nước này có thiết lập qui chế khóc than người mệnh một , trong đó người ta kể lể làm ta phải cảm động chảy nước mắt, có kèm theo nhịp điệu và bằng một cung giọng thảm khốc với thán từ *ôy* (ôi) chen vào giữa, sau từng thời gian ngắn.

Sau hết là các liên từ, liên kết: *hòa*, (92) và (*ac, et*), *mà*, *cù*, *buối* (*với*) (*interdum, etiam*), li phản: *hay là*, *hay* (*aut, vel*), đối nghịch : *dù mà*, *đầu mà*, *tuy là* (*etsi, quamvis*), *saõ*, *saõ le* (*tamen*); tập hợp : *thì*, *bvậy thì* (*ergo, quare*); so sánh: *ví bằng* (*sicuti, quemadmodum*), cho lí lẽ: *vì chung* (*nam, quia*), *nhin vì sự áy* (*propterea, quapropter*), hư từ : *át là*, *thật là* (*profectò*). Những điều về các tiểu từ của câu văn này đã được đem ra bàn giải đầy đủ và thấy có một sự tương đồng với tiếng latin (93).

Bởi vì ngôn ngữ này thực ra không phân biệt về giống thường nhận thấy ở vần chót và chỉ trong các sinh vật là có phân biệt chủng tính, vì thế có những từ chỉ dùng để nói về giống đực, những từ khác thì về giống cái. Cho nên, về loài chim thì *sóu* (sống) chỉ giống đực, như *gà sóu* (*gallus gallinaceus*), *mái*, giống cái, *gà mái* (*gallina*). Trong loài vật bốn chân thì *đực* chỉ giống đực, như *bò đực* (*bos*), *cái* chỉ giống cái, như *bò cái* (*vacca*). Thế nhưng phải đặt sau để có í nghĩa đó, bởi vì *cái* đặt trước danh từ thì nói về các vật vô tri và nhân tạo, và hầu hết mọi sự vật vật chất như *cái này* (*res haec*). *Con*, khi nói về các sinh vật (94), như *con gà* (*gallina*), *con bò* (*bos*) vv. Nếu đặt sau thì có nghĩa là nhỏ bé chưa hoàn thành trong loại đó, như *gà con* (*pullus*), *bò con* (*vitulus*), về các giống khác thì cũng như vậy. Nhưng về người thì *con* được hiểu cách thông thường thuộc nữ giới, tuy đôi khi cũng chỉ nam giới. Cũng như từ *đứa*, khi thì chỉ nam, lúc lại chỉ nữ không phân biệt, như *tôi có hai đứa, một blai một gái* (*ego habeo duo capita, unum masculum, unum faeminam*); còn *blai* thì bao giờ cũng

chỉ nam giới, *gái* chỉ nữ giới. Cũng thế, *ông* (*ông*) chỉ nói về nam giới, *bà* chỉ nói về nữ giới với sự kính trọng; *người* thì vừa chỉ đàn ông vừa chỉ đàn bà cách kính trọng. *Thằng* (*thằng*), chỉ nói về nam giới với sự khinh bỉ, như nói với trẻ con. Về bất cứ cây nào thì nói *cây*, như *cây dừa* (*palmae*), về bất cứ quả nào (trái nào), thì nói *trái*, như *trái cam* (*malum aureum*). Về các thì quá khứ và động danh từ hai cách thì hãy coi những điều đã bàn giải ở trên, trong chương nói về động từ.

C h ư o n g c h ó t

Về mấy qui tắc liên hệ tới cú pháp

Thứ nhất, chủ từ phải đặt trước động từ, còn nếu đặt sau thì không còn là chủ từ của động từ nữa, như *mày cười* (*tu rides*), nếu lộn thứ tự đi mà nói *cười mày*, thì nghĩa là người ta cười mày (*rident te*).

Thứ hai, danh từ theo sau một động từ thì là túc từ hay bổ ngữ của động từ ấy, như *tôi mến Chúa* (*ego amo Dominum*); nếu tôi nói *Chúa mến tôi* thì có nghĩa là *Dominus amat me*).

Thứ ba, danh từ thì thường đặt trước và tính từ đặt sau, như *Chúa cả* (*Dominus magnus*), *thằng nhỏ* (*puer parvulus*). Tôi nói là thường thường, bởi vì qui tắc này có trường hợp ngoại lệ, như *cả lòng* (*cả lòng, magnum cor*), nghĩa là cách táo bạo (*audacter*), *cả gan* (*magnum hepar*), nghĩa là cách quảng đại (*generosè*). Nhưng đúng hơn, đây là một cách

nói ẩn dụ, còn trong cách nói thông thường thì vẫn giữ qui luật chung này.

Thứ bốn, hai danh từ đặt liền nhau, thì tiếng thứ hai hiểu theo nghĩa gián tiếp, nghĩa là túc từ của tiếng thứ nhất, như *Chúa nhà* (*Dominus domus, Chúa của nhà*), nếu nói *nhà Chúa*, thì có nghĩa là nhà của Chúa (*domus Domini*).

Thứ năm, tính từ hợp với danh từ, nhưng không thiết yếu phải đi liền, nhất là khi ở trước tính từ, có một đại từ chỉ thị, như *núi này cao* (*mons hic est altus*), *thằng ấy lành* (*puer ille est bonus*), hay một từ khác, như *áo may cũ* (*vestis tua est vetus*), *mlời Chúa thật* (*Verbum Dei est verax*).

Thứ sáu, họa hiếm mới dùng liền từ nối kết, nhất là không dùng tới nó khi nhiều sự gộp nhau lại một cách gọn gàng, như *kẻ có đạo thì thức sớm, đọc kinh, lần hạt, đi xem lễ, thí của cho kẻ khó, làm phúc*, (*qui habet legem, idest christiani, maturè surgunt, recitant preces, rosarium percurrunt, eunt ad sacrum audiendum, distribuunt eleemosynas pauperibus, faciunt opera bona*) (95), hết các việc này đều có thể dùng tới liền từ nối kết, nhưng gọn hơn nếu không dùng tới nó.

Thứ bảy, những danh cách làm chủ từ cho động từ thì được lặp đi lặp lại cách gọn gàng, như *tôi lay thầy, tôi bởi làng mà đến, tôi đã nhạo, tôi xin xưng tội, tôi xin chịu mình Chúa* (*ego reverentiam exhibeo magistro, ego ex pago veni, ego sum defatigatus, ego peto confiteri peccata, ego peto ut*

suscipiam corpus Domini). Chữ **tôi** được gọn gàng lặp đi lặp lại, như trong bản dịch La ngữ, chúng tôi đã theo sát từng chữ.

Thứ tám, có mấy tiểu từ trong tiếng đó có í nghĩa trang trọng (khoa trương), khó mà phiên dịch cho thích đáng trong La ngữ bằng một chữ mà thôi. Trong những tiểu từ này, thì có **thì** (96) đôi khi dùng theo nghĩa nguyên nhân, như **có muốn thì làm** (*si vis ergo fac*), **có tội thì phải xưng** (*habes peccatum ergo debes confiteri*); đôi khi có nghĩa phân tán , như **có kẻ thì lành, có kẻ thì dữ** (*sunt aliqui boni, sunt alii mali*). Khi xưng hô, kêu gọi thì nói **thì chớ** (97) như **chàng nghe thì chớ** (*non audit non audiat, chẳng nghe thì đừng nghe*). Còn khi làm tăng sự khoa trương thì thêm tiểu từ **vi** (98), từ này làm tăng cường sự khẳng định hay khước từ, như **chàng đi thì chớ vi** (*non est iturus, sanè non eat, không đi thì chớ đi*), **phải vi** (*est valdè rationi consonum, rất hợp lẽ phải vậy*). Thay vì **vi** khi nói với người bậc dưới, thì nói **la** như **phải la** (*rectè dicis, anh nói phải vậy*)(99).

Sau hết như trên chúng tôi đã ghi chú, đại từ **tôi** được lặp lại cách gọn gàng, mặc dầu quá nhiều lần dùng tới. Đại từ **nó** cũng được lặp lại gọn gàng nhưng với í khinh thị, như khi nói về ma quỷ: **ma quỷ nó ghét ta , nó có nều chước để lãõ người ta, nó đi, nó lại, nó muốn cho ta sa địa ngục cù nó** (*diabolus ille odit nos, ille habet multas artes ad inducendum corda hominum, ille it, ille redit, ille cupit, ut nos cum ipso in infernum ruamus*); chữ **nó** (*ille*) nhiều lần lặp đi lặp lại làm cho có giọng kiêu cách.

Còn nhiều điều khác, việc sử dụng sẽ dạy cho biết (100), mới chỉ phác qua một ít trên đây, thì tạm đủ vậy.

Chú thích

- (1) Tiếng latin có giống cái, giống đực và giống trung, tiếng Pháp chỉ có giống cái và giống đực.
- (2) Về động từ, tiếng latin có nhiều thì (thời): hiện tại, quá khứ, tương lai và nhiều thì khác nữa, khá đầy đủ và cũng khá tinh vi, phức tạp.
- (3) Có số ít như *rosa* , cái hoa hồng, số nhiều như *rosae*, những hoa hồng.
- (4) Chia (*déclinaison*) với 6 cách số ít, 6 cách số nhiều, như sau này De Rhodes cho thí dụ.
- (5) Cũng vậy, sau đây tác giả cho thí dụ về thì hiện tại, về thì quá khứ hoàn thành và bất hoàn thành.
- (6) Thí dụ về thể trình bày (*mode indicatif*), thể liên tiếp hay nguyện vọng (*mode subjonctif*), thể mệnh lệnh (*mode impératif*).
- (7) Chữ nôm, bởi chữ *nam* - Quảng Nam, Quảng nôm - thời trước cũng được gọi là *quốc âm*, *quốc ngữ*, đối lập với chữ Hán, chữ nho.
- (8) Thứ chữ lấy ở tự mẫu latin, tức phiên âm theo vần latin, latin hóa, phiên âm hóa, *roma hóa* , như người Nhật gọi tiếng Nhật phiên âm theo tự mẫu latin là *romaji*. Năm 1774, khi Pigneau de Béhaine soạn sách giáo lí bằng chữ nôm in tại Trung quốc thì gọi là *thánh giáo iếu lí quốc ngữ*.

(9) Theo Rhodes thì có thể viết như *bi, biào* (vào), nhưng chúng tôi nghĩ nên ghi *bv, bvào*, vừa nhắc tới *b* vừa nhắc tới *v*. Vậy chúng tôi, viết bêta là *bv*.

(10) *Ca, co, cu* thì đọc cứng, còn *ce, ci* thì đọc mềm như trong la ngữ, Ý ngữ, do đó trong văn quốc ngữ, viết *ca, co, cu* và *ke, ki*.

(11) " *Đã quen dùng như vậy* " , nghĩa là đã được viết như thế rồi. Rhodes tới Đàng Trong năm 1624, nhưng từ 1615 ở Đàng Trong người ta đã làm văn quốc ngữ rồi, đã có sách vở viết bằng thứ chữ đó rồi, nếu muốn cải cách thì cũng bất tiện. Do đó mấy lần ông cho biết cứ để như thế, *tiện hơn*.

(12) Chúng tôi chưa biết tại sao *D* latin lại đọc như Rhodes nói, nghĩa là *mềm*, vì chúng tôi vẫn thấy *D* latin đọc như *Đ*, và để đọc *cứng* thì người ta đã sáng chế ra chữ *Đ*.

(13) Trong tiếng Pháp, người ta phân biệt *e mở*, viết *è*, và *e đóng* viết *é*, trong văn quốc ngữ thì ghi *e* và *ê*.

(14) Thực ra trong văn latin, người ta dùng cả hai , *F* và *PH*. *PH* để phiên âm chữ *phi Hilap*. Ở đây tác giả một lần nữa lại đưa ra lí do : *vì trong các sách, đã viết như thế rồi, đã quen dùng như thế rồi*.

(15) Lại một lần tác giả đưa ra lí do thông tục. Nói chung có hai khuynh hướng, một theo Bồ và một theo Ý, nhưng khuynh hướng theo Bồ đã thắng. Buzomi, Borri, Maiorica là người Ý, De Pina, Gaspar Luis, d' Amaral là người Bồ, nói chung đa số giáo sĩ là người Bồ.

(16) Nếu viết theo La ngữ, Ý ngữ thì viết *gna, gna ti, gna hiến*, nếu viết theo Bồ ngữ thì viết *nha, nha ti, nha hiến*, phe Bồ đã thắng.

(17) Trong nhiều bản viết tay trước 1651 còn thấy ghi hai chấm trên i trên u trên y như *nài, tau, noucman, toy*. Tác giả muốn giản dị hóa, tránh không dùng nhiều kí hiệu khi nhất thiết không cần.

(18) Gọi là *y gờ rét*, tức Y hilap, vì thực ra kể từ thế kỉ I sau công nguyên, người latinh mới dùng Y Hilap để phiên âm chữ *upsilon Hilap*, tự mẫu của họ chỉ có đến X, nhưng rồi họ cho tiếp Y và Z.

(19) Tiếng latinh cổ điển có i nguyên âm và i phụ âm, vì thế họ viết *ieiunium* để hiểu *jejunium*. Cho nên trong văn quốc ngữ, nếu viết *iả, iêu* thì người ta có thể lầm và đọc là *jà, jêu*, cho nên phải ghi với y là *yả, yêu*, còn nếu viết *i í ì* thì không thể lầm được.

(20) Các tác giả thời đó một phần nào đã trung thành ghi lại cách phát âm thời đó, cách phát âm địa phương.

(21) Dấu sóng " tilde" lấy trong tiếng Bồ như để viết tắt hai chữ *ng* cuối một từ như *aõ* là aong (ong) *máõ* là maóng (móng), *cũ* là cùng.

(22) Như trên đã nói, các tác giả ghi cách phát âm khác nhau, tác giả còn thêm " khi dùng sẽ biết", *việc sử dụng sẽ dạy cho biết*.

(23) La ngữ cổ điển ghi hai chữ *u*, một u nguyên âm là u và một u phụ âm là v. Khi viết chữ cái thì đều ghi V cho cả hai, còn khi viết chữ nhỏ thì đều ghi u cho, cả u và v. Cho nên trong Từ điển, ngay vào đầu chữ này, có ghi *V mê* để hiểu *U mê*. Từ điển ghi lẫn lộn U và V.

(24) Một lần nữa tác giả khẳng định không dùng hai chấm, để tránh dùng nhiều kí hiệu sinh lẫn lộn. Coi thêm chú thích 17.

(25) Đây là một trong hai bản văn then chốt của hiến chương chữ quốc ngữ; tiếng *Đàng Trong* gồm có 5 nguyên âm lấy trong tiếng latin là *a e i o u* thêm hai nguyên âm sáng chế ra là *ơ* và *ư*. Nếu thêm *â, ê* và *ô* là 10, nhưng không có *ă, ẽ* nói sau.

(26) Coi chú thích 18 và 19.

(27) Lí do dùng *Y* thay cho *I* rất xác đáng, lại tránh được hai chấm, coi chú thích 19 và 23.

(28) Tác giả ghi *EI* trong số các nhị trùng âm, thực ra trong một số bản viết tay cổ, còn ghi *ấy = ấ, cuên = quân*, nhưng không thấy *ei*.

Chương hai

(29) Trong tiếng Hilạp có ba kí hiệu: *sắc* lên giọng, *trầm* xuống giọng, và *uốn* lên rồi hạ xuống, *chấm* iota đặt dưới *ạ ọ* đọc như *ai ei oi*, còn dấu *hỏi* như của chúng ta là tiếng latin. Chúng ta có tên các dấu bằng tiếng latin:

<i>Acutum</i>	<i>sắc</i>
<i>Grave</i>	<i>trầm, huyền</i>
<i>Circumflexe</i>	<i>uốn, ngã</i>
<i>Ponderosum</i>	<i>nặng</i>
<i>Dulce</i>	<i>dịu, hỏi.</i>

Taberd ghi: *Acutum* (*sắc*), *Descendens* (*hạ, huyền*), *Cadens* (*ngã*) hay *Circumflexe* (*uốn, ngã*), *Ponderosum* (*nặng*) hay *Grave* (*trầm*), *Interrogans* (*hỏi*). Như vậy, Taberd viết tên các dấu bằng tiếng latin và lần đầu tiên đặt tên cho năm dấu là: *sắc, huyền, ngã, nặng* và *hỏi*.

(30) Taberd ghi *bả tơ* (*glomus serici, cuộn tơ*). TĐKT ghi: *bả* là sợi tơ, vải để buộc diều, đan lưới, *bả đại, bả trung, bả kim, dằng bả, đánh bả*.

(31) Tác giả gò ép, nhưng cũng khéo, *rẹ* với dấu nặng để chỉ *rễ*, theo cách phát âm địa phương, để thành *dò rẹ mĩ pha số lá, do re mi fa sol la*. Taberd sau này cho thí dụ chính xác hơn về bảy nốt nhạc trong âm giai.

(32) Coi chú thích những số 17, 24, 29.

(33) Trong niêm luật làm thơ latin, có vần dài, vần ngắn, gọi là *chân dài, chân ngắn*, dài thì có kí hiệu - , ngắn thì có kí hiệu $\bar{\quad}$, không thấy có dấu mũ, thế nhưng trong tiếng Pháp chẳng hạn thì thấy có dấu mũ này trên một số chữ như *âme* (hồn).

(34) Rất quan trọng để hiểu cách ghi theo tiếng Đàng Trong, không có *nguyên âm ă thực thụ*, coi bài riêng chúng tôi viết về vấn đề này.

(35) Đây là dấu sóng (tilde), coi chú thích số 21.

Chương ba

(36) Thí dụ lấy trong tiếng latin để chia danh từ *puer, thàng*. Chữ *puer* latin thay đổi sáu lần về số ít, sáu lần về số nhiều, trong khi đó chữ *thàng* không thay đổi. Về số ít có *puer, pueri, puero, puerum, puer, puero*, số nhiều có *pueri, puerorum, pueris, pueros, pueri, pueris*.

(37) Taberd: *mớ, một mớ, mớ rau; mớ tôi* (chúng tôi). Khai trí không ghi.

(38) Taberd: *tổ tiên, tổ nề, tổ tông*.

(39) Taberd: *phô ông* (các ông), *phô nuôi, phô gã, phô đoàn ấy, phô loài ấy*. Khai Trí: *phô ông, phô bà* (tiếng cổ).

(40) Có thể nói: *chém đầu ba chúng nó, chém đầu một đứa, chém đầu ba đứa*.

(41) Tiếng latin: *doctus*, thông thái, *doctior*, thông thái hơn, *doctissimus*, rất thông thái; *bonus*, tốt, *melior*, tốt hơn, *optimus*, rất tốt; *altus*, cao, *altior*, cao hơn, *altissimus*, rất cao.

(42) Taberd: *cực*, cực sang (rất sang), cực trọng. Khai Trí: *cực*, rất mực, đến thế là cùng, cực rộng, cực đẹp, cực kì.

(43) Không có trong Taberd.

(44) Taberd: *gia*, gia thêm; *gia giết* (nhiều, rất nhiều). Không có trong Khai Trí. LVĐ: *gia giết* là khắt khe, quá đáng, phê bình *gia giết*, yêu *gia giết*.

(45) Taberd: *thay*, tốt thay (rất tốt), hơn thay (rất hơn). Khai Trí: *thay* là tiếng trợ từ đặt đằng sau câu để tỏ ý than tiếc, *thương thay ! tiếc thay ! May thay !* - Nhưng hiểu là than từ thì đúng hơn.

Chương bốn

(46) Taberd: *ngươi*, nhà *ngươi*, *ngươi* tớ (*ego et tu*, ta và *ngươi*). Khai Trí: *ngươi* là tiếng để trở người nào trong khi nói, có ý không trọng. Còn đời *ngươi* *đấy* *ngươi* *ơi*, *Nào* *ngươi* *đã* *bảy* *tám* *mười* *mà* *già*, *ca* *dao*.

(47) Taberd: *qua* (chúng tôi), hay là *tôi*, khi người trên nói với người dưới, *mớ* *qua* (chúng tôi), *chúng* *qua* (chúng tôi). Khai Trí: *qua* là ta, chúng ta: *qua* *đi* *chơi* *với* *bậu*. LVĐ: *qua* là tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ : *Bậu* *nói* *với* *qua* *bậu* *không* *lang* *chạ*, *Bắt* *được* *rồi* *dành* *dạ* *bậu* *chua* ?

(48) Taberd: *min* là *tôi* (với sự cao sang, quyền thế). Khai Trí: *min* là ta , tiếng người trên xưng với người dưới, *Thôi* *dà* *cuớp* *sống* *chồng* *min* *đi* *rồi*, *K*.

(49) Taberd: *tâu* *động* (nói với vua). Khai Trí: *động* là *tâu* *lên*, *Khấu* *đầu* *động* *trước* *long* *nhân* *những* *là*, *cd*.

(50) Taberd: *biện bạch, minh bạch*. Khai Trí: *bạch là thua, bày tỏ, nói với người trên, ăn chua sạch, bạch chua thông, Tng. Phần nhiều thay tiếng thua để nói với nhà sư, trình tên tuổi, bạch duyên do, Ph-Tr.*

(51) Taberd ghi *chiềng* với nghĩa *giềng, giường (mối giềng), ba chiềng (tam cương)*. Khai Trí : *chiềng là trình thua, chiềng làng, chiềng xóm.*

(52) Tên riêng latin là *Ioannes*, tiếng Pháp là *Iean*, tiếng Việt dịch là *Gioan*.

(53) Cách xưng hô trong tiếng Việt đã khá tinh vi, tỉ mỉ, phiền toái. Nếu phải viết truyện Đấng Thiên Chúa làm Người, thì còn phức tạp, khó khăn hơn nhiều. Đặc lộ diễn giải đôi chút và đem vào thực hành trong *Phép Giảng*. Coi PG thì khá thích thú, bởi có nhiều câu gây ngồ.

(54) Tên riêng latin là *Petrus*, Pháp là *Pierre*, Việt là *Phêrô*.

(55) Hiện nay, trong một vài miền, người ta vẫn còn kiêng như thế, thí dụ kiêng tên *Quang*, gọi quang là *gánh*.

(56) Taberd: *tên, đặt tên, gọi tên, tên thánh*. Khai Trí: *tên hèm (tên đặt cho người chết để cúng giỗ), tên hiệu, tên tục, tên tự, nhưng không có tên quan.*

(57) Ba tên quan: *kien louc, kiện lục, kiện tráng, tráng kiện; phù dung, thứ hoa mới trở màu trắng, rời hương, gần tàn biến đỏ (LVĐ); mậu tài, tài năng giỏi giang*. - Trong *Truyện Vương quốc Đàng Ngoài (1651)*, Đặc lộ cho biết, khi tới Kê Chợ năm 1627, Trịnh Tráng cho tạm trú ở nhà một viên quan tên là *mậu tài* (Coi Sd q.2, ch.12).

(58) Lời giải thích này có thể chỉ đúng cho một địa phương. Việc lấy tên con gọi người cha thì khá thông thường ngày nay.

(59) Hiện nay *cha* dành riêng cho linh mục, *dức cha* dành cho giám mục, *thầy* dành cho tu sĩ, chủng sinh chưa làm linh mục. Đã có thời kì, người ta gọi linh mục là *thầy* như Đắc lộ nói, cho nên giám mục được gọi là *dức thầy*.

(60) Đây có thể là tàn tích của một dị đoan.

(61) Taberd: *cậu hầu* là người có họ máu với vua. Khai Trí ghi *cậu* là tiếng gọi các con quan hay các người con trai ít tuổi: *cậu ấm, cậu cả, cậu hai*.

(62) Taberd: *quan chưởng* là chức quan gần vua, thay vua. Khai Trí ghi: *chưởng ấn, chưởng lý, chưởng* là coi giữ.

(63) Theo dị đoan: vì sợ quỷ thần bắt con, nên nhường quyền làm cha làm mẹ cho quỷ thần và chỉ xin làm anh, chị, chú, dì.

(64) Taberd: *người* là đại từ chỉ kẻ có chức cao quyền trọng. Khai Trí: *người* là tiếng để gọi người tôn trọng, *xin người chúng cho*.

(65) Thực ra, về sau, không ai theo Đắc lộ về việc tránh không dùng đại từ *người* để chỉ các Ngôi Thiên Chúa hay các thánh thiên thần, cũng như không ai theo ông về việc không dùng hai chữ *nhân danh*.

(66) Taberd: *tê*, nơi *tê*, người *tê*. Khai Trí: *tê* là kia, ấy, nơi *tê*, người *tê*.

Chương năm

(67) Tác giả nhắc nhở nhiều lần về việc sử dụng, thực hành: " khi dùng sẽ biết...", việc sử dụng sẽ dạy cho biết.

(68) *Ai là ai, đúng hơn ai ai*.

(69) Đi gì hay đi gì, Đắc lộ không cho biết tại sao lại nói *đi* gì hay *đi* gì, nhưng Taberd cắt nghĩa đầy đủ trong phần Khái luận Từ điển (1832), mục chữ *đi*.

(70) *Nhiều*, còn là *diều, dêu, deo*, cũng như *những*, còn là *dững*.

(71) Coi chú thích 69.

(72) Taberd: *nả* là phụ ngữ nghi vấn mục đích, *bao nả ? ai nả ? Khai Trí: nả* là khoảng thời gian ngắn ngủi: *bao nả, mấy nả*.

Chương sáu

(73) Borri năm 1621 khi viết về Đàng Trong thì cũng đã nói tới cách " không chia " trong tiếng Việt, động từ tiếng Việt, nhưng ông đem thí dụ về động từ *có* (*habere*), *tôi có, mày có, nó có...*Còn Đắc Lộ thì lấy động từ *iêu* (*yêu, yêu, amare*) làm thí dụ. Sách của Borri được phát hành ở Ý và Pháp năm 1631.

(74) Việc trình bày các *thì, thời, các cách, thể* làm cho chúng ta hiểu tiếng latin hơn tiếng Việt, hoặc đúng hơn, cho những người biết tiếng latin hiểu tiếng Việt nhất là khi phải dịch bản văn Việt ngữ qua tiếng latin.

(75) Taberd: *mựa* (*đừng, chớ: noli, ne*), *mựa hề, mựa nỡ, mựa khá*. Khai Trí: *mựa như lọ, chớ, như mựa dấm từ nan*.

(76) Taberd không ghi gì. Trái lại Khai Trí: *hượm, coi guộm; guộm* là *dừng lại, khoan đã, guộm rồi hãy ăn, guộm nước cờ*.

(77) *Dạy dỗ* được coi như động từ ghép, *dạy* và *dỗ*, trong tiếng Việt có nhiều động từ ghép.

(78) Thể động danh từ ba cách, tận *di, do* và *dum* trong tiếng latin, gọi là thể *gerondif*.

(79) Thể động danh từ hai cách, tận *tum* và *tu*, gọi là thể *supin*, trong tiếng latin.

(80) Taberd, Khai Trí không ghi từ này. Lê Văn Đức: *nõ* là nào đâu, đấm thềm, lợ, *nõ cần, nõ là, nõ lo, nõ thềm*.

(81) Taberd: *sốt, chẳng biết sốt* (hoàn toàn không biết). Khai Trí: *sốt* là tiếng trợ từ đặt ở đằng sau câu nói, tỏ ý không có gì hết cả, *chẳng có gì sốt, chẳng biết gì sốt*.

(82) Taberd: *dâu*, phụ ngữ đặt cuối câu để quả quyết ý phủ định, *không dâu, dám dâu*. TĐTV: từ chỉ một ý phủ định, có nghĩa là không: *dâu* có thể, *tôi* có đánh vỡ bát *dâu*, *tôi* không ăn *dâu*.

(83) Taberd: *chốc*, chốc ấy, thoát chốc, bỗng chốc, một chốc, *tôi* chốc (chính *tôi* đây), phải chốc. Khai Trí không ghi cách nói này.

(84) Phân từ hay động tính từ trong tiếng latin (participle) dùng như danh từ: *amans*, kẻ yêu, người yêu, nhưng cách dùng trong langữ thì khác.

(85) Theo Đặc lộ thì *kẻ* được hiểu như thuộc số nhiều, thế nhưng cũng nói *những kẻ, nhiều kẻ, ít kẻ, hiếm kẻ*.

Chương bảy

(86) Khi nói bất biến thì hiểu theo tiếng latin chứ tiếng Việt bất biến hết cơ mà. Những chữ bất biến trong La ngữ là *phó từ, liên từ, giới từ* và *thán từ*. Dấu sao cũng là cách phân tích tiếng nói của chúng ta theo tiếng latin. Bốn loại từ có biến đổi là *danh từ, động từ, đại từ, tính từ*, vẫn theo La ngữ.

(87) Taberd: *trộm* (*phó từ, cách giấu, cách kín, cách lén lút*), *trộm lệnh, trộm chào*. Khai Trí: *trộm*, *trông trộm*, *nói trộm, trộm nghĩ, trộm phép*.

(88) Theo tiếng latinh *Petrus* (danh cách), *Petre* (hô cách); *dominus* (ông chủ, chủ) thuộc danh cách, *domine* , thuộc hô cách (thưa ông chủ).

(89) Từ ghép: *sẽ, sẽ sẽ*, ngày nay nói *se sẽ*.

(90) *Liên* là *luôn*. Trong các tác phẩm của Đắc lộ, không nói *luôn* nhưng *lien* (liên).

(91) Taberd: *hẽ, thương hẽ, tiếc hẽ, khốn hẽ, hũ hẽ*.

(92) Taberd: *hòa hai* (cả hai), *hòa ăn hòa nói* (vừa ăn vừa nói, và ăn và nói). Khai Trí *hòa* là *đều cả*, *Hai em phương trưởng hòa hai* ,K; *Hai tình vẹn cả hòa hai*, K. *Cả và do cả hòa*. Đắc lộ viết *cả* và khá nhiều, và trong kinh bốn Kitô giáo vẫn còn dùng *cả* và.

(93) Nói là " đối chiếu ", nhưng thực ra là lấy ngữ pháp tiếng latinh làm cơ bản để bàn giải về ngữ pháp tiếng Việt.

(94) Chưa nhất thiết như vậy, như *con dao, cái kéo, con quay, cái chổi, con tiện, cái cối*. Trong Phép Giảng còn có *cái chim, cái kiến, cái mây, cái ngọc, cái sao, cái tóc* ; trong ca dao ngôn ngữ: *cái ngủ, cái cò, cái vạc...*

Chương tám

(95) Làm phúc: làm các việc phúc đức, bác ái.

(96) Taberd; *thì* là tiểu từ hay phụ ngữ thường chẳng có nghĩa gì, thế nhưng lại cho mấy thí dụ: *muốn nghe thì nghe, phải việc thì làm*. Khai Trí: *thì* (*thời*): tiếng trợ từ chỉ về trong thì giờ, trong cái địa vị nào để nối phần nói trên với phần nói dưới: *dói thì ăn, khát thì uống, giết người thì phải tội, mệt thì đi nghỉ, cha thì phải từ, con thì phải hiếu*.

(97) Taberd: *chớ, chớ chi, mà chớ, thì chớ, chớ thì sao ? chớ nên, chớ hề*. Khai Trí: *chớ* là *thôi*, có ý không cần, *chả ăn thì chớ, chả giúp thì chớ, lại còn làm hại*.

(98) *Vi*: không có trong Taberd, không có trong Khai Trí.

(99) *La* : không có trong các từ điển.

(100) Coi chú thích 67.

PHỤ LỤC

1. Trích *Truyện Vương Quốc Đàng Ngoài*, quyển 1, chương 30

Về các thanh và các dấu trong tiếng nói bình dân nước Annam

*(Des tons et des accents de la langue vulgaire
du Royaume d' Annam)*

Mặc dầu tiếng nói thường dân ngày nay phổ thông khắp nước Annam khác với tiếng Tàu, thế nhưng cũng đọc với những cung giọng không quá khác với cung giọng tiếng Tàu. Tiếng Tàu chỉ có năm giọng nói, còn tiếng Annam thì có những sáu, rất đáp ứng với những dấu nhạc của ta, làm cho các tiếng đều khác nhau về nghĩa, đến nỗi không có tiếng nào mà không ghi thêm một trong sáu dấu là như hồn và đặc tính í nghĩa của tiếng. Những dấu hay thanh thì không ghi trong chữ viết của họ, nhưng chỉ phổ diễn trong giọng nói mà thôi: điều này làm cho chúng tôi rất khó hiểu sách vở của họ. Thế nhưng chúng tôi đã nghĩ cách ghi các giọng khác nhau đó bằng tất cả cách viết của

chúng ta, làm cho chúng ta học biết sự khác biệt trong cung giọng, để hiểu í nghĩa.

Thanh thứ nhất là thanh *trầm*, hạ giọng để đọc, như ta hát giọng trầm trong ca nhạc, và chúng tôi ghi *dấu trầm* người Hilạp, như ở chữ *dò*, có nghĩa là cái bẫy. Thanh thứ hai là thanh *hầu như trầm* hoặc *gần như trầm*, phải có chút cố gắng để đọc, như phát ra từ lồng ngực và chúng tôi ghi bằng một cái chấm dưới nguyên âm theo cách người Hilạp đặt *dấu iota*, như ở chữ *re*, có nghĩa là rễ cây. Thanh thứ ba là thanh *uốn trầm*, uốn giọng mà đọc và có một chút cố gắng ở ngực, và chúng tôi ghi bằng *dấu uốn* người Hilạp, như ở chữ *mĩ* là tên một quý tộc trong xứ này. Thanh thứ bốn là thanh *bằng* đọc mà không cần cung giọng, và chúng tôi cũng không ghi bằng *dấu* nào hết, như ở chữ *fa*, đúng hơn *pha*, có nghĩa là pha trộn, vì trong ngôn ngữ này không có chữ *bật hơi*. Thanh thứ năm là thanh *uốn* nhưng *điệu* hơn, đọc như thể chúng ta đặt câu hỏi và chúng tôi cũng ghi bằng *dấu hỏi* của người Latinh, như ở chữ *sổ*, có nghĩa là danh mục, quyển ghi chép. Thanh thứ sáu là thanh *sắc*, đọc với giọng bản gặt như thể người nào nói khi giận dữ, và chúng tôi ghi bằng *dấu sắc* của người Hilạp, như ở chữ *lá*, có nghĩa là lá cây. Như vậy sáu thanh (như tôi đã nói) có thể đáp ứng với sáu nốt ca nhạc của chúng ta là *dò, re, mĩ, pha, sổ, lá*.

Có một điều rất khó trong ngôn ngữ của họ đối với những người muốn học, đó là tất cả sự khác biệt về thanh và giọng đều ở trong một tiếng hay một vần, gây thành nhiều khác biệt về nghĩa, thí dụ chữ *ba* đọc với thanh *trầm*

thì có nghĩa là *bà*, bà nội, bà ngoại; nếu đọc với thanh *gần như trầm* thì có nghĩa là *dính* (1), hay *vật phế thải* (2); nếu đọc với thanh *uốn trầm* thì có nghĩa là *cặn* (3), chất còn lại của cây cỏ hay trái cây sau khi đã ép hết chất ngọt; nếu không có thanh và đọc bằng phẳng thì có nghĩa là con số *ba*, nếu đọc với thanh *uốn dịu*, như hỏi, thì có nghĩa là một cái tát (4), hay tát; nếu đọc với thanh *sắc* thì có nghĩa là vợ mọn của nhà chúa. Do đó chỉ một tiếng đọc tiếp mỗi lần với những thanh khác nhau *ba, bà, búa, bá* (5), có nghĩa là *ba bà búa bá*. Cũng vậy vần *ca* đọc với các giọng khác nhau thì thành bốn nghĩa khác nhau, vì với thanh *trầm, cà*, có nghĩa là trái táo dại (6), với thanh *bằng, ca*, có nghĩa là hát xướng, với thanh hỏi *cá*, có nghĩa là lớn và với thanh *sắc, cá*, có nghĩa là con cá.

Vì thế những ai chưa thông thạo các thanh hoặc các dấu đó thì thường rất bực mình và dùng lần một nghĩa kì khôi hoặc hỗn xược với một nghĩa khác, như đã xảy ra khi một cha dòng chúng tôi muốn sai đầy tớ người bản xứ đi mua *cá*, cha nói rõ tiếng *ca* nhưng đọc với thanh *trầm*, đáng ra phải đọc với thanh *sắc*, thế là thay vì *cá* cha có í bảo mua, thì người đầy tớ lại đem về cho cha một thúng đầy trái táo dại (*cà*), và người đầy tớ thích thú xin lỗi vì lời sai bảo anh đã nhận được. Một cha khác một lần sai người ở đi đánh mấy gốc *tle* (7), nhưng đọc với thanh hỏi, lại có nghĩa là *trẻ con* (trẻ con), chứ không đọc với thanh *bằng* có nghĩa là *tle* (tre). Thế là tất cả lũ trẻ con đang ở trong nhà nghe thấy lời sai bảo đó liền chạy trốn hết, tưởng người ta muốn đánh đập mình. Người ta chỉ bảo chúng trở lại được, sau khi cho chúng biết í người truyền khiến và sự lầm lẫn bởi

chưa biết đủ giọng nói. Vì chưa biết các dấu khác nhau này nên còn có thể xảy ra ngộ nhận í nghĩa, muốn nói sự thánh thiện lại hóa ra nói sự tục tằn; cho nên những người rao giảng lời Thiên Chúa phải rất cẩn thận để không làm cho lời Thiên Chúa thành ngộ nghĩnh và đáng khinh bỉ trước mặt lương dân.

Chú thích

(1) Trong nguyên văn tiếng Pháp, không viết tiếng Việt mà ghi bằng tiếng Pháp là *coller*. Từ điển VB L viết *bạ*, *bạ vàng* tức mạ, mạ vàng, mạ bạc.

(2) Cũng vậy, trong nguyên văn tiếng Pháp, không ghi tiếng Việt mà chỉ ghi tiếng Pháp là *une chose abandonnee*, tức *bạ*, theo TĐ là vật bỏ đi, *res pro derelicta*.

(3) Trong nguyên văn tiếng Pháp, không ghi tiếng Việt mà ghi tiếng Pháp là *le marc*, tức *bã*, nhưng tác giả làm với dấu nặng.

(4) Cũng không viết tiếng Việt mà ghi bằng tiếng Pháp là *un soufflet* (một cái bva), *souffleter* (vả, động từ).

(5) Nếu chúng ta đặt thành hai hàng song song thì thấy như sau:

<i>Huyền</i>	trầm	dò	bà	<i>bà</i>
<i>Nặng</i>	hầu như trầm	ẹ (rẽ)	bạ (mạ)	/
<i>Ngã</i>	uốn trầm	mĩ	bã	/
<i>Bằng</i>	bằng	pha	ba	<i>ba</i>
<i>Hỏi</i>	uốn điệu, hỏi	sổ	bvả	<i>bvả</i>

Sắc sắc lá bá bá

(6) Gọi cà là táo dại, *pomme sauvage*, vì không có chữ tương đương.

(7) Trong bản tiếng Pháp, chỉ viết tiếng Pháp là *cannes*, rồi một lần viết sai là *le* tức *tle* (tre). Bản tiếng Pháp in ở Pháp, nên chưa có chữ Việt và cũng dễ xếp chữ sai. TĐ viết: *tle* (tre), *canna Indica*, *tlẻ*, còn *tlẻ* (trẻ, còn trẻ).

Trong *Ngữ pháp*, hơn một lần, Đắc Lộ nói " vì trong các sách đã viết như thế ", cho nên ông không muốn cải tổ hoặc không tiện cải tổ, thông tục cũng là một qui luật. Thế nhưng đồng thời ông cũng đưa ra một vài điểm cho chúng ta thấy đã có người viết khác ông, chủ trương khác ông. Chúng tôi thấy có hai điểm, một là ông chủ trương không dùng hai chấm để tránh dùng nhiều kí hiệu quá, thí dụ viết **cấ** với hai chấm trên chữ **i**, Đắc Lộ đề nghị viết **Y** thay cho hai chấm tức **cay**, viết **thầy** với **Y** thay cho **thầi** với **i** hai chấm, thứ hai, ông chủ trương bỏ hai chấm trên **ừ** như **cầừ** viết **cầu** không có hai chấm.

Trước 1651, chúng ta chưa có một bản văn chữ quốc ngữ nào đáng kể. Trong Lịch sử chữ quốc ngữ, Đỗ Quang Chính cho biết có mấy tư liệu quý giá, một của Amaral viết năm 1632 và một của Bentô Thiện soạn năm 1659. Thủ bút của Amaral viết tại Kẻ Chợ thì bằng tiếng Bồ nói về tình hình đời và đạo ở Đàng Ngoài vào năm 1632 (48 tờ rưỡi, tức 97 trang khổ 13 x 21). Các chữ quốc ngữ trong tài liệu này có khá nhiều, nhưng chỉ là những địa danh, nhân danh và một ít chữ lẻ tẻ, thế nhưng rất quý cho việc học hỏi của chúng ta ngày nay. Thủ bút của Bentô

Thiện là một bài dài hơi hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ (12 trang chữ nhỏ khổ 20 x 29), Đỗ quân gọi là " Lịch sử nước Annam".

Cũng phải thêm một thủ bút của Văn Tín (1659) và một của Bentô Thiện (1659), hai tư liệu này ngắn hơn.

Để tiện bề học hỏi, chúng tôi làm mấy bảng chữ quốc ngữ: bản chữ in của Borri (1631), thủ bút của Amaral (1632), thủ bút của Đắc Lộ (1636), bản chữ in của Đắc Lộ (1651) và thủ bút của Bentô Thiện (1659).

2. Bảng chữ in của Borri 1631

Tường trình về Vương quốc Đàng Trong bản tiếng Pháp, Lille , 1631.

Anam	An Nam ,tr 1,2.
Ainam	Hải Nam 3
Banco	Bàn Cổ 201
Cacciam	Cửa Chàm, Thanh Chiêm hải khẩu 4
Can	cam, trái cam 13
Chiu	chữ, sách chữ 73
Co	có, động từ có (<i>avoir</i>) 74
Con gnoo muon bau tloom laom Hoalaom chiã	102.
<i>Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoalang chăng ?</i>	
Confus	Khổng phu tử 69
Da an nua,	Đã ăn nửa,
Da an het	Đã ăn hết 177.
Da den lut	Đã đến lụt 8.
Doy	Đói 47.

Doy	Đói 47
Gnin	Nhin, tên con voi 39.
Gnoo	Nho, trái nho, cây nho 39.
Kemois	Kẻ mọi 4,6,49.
Kim	kinh, kinh sách 73.
Lut	Lụt 9,10.
Maa	Ma 205.
Macao	Macao 100
Maqui, maquo	Ma quỏ, ma cỏ 100.
Noúocmán	Nước Mãn, thị trấn gần Qui Nhơn 42.
Omgne	Ông Nghè 216.
Onsai	Ông Sãi 196.
Onsai di lay	Ông Sãi đi lại 192.
Onsai Ly	Ông Sãi Lý 193.
Onsays	Các ông Sãi (số nhiều theo tiếng Pháp, <i>les onsays</i>), 196.
Quamguia	Quảng Ngãi, Quảng Nghĩa 4.
Quingnim	Qui Nhin, Qui Nhơn 4.
Renram	Ranran, Phú Yên 4, 85.
Sayc chiu	Sách chữ 73
Sayc kim	Sách kinh 73.
Scin mocaii	Xin một cái 48.
Sin mocaii	Xin một cái 47.
Sinuua	Thanh hóa, theo người Bờ, 4.
Tui ciam biet	Tui (tôi) chẳng biết 191.
Tunchim	Đông kinh (Đàng Ngoài) 3.
Xaca	Thích Ca 198, 202.
Xin xin xin	<i>Chúng tôi chưa biết là gì, tiếng Pháp dịch là Néant Néant Néant Hu không Hu không Hu không.</i>

3. Bảng chữ quốc ngữ Amaral 1632
(Theo Đỗ Quang Chính, Sđ, tr. 54-63)

Annam

Ăn dương huyện (An dương huyện)

Bà

Bà bỏ đạo (bà bỏ đạo), bà này bỏ đạo, nên được cái tên đó.

Bà cóy (bà Cối), tên bà có đạo và rồi bỏ đạo.

Bà đạo (bà đạo), bà có đạo, bà Cối.

Bà đô đốc hạ (bà Đô đốc Hạ)

Bên bờ đê (bên Bờ đê, một địa điểm bên kia sông Hồng,
có ghi trong bản đồ Đắc Lộ 1650).

Bên đống đa,(bên Đống Đa, thuộc Kẻ Chợ).

Bố chính (tỉnh ranh giới Đàng Ngoài, Đàng Trong).

Bua , Bvua (vua).

Cầu chằm (cầu Chằm).

Cầu iền (cầu Dền, thuộc đông nam Kẻ Chợ, ngày nay có
Ô Cầu Dền. Năm 1627, khi Đắc Lộ tới Kẻ Chợ thì được
Trịnh Tráng cho cư trú ở đây, ông viết là Caugien, còn
Amaral ghi hẳn ghi iền = jèn).

Chăi (chay , ăn chay)

Chặp (chạp, tháng chạp)

Chợ dằng (chợ Dằng hay chợ Đàng ?)

Chợ thui (chợ Thủy)

Chùa

Chúa bàng (chúa Bằng, Thanh đô vương, Trịnh Tráng)

Chúa cả (Trịnh Tạc, con cả Trịnh Tráng)
Chúa dữ (chúa Dững, Dững lễ công Trịnh Khải)
Chúa oũ (chúa Ông, một tên khác gọi Trịnh Tráng)
Chúa triết (một tên gọi khác của Trịnh Tùng, Triết vương).
Chúa tũ, chúa dữ, chúa quành (Chúa Tung, Chúa Dững,
Chúa Quỳnh, ba anh em của Trịnh Tráng).

Cô bệt (cô Bệt)

Cỗ (ăn cỗ)

Cốt bóy (đồng cốt, bói toán)

Coũ thần (Công Thành, một thầy giảng)

Cửa đáy (Cửa sông Đáy, cửa Đáy)

Cửa nam (Cửa Nam, thuộc Kẻ Chợ)

Đàng Ngoầy (Đàng Ngoài)

Đàng lão, đàng ngoày, đàng trên (Đàng Trong, Đàng
Ngoài, Đàng Trên = Cao Bằng).

Đay (tên một giáo dân ở Kẻ Chằm, Bảo Lộc Đại).

Đậu xá (nhà thờ Đậu xá).

Đình hàng (một địa danh).

Đình (đình làng).

Đức bà sang phú (Sang Phú, thứ phi của Trịnh Tráng).

Đức bà Xạ (tên một bà lớn, mẹ dâu ông Y Nhã).

Đức long (niên hiệu vua Lê 1629-1634).

Đức oũ hòe (đức ông Huè).

Đức oũ tãi (Đức ông Tây, Trịnh Tạc, đóng quân ở Rum,
Thanh hóa, vào tháng 12-1631.

Đức vương (Trịnh Tráng).

Giỗ (ngày giỗ chạp)

Jà (già, coi: oũ jà, ông già).

Hàng bè (Hàng Bè, một phố ở Kẻ Chợ).

Hàng bút (Hàng Bút, một phố ở Kẻ Chợ).

Hàng mắm (Hàng Mắm, một phố ở Kẻ Chợ).

Hàng thuốc (Hàng Thuốc, một phố ở Kẻ Chợ).

Hién (nhà hién, tòa án cấp hai ở Đàng Ngoài).

Hoàng xá xā (Hoàng xá xā).

Hộy ăn xā (Hội An xā).

Huyện (huyện).

Huyện bạyc hặc (Huyện Bạch Hạc).

Huyện nghi xuon (Huyện Nghi Xuân).

Huyện Thịnh chương (Huyện Thanh Chương).

Huyện vịnh lạy (Huyện Vĩnh Lại ?).

Kê ăn lǎng(Kẻ An Lǎng ở gần Bùi Chu ngày nay).

Kê bàng (Kẻ Bằng, thuộc phủ Thường Tín ngày nay, có chợ Bằng nổi tiếng ngày nay ?).

Kê báu (Kẻ Báu).

Kê báý (Kẻ Báý).

Kê bǎy (Kẻ Bǎy ?).

Kê bích (Kẻ Vích thuộc Thanh Hóa).

Kê bố (Có thể là Kẻ Vó thuộc Thanh Hóa theo đạo từ 1627).

Kê chàm (Có thể là kẻ Chàm, hiện nay có Chàm thượng và Chàm hạ, bên này sông Hồng, gần ngang với Hưng Yên bên kia sông

Kê choǎn (Có thể là kẻ Chuôn, ngày nay thuộc tỉnh Nam Hà, thuộc giáo phận Hà Nội ?).

Kê chợ (Thăng Long, nơi họp chợ buôn bán sầm uất, tỉnh thành, trái với kẻ quê).

Kē dē (m Kê Dê ?).
Kē đái' (Kê Đáy).
Kē gián (Kê Gián).
Kē hẩu (Kê Hẩu ở An dương huyện).
Kē giường (Kê Giường ?).
Kē lâm, huyện tóu sơn (Kê Lâm ? huyện Tống Sơn).
Kē lương trũ xã (Kê Lương trung xã, hiện nay có họ đạo
Trung lương).
Kē mùa (Kê Mùa).
Kē mộc (Kê Mộc).
Kē nỗ (Kê Nộ, năm 1627 Đắc Lộ và Marquez tới, năm
1631 De Fontes đến thăm, 1632 Maiorica tới).
Kē quảng (Kê Quảng, tỉnh Quảng Nam).
Kê Quèn (Có thể là, làng Quèn ngày nay, có chợ Quèn,
cầu Quèn trên sông Nhuệ, thuộc Thường Tín).
Kê sắt (Kê Sắt ?)
Kê sú (Kê Sú ?)
Kê suôy (Kê Suôi).
Kê tranh xuyen (làng Kê Tranh xuyen).
Kê vĩnh (Kê Vĩnh, tức Vĩnh Trị, nổi tiếng vì có tiểu chủng
viện, thường gọi là trường Kê Vĩnh, thuộc Nam định,
có ông Trùm Đích, ông Lý Mĩ tử đạo).
Kê vĩnh cang (Kê Vĩnh cương, Vĩnh Cang).
Lại (lạ).
Làng cầu (làng Cầu).
Làng bấu bầu (làng Bông bầu).
Làng Kê tranh xuyen (làng kê Tranh xuyen).

Mã (ma, làm ma, làm chay).
Nghệ an

Nghê ăn (Nghê an)

Nghyã ăn xā (Nghĩa an xā).

Nhà huyen (nhà huyện).

Nhà nga (nhà Nga, nơi có nhà thờ đạo).

Nhà phủ (nhà phủ).

Nhà ti, nhà hién (Đệ nhất tòa án, đệ nhị tòa án).

Nhà thượng đày (nhà thượng đài, cơ quan cao cấp ở Phủ liêu).

Nhoệ (Nhuệ, tên riêng).

Nhuộn (Thầy giảng Ynhã Nhuận, một trong ba thầy giảng người Đàng Ngoài).

Nộn khê (gần Kê Vó có thầy giảng Tôma).

oũ bà phủ (ông bà phủ).

oũ chuõng dũ (Ông chuõng Dũng), trong *Ngũ pháp và Từ điển, Đắc Lộ* cho biết ở Đàng Ngoài, ông chuõng là chức quan cấp dưới, còn ở Đàng Trong thì ông chuõng là người có họ gần với nhà chúa hoặc chức quan lớn.

oũ chuõng hồũ (ông chuõng Hồng).

oũ chuõng hương (ông chuõng Hương).

oũ chuõng lễ (ông chuõng Lễ).

oũ chuõng quế (ông chuõng Quế).

oũ chuõng tuyền (ông chuõng Tuyền).

oũ đô đốc đặng (ông đô đốc Đặng).

oũ đô đốc đĩnh (ông đô đốc Đĩnh).

oũ đô đốc hạ (ông đô đốc Hạ).

oũ đô đốc hoà (ông đô đốc Hòa).

oũ jà nhạc (ông già Nhạc).

oũ khốũ (ông Khốũ tú).

oũ nghè (ông nghè).

oũ nghè vãn nguyên (ông nghè Văn Nguyên).
oũ phò mã liêu (ông phò mã Liêu).
oũ phụ (ông Phụ).
oũ phù mã kiêm (ông phò mã Kiêm).
oũ phù mã nhâm (ông phò mã Nhâm).
Phe (Phê, tên một viên quan).
Phổ lô xá.
Phổ xã.
Phủ.
Phúc ăn xã (Phúc an xã, gần Thăng Long).
Quan voy (Quảng Vôi, tên riêng).
Quãng (Thày Quảng).
Quãng bố (Quảng Bá cạnh Hồ Tây ngày nay, trước kia có đền ngoại giáo nay trở thành nhà thờ đạo).
Quãng liệt xã.
Rum (một địa danh thuộc Thanh Hóa có người theo đạo rất sớm, từ thời Đắc Lộ, 1627).
Sãy (Sãi).
Sãy hoà (Sãi Hòa , tên rửa tội là Tadeô).
Sãy vãy (Sãi vãi).
Sấm phúc xã (Có thể là xóm Phúc xá ở bờ sông Hồng Hà Nội).
Sỏi.
Tầm đàn (Tam Đàng, địa danh thuộc Kẻ Tây trong bản đồ Đắc Lộ 1650).
Tày (bà Tày).
Tế kì đạo (tế các thần làm chủ các thuyền chiến, 26 tháng 2 âm lịch).
Tháng (Thăng, tên thày giảng Tôma).
Thanh đô vương (Trịnh Tráng).
Thăn Khê (Thanh Khê).

hần từ (Thần từ, nơi thờ thần).
hài (thầy).
hải đạo (thầy đạo).
hải phù thủy (thầy phù thủy).
hải văn Chật (thầy Văn Chật, một thầy đồ nổi tiếng).
híc ca (Thích Ca).
hình hóa (Thanh Hóa).
hình hoa
hoạn hõe (Thuận Hóa).
huyền thủy (thuyền thủy).
ình.
ri Yếu (nhà thờ Tri Yếu).
ư tư huyện (Tu tư huyện).

àng may (nhà thờ Vàng May).
ăn nguyên (Tôma Văn Nguyên).
ĩnh tộ (niên hiệu nhà Lê 1620-1628, trong *Truyện Vương*
ước Đàng Ngoài, Đắc Lộ nói vì năm 1929, có hạn hán và đói
ém, nên vua đổi Vĩnh tộ thành Đức Long).
ã bố (địa danh).
ứ Thịnh hoa (xứ Thanh hóa).

êu nhau (yêu nhau).

4. Bảng chữ quốc ngữ theo thủ bút của Đắc Lộ 1636
Truyện Vương quốc Đàng Ngoài, bản La ngữ
Trích Đồ quang Chính, Sđ. tr. 43-46

Ainam	Hải Nam
Annam	An Nam
Ba hôn	Ba hôn
Bai via	Bấy vía
Bat min	Bất minh
Bochin	Bố Chính
Bua	Vua
But	Bụt
Cà	Cà
Cã	Cả
Cá	Cá
Cai huyen	Cai huyện
Cai phu	Cai phủ
Cai xã	Cai xã
Che bich	Kẻ Vích
Che ce	Kẻ Chợ
Che no	Kẻ Nộ
Chin via	Chín vía
Chúa bàng	Chúa bằng, Bình an vương, Trịnh Tùng.
Chúa Canh	Chúa Canh, Chúa Khánh ở Cao Bằng Mạc kính Khoan, hiệu Khánh Vương.
Chúa ơ	Chúa Ông, Trịnh Tráng
Chúa Thanh do	Chúa Thanh đô, Thanh đô vương, Trịnh Tráng.

Ciua ban uuan	Chúa Bằng vương, Bình An vương, Trịnh Tùng.
Ciua Canh	Chúa Canh, <i>Chúa Khánh</i>
Ciua ou	Chúa Ông, Nguyễn Hoàng
Ciua sai	Chúa Sãi, Sãi vương, Nguyễn Phúc Nguyên
Cu hon	Cô hồn
Cua bang	Cửa Bạng, Thanh Hóa.
Dang	Đàng
Dau nhu	Đạo Nhu, đạo nho
Dau thic	Đạo Thích, đạo Thích ca
Den	Đền
Dum	Đồng
Ghe an	Nghệ An
Giô	Giỗ chạp.
Gna hien	Nha hiến
Gna huyen	Nha huyện
Gna ti	Nha ti
Huan com	Hương cống
Kiemthuong	Kiên Thương, Trịnh Tạc
Kim	Kinh
Lautu	Lão tử
Min	Minh
Phat	Phật
Phucchen	Phúc Chên, Phúc Chân
Rum	Rum, địa danh thuộc Thanh hóa
Sai	Sãi
Sai ca	Sãi Cả
Sai vai	Sãi Vãi
Sin do	Sinh đồ

Tam iau	Tam giáo
Thai	Thầy
Ten si	Tiến sĩ
Thicca	Thích Ca
Thinh hoa	Thanh Hóa
Thuam	Thuận
Tle	Tre
Tlê	Tré
Tung	Đông, Đông kinh
Van	Văn
Vu	Vũ, võ.

**5. Bảng chữ quốc ngữ trong
Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài ,bản Pháp ngữ Lyon**

Ainam	Hải Nam 313
Annam	An Nam 2
An vuc	An Vực 136,144
Ba bà ba bá	Ba bà bvá (vả) bá 111
Ba hon	Ba hồn 93
Bai via	Bảy vía 93
Bat min	Bất minh , không rõ 36
Blau cau	Trầu cau 26
Bo chin	Bố Chính 230, 232, 234...
Bua	Bvua, vua 8, 12, 13, 14, 15
Budda	Bụt đà 68
But	Bụt 129
Ca, cà, cá, câ	Ca, cà, cá, cả 111
Cai huyen	Cai huyện 39

Cai phu	Cai phủ 39
Cai xa	Cai xã 40
Caie	<i>nhân danh ?</i> 297
Cau gien	Cầu Dền, ngày nay còn gọi Ô Cầu Dền 169
Che an	Kẻ An, Nghệ an 229,230
Che bich	Kẻ Vích 250
Che bo	Kẻ Bờ, <i>Paul Che bo</i> 257
Che ce	Kẻ Chợ, Thăng long, kinh đô 3,13...
Che dun	Kẻ Đông, Hải dương 220
Che no	Kẻ Nộ, địa danh, 227
Chin via	Chín vía 94
Ciua	Chúa 13, 14
Ciua bang	Chúa bằng, Bình An vương 10, 11,15
Ciua Canh	Chúa Canh, <i>chúa Khánh</i> 4,11,158,161
Ciua oũ	Chúa Ông, Nguyễn Hoàng 137
Ciua sai	Chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên 137
Ciua Thanh do	Chúa Thanh Đô vương 16
Ciua Thanh do vvang	Chúa Thanh Đô vương 12
Cu hon	Cô hồn 91
Cua bang	Cửa Bạng, Thanh Hóa 128
Cua ciua	Cửa chúa 108,229
Cua sai	Cửa Sài, cửa Thầy 151
Dang	Đàng 129
Dau	Đạo 129
Dau nhu	Đạo nhu, đạo nho 61
Dau Thic	Đạo Thích 65
Den	Đền 13, 41
Dia li	Địa lí 82
Dò	Dò, <i>cái bầy</i> 110

Dun	Đồng, tên người 114
Ghe an	Nghệ An 236, 243, 267...
Gio	Giỗ, giỗ chạp 84
Gna hien	Nha hiến 39
Gna huyen	Nha huyện 39
Gna to	Nha ti 39
Hai an	Hải an, địa danh ? 149
Hau min ti	Hán Minh đế 68
Huan com	Hương cống 42
Huyen	Huyện 39, 40
Kien thuong	Kiên Thượng, Trịnh Tạc 322
Kero	Kẻ Ro, địa danh 311
Là	Lá 110
Laos	Lào, <i>những người Lào</i> 281
Lautu	Lão tử 72
Lé	Lê, nhà Lê 15
Lechi	Lệ chi, <i>trái vải</i> 50
Macao	Macao 240, 254, 262
Mam	Mắm 48
Man tai	Mậu tài (?) 162
Mj	Mĩ 110
Min	Minh 36
Nanquin	Nam kinh 2
Oun ghe	Ông nghề 170
Pequin	Bắc kinh 2
Pha	Pha, fa, 110
Phat	Phật 129
Phu	Phủ 39
Phuchen	Phúc Chên, Phúc Chân 322
Quin	Kinh (Bắc kinh, Đông kinh,

Nam kinh) 2

Re	Rê, rê, dấu rê trong âm giai 110
Rum	Địa danh thuộc Thanh Hóa 237
Sai	Sãi 70
Sai ou	Sãi ông 70
Saj	Sãi 146,165, 210
Saj vaj	Sãi vãi 169
Sang da	Sáng dạ 64
Sin do	Sinh đồ 41
So	Số, nốt nhạc trong âm giai 110
Tam dang	Tam Đàng, địa danh 310
Tam iau	Tam giáo 61
Tensi	Tiến sĩ, tấn sĩ 42
Ten touc	Tên tục 115
Thaj	Thầy, thày 164
Thicca	Thích Ca 65
Thin hoa	Thanh Hóa 7, 135, 150, 157...
Thuan	Thuận 36
Tien su	Tiên sư 106, 107
Tun	Đông 2
Tunquin	Đông Kinh, Đàng Ngoài 2
Vaj	Vãi 169
Van	Văn 38
Van no	Vạn Nộ ? địa danh 144
Vu	Vũ, võ 38
Vu xa	Vũ xá, một địa danh 165
Vvan	Vương 15
Xa	Xã 40
Xa ca	Thích Ca, đọc theo Nhật 65

6. Bảng chữ quốc ngữ Bentô Thiện 1659 đối chiếu
 (Về Bentô Thuiện, theo Đỗ quang Chính, Sđ, bản chụp)

Bentô Thiện	Từ điển VBL	Hiện đại
Ay	ai, ai đây, ai đi,	ai
Áu mã	áo (mã)	áo
Ai; ấ'ý	ấy	ấy
Âu Cơ	âu, âu là	âu
Bạc hổ, bạc hạc	bach	bạch hổ, bạch hạc
Bãi lên blờy	bay lên blời	bay lên trời
Bài đặt	bày đặt	bày đặt
Bải' mươ'ý tuố'ý	bảy mươi	bảy mươi
Bá'ỏ, bá'ủ	báo, của báo	báo, của báo
Bá'ỏ, Thái Bá'ỏ	bảo, biể'ỏ, bứ'ỏ	bảo
Bâi' giờ	bây giờ	bây giờ
Bấ' giờ	bấy giờ	bấy giờ
Bấ' nhe'ủ, bấ'ý	bấy nhêu	bấy nhiều
Bì'ng, thái bì'ng	bình	bình, thái bình
Bvải bvóc	bvải, cái bvóc	vải vóc
Bvàng, rùa bvàng	bvàng	vàng
Bvào	bveào	vào
Bvậi'	bvậ'ý	vậ'ý
Bví bàng	ví bàng	ví bằng
Bviết	bviết, nk viết	viết
Bvó, kẻ bvó	- - -	kẻ Vó
Bvợ, lái' bvợ	bvợ	vợ
Bvớ	bvớ	vớ

Bvua	bvua	vua
Bvuốt	bvuốt chim	vuốt
Bvừa bvừa	- - -	vừa vừa
Bvương	bvương, bvua	vương, vua
Caỵ, quan caỵ	cai (quan cai)	cai, quan cai
Cây, của cây	cái, của cái	cái, của cái
Cáy rùa, cáy nõ	cái	cái rùa, cái nõ
Câỵ, cạ̣i	cây	cây
Cầũ	cầu	cầu
Cậũ	cậu	cậu
Cấỹ	cấy lúa	cấy
Chảĩ	chay , ăn chay	chay
Chạ̣i	chạy	chạy
Chạ́i	cháy, cháy nhà	cháy
Cháũ	cháu, con cháu	cháu
Chầũ chực	chàu chực	chầu chực
Choy bờy	chơi bời	chơi bời
Coy	coi, coi sóc	coi
Cõy Ngô	cõi	cõi
Côy Trì	côi, mồ côi	côi
Côỹ, mồ côỹ	côi, mồ côi	côi
Cót, cốt lậ́i	cất, cất lấy	cất, cất lấy
Cõy ngựa	cỡi ngựa	cỡi ngựa
Cướy	cưới, ăn cưới	cưới
Cườy, chê cườy	cười	cười
Dày, tóc dày	dài, áo dài	dài, tóc dài
Dáy phải vạ	dái x. deái, kính dái	dái sợ
Dạy, tôi lòng dạy	dại	dại
Dạ̣i đồ	dạy x. deay	dạy đồ

Dậi mà đi	- -	dậy mà đi
Dấủ, làm dấủ	dấu x, deấu	dấu
Dỡy, dòng dỡy	dỡi	dỡi
Dối loạ	dối	dối loạn
Dơng nước	dung	dâng
Duien	duien	duyên
Dướy	duới	duới
Đày, đò day	đài	đài
Đạỉ hạn	đại hạn	đại hạn
Đày, đền day	đền đài	đền đài
Đái, đến đái	đây	đây
Đầỉ tớ	đầy x. đềy, đềy tớ	đầy tớ
Đấỉ	đấy nk đéy	đấy
Đền bà	đàn bà	đàn bà
Đầủ	đâu	đâu
Đóy khát	đói khát	đói khát
Đòy	đòi, theo đòi, làm đòi	đòi
Đòy voi	đòi ngày, hàng ngày	đòi voi
Độy ơn	đội ơn	đội ơn
Đốy tên	đổi	đổi
Đờy, đến đờy	đời	đời
Đuốy cháu	đuổi	đuổi
Gái, gáy	gái, con gái	gái
Gáỉ, gà gáỉ	gấy, gà gấy	gấy
Gầỉ	gãy	gãy
Gẻ, cha gẻ	ghẻ, cha ghẻ	ghẻ
Geo mình	geo lúa	gieo
Gếỉ, tiền gếỉ	gếy, tiền ăn gếy	giấy
Giáy tử	giái, thế giới	giới

Giấy tội	giải tội	giải tội
Giộ	giộ	giộ
Gọi là	gọi	gọi
Gỡ là, gọi mẹ	gọi	gọi
Gũa đàng	giũa đàng	giũa
Gưởi	gưởi	gửi, gửi
Hai chữ nghĩa	hay	hay
Hai, thứ hai	hai, thứ hai	hai
Hải còn	hãy	hãy còn
Hầu hạ, hầu tước	hầu hạ	hầu hạ
Hỏi, hỏi	hỏi	hỏi
Hội thí	hội thi	hội thi
Huyện	huyện	huyện
Hữu	hữu	hữu
Iêu	yêu	yêu
Iếu	yếu	yếu
Ja thái	gia	gia
Kênh Dị,	cảnh	cảnh
Kênh Lịch		
Kêu khóc	kêu	kêu
Khai cuộc	khai	khai
Khỏi	khỏi, cho khỏi	khỏi
Khuê, sức khuê	khoẻ, sức khoẻ	khoẻ
Kờ, làm kờ	cờ, cầm cờ	cờ
Kua đài	khoa	khoa

Lạ' chúa, lạ' bvua	lạ ơn đức Chúa bời	lạ
Lã' nó	<i>không có</i>	lấy nó
Laõ, laũ	"	lau
Lấ' bvo	lấy, x. lẩy	lấy vợ
Lâu' các	lâu các	lâu
Lịc, Vĩng Lịc	lịch	lịch
Lỗy đạo	lỗi, xin lỗi	lỗi
Lũi, thành lủi'	lũy	lũy
Mày gươm	mài deao, mài sừng	mài
Mài, ăn mài'	mày, ăn mày	mày
Máu	máu	máu
Mãi'	mày	mày
Ming, thông ming	minh, Đại Minh	minh
Mlát, một mlát	mlát, một mlát	nhát
Mlẽ	mlẽ	lẽ, nhẽ
Mlón, quan mlón	mlón	lớn, nhón
Mlờy	mlời	lời, nhời
Mọy nọy	mọi nơi	mọi nơi
Mòy	mời	mời
Móy đến nọy	mới đến nơi	mới
Muoy	mười, hai mươi	mười
Muờy ngài'	mười, ngày	mười ngày
Nai, nay'	nay, mai nay	nay
Nãi'	này	này
Nên ba tuổi	nên mười tuổi	nên(lên ?)
Ngai, ngồi ngài'	ngai bvua ngự	ngai
Ngài'	ngày	ngày
Ngai' thảo	ngay, lòng ngay	ngay thảo
Ngoày biển	ngoài	ngoài

Ngoạ̣ỵ hiệ̉n	ngoại kĩ	ngoại hiệ̉n
Ngộ̀ỵ ngai	ngồi	ngồi
Nguiệ̉n	<i>nguien, trạng nguien</i>	nguyệ̉n
Ngượ̀y	người	người
Nhaụ̃	nhau, x <i>dau</i>	nhau
Nhieụ̃	nheu, bậ́y nheu	nhiều
Nhềụ̃	đềũ, x. <i>nhềũ</i>	nhiềũ
Nọ́y	nói	nói
Nợy	nơi	nơi
Nụ́y Sóc	núi	núi
Nuộy	nuôi	nuôi
Olan, Olande	<i>không có</i>	Hòa Lan
Oụ̃	oũ, oũ bà oũ bvại	ông
Phạ̉y vạ	phải, chặ̉ng phải	phải
Phụ́ quí	phú quí	phú quí
Quiệ̀n	quien	quyệ̀n
Rạ̀i	rày, ngạ̀y rày	rày
Raụ̃	rao, rao lậ̣nh	rao
Rộ́y, rộ́i	rối, chỉ rộ́i	rối
Rộ̀y lạ̣i	rời, chặ̉ng có rời	rời
Rượ̣ụ̃	rượu, hay rượu	rượu
Saụ̃ nũa	sau, đợ̀i sau	sau
Sáụ̃ trặ̉m	sáu <i>tlam</i>	sáu
Sâụ	sâu, sâu sặ́c	sâu

Tai'chân	tay <i>chên</i>	tay
Tâu bvua	tâu bvua	tâu
Tầu	tàu, đống tàu	tàu
Têi' Quảng Têi'	tây, gió tây, quảng tây	tây
Tâi đô	<i>tây</i>	Tây đô
Thai' thài'	thay thảy, hết thay thảy	thay thảy
Thài'	thày, thày thuốc	thày
Thái' Tô	thái	thái
Tháy bàng	thái <i>bàng</i>	thái bình
Thái'	thấy, nghe thấy	thấy
Thầu đêm	thâu đêm	thâu đêm
Thôy, mà thôy	thôi	thôi
Thối côm	thối côm	thối côm
Thóy	thói, theo thối	thói
Thoế	thoế, x <i>thuế</i>	thuế
Thoận hóa	thoận lòng	thuận
Thủ Tinh	thủy	Thủy tinh
Thựi	---	thựy
Thuiền cùng bè	thuyền	thuyền
Tráy áo	trái	trái áo
Trầu, chẵn trầu	trầu, con trầu	trầu
Trẻ con	trẻ	trẻ con
Trối' về	trối, sang trối	trối
Trên	trên	trên
Trộm, ăn trộm	trộm, ăn trộm	trộm
Trốn	trốn	trốn
Toàn	toàn, một toàn	tuần
Tôy	tôi, làm tôi	tôi
Tộy ác	tội, phạm tội	tội
Tối ngai'	tối ngày	tối ngày

Tray, hột tray	tlai, hột tlai	hột trai
Tray	trại chên	trại
Trôy, bánh trôy	tlôi, bánh tlôi nước	bánh trôi
Trúng	trúng, x. <i>tlúng, tlúng gà</i>	trúng
Trước hết	tlước, tlước mặt ai	trước
Trăm	· tlăm, một tlăm	trăm
Trị	trị vì	trị
Truiền đến nay	truyền	truyền
Truiện	truyện, chuiện hát	truyện
Tuỉ* là ở xa	tuy là	tuy
Tuốý, mừng tuốý	tuổi	tuổi
Üống nước	uống	uống
Uũ	<i>không có</i>	uu
Úĩ, thái úĩ*	<i>không có</i>	úy
Văy	vãi, sãi vãi	vãi
Xêĩ* thành	xây x. <i>xêy</i>	xây
Ý, có ý, theo ý	í, mặc í ai	ý (í)

8. Tiếng Đàng Trong thế kỉ 17 theo Đắc Lộ không có nguyên âm ă

Trong văn quốc ngữ chúng ta học ngày nay có 11 nguyên âm là a ă â e ê i o ô ơ u ư. Lần đầu tiên, tên và số các nguyên âm này được ghi nhận chính thức trong *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị* của Taberd (1838). Ông viết : "*Vocales simplices: a ă â e ê i y o ô ơ u ư*". Các nguyên âm đơn thì có a ă â e ê i y o ô ơ u ư (*Taberd, Sđ tr. III*). Thế nhưng, theo Đắc Lộ, hơn 200 năm trước , trong *Ngũ pháp tiếng Việt* (1651) thì chỉ có 10, nghĩa là thiếu hay không có nguyên âm ă. Trong bài này, chúng tôi sẽ lần lượt bàn giải về hai điểm chính yếu này: nguyên tắc Đắc Lộ trình bày trong cuốn *Ngũ Pháp* ông cho ấn hành năm 1651 và những áp dụng ông ghi lại trong ba cuốn cơ bản về chữ quốc ngữ ông đã soạn và cho ấn hành cùng một năm là năm 1651 ở Rôma, cuốn *Ngũ Pháp tiếng Việt*, cuốn *Phép Giảng Tám Ngày* và cuốn *Từ điển Việt Bồ La*. Bởi đâu, không có nguyên âm ă trong văn quốc ngữ 1651?

I. Nguyên tắc

Tiếng latin có 5 nguyên âm là *a e i o u*, nhưng khi bàn về các nguyên âm trong tiếng Việt, thì Đắc Lộ viết về từng nguyên âm trong cuốn *Ngũ Pháp* của ông như sau.

1,4. O - Về nguyên âm o, Đặc Lô viết: " O có hai như trong chữ A, một thông thường như o, một mờ tối (khệp)

đó tất cả đều viết i, hi, ki, li, mi, qui, ti. Ki hiệu sinh lần lộn, thì dù không viết cái mà viết cây. Do biết ông không dùng i hai chằm, để tránh việc dùng nhiều để phân biệt, thì dù cái và cay, thai và thay. Ông cũng cho

giữa thì thường viết i, còn ở cuối thì đều viết i trừ khi cần yếu, còn nếu theo sau là phụ âm thì viết I, thì dù im, in, it; ở đầu khi theo sau là nguyên âm thì viết Y thì dù ya, yeu, Ông cũng cho biết cách dùng i ở đầu, ở giữa, ở cuối một từ, i trong la ngu, một i nguyên âm là i và một i phụ âm là j. 1,3. I - Về nguyên âm i, tác giả bàn giải nhiều về hai chữ

văn quốc ngữ có e và ê. *mollis: oppositum aspero aut duro* " (Sđ tr. 3). Thế là trong *minor, alterum subobscurum et quasi clausum ut em, suavis duplex; alterum commune et clarum ut em, frater aut soror natu* thế khệp như em, phân nghĩa với rập hay cứng. " (*E datur em, em trai hay em gái; còn một thì mờ tối (khệp) và như trên. " E có hai, một thông thường và sáng tỏ (mờ) như 1,2. E - Về nguyên âm e, tác giả cũng viết tương tự như*

chúng ta có a và ă. *hiante ore pronuntiat ut ă, occultare* " (Sđ tr.2). Như vậy không mờ miêng hăn, như ă " (*A est duplex, unum clarum như của chúng ta, như an, và một mờ tối (khệp) , nghĩa là 1,1. A - Về nguyên âm a thì " có hai, một sáng tỏ (mờ)*

đọc mở miệng một chút như *cô*, em gái của Cha". (*O est duplex sicuti et a, aliud commune ut có, aliud subobscurum quod parum aperto ore profertur ut cō, amita soror Patris.*" (Sđ tr. 6). Như vậy là chúng ta có *o* và *ô*.

Phải nhận ngay ở đây rằng: khi bàn về nguyên âm *a*, tác giả không nói tới *ă*, cũng vậy, khi viết về nguyên âm *o*, ông không nói tới *ơ*. Thực ra ông sẽ bàn về *ă* ở một chương sau, còn về *ơ* thì ông viết riêng ngay sau khi đã bàn về hai chữ *o* và *ô*. Ông nói: "Ơ gần như *o* và *e*, gần như tổ hợp bởi hai nguyên âm và rất thông dụng, hoặc một mình như *ở*, hoặc với hết các phụ âm như *bơ*, *cơ*. Nhưng thường đặt liền ngay sau *ư*, là chữ gần như *u* song khép hơn và khi đọc thì khép hàm răng lại và bởi đó choãi môi ra, như *nước*, *chước*, *ước* và những chữ tương tự."

1,5. U - Về nguyên âm *u* thì hơi lộn xộn một chút, bởi vì trong tiếng latin, chữ *u* vừa dùng là *u* gọi là *u* nguyên âm, vừa dùng là *v* gọi là *u* phụ âm. Tác giả viết: "V vừa dùng làm nguyên âm, vừa làm phụ âm. Nguyên âm cả ở đầu như *u mê*, cả ở giữa như trong *la ngữ* với *q*, như *qua*, sau *g* thì như trong *Ý ngữ*, như *nguyệt* (nguyệt, mặt trăng)."

Cũng nên để ý, Đắc Lộ không nói có hai nguyên âm *u* và *ư*. Ông viết riêng biệt hai nguyên âm, chứ không viết như đã viết về *a*, *e* và *o* - hai *a* là *a* và *â*, hai *e* là *e* và *ê*, hai *o* là *o* và *ô*. Vì thế, sau khi đã ghi nhận *u* thì ông viết về *ư* như sau. "Ư rất thông dụng và đọc gần như *u*, song cho mở hai môi ra bên như *ua*, *mua*, *dữ*." Thực ra trên đây, khi

nói về *σ*, ông cũng đã bàn giải sơ qua về *υ* rồi. Ở đây ông như nhắc lại mà thôi.

1,6. Tới đây, sau khi bàn về 5 nguyên âm lấy từ 5 nguyên âm tiếng latin, Đắc Lộ kết luận về các nguyên âm trong vần quốc ngữ như sau. " Như vậy đầy đủ các nguyên âm trong ngôn ngữ này thì gồm có 7, là *a, e, i, o, u*, thêm *σ* và *υ* như chúng tôi đã bàn giải ." *Vocales igitur in hac lingua sunt omnino septem idest a e i o u, quibus adduntur σ et υ, ut diximus* (Sđ tr. 7).

Câu nói kết thúc về các nguyên âm này rất mực quan trọng, nó làm thành hiến chương ấn định số các nguyên âm trong tiếng Đàng Trong thế kỉ 17, đó là :

5 nguyên âm lấy trong tiếng latin : *a e i o u*
3 nguyên âm với dấu mũ sấp *â ê ô*
2 nguyên âm mới với dấu râu *σ υ*.

Về hai chữ *σ* và *υ* , theo *Ngữ pháp* là hai trong bốn chữ sáng chế ra để cho vào vần quốc ngữ. Ngay khi chưa nói tới từng chữ trong vần quốc âm, thì tác giả đã cho biết, ông sử dụng tất cả các chữ trong vần latin trừ *F* được thay thế bằng *ph*, nhưng vì vần latin không có một số chữ có thể ghi đúng một số âm trong tiếng Việt, cho nên đã phải sáng chế ra bốn chữ mới, hai phụ âm , chữ *bêta Hilap* và chữ *d* có dấu cắt ngang là chữ *d*, hai nguyên âm là *σ* và *υ*." Đó là bốn chữ được thêm vào tự mẫu mới của chúng ta để ghi cách đọc riêng của tiếng Đàng Ngoài này, chữ của chúng ta không diễn đạt được, đó là bốn chữ , 2 nguyên âm *σ* và

u, và 2 phụ âm *bv* và *d* mà chức năng của chúng sẽ được bàn giải cùng với giá trị các chữ khác". (*Verum quidem est quatuor de novo literas nostro alphabeto fuisse additas ad exprimendam prononciationem aliquam propriam huius Tunchinensis linguae, quam nostri characteres non exprimunt : hae autem literae superadditae sunt tantum quatuor, duae vocales , scilicet *σ* et *u*, et duae consonantes *bv* et *d* quarum virtus nunc explicabitur cum aliarum literarum valore.*" (tr.2). Cho nên hai chữ *σ u* tự biệt lập ra khỏi những chữ khác, ngay cả với những chữ *â, ê, ô* kể như biến dạng của *a e o*, còn *ã* thì vẫn chưa được vào sổ bộ các nguyên âm, chúng tôi sẽ nói sau.

Như vậy, khi tác giả nói có 7, thì thực ra thành 10 vì có hai *a* (*a* và *â*), hai *e* (*e* và *ê*) và hai *o* (*o* và *ô*). Rõ ràng là vẫn chưa có *ã*. Tại sao vậy ? Chúng tôi sẽ đọc tiếp chương hai đề cập tới việc này.

1,7. Trên đây là chương một của *Ngũ pháp* nói về vần quốc ngữ. Tới chương hai bàn về các thanh hay các dấu để chỉ các thanh, tác giả trước hết nói về năm dấu *huyền, nặng, ngã, hỏi, sắc* được gượng gạo ghi theo năm nốt nhạc *dò rê mĩ pha số lá* (*do re mi fa sol la*), sau đó bàn tới 3 kí hiệu, mà một trong ba đã bàn giải ở chương trên, đó là:

1/ Dấu mũ đặt trên *a e* và *o* thành *â, ê, ô* như *ấn, mềm, ốm*, khác với *an, em, hòm*.

3/ Dấu sóng hay dấu lưới câu *tilde* thông dụng trong tiếng Bồ áp dụng vào tiếng Việt để như viết tắt *aõ, oũ* (*aong, ong; oung, ông*).

2/ Dấu mũ ngựa đặt trên a e o thành *ă ẽ ố* như *tăóc, dăa, tởan*.

Về dấu mũ ngựa này, tác giả lấy trong kí hiệu đánh dấu những vần ngắn trong luật làm thơ latin. Ông viết: " Kí hiệu thứ hai (ghi trong *Ngũ pháp*) là dấu chỉ vần ngắn, lấy trong luật đếm số vần của câu thơ latin hay niêm luật làm thơ và cũng đặt trên ba nguyên âm *ă ẽ ố* như *tăóc* (tóc), *dăa* (da), *tởan* (toan). Khi đọc thì chữ có dấu này chỉ đọc rất ngắn như phớt qua mà thôi, bởi vì nguyên âm kế tiếp mới chính thức là âm và thanh phải đọc. " *Secundum signum est nota brevis ut fit in arte quantitatis versuum seu poetices et similiter adhibetur ad tres vocales ă, ẽ et ố ut tăóc, capillus; dăa, pellis; tởan, statuere: et solum brevissime tangitur litera cui adhibetur illa nota ita ut propriè syllaba, et accentus pertineat ad vocalem sequentem* (Sđ tr. 10).

Như vậy, nguyên âm *ă* không phải một nguyên âm thực thụ, không có giá trị như 10 nguyên âm kê khai ở trên, nó thuộc vào những từ có dấu mũ ngựa này như e và o, cho nên khi viết *tăóc, dăa, tởan* thì đọc như *tóc, da, toan*, bỏ hẳn *ă, ẽ*, còn *ố* thì bỏ mũ ngựa đi mà không hề gì tới ý nghĩa. Vậy nếu bỏ *ă* đi mà không thay đổi nghĩa thì *ă* đó

không cần thiết, ã đó không có lí do tồn tại, như sau này, người ta bỏ được hẳn ẽ và ố. Theo Đặc Lộ , tiếng Đàng Trong thế kỉ 17 không có nguyên âm ă, nguyên âm ă thực thụ chứ không phải nguyên âm ă giả tạo. Vậy chúng tôi thử tìm xem tác giả áp dụng vào các tác phẩm của mình như thế nào.

II. Những áp dụng

1. Áp dụng trong *Ngũ pháp*.

1,1. Về chữ ă không thực, chúng tôi tạm gọi là chữ ă giả tạo, trong *Ngũ pháp*, có mấy chữ như sau.

- **Đăọc** (*dọc*), " Kẻ có đạo thì thức sớm, *dăọc* kinh , lần hột, đi xem lễ..." (tr. 30); mà *dăọc* sách, sách mà *dăọc* (tr.21).

- **Hăọc** (*học*), *Hăọc* tlò (tr.17), *thày bảu hăọc* tlò (tr. 16), " Kẻ có tài thì *hăọc*" (tr. 21).

- **Nhăọc** (*nhọc*), " Tôi lay thầy, tôi bói làng mà đến, tôi đã *nhăọc*..." (tr.30).

Như vậy, *dăọc*, *hăọc*, *nhăọc* có thể viết và đọc như *dọc*, *học*, *nhọc* mà không mất ý nghĩa, và thực ra về sau này không còn viết những từ đó với ă giả tạo nữa.

1,2. Bởi vì chỉ có ã giả tạo, cho nên đáng lí ra phải ghi với ã thực thụ, thì lại viết với a trong khá nhiều từ. *Ngữ pháp* ghi một số như sau.

- **An** (*ãn*), an thì mới no, tr. 25.

- **Át thật** (*ắt thật*), át là (*ắt là*) tr.27, 28.

- **Bàng**, ví **bàng** (*ví bằng*) tr.28.

- **Báp** (*bấp*), được cắt nghĩa là thứ hoa và Ấn độ, *flos ficus Indiae*, tức bắp chuối, hoa chuối.

- **Chang** (*chăng ?*) : Có chang ? tr. 26, một tiểu từ nghi vấn, dịch sang tiếng latin là *est ne ?*

-- **Chảng** (*chảng*):chảng, chảng có, chảng có đi gì sốt, chảng phải mlẽ đầu, tr.26; chảng kể; vô, chảng có; chảng, chảng có, chảng phải , tr. 27; chảng nghe thì chớ, chảng đi thì chớ, tr.30.

- **Hoạc** (*hoặc*): âu là, hoạc là , tr.27; hoạc, hoạc là có biết người, tr.25.

- **Lám** (*lắm*) : tốt lắm, cao lắm thay , tr.14.

- **Mạc** (*mặc*): " Tôi mặc việc bay giờ" , " Hôm qua tôi mặc chép thư, nói chảng được", tr. 23.- Tác giả đưa ra hai thí dụ để nói về các động từ thuộc thời hiện tại, *bây giờ*, và thời quá khứ bất toàn *hôm qua*.

- **Mám** (*mắm*), dịch sang tiếng latin là cá ướp muối, *piscis sale conditus*.

- **Nam** (*nằm*) , " doũ Chúa muân nam" ,tr. 15.

- **Nằm** (*nằm*), " mầy đi mà nằm", " mầy đi nằm" , tr.25, 26.

- **Thàng** (*thằng*); tác giả lấy chữ này làm danh từ để chia theo danh từ latin, *thàng* được dịch sang tiếng latin là *puer*, do đó, chúng ta thấy ghi theo 6 cách la ngữ số ít, số nhiều như sau:

- thàng này, cha thàng này, cho thàng này áo, , keo (kêu) thàng này, ơ thàng kia, bớ thàng này.

- những thàng này, cha hai thàng, cho nón ba thàng, dạy các thàng, ơ bốn thàng kia, bớ các thàng, tr. 11.

Chúng ta còn có: "Nào thàng ấy" tr. 22; " Thàng ấy ở kẻ nào nả ?" tr. 23.

Thế nhưng, một lần, chúng ta thấy viết:

- **Ăn**, "Ai muốn thì làm, ai có cơm thì ăn", tr.21.

Ngữ pháp chỉ có 31 trang và những thí dụ không nhiều, thế mà chúng ta cũng đã thấy một số chữ tiêu biểu minh chứng nguyên tắc tác giả đưa ra về nguyên âm *ă* giả tạo , trừ một lần có *ă thực thụ* trong "ăn". Chúng tôi sẽ giải thích sau. Bây giờ hãy xem *Phép Giảng* áp dụng những nguyên tắc đó thế nào.

2. Áp dụng trong *Phép Giảng*

2.1. Về chữ *ă* giả tạo, chúng tôi thấy cũng không có nhiều trong *Phép Giảng*.

- **Ăóc đầu** (*óc đầu*), " Có triều thiên gai đức Chúa Iêsu đội thâu ăóc đầu " 222, c.
- **Căóc** (*cóc*), "Các kì sự chẳng hay căóc biết", 35, m. Đây là một từ cổ có nói trong ca dao ngạn ngữ: Ông tiền ông thóc, chú ông cóc gì ai; cấy thua thừa thóc, cấy mau thì cóc được ăn; Tết nhà nghèo có cóc gì dâu, Bánh và be củ tói (*Coi Việt Nam Tự điển Khai Trí*).
- **Hăọc** (*học*), " Ta chẳng phải hăọc đạo cho được phú quý", 6,i; " Phải xem gương này mà hăọc", 85,t. Xem thêm: 133, ; 297,a.
- **Khăóc** (*khóc*), " Đêm ngày hay một cầu khẩn khăóc lăóc, 146,c; " Chị em ông Lazarô thì khaóc laóc" 203,x. Xem thêm: 187,x; 275,k. Ở đây có khi viết với a, có khi viết với ă, nhưng tựu trung vẫn theo chữ ă giả tạo.
- **Măọc** (*mọc*), " Chưa thấy mặt blời măọc lên" ,25,b; " Măọc ra cây cối cùng khác rau cỏ", 71,k. Xem thêm 166,n.
- **Nhăọc** (*nhọc*), " Mà chẳng nhaọc, chẳng lộn" , 42, e; " Cũng chẳng có nhăọc nữa", 62,b. Xem thêm 222,a; 290,q.
- **Tăóc** (*tóc*), " Trước mặt (*mặt*) ai cát (*cắt*) tăóc mình thì ở lạng (*lặng*)", 225,n.

2.2. Trên đây, chúng ta thấy tác giả phần nhiều viết ă, nhưng cũng có khi lại ghi a, nhưng a này cũng được coi như ă giả tạo: *khăóc lăóc* hay *khaóc laóc*. Do đó, chúng ta thấy viết một số từ với a:

- **Dào** (*dòng*), " Những con cái người ta là dào họ thàng Cain", 97,l.
- **Đáo** (*dóng*), " Chớ có ai đáo con mắt thieng lieng", 26m; đáo tàu, 97q; đáo gác crux,221t; đáo danh, 235e; đáo cửa mả, 233u.
- **Lào** (*lòng*): khó lão, 11b; tlaõ lão mẹ chín tháng mười ngày, 18a. Coi thêm: 26, 34, 56...
- **Mảo** (*móng*), "Phần nào mảo thì làm ra", 70t; " Bvệy thì có phép mảo", 269s.
- **Náo** (*nóng*), "Có lửa thì tự nhiên phải náo", 153s.
- **Phào** (*phòng*), " Mà có phào", 32u.
- **Rào rào** (*ròng ròng*), " Đổ mồ hôi chảy rào rào", 222b; 235, 236.
- **Saõ** (*song*), 7, 8, 10, 13 ...
- **Tlaõ** (*tlong, trong*), 7c, 9s...
- **Tlạõ** (*tlọng, trọng*), "Ví bàng có ai chẳng tlạõ kính", 18,l.

2,3. Về nguyên âm a, *Phép Giảng* đều viết a thay vì ă, trừ một vài trường hợp lẻ loi. Chúng tôi kê khai một số nhưng không trưng hẳn từng câu văn, tuy rất bổ ích.

Bán (*bản*) phá thành 13g, nhưng cũng viết *bản* 13 l.

Bàng (*bằng*) , bàng an (*bằng an*) , ví bàng (*vi bằng*), ai nấy bàng phúc mình (*ai nấy bằng phúc mình*), bắt tội (*bắt tội*); nhưng lại viết *bắt* với nghĩa là bắt bẻ.

Chan chiên (*chăn chiên*), chang (*chǎng*), chẳng (*chǎng*), chẳng lọ (*chǎng lọ*).

Chạt (*chặt*) , " buặc lại chạt",170; "Chớ có chạt tay người",298.

Đáng (*dắng*), " Khi mẹ ăn miếng đáng",18d; "Thì đã nếm sự đáng toan chịu ngày sau, 154y.- Bản chữ quốc ngữ hiện đại, Đại Kết, 1993, ghi lầm là "Thì đã nếm sự đáng toan chịu ngày sau" . Chữ latin là *amarissimum*, sự rất đắng cay, cho nên phải là *dắng*.

Đặt (*dặt*), "Đặt tên cho mỗi một vật", 74y; nhưng cũng viết:" Đặt hai tay lên",249q.

Gạp (*gấp*), "Gạp đàn bà ở một mành",83q.

Giạc (*giặc*), " Ai làm tôi nguy giặc ",9h; phá hết cả và giặc, 62d; một vắn tám muôn nam nghìn coên giặc ếy" 62e; giặc thieng 206c; Coi thêm: 19, 64, 66, 274.

Hàng (*hằng*), " Được sống lâu là kiếm hàng sống bvậy", 5d,e; " Đòi sau thưởng hàng bvui bvẻ " 24,l; mà hàng có bvậy vô cùng" 35q; hàng thấy, hàng chịu, 68; hàng mùa xoên, 71p; hàng hàng,139b; hàng có, 35q; hàng thanh nhàn, 276a; hàng bvui bvẻ, 44c.

Khan (*khăn*)," Có khan buộc mặt oũ ếy", 204i; "Thì bao lại tlaõ bức khan", 242 ; khăn kếp, 222, 223.- Ở đây viết với ă.

Kháp (*khấp*), " Mở đạo thánh kháp thiên hạ",253k.

Lám (*lắm*) , " Kính dái đúc Chúa blời lám",54 ; " Cám ơn đúc Chúa blời lám",58 .

Lạng (*lặng*), đứng lạng, 22m; ở lạng,164x.

Mạc (*mặc*), " kéo mạc mlời dối", 86d; "Nhít là kẻ mạc bvợ mợn", 319

Mạc (*mặc*), "Kiếm ăn kiếm mạc cho xác", 79x; "hay là mạc quúi quá", 109h. Coi thêm: 122, 269.

Mạc (*mặc*), "Lấy cày sát mở đết mạc ta", 16d; "Có thợ nào khéo nhít mạc làõ", 39p; coi thêm: 64, 145, 180.

Máng (*mấng*), "Chàng lọ là chàng có máng, mà mlẽ thì đã phải máng", 88i; máng mỏ 77s; máng phạt 91c, máng rửa , 225s.

Máng tiếng (*mấng tiếng*), "Khi máng tiếng phép cả ếy" , 205p.

Mạt (*mặt*), "Chịu được gloria là thấy mạt đức Chúa blời" , 44 ; 47,0; 52g; 53s; 171;

Mạt thuốc (*mặt thuốc*), "Có ba mạt thuốc thả cho", 171n.

Mạt blang, mạt blời (*mặt trắng, mặt trời*), Khi mạt blang ở giữa...thì trở ánh mạt blời... Khi mạt blời ở một bên, mạt blang bên khác...Khi ếy mạt blang trở ánh mạt blời...Mạt blang ản mình...khi mạt blời ở trên...228.

Mạt (*mặt*), rắn mạt, 87r, 211p.

Mạt, tối mạt (*tối mặt*), "Có ai mở con mắt kẻ đẽ tối mạt" 198t; "Cho kẻ tối mạt được sáng thấy, mà kẻ sáng thấy ra tối mạt bvệ", 199i.- Trong bản Đại Kết 1993 viết *tối mắt* chứ không *tối mặt*. Chúng tôi nghĩ phải ghi *tối mặt* thì mới đúng, bởi vì một là nghĩa của *tối mạt* là mù, hai là tác giả viết *mặt* ở những chỗ cần, ngoài ra ông đều viết *tối mạt* để hiểu là mù. " *Có ai mở con mắt kẻ đẽ tối mạt* ". Cách nói tinh vi, ý tứ lại được viết khôn khéo: " *Cho kẻ tối mạt được sáng thấy, mà kẻ sáng thấy ra tối mạt* ". Coi thêm: *tối mạt (mặt)*

khoẻ để ra, 195h; cho nên để ra tối mặt, 195k; lẩy lểm xúc con *mắt* người ế để ra tối *mặt* (*mặt*), 195n; người tối *mặt* (*mặt*)...có rửa mà tức thì sáng con *mắt* ra... chẳng phải người để ra tối *mặt* (*mặt*) đâu...196p-q. Nói tóm lại, khi tác giả viết *tối mặt* thì hiểu là *tối mặt* - chứ không phải *tối mắt*. Coi tất cả đoạn nói về người mù bẩm sinh này thì thấy rõ. Tác giả còn viết: " Xúc con *mặt* cho" 196x, nhưng có thể in sai chằng ?

Mát (*mắt*), " Hãy ngửa con mát linh hồn lên", 233 .

Nam (*năm*), "Đã có blời trước ba nghìn nam", 17,l; " Ba nam bú mớm",18b; "Đầu nam bvua Chúa Annam làm phép cả", 21b.

Nằm (*nằm*), " Dầu mà ai nằm ở khẩu súng" 13i; "Mẹ nằm chồn ướt, mà chồn ráo để cho con nằm",18c.

Nang (*năng*), "Lí ngư nang phúc nhìn tâm", 11x.

Náng (*nặng*),"Vị bâng thiên hạ chẳng có mưa chẳng có nắng",20p.

Nạng (*nặng*), cùng làm đau nạng, 24p; thì phải đau nạng, 127s; "Vì tối mặt thì cho sáng, kẻ nạng tai cũng cho sáng",179r; "Qua nam nghìn đòn kực nạng",217s;"Vác cây Crux nạng chẳng nổi", 221u.

Ngám (*ngắm*),"Ta ngám đức Chúa blời coi thối ta lien",53t; "Ta ngám phép tác đức Chúa blời",54b. " Mà *ngắm* đức Chúa Iêsu",233g.

Phảng (*phảng*),"Đàng này rút phảng là đạo thánh đức Chúa blời", 278u.

Ràm (*rằm*), ngày rằm, 228c.

Ràng (*rằng*), "Đem tin xuồng ràng", 149p; "Thiên thần thừa lại ràng", 150d; "Mà thừa ràng", 151r. Coi thêm: 202g, 203x.

Sám (*sấm*), "Nếu chẳng có sám sửa", 38x; "Thì phải *sấm* sửa", 166x.

Tác, (*tắc*), "Ta ngám phép tác vô cùng", 54b.

Tam, **tối tam** (*tãm, tối tãm*), "Vì nó tối tam ghen ghét đức Chúa Iêsu", 199b; "Phạm tội nhiều, cho nên tối tam", 200n; "Thì ra tối tam", 200p.

Tát (*tắt*), "Lấy như thoản thieng mà tát hết tên lửa", 87r; "Vì hồn nó đến khi xác chết tát đi bvoối", 130c.- Nói *tắt*, 15kl; *tắt* hơi, 93y .

Thàng (*thăng*), "Thấy thàng ngụy", 66y; "Là *thàng* hay dối người ta", 116s.

Thàng, **kien thàng** (*Thăng, kiên thăng*), "Kien thàng khả kể ngou giác", 11x.

Tlam (*tlãm, trãm*), "Đã hơn một nghìn sáu tlam nam", 48a; 128 ; một tlam nam, 103h; ba tlam nam mười nam, 103m...

Tláng (*tlăng, trảng*). "Mặt sáng ra như mặt blời, mà áo thì ra tláng rất mực", 201d.

Váng (*vẩng*), "Tlao đức Chúa Iêsu khi vãng kéo hồn hào" 209u.

2,4. Theo *Ngũ pháp*, nguyên âm ã không phải là một âm thực, như chúng ta đã bàn giải ở trên. *Phép Giảng* viết *a* chứ không ã, như trên đây đã thấy. Thế nhưng *Phép Giảng* cũng

sử dụng *ã*, trong một số từ. Chúng tôi ghi nhận sau đây và sẽ bàn giải nhiều hơn về lí do việc sử dụng nguyên âm *ã* thực thụ này.

Ăn. - " Ăn miếng đáng mà miếng ngon để dành cho con *ăn*", 18c; " Bay có mấy cái bánh *ăn* ?", 183 ; " Lại đầy tớ chia cho người ta, mà *ăn* hết thay thảy", 184p; "Dầu của gì dơ dáy, muông nào rút hèn cũng chê mà chẳng chịu *ăn*, nó thì rút đỏi cũng *ăn* bvey", 259g.

Ăn bốc. "Một chan cơm với canh mà đẩy tay *ăn bốc*", 109k.

Ăn chay. "Mà deo mình chịu phép rửa tội thì phải *ăn chay* và làm phúc khác", 133d; " Khi có làm phép gì, trước thì phải cầu cùng *ăn chay*", 180q.

Ăn cưới. " Cho nên kẻ *ăn cưới* đẩy thì hã", 181k.

Ăn năn. " Khiêm nhường cầu tha và *ăn năn* tội", 57s; " Cũng khuyen người ta *ăn năn* tội mà ràng ", 177m.

Ăn ở. "Ba mươi nam sống ở thế này, *ăn ở* cùng người ta", 171s; "Chọn mười hai Apostolo mà *ăn ở* cùng lien", 177op.

Ăn tối. "Khi đức Chúa Iêsu sau hết toan *ăn tối* cùng đầy tớ cả", 209y.

Ăn tlộm. "Làm kẻ tlộm mà *ăn tlộm* chẳng được của thơm tọng lám", 209,o.

Ăn uống. "Đàng xuống thì dễ, *ăn uống*, chơi bời, những việc xác", 10n; " Ăn uống, nghỉ ngơi đoạn 14b.

Ăn, "Ăn có thợ khéo",12t, " ăn là", 14q, " ăn thật",21x.

Bắt, "bắt kẻ có tội", 10e, "*bát* tội vô cùng", 47p, "bắt tội nó", 50x, "bắt gia hình", 68d; xem thêm: 130a, 182s, 183c, 212b, 213n.

Bắt (bắt bẻ), "Cũng bắt như mục mũi" 31m; xem thêm: 115n, 116p, 126g, 191k.

Bắt chước, "ai bắt chước thiên thần lành...mà kẻ nghịch bắt chước...", 68gh, "sinh ra con cái bắt chước nó" 95k, xem thêm: 115m, 143s.

Cắt tóc, "Thước mặt ai cắt tóc mình thì ở lạng", 225n.

Mắt, "Thấy mặt đức Chúa blời", 68c.

Mắt, con mắt, "Con mặt (*mắt*) thieng lieng", 26m, "con mắt đức Chúa blời", 89b. Xem thêm: 195n, 196,o,p,x, 197d,l, 198q,t.

Rắn, con rắn, "quí...thì nhập bveào trong con rắn", 84b, "con rắn đã dối tôi", 91x, "bỏ hết vạ cho con rắn", 91c.

Rắn, rắn mặt (*mặt*), 87r, 211p.

Sắc, "bvứt nó đầu sắc", 130a.

Tắt, "Khi có kẻ nói ràng, lạy blời, thì nói tắt bvệ", 15,l.

Tắt hơi, "Phải làm phép rửa tội cho kịp, khi chưa có tắt hơi", 93x.

Tật (tật), "Bà Sara đã nên chín mười tuổi, mà lại có tật ở son", 125a.- *sterilis, son sẻ, không có con*.

Tật phong (tật phong), "Ngờ là tật phũ", 224g.

Nói chung *Phép Giảng* rất ít viết ã, trái lại *Từ điển* viết đều đều cả *a* lẫn ã, mà có phần ngã về ã hơn. Chúng tôi sẽ tìm hiểu tại sao sau, bây giờ hãy coi *Từ điển* đã.

3. Áp dụng trong *Từ điển*

3.1. Về chữ ã giả tạo, so với *Ngũ pháp* và *Phép Giảng*, thì *Từ điển* tiến bộ hơn nhiều. *Từ điển* bỏ hẳn ãóc để viết óc, một phần nào bỏ tãóc để viết tóc, những chữ khác thì thường được ghi cả hai cách phát âm, như chúng ta sẽ thấy ngay say đây.

Cãóc (*cóc*), *buffo, nis, nk cóc*.

Cóc, cái cóc, h cãóc.

Đãọc (*đọc*), đãọc kinh, đãọc kê, đãọc chẳng đi, đãọc đi.

Đọc, tũ (*tụng*) đọc : sách kinh (*liber precum*).

Hãọc (*học*), hãọc tồ, hãọc hành, hãọc đạo, hãọc nhau, hãọc chữ nghĩa, hãọc cùng ai, hãọc mlời cùng ai.- Không có *học*.

Khãóc (*khóc*), khãóc lãóc (*lóc*).

Lóc, *khóc lóc*, chãóc lãóc, cn.- Có thể in sai, phải chữa là khãóc lãóc.

Mãóc (*móc*), mãóc thít.

Mãọc (*mọc*), nk *mọc*; mạt blời mãọc lên.

Mãọc (*mọc*), kê mãọc mạch .- Một thứ lúa mì.

Mọc, x mãọc.

Ngãọc (*ngọc*), ngãọc thủy tinh, ngãọc thạch, chua ngãọc cn (*châu ngọc*), nk *ngọc*.

Ngọc, x *ngãọc*.- Trân, ngãọc, vô giá trân, chua ngãọc (*châu ngọc*).

Nhọc, nhọc lả, nhọc nhàn (*nhọc nhần*), liệt nhọc, th *nhãọc*.

Nọc, ão đốt (*ong đốt*); nọc, nk *nãọc*.

Rãọc (*rọc*), rãọc gấy (*rọc giấy*).

Rãọc rãọc (*rọc rọc*), nk *rọc rọc*.

Rọc, x *rãọc*.

Thãọc (*thóc*), lúa thãọc, xay thãọc, sáy thãọc, hột thãọc.

Thãọc (*thóc*), voi thãọc: *tiếng voi thét*; hòm thãọc: *tiếng hùm gầm*.

Thãọc (*thóc*), mùa thãọc (*mùa thóc* ?).

Thóc, x *thãọc*.

Tóc, tơ tóc, để tóc, cắt tóc, quan tóc (*quần tóc*), quan đầu (*quần đầu*), vun tóc, tóc gáy, búi tóc, rẽ tóc (*rẽ tóc*), dúi tóc, xé tóc, rối tóc, ríp cạp lẩy đổ tóc, chải tóc, bạc tóc, đỏ tóc, xanh tóc, tóc ngựa.

- Tuy tác giả viết *tóc*, nhưng ở một vài cụm từ, ông lại ghi *tãọc* như:

Bạc: *lâu bạc, bạc râu, bạc tãọc*.

Búi tãọc.- Tác giả cắt nghĩa là buộc tóc trên đầu, *capillaturam ligare supra caput*, cho nên chúng tôi nghĩ phải hiểu là *búi tóc*. Ở chữ *tóc*, *búi tóc*, ông chỉ cắt nghĩa vắn tắt là buộc tóc, *capillaturam ligare*. Vậy *buộc tóc trên đầu* tức *búi tóc*.

Chải, chải đầu, chải tãóc rành.

Dúi, dúi tãóc : nắm lấy ai bằng tóc , *apprehendere capillis aliquem* .

Gấy (gáy), tãóc gấy, bối tãóc sau gấy.

Ngấn, tãóc ngấn.

Quan (quần), quần đầu, quan tãóc.

Rẻ (rẽ), rẻ tãóc.- Tác giả cắt nghĩa là sửa sang tóc *concinnae capillos*, nhưng phải hiểu chải rẽ theo đường ngôi .

Ríp, cái ríp cạp lấy tãóc.

Xé, xé áo rách ra, xé tãóc.- Tác giả cắt nghĩa là nắm lấy tóc, *comprehendere comam*.

3.2. Trên đây chúng tôi đã ghi nguyên âm *a* được kể như nguyên âm *ã* giả tạo, nghĩa là chỉ đọc rất ngắn, như phớt qua, nguyên âm sau mới là âm chính. Ở đây chúng tôi cũng ghi một số trong *Từ điển*.

Háõ (*hóng*): mờ háõ khói, mờ háõ nôi, (mờ hóng khói, mờ hóng nôi).

Hảõ (*hóng*): hát hảõ (*hát hóng*).

Hảõ chên (*hóng chên*), nói hảõ (*nói hóng*).

Hạõ, (*họng*).

Laõ (*long, rông*), Đức Laõ (Đức Long).- Trước đây nhà vua lấy tên là Vĩnh Tộ, nhưng năm 1629 vì có nạn đói, nên vua Lê đổi niên hiệu là Đức Long.

Lầõ (*lòng*), lẩy lầõ mình mà liệu lầõ người.

Lã (*lông*), cháo lã ; hài lã, nút lã.

Lã (*lọng*), lã đầu, lã óc.

Mã (*mông*), Mã (*mong*), Mào (*mòng*), Máo (*móng*).

Na (*nong*), Nào nọc (*nòng nọc*), Náo (*nóng*), Ngáo (*ngóng*),
ngáo cổ mà coi.

Pha (*phong*), Phào (*phòng*).

Rã (*róng*), Rảo, cái rảo (*rông, cái rông*), Rào (*ròng*):
plenus(đầy), nước mắt chảy rào rào ; **rảo phúc đức**: đầy
những phúc và đức, *plenus meritis et virtutibus*.

Rã (*róng*), rảo trâu (*rông trâu*), buồm ăn rảo.

Sa (*song*), sa cửa, sa le, sa đôi, nói sa sơi, đánh sa.

Sã (*sóng*) , sã biển, sã nhau.

Tha (*thong*), tha thả, tha mạnh; Tháo (*thóng*), cái tháo.

Tla (*trong*), Đàng tla (*Đàng trong*); tlào (*tròng*), tlào cổ
(*tròng cổ*),

Vào (*vòng*), Vào (*võng*), đi vào, khiêng vào.

Vảo (*vóng*) đối; vào chúng: chúng đối; Vạo (*vọng*), trạo vạo
(*trọng vọng*).

Vạo (*vọng*), tiếng tla núi vạo ra (*tiếng trong núi vọng ra*),

Xa (*xong*), làm cho xa, đã xa việc, nói cho xa xôi

Xa chân xa tay (*xong chân xong tay*) : đã chết, chân tay
đã cứng đờ, *mortuus iam est, riguerunt iam eius manus et
pedes*.

3.3. Theo *Ngũ pháp*, ă không phải một nguyên âm thực
thụ, mà chỉ là nguyên âm giả tạo, vì thế nó không thuộc

vào số bộ các nguyên âm. Nhưng *Phép Giảng* đã dùng nó như một nguyên âm thực thụ trong một số từ. Đến *Từ điển*, thì nó ngang nhiên chiếm địa vị của một nguyên âm thực thụ. Chúng tôi kê khai một số từ viết với *a*, sau đó sẽ ghi một số khá lớn các từ viết với *ă*.

Ăm (*ãm*), ăm con (*ãm con*).

Ăng (*ăng*), chó ăm ăng, x ăm; ăm, chó ăm ăng.

Bam (*băm*), bam thịt.

Bàng (*bằng*), bàng nhau; bàng, đất bàng than than; bàng, tlá cho bàng; bàng an, bàng ien; bàng, bví bàng; bàng, coũ bàng; bàng, ngòi xếp bàng.

Báp (*bấp*), báp chóêi (*bấp chuối*); báp nhà.

Bvạt (*vật*), ăn tlộm bvạt; bvạt bvanh (*vật vãnh*), nk vạt vanh.

Bvạt lữ (*vật lông*).

Bvát áo (*vất áo*), bvát bvai (*vất vai*).

Cạc (*cặc*), x bòi (*buồi*).

Cảng (*cảng*).

Cáp, ăn cáp (*cấp, ăn cấp*)

Cạp (*cạp*), cạp tấóc dó lên.

Chản (*chăn*), ba ngày chản.

Chang (*chăng*), có chang ?

Chảng (*chảng*), nk chả.

Chạt (*chặt*), chạt tay; chạt (*chặt*), buặc cho chạt.

Dác (*dắc, nhắc ?*), dác len hàng khác.

Dạ (*dạ*), dạ mình, áo dạ, chiếu dạ.
Dạ (*dạ*) x *deạ*; *deạ*, nk *dạ*.
Dán (*dẫn, nhẩn*), dán tôi về; nhẩn cn.
Dàn (*dẫn*), dàn xuống cho chặt, nk *deàn*.
Deạ (*dạ*), nk *dạ* (*dạ*)
Deát (*dắt*), deát ngựa, deát trâu.
Đạc (*dặc*), gỗ đạc, bván đạc, tle đạc, vàng đạc, đòu đạc.
Đạc, canh đạc.
Đản gỗ (*dẫn gỗ*), đản gỗ bổ củi.
Đang (*dăng*), đang, đên; tiền đang hoá.- Đang, cái đang.
Đát (*dắt*), của đát, tiền này chẳng đát, bạc xấu chẳng đát.
Gam (*găm*), deao gam (*dao găm*).
Gáp (*gấp*), lẩy đũa (*đũa*) mà gáp, gáp cá mà nướng.
Giã, giạc giã (*giã, giặc giã*).
Giạc (*giặc*), giạc giã (*giặc giã*), đánh giạc.
Giàm (*giảm*), chên phải giàm.
Giạng gít (*giặng gít*), nk xang xít (*xăng xít*).
Hán (*hẩn*), mạc hán (*mặc hẩn*), mạc nó cn, mạc người.
Hàn nhau (*hẩn nhau*).
Hán (*hẩn*), tặt (*thặt, thật*), đã hán, nói cho hán.
Hang (*hăng*), hã còn hang.
Hàng (*hăng*), hàng sớu, hàng hàng, hàng nam (*hăng năm*).
Háng (*hăng*), dàng háng (*dăng hăng*).
Hát (*hắt*), hát xoi (*hắt hơi*).
Hát (*hắt*), mưa hát bveào nhà; hốt bveào, rắt bveào cn.
Hoạc (*hoặc*), hoạc là; hoạc, nói hoạc.

Kháp (*khấp*), kháp thiên hạ, kháp mọi nơi, kháp người.

Khoán khoẻ (*khoăn khoẻ, khoẻ khoăn*).

Lác (*lắc*), cửa lác đi lác lại, gió lác đi; lác đi.

Lám lám (*lãm lãm*).

Láng (*lãng*), láng tai nghe.

Mám (*mắm*), chỉnh má (chỉnh má).

Nằm (*nằm*), nằm ngủ, nằm nghiêng, nằm ngửa, nằm sấp, nằm rải ra.

Nám (*Nằm*), nám tay lại, một nám, nám lẩy, nám deo (*nằm dao*).

Ngác (*ngắc*), đi ngan ngác; ngúc ngác cn.

Nhác (*nhắc, nhấc*), nhắc gõ lên nạng (*nặng*) chẳng nổi.

Nhác (*nhắc*), nhắc cho nhớ.

Nhàm (*nhằm*), bắn nhàm phải bia.

Nhàn (*nhần*), nhảọc nhàn.

Phảng (*phảng*), áo phảng phi, bvuốt chun cho phảng, đàng phảng, mặt còn phảng, phảng mặt phảng dea, *nitidus pinguedine*, béo tốt.

Quan (*quần*), quần đầu, quan tãoc.- Coi: tóc, quan tóc, quan đầu.

Quàn (*quần*), quàn quại, x quại; quại, rần đi quàn quại.

Quạt (*quật*), què quạt; què, què quạt.

Ràm (*rằm*), ngày rằm.

Ràn (*rần*), áo ràn rỏ.

Ràng (*rảng*), nói ràng, thua ràng, phán ràng.

Sản (*sản*), deon cho sản, đã sản, sản sàng, để cho sản sàng.

Sàng, sản sàng (*sǎn sàng*), dọn nhà sản sàng.

Tàm (*tǎm*), tàm tơ, sâu tơ, cái dậu (*cái động*).

Thàng (*thǎng*), thàng đỏ, thàng nhỏ, ơ thàng kia, sao làm bvey thàng kia ?, thàng ngo (*thǎng ngô*, cách gọi người Trung Hoa), thàng này để người.

Thàng (*thǎng*), thàng thàng, thàng dêu, kéo cho thàng.

Thàng (*thǎng*), đi thàng, ngay thàng.

Tlan (*tlǎn, trǎn*), con tlan.

tláng (*tlǎng, trǎng*), tláng toát, tláng như cò.

Vang (*vǎng*), đi vũ vang (*đi vung vǎng*).

Xán (*xǎn*), lẩy mai xán xuống .

3,4. Nhưng nếu chúng tôi ghi nhận một số chừng báy chục từ viết với nguyên âm *a*, đáng lí ra phải viết với *ǎ*, thì chúng tôi cũng có thể trưng ra vào khoảng trên dưới một trăm từ viết với nguyên âm *ǎ thực thụ*. Chúng tôi kê khai tóm tắt như sau.

ǎn, ăn cơm; ăn, ăn mǎng, ăn tết; ăn, ăn mǎy, ăn mǎy ăn mót; ăn, ăn vía; ăn, ăn táp; ăn, ăn tạt, ngày ăn tạt; ăn chay, ăn chay cả; ăn kiêng; ăn lại; ăn tiền, ăn gáy, ăn chỉ; ăn lờ, ăn lái; ăn, của tàu ăn; ăn, gáy ăn mục; ăn, buồm ăn rồu, buồm ăn gió; ăn nǎn tội, ăn tlộm; ăn cướp; ăn cáp; ăn, cua ăn gỗ.

Bắc, bên bắc, phương bắc, ; bắc, gió bắc, gió bắc; bắc, sao bắc; bắc nôi lên; bắc cầu; bắc thang.

Bắn, bắn súng tay, bắn súng mlón; bắn tên, bắn cung, bắn nỏ, bắn chim, bắn phải, bắn hỏũ, bắn thỏũ.

Bắt, bắt tội; bắt chước, bắt chiếc; bắt bớ; bắt cá; bắt bựt; bắt thề; bắt đền.

Cắm hờn, cắm gện.

Cắm que, cắm bveào.

Căn, *cubiculum*,*i* (buồng ngủ, phòng ngủ).

Cản, cản deạ, cản răng; cản đầu cản rượu, th cạn (*cản*).

Cắp, ăn cắp; cắp bláo; cắp tay (chấp tay); cắp, tlói cắp cánh; cắp nhau.

Cắt, cắt bván; cắt ai đi, cắt mình đi; cắt nghĩa; cắt, chim bò cắt.

Cắt (*cát*), cắt lẩy, cắt đi, cắt thành, cắt mũ, cắt nón, cắt cổ, cắt ma, cắt má, cắt quiền,ngựa cắt người.

Chắc, lúa chắc, cua chắc mẩy, chắc chán (*chắc chắn*).

Chăm, chu chăm.

Chăn, chăn gà; chăn đắp.

Chấp tay; chấp thuiền.

Chấp, một chấp.

Chắt, cháu chắt; chắt, chan chắt (lắt chắt).

Dắm, dắm con mắt lại, dắm miệng lại, nhắm cn.

Dấp, nhấp cn. (ráp, dấp, nháp).

Dấp, nói dấp, nk deáp.

Đắm thuiền, đắm tàu.

Đẳng, phải nhảọc táng đẳng.

Đắp, chan đắp (chăn đắp).

Đắp dàng, đắp nền, đắp mồi, đắp đọp (*đắp đập* ngăn chặn lụt), đắp bia, đắp (nằm trên)

Đặt; đặt cọc; đặt tượng, bày đặt; đặt tên, nói đơm đặt.

Gặm, con chó gặm xương, gặm thịt.

Gặp người, gặp sự tai.

Gặt lúa.

Hắc loạn, x loạn.

Hăm, đàm hăm mặt mũi.

Khăn, khăn chùi mặt, khăn chùi tay, bức khăn; khăn khăn;

Khăn, khó khăn.

Lắc đầu.

Lăm, nam (*năm*), mười lăm, hai mươi lăm.

Lắm, tốt lắm, lắm áo, đều coên lắm (nhiều quân lắm).

Lăn, lăn xuống, gõ lăn đi.

Lăn, đánh nổi lăn.

Lặn, mặt blời lặn.

Lảng, lo lắng, lo buồn.

Lặng, ở lặng, gió lặng, lặng sáo (*lặng sóng*).

Lắp, nói lắp; lắp, lấm lắp; lắp đàn bà (giao hợp với đàn bà).

Lắp, lấm lắp (*lấm láp*).

Lặt, mlặt (*nhặt*).

Mắc, mắc việc, trở cn, đànng mắc voy (*voy*), mắc gổ; mắc bveải.

Mặc, mặc áo, mặc hài; mặc, mặc rồi mặc việc, mặc í, mặc làõ, mặc mùa; mặc bớt.

Mãn, thày mãn.

Mặn, nước mặn (một địa điểm thuộc Qui Nhin).

Măng.

Măng,măng mỏ người ta; măng blá, măng nhau, măng vắn nhau, thót măng người ta

Măng tin, nghe măng tiếng.

Mắt, *carò aestimata res, của đất*.

Mắt, con mắt, tợn con mắt lên, tối mắt: *caecus, mù*; mắt cá; mắt, đầu mắt tle, đầu mắt gỗ; mắt, bọ mắt.

Mặt, rán mảy rán mặt (*răn mảy răn mặt*), mặt mủy, biét mặt, ra mặt, vắng mặt ,ấn mềnh, thước mặt, chấo mặt, khó mặt, đơu mặt người ta, mặt gẹn, mặt hiền bvui,blở mặt cùng ai, blở mặt lại cùng, tối mặt: *caecus, mù*; tối tam mặt mũ, cn.

Năm, năm nay, mấy năm nay, năm ngoái, ra năm, sang năm.

Năm, năm tằm, nam (*năm*) nghìn.

Năn, *herba quaedam amara, một thứ cỏ đắng*, ăn năn, ăn năn tội, hối tội cn.

Nắn, nắn lạng; nắn tiền; nắn, năng nắn.

Nặn, nặn chanh, nặn mũ (*mủ*) ra, nặn bvú; nặn bột.

Năng lằn; năng nấng (*nấng nấng*); năng, hạ năng (*bệnh đau hòn đáí*); năng, cái năng.

Nặng, ánh nặng; nặng, đau nặng.

Nặng, của nặng, mlời nặng, tội nặng, nặng tai, nặng đầu, nặng chên, nặng tay, nặng mềnh.

Sấp sách lại, sấp lại một nơi.

Sấp (*sập*), cái sấp, phản cn.

Sắt, nung sắt, rét sắt (*ri sắt*), cút sắt.

Tắc, phép tắc vô cùng.

Tắc lưới.

Tăm, *dentiscalpium*, xia răng.

Tăm, tối tăm, tối tăm mù mịt.

Tắm, đi tắm (*tắm*) cho mát.

Tăng, đi tu, tăng ni, sāi vāi.

Tặng, phụng chúc.

Tấp, nhỏ tấp tấp, nhỏ tấp tấp cn, *parvulus valde*, rất nhỏ.

Tấp, tắm tấp, rửa (*tắm tấp*).

Tắt lửa.

Tắt, đi tắt, nói tắt, giảng tắt.

Tắt nghỉ, tắt hơi cn.

Tắt, gió đã tắt, đã lặng cn (*dã lặng*).

Tật (*tật*), nên tật, tật nguyên, tật bệnh (*tật bệnh*), tật phung.

Thăm, gửi mời thăm ai, viếng; hỏi thăm, thăm tin cn.

Thăm, bỏ thăm, bẻ thăm, bắt thăm, bẻ găm cn.

Thăm, đỏ thăm, nhuộm thăm (*nhiều thăm*).

Thăn, thăn thịt lợn.

Thăng, lên; thăng thiên, lên blời, đốt thăng thiên, đốt ống pháo cn.

Thăng, cái thăng, cái thung, đẩu cn.

Thăng dới (*thăng dái*), *cingula lateralia equi*, dây ngang lưng ngựa.

Thắt, thắt nút, thắt cổ chết, thắt lưng, thắt thao x thao; thao, thắt thao.

Tlăm, (*trăm*), một tlăm, tlăm sự, tlăm tiếng, nói tlăm tiếng.

Trắt, léy gé ăn trắt, nk trắt, *vellere spicas ad comedendum*, bút bông lúa để ăn. - Thực ra là nhả lấy hạt để ăn còn nhè ra cái vỏ, người ta thường nói *cẩn trắt, cẩn chặt*.

Văn, chữ, quan văn.

Văn dêy (*văn*), *circumvoluere funem, vắn, bện dây*.

Vặn, vặn áo, vặn dêy, vặn cánh, vặn khóa.

Vấng, nơi vấng vè, , thanh vấng (*vấng*), vấng mặt.

Vặt (*vật*), vật gì, muôn vật, thiên địa nhên vật, blời đất người vật; ăn tlộm vật vãnh, vật gì vật này, mầy là vật gì.

Vặt (*vật*) âm mềnh , *pudenda, modestè loquendo, cơ quan sinh dục phụ nữ, nói thanh nhã*.

Vặt (*vật*), đầu vật cột, lẩy ai vật cột.

Vắt, dọn (*nhọn*) vắt.

Xắt, xắt bí.

III. Kết luận và giải thích

Đặc Lộ ghi nhận có 7 nguyên âm gồm có 5 nguyên âm lấy trong tiếng latin là *a e i o u* và hai nguyên âm sáng chế ra là *ơ u*, mà vì có hai *a* là *a* và *â*, hai *e* là *e* và *ê*, hai *o* là *o* và *ơ*, cho nên tất cả nguyên âm trong vần quốc ngữ, theo Đặc Lộ là 10, không có *ă*, bởi vì những chữ có dấu mũ người - *ă e o* thì chỉ đọc rất ngắn, phớt qua, chữ theo sau

mới là âm thật. Thế nhưng buộc lòng ông đã phải dùng tới *ã thực thụ* này ít ra một lần ngay trong *Ngũ pháp*. Thực ra ông vừa viết *an* (ăn) trong "*an thì mới no*" ,tr 25, vừa ghi *ăn* trong "*ai có cơm thì ăn*", tr.21. Trong *Phép Giảng*, ông viết *a* khá nhiều, nhưng cũng viết *ã* không ít. Riêng về *ăn*, ông ghi tới 9 lần. Không hiếm trường hợp ông ghi nhận cả hai như *khan* và *khã*, *mạt* và *mặt*. Tới *Từ Điển*, ông vẫn sử dụng cả hai *a* và *ã*. Vậy nếu ông không cho nguyên âm *ã* là nguyên âm thực thụ thì tại sao ông lại dùng *ã* như *ã* và tại sao ông không viết lại *Ngũ pháp*, ít nhất về điểm này ?

Chúng tôi nghĩ thế này. Khi lớp người tiên phong học tiếng Việt ở Đàng Trong vào những năm 1615-1617, những Buzomi, de Pina rồi sau này với Gaspar Luis, de Rhodes, họ nhận thấy tiếng Đàng Trong không có âm *ã*, cho nên họ không cho *ã* này vào sổ bộ các nguyên âm.

Thế nhưng, khi Đắc Lộ ra Đàng Ngoài, hẳn ông nhận thấy tiếng Đàng Ngoài có âm *ã*, cho nên ông đã điều chỉnh lại những học hỏi của ông, nhưng chưa tất cả. *Phép Giảng* còn viết theo tiếng Đàng Trong nhiều hơn. Một sớm một chiều, không dễ gì thay đổi ngay được. Hơn nữa, một là ông đã bắt đầu học tiếng Đàng Trong và tiếng Đàng Trong vẫn là một tiếng thực sự dùng trong một miền Đất Nước, hai là bị cấm không được tới Đàng Ngoài giảng đạo, ông tìm cơ hội lại trở lại Đàng Trong, như chúng ta biết ông đã

Nấp, nấp vò, nấp hòm, nấp hộp.

Ngăm ngăm.

Ngẵm, gẵm cn.

Ngặm (*ngậm*), ngặm miệng lại.

Ngăn, ngan (*ngăn*) gián, can cn, ngăn đàng.

Ngấn, tảo cng.

Ngặp, *morsus canis levior, ut cum ludit* (vết chó cắn rất nhẹ, như chơi rỡ).

Nhắc, đi nhắc (*đi cà nhắc*); nhắc, đi lắc nhắc.

Nhẵm nhẵm, *plenum ita ut supereffluat* (đầy đến nổi tràn ra); nhẵm nhẵm, nhẵm nháp, mẵm mẵm cn.

Nhẵm con mắt lại.

Nhẵm (*nắm*), một nắm gạo, th một nắm (*nắm*), một cáp, một mớ cn.

Nhẵm, của nhẵm rượu.

Nhẵm mềnh, dẵm, ngứa cn.

Nhẵm mặt, đã già nhẵm mặt, th giao mặt.

Nhẵm nanh, nk nhẵm nhẵm.

Nhẵm, chớp nhẵm chớp,

Nhẵp, x dẵp; nhẵp, nhẵm nhẵp, x nhẵm.

Phẵn lê nhau, th phen lê, *aemulari invicem in bonam partem* (khích lệ nhau làm điều tốt).- *Phen*: đua tranh, bắt chước, theo *VNTĐ Khai Trí*.

Quẵng, vò bỡ (*vỡ*) quẵng ra, tan ra cn.

Quẵt, x quay *hay* quanh. Quay, đi quay quẵt, mẵng quay quẵt; quanh, quanh quẵt.

Rắc ra, rắc bvôi.

Rặc, nước rặc, *maris recessus*, biển rút xuống.

Răm, rau răm.

Rắn (*con rắn*).

Rắn, kúng cn, gỗ rắn, bánh rắn, rắn roi, rắn gan, rắn mày rắn mặt, rắn mặt cùng ai.

Rặn rộ, *simulare fletum extergendo oculos acsi fleret* (giả vờ khóc chùi mắt như thể khóc.)

Răng, lợi răng, răng thước, răng hàm, maọc răng, rụng răng, răng lung lai (*lay*), sâu răng, cắn răng, nghiêng răng, ghê răng, răng sắc, sún răng, móm.

Rắp đàn, ngăn đàn; rắp làõ.

Rát (*rất*) xuống sông, mưa *rất* bveào, hắt bveào.

Sắc thuốc.

Sắc, deao sắc, rang (*răng*) sắc.

Sắc, màu sắc, sắc đỏ, tía, trần, đào, hoa cà cn, vàng, thâm, đen, chàm, xanh, biếc, tím, chàm hoa cn, lược lược, lược lược, vện, lem lược, sấm sấm, hoa sặc sỡ.

Sấm (*sấm*), sấm sét, phải sấm sét.

Sấm (*sấm*), sấm truyền.

Sấm sửa.

Săn, đi săn bắt cày.

Săn, dẫy săn, vạ (*văn*) cn.

Săn, bvỏ săn duộm bìà sạch.

Săng, cái sàng, cái quan cn, áo quan.

Săng, gỗ cn, sàng cỏ .

tới Đàng Trong lần thứ hai từ 1640 tới 1645. Thực ra ông chỉ ở Đàng Ngoài chưa đầy 3 năm. Cho nên ông vẫn còn dùng tới tiếng Đàng Trong.

Cái may cho ông là ông đã sử dụng hai cuốn từ điển viết bằng tiếng Đàng Ngoài do hai giáo sĩ học tiếng Đàng Ngoài và hẳn nói tiếng Đàng Ngoài, đó là Từ Điển Việt Bồ của d' Amaral và Bồ Việt của Barbosa, như chính ông đã tiết lộ ra. Nhưng khi soạn tác phẩm của ông, ông không theo hoàn toàn hai đồng sự, ông vẫn còn theo các thầy dạy ông tiếng Đàng Trong như de Pina, như Raphael. Hơn thế nữa, ông giữ cả hai cách phát âm, vì như ông cũng đã nói: ông lưu trú ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài là 12 năm - thực ra tất cả chỉ trên dưới 8 năm rưỡi. Nếu ông sửa chữa tất cả lại theo tiếng Đàng Ngoài, thì một là không thể được, vì chính ông vẫn đang sống cái cảnh trái ngược, có tiếng Đàng Trong, có tiếng Đàng Ngoài, và hai là lúc đó, ở thế kỉ 17 này, người ta chưa thể biết, như vào cuối thế kỉ 18 hay đầu thế kỉ 19, rằng cứ viết theo cách phát âm của đất Tràng An thanh lịch, tiếng duy nhất, thống nhất chung cho cả Đất Nước, nhưng rồi mỗi địa phương, mỗi miền nói theo, đọc theo cách phát âm riêng của mình.

Tóm lại, chúng tôi cho *Ngũ pháp* đã được khởi thảo từ ở Đàng Trong, trong những năm đầu, với những người đã tinh thông tiếng như de Pina, Borri, de Rhodes, Gaspar

Luis. Đắc Lộ không sửa chữa lại, mặc dầu ông đã sử dụng nguyên âm *ă* như một nguyên âm thực thụ, bởi vì ông vẫn nói, vẫn viết theo tiếng Đàng Trong hay là ông chưa thể một sớm một chiều lột xác được. Cho nên, có thể nói: *Ngũ pháp* là Ngũ pháp tiếng Đàng Trong, trong đó vần quốc ngữ không có nguyên âm *ă*, *Phép Giảng* được soạn phần lớn theo tiếng Đàng Trong, còn *Từ điển* thì được viết theo cả hai tiếng, Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng theo chúng tôi cái lõi gốc vẫn là tiếng Đàng Trong. Một công trình trong tương lai có thể thiết lập được cái phần tiếng Đàng Trong và cái phần tiếng Đàng Ngoài, cái phần riêng của Đắc Lộ viết tiếng Đàng Trong và cái phần ông học hỏi thêm khi ông lưu trú ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài, hoặc đã lấy ở d'Amaral, Barbosa soạn bằng tiếng Đàng Ngoài. Chúng tôi cũng đã bắt đầu nhận thấy đôi chút, nhưng chưa có một quyết định chung cuộc.

Phụ lục

1. Nguyên âm *Ă* trước 1651

Chúng tôi tò mò muốn biết xem trong thời kì này người ta viết thế nào. Dựa vào những tư liệu Đỗ Quang Chính

ghi trong *Lịch sử chữ quốc ngữ* (Ra Khai, Sài Gòn, 1972), chúng tôi thấy có hai nhóm khá tách biệt, nhóm Đàng Trong và nhóm Đàng Ngoài. Nhóm Đàng Trong gồm có một số người tới Đàng Trong rất sớm và đã học tiếng Đàng Trong cũng rất sớm, từ 1615, còn nhóm Đàng Ngoài thực ra mới chỉ có d'Amaral, kể từ 1630 - 1631.

Đó là về người, còn về từ ngữ, chúng tôi chỉ thấy có rất ít, một vài chữ ghi trong những bản *Tường trình* gửi về Rôma, tất cả đều là những bản viết tay, trừ tác phẩm của Borri là tác phẩm in năm 1631, viết năm 1621.

1.1. Nhóm Đàng Trong.

Nói chung, trong các bản *Tường trình*, thường chỉ ghi một số các nhân danh, nhất là địa danh, thỉnh thoảng một vài chữ nói thông thường, không có câu nói hay mệnh đề hẳn hoi, trừ Borri, ông này viết được vài ba câu khá thích thú. Sau đây là mấy từ có nguyên âm *a*, dự đoán là *ã*.

An (ăn). Viết lại vụ nguyệt thực và những nghi lễ dân gian tổ chức vào dịp này, Borri cho biết là người ta ngắm mặt trăng bị con rồng hay con gấu ăn dần ăn dần. Vì thế ông ghi lại bằng chữ quốc ngữ: "*Da an nua, da an het*" (*dã ăn nửa, dã ăn hết*). Chúng tôi không có bản viết tay năm 1621, mà chỉ có bản Pháp văn năm 1631. Thế nhưng cũng

chưa thể phán đoán dứt khoát được, bởi vì nhà in ở Âu châu thời đó chưa có các chữ có dấu để in chữ quốc ngữ của chúng ta. Về các chữ khác như *da* (đã), *nua* (nửa), *het* (hết), thì chắc chắn là không có dấu, nhưng còn *an* (ăn) thì tạm nhận là như thế, bởi vì, như trên chúng ta đã thấy, Đắc Lộ vừa viết *ăn*, vừa ghi *an* (ăn). Về cách phát âm này, hiện nay ở vùng Nha Trang, Qui Nhơn, người địa phương vẫn còn nói *eng côm* (ăn cơm). Dẫu sao, chúng ta cũng chưa thể quyết định cho Borri đã viết *ăn* hay ghi *an*, nhưng chúng tôi có lí do ngả về *an* (ăn) hơn.

Nuoc man (*Nước Mặn*). Trong bản *Tường trình* của mình, Iuão Roiz (1621) cũng chỉ viết *nuocman* mà không bỏ dấu (ĐQC, Sd tr.26). Borri trong tác phẩm in 1631,(viết năm 1621), cũng ghi *nuoecman*, (ĐQC, Sd tr.31). Tới Gaspar Luis, trong bản *Tường trình* 1621 và 1626, cũng đều viết *Nuocman* (Sd.tr.27), *Nuocman* (Sd tr35).Tới Antonio de Fontes năm 1626 chỉ thêm được dấu sắc đặt trên chữ u thành *Núocman*.

Trong thủ bút *Truyện Vương quốc Đàng Ngoài* hay *Lịch sử Đàng Ngoài* năm 1636, Đắc Lộ ghi *chúa Bàng* (chúa Bàng), *quan van* (quan văn) ,Sd tr.43-44. Còn trong một tư liệu khác vào năm 1647 thì viết *Nuoc man*, cũng như trong những bản kể ở trên, trừ một điều là ông viết rời hai chữ

nuoc man, chú không viết liền như các đồng nghiệp của ông.

Dấu sao, cũng không thể rút ra được một bài học nào cả, về *a* hay *ã* ở chữ *man* (mặn). Trong Từ điển 1651, Đắc Lộ viết *mặn*, *nước mặn* với lời giải thích " cũng là tên một thị trấn trong tỉnh *Qui Ninh*."

Nhưng nếu chúng ta không thể định đoạt về điều này, vì các tác giả ở Đàng Trong không ghi , thì với d'Amaral thuộc nhóm các tác giả Đàng Ngoài, chúng ta lại thấy phong phú về tư liệu hơn.

1,2. Nhóm Đàng Ngoài.

Chúng tôi vẫn theo Đỗ quân và được biết rằng, năm 1632, D'Amaral soạn một bản *Tường trình* về việc truyền giáo ở Đàng Ngoài. Trong tư liệu này, có mấy chi tiết bắt chúng ta phải lưu ý.

Thứ nhất, D'Amaral viết rõ nguyên âm *ã* trong *Văn nguyên* (Văn Nguyên), ông quan Tôma Văn Nguyên (ĐQC,Sd tr.60, 61), trong *dô đốc dăng* (ông Đô Đốc Đăng), có thánh hiệu là Phê Thạch (Phê Rô), (Sd tr.61).

Thứ hai, trái lại, D' Amaral viết *ã* ở một số chữ không cần.

- *Chặp* (chạp, thág chạp), Sd tr.59.

- *Lầng boũ bầu* (làng Bông Bầu), Sd tr.57, nhưng cũng viết *Làng kẻ tranh xuyên*, Sd. tr. 57.

- *Hoằng xá xã* (Hoàng xá xã), Sd tr.58.

Thứ ba, đặc biệt, ông viết *ăn* ở mấy địa danh, chính ra phải ghi là *an*.

-- *Ăn dương huyện* (An dương huyện), Sd tr.57.

- *Phúc ăn xã* (Phúc An xã), tr. 58).

- *Nghĩa ăn xã* (Nghĩa an xã). tr. 58.

- *Kẻ ăn lằng* (Kẻ An Lãng), tr. 58.

- *Nghệ ăn* (Nghệ An), tr.61. Thế nhưng ông cũng viết *Nghệ an* (Nghệ An) ở một chương trên, Sd tr.61. Trong một tư liệu khác viết năm 1637, D'Amaral cũng viết *Nghệ An*, Sd tr.64.

Dấu sao, điều chúng tôi lược được ở đây là thế này: Nhóm người học tiếng Đàng Trong từ 1615, họ đã không thấy có nguyên âm *ã* trong vần quốc ngữ. Tiêu biểu là cuốn *Ngũ pháp* 1651 và những áp dụng trong *Phép Giảng và Từ điển*. Còn mới ở Đàng Ngoài được 28 tháng rưỡi mà D'Amaral đã thấy trong vần quốc ngữ - tiếng Đàng Ngoài - có nguyên âm *ã* - *thục thụ*, chứ không có *ã giả tạo* như

trong tiếng Đàng Trong. Không những có *ã thực thụ* mà còn có dồi dào như chúng ta thấy.

Chúng tôi có thể phỏng đoán và tưởng tượng ra thế này. Năm 1630 khi trở về Macao và được chỉ định tới Đàng Ngoài thay thế de Rhodes, thì d'Amaral đã chuyên cần học tiếng Việt ngay ở Macao. Ông học với ai, nếu không là với de Rhodes hoặc với de Fontes lúc này đang ở Macao. Nhưng hẳn ông học với de Rhodes vì ông này tinh thông hơn và rảnh rỗi hơn, de Rhodes lại biết cả hai tiếng Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tới Đàng Ngoài, d'Amaral hẳn đã sớm nhận ra trong văn quốc ngữ có nguyên âm *ã thực thụ*. Cho nên mới hơn hai năm, ông đã viết với *ã*. Nhưng trong buổi nhiệt tình " tân binh lính mới ", ông trở thành " bảo hoàng hơn hoàng đế", ông tiến lên hơn một bước và viết *ã* ở một số chữ không cần như *chặp* (chạp), *lầng* (làng), *hoằng* (hoàng), *ãn* (an)...Dấu sao, nguyên âm *ã thực thụ* được ghi nhận khá sớm với d'Amaral từ 1632. Cũng là một trong những lí do chúng tôi đưa ra để minh chứng rằng khi d'Amaral học thì ông đã có hai thuận lợi, một là ông được thừa hưởng những hiệu quả và kinh nghiệm của các đồng sự kể từ 15 năm nay, nghĩa là từ 1615 ở Đàng Trong, hai là ông được học trực tiếp tiếng Đàng Ngoài, tiếng thanh lịch đất Tràng An Kẻ Chợ, chứ không phải tiếng Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Ninh, Bình Định. D'Amaral học tiếng Đàng Ngoài, viết tiếng Đàng

Ngoài, còn de Rhodes học tiếng Đàng Trong, viết tiếng Đàng Trong vậy.

2. Nguyên âm Ă vào cuối thế kỉ 18

Hai tác phẩm quốc ngữ của Đắc Lộ *Phép Giảng* và *Từ điển* đã được ấn hành ở Rôma năm 1651. Nhưng về sau không thấy tái bản. Hẳn người ta đã truyền tay nhau sao chép lại. Ở Thư viện Vatican, còn lưu trữ một số sách viết tay bằng chữ quốc ngữ trong đó có *Phép Giảng* và *Từ điển* của Đắc Lộ.

2.1 - **Phép Giảng.**- Về *Phép Giảng* thì có hai cuốn, một của Philipê Bình , kí hiệu *Borgiani Tonchinesi số 12*, sao chép tại Lisboa năm 1797 và một của Thomê Vincentê Quỳnh Nhân. Chúng tôi không có cuốn của Bình, nhưng chúng tôi đã được đọc khi chúng tôi nghiên cứu tại Thư viện này. Còn về cuốn của Quỳnh Nhân thì hiện nay chúng tôi có một bản chụp lại. Quỳnh Nhân là một trong những đồng sự, đồng chí của Bình, đi công cán qua Lisbon thủ đô Bồ.

Nói chung, Quỳnh Nhân đã sao chép lại nguyên văn của Đắc Lộ, có một vài cách viết, ông vẫn còn theo Đắc Lộ, nhưng ông đã chép lại theo tiếng Đàng Ngoài. Riêng về

nguyên âm ã, thì được phục hồi nghiêm chỉnh. Vì thế, chúng ta thấy viết:

- *Bắn, bằng, chẵn, chặt, dẳng, đặt, gập, giặc..*

Nói tóm lại, trừ một vài chữ còn sót lại, ngoài ra tất cả đều được viết với nguyên âm ã thực thụ.

Phép Giảng do Quỳnh Nhân sao chép lại được ghi dưới kí hiệu Borg. Tunch. 22 (*Borgiani Tunchinesi*). Cuốn này thuộc quyền sở hữu của Bình vì có giòng chữ viết tay: "*Sách này là của thầy cả Bình*", nhưng người sao chép là Quỳnh Nhân. "*Sách này sao và dấu (đóng) đoạn là đầu Tháng Giêng nước người. Từ Đức Chúa Blời ra đời là 1801. Kẻ Chợ nước Portugue Lisboa. Thomé Vincente Quỳnh Nhân kí*". Còn cuốn của Bình thì được ghi như sau: "*Tôi là thầy cả Philipê Bình đã viết sách này ở Kẻ Chợ nước Vutuga là tháng mười năm 1797*"

Quỳnh Nhân viết lại y nguyên nhan đề cuốn sách là: "**Phép Giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà vào đạo thánh Đức Chúa Blời.**" Thế nhưng ở trang một trước khi vào "*ngày thứ nhất*" thì ông lại viết: "**Phép Giảng tám ngày, cho kẻ ngoại đạo**".

2.2 - Từ điển. Về Từ điển, chúng tôi thấy có ba cuốn, hai cuốn *Vô danh* (*Borg. Ton. 23* và *Borg. Ton. 26*) và một cuốn của Philipê Bình.

Hai cuốn *Vô danh* không ghi năm tháng sao chép, nhưng chúng tôi đoán hẳn cũng vào thời kì này. Còn cuốn của Bình (*Borg. Ton. 8*) thì được ghi như sau: " *Thầy cá Bình sao sách này ở Ké Chợ nước Portugal là thành Lisboa năm 1797.*"

Nói chung, về chữ *ã* giả tạo trong *cảo, đảo, khảo...* thì các tác giả vẫn còn theo Đắc Lộ và cũng sửa chữa khi cần như Đắc Lộ cũng đã làm. Riêng về *tảo*, Đắc Lộ ghi *tóc*, thế nhưng ở nhiều cụm từ khác thì lại viết *tảo*. Hai tác giả, Vô danh và Bình, cả hai đều viết đồng loạt tất cả là *tóc*.

Về nguyên âm *ã* thực thụ thì các tác giả đều viết lại là *ã*, chứ không *a* như Đắc Lộ:

- *Bã*, *bằng*, *bấp*, *cấp*, *chã*, *chặt*, *dặm*, *dẫn*, *dần*, *đặc*...trừ một vài chữ, thí dụ Vô danh viết *chang* (*chăng*), *cháng* (*chẳng*), còn Bình thì ghi *chăng*, *chẳng*, Vô danh viết *giạc*, còn Bình thì ghi *giặc*.

Tác giả Vô danh còn viết *tật* thay cho *tật* trong *tật*, nên *tật*, *tật* nguyên, *tật* bệnh. Tựu chung, hai tác giả này đều viết theo tiếng Đàng Ngoài, không còn có chữ *bêta Hilạp*, cũng không còn *Tl*, nhưng vẫn giữ *BL*, *ML*, nhất là có *ã* thực thụ, nguyên âm thực thụ vậy.

Kết luận chung, chúng ta có thể viết , theo *Ngũ pháp* 1651 của Đắc Lộ thì tiếng Đàng Trong không có nguyên âm *ã*, nhưng với d'Amaral từ 1632 và nhất là với tác giả Vô danh và Philipê Bình, với Quỳnh Nhân, vào cuối thế kỉ 18, thì *nguyên âm ã* đã được kể là nguyên âm thực thụ trong tiếng Đàng Ngoài. Như chúng tôi đã viết ở trên, nếu theo *Ngũ pháp* 1651 không có nguyên âm *ã* , thì theo *Ngũ pháp* 1838 của Taberd, toàn bộ các nguyên âm được ghi nhận đầy đủ. Đắc Lộ viết: " Như vậy đầy đủ các nguyên âm trong ngôn ngữ này thì gồm có 7, là *a e i o u* và thêm *ơ ư* như chúng tôi đã bàn giải" (*Vocales igitur in hac lingua sunt omnino septem idest a e i o u, quibus adduntur ơ et ư, ut diximus*). Bảy, nhưng là 10, bởi vì theo tác giả, có *a* và *â*, có *e* và *ê*, có *o* và *ô*, **không có ã**, như chúng tôi đã diễn giải ở trên.

Nhưng bản văn về đầy đủ các nguyên âm trong văn quốc ngữ chúng ta sử dụng ngày nay là bản văn của Taberd, 1838: " Các nguyên âm đơn thì gồm có *a ã â e ê i y o ô ơ ư*" (*Vocales simplices : a ã â e ê i y o ô ơ ư*).

LINGVAE ANNAMITICAE

SEV

TUNCHINENSIS

BREVIS DECLARATIO



VICINIORA Orientali plage idiomata præcipuè verò Cinense & Tunchinense, & ex parte etiam Iaponense, artem illa addiscendi habent à nostratibus linguis longè diuersam: careat enim omninò generibus: declinationes etiam non habent propriè neque numeros; Turchinica certè lingua, de qua nunc agimus, nullas habet coniugationes, tempora nulla aut modos: sed hæc omnia explicantur, vel per aliquarum particularum additionem, vel ex antecedentibus & consequentibus ita colliguntur, ut qui peritiam lingue habent, benè percipiant tempus, aut modum, & numerum, qui significatur in oratione prolata, imò sæpè idem ipsum vocabulum habet significationem nominis & verbi, & ex adiunctis facillè potest intelligi an eo loco talis vox sit nomen, aut verbum.

Duo tamen præcipuè sunt in hoc idiomate notanda, è quibus tanquam fundamentis tota ratio benè addiscende huius lingue pendet, ita ut sine illis à nostratibus hæc lingua vix teneri possit; si uti enim homo constat ex corpore & anima, sic etiam hoc idiomate constat ex characteribus quibus à nobis conscribitur, & ex tonis seu accentibus quibus notatur & pronunciat: quibus duobus prius explicatis & positis tanquam fundamentis, de partibus Orationis, & præceptis in ipsa oratione seruandis agendum postea.

De literis & syllabis quibus hæc lingua constat

C A P V T I.

Non agimus hic de characteribus quibus Tunchinenses seu Annamitæ utuntur in suis scripturionibus, qui sunt difficillimi, & penè innumeri, præcipuè ij quibus suos conscribunt libros qui sunt ijdem ac Cinenses, & ad numerum octuaginta millium peruenire dicuntur: totamque vitam in ijs addiscendis insumunt illæ nationes nec tamen ullas unquam ad omnium perfectam notitiam peruenire consuevit.

Nostris igitur literis utimur & paucioribus & longè facillioribus, quia Tunchinenses in sua lingua nostras omnes exprimunt literas excepto uno, 2, nam quamuis etiam propriè nostram, f, non exprimant sed potius, ph, seu ꝑ Ciræcum, tamen etiam ad hoc exprimendam utimur nostro, ph, quia sic facilius & commodius absque confusione nostri alphabeti elementis utimur. Verum quidem est quatuor de noue literas nostro alphabeto fuisse additas ad exprimendam pronuntiationem aliquam propriam huius Tunchinensæ lingue, quam nostri characteres non exprimunt: hæc autem literæ superaddite sunt tantum quatuor, duæ vocales, scilicet, & w, & duæ consonantes & & quarum virtus nunc explicabitur cum aliarum literarum valore.

A, est duplex, unum clarum sicut nostram ut, an, quæ, & aliud subobscurum quod non ita hiante ore pronuntiat ut an, occultare.

B, Est etiam duplex vniuersi commune ut, bu, tria & istud quidem, non est omninò simile nostro sed pronuntiat ut non eructando sed potius attrahendo spiritum in ipso ore seu labiis hianta ac si quis vellet proferre m, & potius proferat, b, ab-
serua.

terum *Ch* pronuntiatur serè ut *β* Græcum *χ*, *Ch* ad ingredi, non est tamen omninò simile nostro, *V*, consonanti, sed paulò asperius, & in ipsa labiorum apertione pronuntiatur ita ut sic verè litera labialis, ut *Hebræi* loquuntur, non autem dentalis.

C. Est in usu in principio dictionis ut, *cà*, *piscis*, & in fine ut *hè*, *ludere*; utemur autem litera, *c*, in principio tantum cum vocalibus *a*, *o*, *u*, & *u*, nam pro literis *e*, & *i*, utemur vel litera *k*, vel litera *s*; ut infra: utemur etiam, *c*, cum, *h*, ad exprimendum quod *Itali* scribunt, *cia*, nos autem dicemus, *cha*, quia apud *lusitanos* ita est in usu. & in libris etiam scriptis in lingua *Tunchinensi* ita usus inualuit, ut, *cha*, sit idem quod apud *Italos* *cia*, & *che*, idem quod, *ce*, apud eosdem: & sic de omnibus alijs literis vocalibus cum *cb*, quæ pronuntiantur more *lusitano*, non *Italico* nec *Latino*, quia sic commodius nobis visum est.

D. Pronuntiatur & valet idem quod, *d*, *Latinus*, cum aliqua tamen differentia, præsertim in vocabulis in quibus, *d*, affert secum literam, *e*, quasi affixam, sed non clarè pronuntiatam, ut *dèa*, *pellis*; at quando non habet illud quasi medium, *e*, affixum, est omnino simile nostro, *d*, ut *dà* *casa*, in quibusdam tamen *Tunchinensium* pagis istud, *d*, pronuntiatur ut, *r*, estque vitium lingue, aliud *d* notatur eo signo quia est omninò diuersum à nostro & pronuntiatur attollendo extremum lingue ad palatum oris, illamque statim amouendo, absque eo quod ullo modo dentes attingat ut *dàda*, *perdix*: & hæc litera est valdè in usu in principio dictionis.

E, datur duplex; alterum commune & clarum ut *em*, *frater* vel *soror*, *natum* minor: alterum subobscurum & quasi clausum ut, *èm*, *suauis* mollis: oppositum aspero aut duro.

F. Vt *positus* *pà*, quia non supponit labia distincta ut nostrum *f*, sed potius illa in pronuntiatione seu prelatione suauiter distinguitur aliquo statu, quare in dictione non utemur litera *f*, sed *ph*, quia tibi ita conscripti sic *usurpans*.

A 2

G, Est

G, Est in usu sicut apud nos ut gā, gallina, illud tamen notandum quod in scribendo ghe & ghi sequemur octographiā Italicam ut commodiorem huic linguæ, sic etiam giā gio giu gio & giu debent pronuntiari Italicè sic enim commodius visum est & in libris iam scriptis ita usus inualuit. Etiam ge & gi scribemus per literam, g, ne scribendo per i, consonans fieret aliqua confusio. Alium habet usum litera, g, præponendo illi, n, ut, ngā, ebut, & habet pronunciationem seu æquivalet ngain Ὡ Hebræo: estque prolatio partim per nares emissa, & est valde in usu in hac lingua: sic & in fine vocabuli sæpe est in usu, g, non tamen ita clarè profertur sicuti in principio sed subobscurè, ut si ex vocabulo sanguis tollas ultimas literas; uis, remanet, sang, nobilis. Est in multis uocibus in usu talis pronunciatio, imitaturque linguam Gallicam cum in illâ post illud, g, sequitur uocalis, ut, le sang est beau, sanguis est pulcher.

II, Est valde in usu, & bene aspiratur præcipuè in principio di&ætonis cum omnibus uocalibus ut, hā aperire os, & post, h, uoc: Khā, deces & æquivalet χ Græco, sic etiam post, p, ut, pha, miscere: & ualeat idem quod, φ, Cræcum: sic quoque post, t, ut, tha, parcere: & sonat ut θ Græcum: habet igitur hæc lingua tres aspiratas sicuti lingua Græca, & satis aspirantur: adhibemus etiam, h, post, c, ut, cha, Pater, & æquivalet, cia, Italo, ut supra diximus in litera c: sic & post, g, ut, gūc, crista, ghi, uotare, sicut Itali &c. adhibemus etiam suuū cum, u, ut, uūā, domus, & facit idem quod apud Italos, qua; est etiam in usu in fine post c, & post n; si quis enim ex illa uoce listanica cacha tollat ultimum, a, superest uox Tunchinica cāch, modus: sic etiam si ex uoce, manba, tollatur ultimum, a, restat quoque uox Tunchinica manh, robustus.

I. Solum utemur uocali, quia totus usus, i, consonantis melius fit per literam, g, uocalis autem est usus sicuti apud nos, ad uitandam tamen confusionem solum utemur, i, uocali in medio & in fine, in medio quidem ut, biēt scire, & in fine ut, bi, curardi.

cucurbita Indica ; notandum tamen, nos vsuros, y, in fine quando fit diphthongus cum diuisione syllabæ, ut éy ille ; quando vero scribemus cum, i, vocali, est signum non diuidi syllabam ut ai, quis : non utimur duobus punctis supra vocales, ad vitandam signorum multiplicatam sufficiet semel admonuisse, i; in fine post aliam vocalē non facere aliam syllabam distinctam cum vero scribitur per, y, Græcum, tunc diuiditur syllaba ut, cai, superior : cây. arbor. In principio etiam, maximè ante aliam vocalem utemur, y, Græco ne quis accipiat pro consonante ut yêó, debilis ; yâ, cacare.

K. Est in vsu cum vocalibus e, & i, ut Kê numerare, Kî scriber quia ad alias literas utimur, c, ut supra notauimus in littera, c; attamen cum, h, utimur k ad omnes syllabas ut, khâc, aliad ; & valet idem quod χ Græcum, ut supra notauimus in littera, h.

L. Est in vsu maximè in principio ut lâ, folium ; hac autem littera omninò carent Iapones, sicuti Cineses carent r. unde ebiter nota Latinam linguam melius pronunciarî à Tunchinensibus quam ab illis præterea Tunchinenses habent l, liquefscens adiunctum alijs consonantibus ut blâ soluere ; Ac licet in aliquibus Provincijs seu pagis dicitur, s, loco, b, ut tlâ soluere, in curia tamen est vsus, b; additur etiam post, m, ut mlê ratio, aliquando etiam sed raro additur ad p ut plân deuoluere, alij, làn, sine p. at cum littera t, additur, h, sepius et tla, condire ; tle, canna indica : multi autem pronunciant per, t, multa huiusmodi vocabula, quod vsus docebit.

M. Est in vsu tam in principio quam in fine ut, ma, mors : & in fine sicut pronunciatu bene compressis labijs ut mâm, mensa parua, quod notandam prolesitans ne confundant, am, & zô, que in hoc idiomate sunt diuertissima, & sepe sunt in vsu, ut am, artifex eximius & aô, apis, mâm, piscis sale conditus, & mâô unguis.

N. Est in vsu tam in principio quam in fine ut, non, imma-

turus ;

surus; adiungitur cum litera, h, tam in principio quàm in fine ut supra notauimus in litera, h, hic autem usus est frequentissimus, sic etiam in principio cum litera, g, est ualdè in usu, ut, nghc, audire: uide supra litera g.

O. Est duplex sicuti &, a, aliud commune ut cò, habere: aliud subobscurum quod parum aperto ore profertur ut, cò, amita Socr. Patris.

U. Est quasi o, & e, quasi quid ex duabus vocalibus compositum & est ualdè in usu, tam solum, ut, &, esse, quam & cum omnibus consonantibus, ut hō uxor, cōm, oriza coëta &c. Sæpe autem adiungitur simul in eodem uocabulo cum litera, w, que est quasi u sed subobscurum, & pronuntiatur compressis dentibus & hinc inde dilatatis labijs, ut nuōc, aqua; cinuōc, industria; wōc putare, & similia, que passim occurrant.

P. Non datur propriè in principio dictionis ut supra notauimus in litera f sed potius ph. quod idem ualeat, ac φ, Græcum ut, pha, miscere; habet tamen p, in fine ut bāp, flos sicus Indice, & pronuntiatur omninò ut nostrum, p, etiam in fine.

Q. Est in usu ut in lingua Latina cum u, liquefcenti, ut quæ, transire; que, baculus; qui genua steterere.

R. Est in usu in principio dictionis, non duplicatum ut latini solent, sed simplex ut Itali, ut, rā, egredi, est etiam in usu liquefcenti post t, non tamen est propriè t, sed illud t, pronuntiatur cum quadam asperitate, attingendo palatum cum extremitate lingue, ut rā, conferre: confunduntur tamen ut, & t, ujus docetis.

S. Est solum in usu in principio dictionis; & cum maiori asperitate, quàm nostrum, quasi esset duplex. & cum minori sibilo: pronuntiatur autem cum quadam inflectione lingue ad palatum ut, sā, cadere: in medio, aut in fine dictionis nauquam reperitur.

T. Est in usu tam in principio dictionis, quàm in fine, ut, rāt, morbus inueteratus: in principio est simile u. sicut ut, rim, crede-

credere: in fine pronunciatur cum quadam inflexione & percussione lingue ad palatum ut, but, idolum: sic cum ea lingue inflexione pronunciatur etiam in principio quando habet, r, adiunctam ut, tra, conferre, seu examinare.

V. Est in usu, tum vocalis, tum etiam consonans: vocalis quidem tam in principio ut, u, mē, idiota rīdis; quā in medio ut in lingua Latina cum litera, q, ut, qua, transire: & interdum cum g, ut in lingua Italica, ut, guet, luna, & tunc liquescit: est etiam in fine, & tunc uel cum apice semicirculari qui significat quid medium inter, m; & n, ut, cū, simul, uel sine illo ut, dū, umbella, uel etiam cum alia uocali ut cāu pont; Vbi notandum quod quando ponitur in fine, u, post, a, tunc intelligitur quasi duplex syllaba, sicuti apud Latinos cum adhibetur duplex punctum super uocales, ut, aēr; cum uerò post, a, ponitur, o, tunc illigitur diphthongus ut, cao, altus, ne multiplicentur signa, quae pariant confusionem.

W. Est ualde in usu & pronunciatur ferre sicut u, sed dilatatis hinc inde labijs ut wa, fauere, mura, pluuia: dū, malus, aut ferus.

X. Est etiam ualde in usu & pronunciatur sicuti apud Iustanos, uel certe ut, sc, apud Italos ut, xa, distans; xe, currus.

Vocales igitur in hac lingua sunt omninò septem idest a, e, i, o, u, quibus adduntur, &, &, w, ut diximus: utemur etiam y, Græco, præcipuè in fine, ad significandam syllabæ diuisionem, ne cogamur uti duobus punctis, sicuti in latino aēr, ne multitudo signorum pariat confusionem. Sufficit semel monuisse quotiescunque utimur, y, Græco, tunc illud exprimere syllabam diuersam, ut, yā, excrementa egerere: éy, ille, dāy docere, ut supra in litera, i, i, m notatum.

Ex dictis uocalibus componuntur diphthongi, ai, ao, ci, eo, & i, antecedens omnes alias uocales, postpositum literæ, g, ut, gi, gie, &c. more Italico pronunciatum oi, ei, aō, oū, o-i, ui, ui. quæ usus docebit.

De

CAPVT II.

Diximus accentus esse quasi animam vocabulorum in hoc idioma, atque ideo summa diligentia sunt addiscendi. Utimur ergo triplici accentu lingua Græcæ, acuto, graui, & circumflexo, qui quia non sufficiunt, addimus iota subscriptum, & signum interrogationis nostræ; nam toni omnes huius linguae ad sex classes reducuntur, ita ut omnes prorsus dictiones huius idiomae ad aliquam ex his sex classibus seu tonis pertineant, nulla uoce prorsus excepta.

Primus igitur tonus est æqualis, qui sine ulla uocis inflectione pronunciat, ut *bà, tres*: quod ita uerum est, ut etiam si quis aliquem interroget per uocem, *chang*, quæ est æqualis, ut *cò chang*, est ne; nullo modo debeat inflectere uocem interrogando, quia uox interrogatiua, *chang*, nullo notatur accentu, quod si inflecteretur uocis tonus, tunc esset alia significatio: uoces itaque quæ hunc æqualem habent tonum, nullo notantur accentu; & hoc est sufficiens illarum distinctiuum signum, cum omnes alie suum accentum habeant.

Secundus tonus est acutus, qui profertur aciendo uocem, & profereudo dictionem, ac si quis iram demonstraret, ut *bà concubina Regis*, uel principis alicuius uiri.

Tertius est grauis, & profertur deprimendo uocem, ut *bà, ania*, uel *Domina*.

Quartus est circumflexus, qui exprimitur inflectendo uocem ex imo pectore prolata, & postea sonore eleuata, ut *Qz, colaphus*, uel *colaphizare*.

Quintus uocatur ponderosus seu onerosus quia cum quodam pondere seu onere ex imo pectore prolata uoce exprimitur, & notatur cum iota subscripto ut *bà res derelicta*.

SEXUS

Sexus denique dicitur lenis, quā cum leni quadam vocis inflexione profertur, sicuti cum interrogare solemus, itane? & similia; & idcirco signo illo interrogatiuo pro accensu notatur ut, bā, quoddam sericum apud Tunchinenses coloris lutei vel crocei.

Ex his patet eamdem syllabam, bā, pro diuersitate accentuum res diuersissimas atque omnino disparatas significare, quod idem in alijs vocabulis Tunchinensibus euenit; quamuis enim non omnes accentus singulis vocibus aut syllabis conueniant, raro tamen euenit ut aliqua vox plures non admittat accentus, cum significatione diuersa; nunquam tamen in eadem voce simul inueniantur multi accentus, ita ut simul sint notandi varij in eadem voce, quia variatio accentuum secum affert etiam variationem vocum & serè semper etiam significationum.

Hos autem sex accentus ad nostræ musicæ tonos sic accommodare possumus ut aliquam cum illa, videantur habere proportionem: per has voces ut, dō, pedica; rē, radix, in pronuntiatione cuiusdam Prouinciæ; mī, nomen cuiusdam familie; fa, vel pha, miscere; sō, cathalogus; lā, solium; ita ut ex his vocibus etiam in lingua Tunchinica significatiuis, per sex tonos linguae Tunchinensīs, dō, rē, mī, pha, sō, lā, possimus referre aliquo modo sex tonos nostræ musicæ, non tamen ita exactè, quin magna intersit differentia; quare nullus istos tonos addiscere poterit, nisi ab aliquo qui linguam benè calleat, illos per seipsum audierit sepius, ut illis assuescat: Quinque igitur sunt accentuum uocæ quæ tonus equalis non indiget nota ut diximus.

Tribus etiam alijs signis supra uocales utimur, omiſſis alijs quæ minis necessaria uisa sunt, ne signorum multitudo in typis confusionem pariat primus est accentus circumflexus latinorum, quem a. l. tres uocales adhibemus â ê ô. signumque tale adhibetur quando illæ uocales subobscurè pronuntiantur d. bent, ore filices minus hiante, r. è. ãn, sygillum: mē. n. molis ôm, infermus: quando tale signum non adhibetur super has uocales,

B

signum

signum est illas clara voce hiantique ore debere proferri, ut aniquies: em, Frater, vel Soror, iuniores: hòm, arca; nullumque signum ad hoc est necessarium, nam sufficit carentia signi.

Secundum signum est nota brevis ut sit in arte quantitatis versuum seu pœtices & similiter adhibetur ad ires vocales à, è, & ô: ut càòc, capillus; dèa, pellis; tòan, statuerè: & solum brevissime tangitur litera cui adhibetur illa nota itaut propriè syllaba, & accentus pertineat ad vocalem sequentem.

Tertium denique signum est apex, qui in hac lingua est omninò necessarius propter differentiam terminationis, quam facit apex omnino distinctam à terminatione quam facit, m, zur, u, cum significatione omninò diversa in dictionibus, quibus adhibetur; hoc autem signum seu apex solum afficit ô, & û, in fine dictionis, ut, aò, apis; oû, auus, vel dominus: pronunciatum autem ita, ut nec labia se invicem contingant, nec lingua palatum attingat.

Tandem ut aliquam notitiam demus de partibus orationis de illis singillatim agemus, quantum hoc idioma permittit, ex quadam proportionem cum lingua Latina: facile tamen quis advertet non posse assignari tantam varietatem, non solum ut est in lingua Latina, sed neque ut in vulgaribus Europæis.

De nominibus

CAPV T III.

QUANTIS in hac lingua quedam dictiones semper sunt nomina, semper nominum significationem retinentia, & nunquam ad aliam significationem deflectentia, nisi nominis, ut, blo-i, colium: 3'èc, terra: ngrò-i, homo: & similes. Aliæ tamen sunt que sensu indifferentes ut sint nomina vel verba, que ex orationis contextu dignoscuntur.

gignuntur ut chèo, remus; 1, remigo: nam si dicam, thuièn nãy cò hai chèo, cymba hęc habet duos remos; est nomen: si vero dicam, tôi chèo thuièn nãy, ego remigo cymbam hanc; chèo tunc est verbum, idem de similibus dicendum: plurale & singulare ex adiunctis antecedentibus & consequentibus colligitur; neque enim in nominibus sunt ullę declinationes, vel numeri, vel casus, aut etiam ullę differentię generum masculini, aut feminini, aut etiam neutrius: possunt tamen hęc omnia ex quadam analogia ad nostras explicari linguas.

Et primò quidem declinatio casuum in utroque numero, tam plurali, quàm singulari dignosci hoc modo potest, ubi vix, thàng, puer declinatur

NUMERVS SINGVLARIS.

Nominatiuus, thàng nãy, puer iste: genit. cha thàng nãy, pater pueri huius: datiuus, cho thàng nãy áo, do puero huic vestem: Accus. keo thàng nãy, voca puerum hunc: Vocat. o thàng kia, o puer ille: Ablat. bõ-y thàng nãy, à puero hoc.

NUMERVS PLVRALIS.

Nominatiuus nhũng thàng nãy, omnes pueri isti. Genitiuus cha hai thàng, pater duorum pueroꝝ. Datiuus cho nũa ba thàng, do galerum tribus pueris. Accus. dạy các thàng, doceo omnes pueros. Vocat. o bốn thàng kia, o quatuor illi ueri. Ablat. bõ-i các thàng, ab omnibus pueris.

De casibus hoc paradigma sufficiat: de numeris verò sunt alij dignoscendi modi. Primus per particulas, quę ad lit. e nominibus faciunt plurale, ut chúng, mõ, ngữ, vel dĩng: hęc omnes particule adduntur pronominibus, ut tôi, ego nãy, tu, tão, ille chúng tôi, nos: chúng nãy, vos; chúng nó, illi scđ etiam nhũng, vel dĩng, adduntur tribus personis; at não solum pri-

rus, & secunda ut, mớ toi, nos: mớ bay, vos: mớ mầy, non est in usu pro secunda persona plurali: chúng mầy, verò raro, cuius loco sepius dicitur, chúng bay, vos; vel etiam, bay, solum etiam significat plurale, vos, sine ullo addito: interdum adluntur simul duæ ex illis particulis, ut, chúng mớ toi, & significat, omnes nos.

Ta, habet significationem singularis, cum quis loquitur cum inferioribus modestè, ut, ta nôi cữ bay; ego loquor vobis cum: interdum est plurale, primo additis particulis, chúng, vel, mớ; ut, chúng ta, nos: secundo addito aliquo numero plerumque ut, ba ta, nos tres: tertio quando sunt multi æquales simul, & unus loquitur cum omnibus ut, ta đĩ cữ nhau; nos eamus simul: quarto ex vocabulis antecedentibus & consequentibus ut usus docebit. item Ta, post vocabulum, nguò-i, homo: facit plurale; nguò-ita, homines. sic etiam post, tũ tũ; tũ tũ ta, progenitores nostri.

Phô, est particula numeri pluralis, sed cum honore, ut phô oũ, Domini: phô bà, domine aptè additur nhũng phô oũ, omnes Domini.

Ké, facit plurale varijs nominibus additum, ut, ké què, russici: ké mơn, plebei, vel infimi: toi là ké mơn, ego sum inter infimos, istud, ké, solum de hominibus dicitur cum aliqua depreffione.

Secundus modus dignoscendi plurale est quando apponuntur aliqua particule uniuersales, ut cõn, các, mọi, nhẽo, muàn, hêt. ut cõn Chúa, milites regis: các thầy, omnes magistri: mọi ngày, omnes dies, nhẽo nguò-i, multi homines: muàn vât, decem miliarerum, idest, omnes res inferiores: đĩ hêt, ite omnes.

Tertius modus; res que significant species aut genera rerum eiuentium, etiam nulla addita particula trahent ad plurale, significant plurale ut, gà, lợn, & similia: mua gà, lợn, emere gallinas, porcos. sic muàng chim; cáy cõi, hõa què đĩc. sic
quando

quando duo nomina ad idem aut simile pertinentia coniunguntur ordinariè intelliguntur in plurali ut, anh em, Irmaos: chi em Irmaos, cetera usus docebit; è contra singularia ex oppositis regulis dignosci possunt.

Hic tamen valdè notandum ex antecedentibus & consequentibus, multa nomina fieri, vel singularia, vel pluralia, ea enim quorum unusquisque solet habere suum, si multiplicetur subiectum habens multiplicantur etiam res que habentur, si verò habens seu possidens, sit in singulari, etiam res habita est in singulari ut, chém đâù nò, amputa caput illius, illud đâù, caput est in singulari, quia, nò, illius, est in singulari: si verò dicatur: chém đâù ba nò, amputa capita trium illorum, hæc eadem vox, đâù, in se invariata, sit pluralis, quia addita est vox, ba, res que facit plurale subiectum habens, ba nò, trium illorum & sic de similibus.

Tandem nomina ex adiectivis absolutis seu positivis sunt comparativa aut superlativa per additionem aliquarum particularium; ut comparativum per additionem, hỏn, magis; vel hỏn nũa, magis adhuc: ut tỏt, pulcher; tỏt hỏn, magis pulcher: tỏt hỏn nũa, adhuc magis pulcher: hỏa nãy tỏt hỏn, hỏa kia, flos hic pulcher magis flore illo: lành, bonus: lành hỏn, magis bonus: lành hỏn nũa, adhuc magis bonus: et, hỏn nũa, ponitur semper in fine orationis; ut, blái nãy lành hỏn blái no, blái kia lành hỏn nũa, fructus hic est magis bonus fructu isto, fructus ille adhuc magis bonus. Interdum ex sola interrogatione, absque ulla addita particula, intelligitur comparativum ut, hai ngườì nãy ngườì nào lành, ex duobus hominibus his quis homo bonus? idest, quis melior? superlativum explicatur per duas particulas, cực, & rừt; cau, altus: rừt, cau, altissimus: mỏn, magnus: cực mỏn, maximus: thánh, sanctus; rừt thánh, sanctissimus: rừt est magis in usu ad res bonas exollendas, cực, ad res malas exaggerandas, tỏi cực trỏ, peccatum maximum; sic etiam, cực, per se solum, vel, cực lào, signi-

significat *maximam miseriam, vel oppressionem cordis ut, tã đã cữc, ego iam perueni ad summam miseriam: tõi đã cữc làõ, ego iam sum in extrema cordis oppressione.*

Aduerbia quibus utuntur ad aliquid exaggerandum sunt, lám, ráp, giagiét, thay, significant, valde, semper postponuntur, ut tõi lám, pulcher vel bonus valde: xđũ, malus; xđũ ráp, malus valde: mlõn, magnus: mlõn giagiét, magnus valde: lành, bonus: lành thay, bonus valde: semper autem postponuntur hæc particule, interdum etiam adduntur duæ ad magis exaggerandum, ita tamen ut, thay, semper debeat esse ultimo loco, aliæ verò sibi inuicem, vel præponantur, vel postponantur ad libitum, ut cao, altus: cao lám thay, altissimus: giagiét, interdum est particula admirantis, & aliquando sola illa particula profertur, nullo alio addito ad explicandam admirationem, alicuius excessus.

De Pronominibus.

C A P V T I V.

Primitiuorum pronominum est magna copia pro diuersis gradibus & differentijs hominum.

In prima namque persona qui sunt valdè superiores respectu inferiorum utuntur voce, tao, ego: ut pater cum filijs, dominus cum famulis, vir etiam cum uxore utitur hac voce; sic etiam cum quis alitem parumpendit, ut pueri inter se, tao khién mãy, ego precipio tibi: sicut enim serè semper correlatiue tao, ego: & mãy, tu: ac cum quis irascitur alteri utitur voce, tõi, ego: nguõi, tu: tõi lám chi nguõi, ego quid curo te?

Moderatio est locutio superioris cum inferiori cum dicit, ta, vel, qua, ego: ut dux cum militibus, ta nõi cũ bay, ego loquer vobis; Ad plurale, nos, utuntur particulis, chúng, &, mõi-

ut in alijs nominibus supra notauimus. Min, ego; necno tamen illo potest uti nisi aliquem præminentie gradum habeat præ illis cum quibus loquitur, & cum ijsdem particulis chùng, & mô ssi plurale.

Tôi, ego, est communis modus loquendi quo quis loquitur cum superioribus quibuscumque, quamuis iuxta diuersitatem superioritatis alia sint addenda, saltem cum quis incipit loqui: nam cum illo supremo, quem in Tunchino vocant. Bua, & est Rex, vel Imperator antiquus, qui solum habet titulum & nomen, cum quibusdam præminentijs; cum inquam, aliquis cum illo loquitur, semper saltem initio debet addere, tâubua van tué, id est loquor cum Rege cui expeto decem mille statis annos, seu, Rex in æternum uinc & respondet titulo, Vestra Maiestas, si verò quis loquatur cum Rege qui regnum administrat, aliquanto inferiori exordio loquitur ita tamen ut eundem faciat sensum: doũ Chúa muân nam & respondet titulo, Vestra Altitudo, at cum principibus uiris ut filijs Regis, vel gubernatoribus Prouinciarum dicitur, thân đừc oũ muân tuéi; & idem significat cum proportione gradus, & respondet titulo, Vestra Excellentia; & isto solum titulo uti solent qui cum Rege Cocincine loquuntur: cum supremo Magistro rerum ad Religionem pertinentium dicitur, bach đừc thày: & respondet titulo Vestra Paternitas. Denique cum quibuslibet alijs superioribus infimi gradus, vel etiam cum equalibus est passim in usu, tôi chiềng oũ: & respondet titulo, Vestra dominatio: cum magistris qui docent literas est etiam in usu, chiềng thày, & cum alijs quibuslibet magistris, etiam artium mechanicarum, discipuli cum magistro loquentes utuntur hoc eodem titulo: at cum magistris ad Religionem pertinentibus expertus sum peritiores uti titulo, thwa thày, etiam in Confessione Sacramentali quod respondere potest titulo, Vestra Reuerentia. additur tamen, vel omittitur ad libitum vox, tôi, humilitatis, qua seruum me illius profiteor, cum quo loquor, cum aliquis ex titulis supradictis orationi

tioni seu locutioni præponitur; nam in illis titulis sufficienter subauditur: Rusticus tamen aut superbus omninò haberetur qui non premissò conveniente titulo cum aliquo superiore auderes loqui, saltem in orationis principio; sæpe etiam cum locutio est prolixior, iterum repeti debet idem titulus, ut urbana sit locutio, quod etiam servatur cum equalibus, maxime quando viri graves inter se loquuntur.

Loco pronominum primitivorum in prima persona sunt etiam in usu multa nomina appellativa; sæpe namque superiores cum inferioribus utuntur proprio nomine quo vocari solent, cum familiariter loquuntur ut, Ioannes dī cō vic, ego eo ad negotium: vel etiam nomine officij ut, thày magister; haoc clò, discipulus: thày bàu haoc clò, ego moneo te; siue ego magister moneo te discipulum. sic etiam est valdè in usu pro prima persona, ut quis utatur nomine, quo eminet in consanguinitatis gradu, ut patris cum filijs, cha, me, anh, chi, chú, bác, củ, bà &c. sic quando introducitur Beata Virgo loquens cum Christo Domino poterit servato decoro uti voce, me, Mater pro prima persona ut, me theo con; mater sequitur Filium; idest, ego Mater sequor te Filium. & quamvis Rex Tunchini loquens cum propria Matre utatur voce, tòi, quæ significat servum, tamen Christus Dominus si introducatur loquens cum Virgine Matre, congruentius utetur nomine, con, Filius, in prima persona ut, con nôi cū me, Filius alloquitur Matrem, idest, ego Filius elloquor te Matrem. cum enim sit Deus non videtur conveniens, ut servum se fateatur, dum loquitur cum creatura, quamvis illa sit Mater; potius iudicaretur Virginem Matrem si Tun. hini- ca usa fuisset lingua, usurata fuisse voce, tòi, ancilla, cum loquens fuisset cum Filio Deo; quamvis non incongruum videretur si usa fuisset vocabulo, me, Mater: loquens familiariter & privatè cum Filio; ad hæc tamen totum peritioribus iudicandum relinquo.

Notandum præterea hæc ipsa nomina consanguinitatis esse in usu

usu etiam pro externis & alijs qui saltem consanguinitatem non habent, nam vir cum uxore loquens, vel quilibet alius cum alijs paulò inferioribus utitur voce, anh, frater natu maior: uxor tamen cum viro loquens semper debet uti voce, coi, ancilla. Mulier quilibet cum paulò inferioribus loquens utitur voce, chi, idest, Soror natu maior: sic dicendum de alijs nominibus supra relatis, cha, Pater: me, Mater: & sic de reliquis quibus superiores, vel seniores utuntur respectu inferiorum, vel iuniorum.

Primitiuum secunde persone in singulari est solum, màv, tu: hac autem uoce non licet uti nisi cum valdè inferioribus vel cum pueris loquendo: cum senibus uero non licet etiam si sint valdè inferiores gradu, ut famuli, sed nomine iliorum proprio utendum ut Petrus, Ioannes & sic precipiendo dicitur, Petrus iam uicè éy, Petrus faciat opus illud. vir cum uxore potest uti uoce, màv, absque iniuria, melius tamen utetur uoce, em, idest Soror natu minor, vel bau, idest socia. his autem uocibus, em, &, bau, modestè utimur cum omnibus inferioribus etiam famulis at cum Christianis externis maxime si sint proeclæ etatis, homines uocamus, oũ, Domine; mulieres; bà, Domina: adulescentes, hõoc lò, studiose puellas, con, Filia: at uoce, con, que significat tam Filium quam Filiam: utuntur indifferenter Pater, & Mater, cum Filijs amanter loquentes. solos pueros licet uocare nomine illis impoſito ab infantia, quod uocant: tèn touc, alijs enim esset contumeliosum, quomodo alij uocandi sint paulò post dicitur. imò si sint pueri nobiliorum nullo modo uocandi sunt hoc nomine nisi sorte à Patre, vel Matre; quin etiam in domo nobilissimorum, ut principum & similitum, non licet usurpare illud ipsum nomen etiam ad alia occurrentia. ut quia quedam Gubernatrix exempli causa habuit ab infantia nomen, tìen, quòd mouetam significat, non licet in domo illius, neque extra domum, eius domesticis uti nomine, tìen, sed debent dicere, tòn, id ipsum reuerentiæ genus debent

C

seruare

seruare Filij cum parentibus, etiam infimæ sortis.

In plurali uero uox, bay, uos, est in usu passim cum inferioribus s; sine subditi, ut dux cum suis militibus loquens, uel magister cum discipulis, uel etiam herus cum famulis; nos tamen cum nostris domesticis utimur potius uocibus, anly em, fratres: cum aliquid precipimus, uel illos in communi alloquimur; sic duces, uel alij superiores in plurali loquendo. cum beneuolentia; utuntur uocibus maioris honoris quam illa communis, bay, s; ut cũn, milites; blai, iuuenes &c. sic Rex cum ducibus suis loquens dicit nomen officij ut, chur tũng, duces: & tunc non utitur uoce, tau, ego, cum superbia; sed, ta, ego, cum moderatione.

De alijs honoribus qui adhibentur ad reuerentiam persone superioris, cum qua loqui debet aliquis, iam dictum est in prima persona. Notandum tamen magnam esse variationem in nominibus quibus quis est interpellandus: nam primo quidem si aliquis superior ut Dux, aut magister & multò magis Rex nomen alicui imposuerit uocatur, ten quan, nomen honoris, quod ut plurimum constat duabus literis Cinicis, ut hien louc, phũ dũ, mãu tũ, & similia: cum autem hoc nomen sit honoris quilibet siue inferior sit siue superior, illo alium compellere potest, ac inferiores erga Superiores addunt uocem cũ, Domine, ut cũ mãu tũ &c. sic cum quis adolescens habet fratrem natu minorem, uocatur nomine fratris sui addendo, cũ, id est maior; ut si frater minor uocatur truc, ipse uocabitur, cũ, truc, si uerò habet nepotem ex fratre maiore, uocabitur, chũ truc: si nepotem habeat ex Sorore, cũ truc: si Filium eo nomine uocatum habeat dicitur cha truc: si Nepotem ex Filio aut Filia ipse iam dicitur cũ truc, & sic proportionaliter de feminis dicendum. ac quilibet inferiores familiares possunt alloqui suos superiores utendo absolute nomine, cha, Pater: & me, Mater: ut famuli & famule cum suis heris communiter loquuntur: sic Christiani nobiscum familiariter loquentes utuntur nomine, cha, Pater: se-

pius

pius tamen utuntur nomine, thây, magister. nomen, anh, Frater natus maior, est magni honoris atque illo passim utuntur inferiores cum superioribus potius aetate quam dignitate, sic etiam Filij cum Patre loquentes vix vocant, cha, sed, vel, anh, vel, chú, idest Frater minor Patris; vel, câu, Frater Matris: & hoc nomine, câu, cum honore vocantur communiter Eunuchi Regis aut Reginae nisi illi supremam aliquam habeant dignitatem, tunc enim vocantur nomine illi dignitati competenti, & reliqui omnes in dignitate constituti nomine suae dignitatis salutantur. Tunchiui, ou chũâng, est nomen commune honoris in secunda persona pro quolibet in aliqua inferiori dignitate constituto: at in Cocincina soli Filij aut Fratres aut proxime consanguinei Regis hoc afficiuntur honore. Filius Matrem uix uocat nomine Matris, me, sed, uel uocat, chi, idest Soror natus maior; uel, cò, idest Soror Patris; uel, di, idest Soror Matris, quod fortè aliqua superstitione non caret, maximè pro pueris senioribus, cum sic à parentibus iubentur. Bâc, idest patruus Patre natus maior, est in usu cum superioribus etiam magnis, modo non sint supremæ alicuius dignitatis; est etiam in usu pro feminis grauioribus, non tamen supremæ dignitatis, nam, Mater Regis uocatur đũc lĩo: Regina dicitur Chũabhà; Filia Regis, bà Chũa. reliqua usus docebit.

Denique cum multos simul cum reuerentia alloqui uolumus, utitur particula pluralis numeri, phò, ut, phò ou, Domini: phò bà Domine: uel dominationes nostræ.

In tertia personæ pro inferioribus utimur particula, nó, ille: chúng nó, illi: at pro equalibus, & multo magis Superioribus, repetitur nomen honoris illius personæ. ut aliquam dignitatem aut præminentiam illius significemus: uox, inguò-i, significat, ille, cum honore, ut con inguò-i, Filius illius &c, cum tamen loquimur de Deo Patre, aut de Spiritu Sancto, aut de tota Sanctissima Trinitate, non possumus uti illa uoce, quæ hominem significat cum honore & dignitate, sed debemus repe-

re ipsi summet nomen, seu personam de qua loquimur ut; con-
 Chúa b-lô-i, Filius Dei: sic etiam dicendum de Angelis. Quoad
 plurale in tertia persona idem quod supra de nominibus; ut
 etiam quod de secunda persona dictum est, debet etiam applica-
 ri tertiae personae.

Reciproca sui, sibi, se; explicantur per uocem, mình, ut, ai
 nêy lo sự mình unusquisque curat res suas: uel certè repetitur
 idem substantiuum ut, cha lo việc cha, con lo việc con, Pa-
 ter curat negotium Patris Filius curat negotium Filii: cum enim
 mình propriè signifi et corpus, non nisi pro rationalibus haberi-
 tibus corpus nisi rari propri potest, idest pro solis hominibus.

Demonstratiua hic, haec, hoc, này: iste, ista, istud, này: is,
 ea, id, ey, uel, nó ille, illa, illud, ey, nó: ille alius, kia, te ue-
 ro in aliquibus prouincijs ut, dăng nó dăng kia, illa uia, illa
 alia: việc này việc nó, negotium hoc, negotium illud, idest
 uaria negotia: oũ nó, oũ tẽ Dominus ille & ille alius semper
 postponitur hoc pronomen ipse nomin: nó significat etiam ille
 cum contemp u de animatis, loco cuius honorando dicitur,
 ngurò-i; de solis hominibus. illa est autem differentia inter, nêy
 & nó, quod nó censetur esse in recto, uel in eodem casu cum
 substantiuo, cui additur: at nó additum & postpositum sub-
 stantiuo, intelligitur esse in genitiuo casu: ut nhà nó, domus il-
 la: at nhà nó, domus illius habet uim pronominis possessiui,
 utuntur enim primitiuis in obliquo pro possessiuis; ut cha tôi,
 Pater meus, ac si dicatur, Pater mei; cha này, Pater tuus, idest
 Pater tuus: cum enim non habeant casus, è duobus substantiuis
 quod postponitur intelligitur esse in genitiuo.

De alijs Pronominibus

C A P V T V.

Non datur propriè relatiuum qui, quæ, quod, sed præponendo nomen & ex oratione piusius faciendo actiuam ut, mà y đăoc sách, tu legis librum: si dicam, sách mà y đăoc, idest liber à te lectus, siue liber quem tu legis: nó làm viăc, ille facit opus: si ticam, viăc nó làm, opus ab illo factum, vel opus quod ille facit: & sic de reliquis. Colligitur etiam ex modo loquendi, & pro hominibus est in usu vox; ai, maxime quando non est interrogatiua & additur particula thì, hoc modo, ai múân thì làm, qui vult is faciat: ai có côm thì ăn, qui habet cœli morizam is edat. in plurali verò dicitur, Ké, ut, Ké có tài thì hăoc, qui habent ingenium, illi discant. ai, & Ké, solum dicuntur de hominibus: ac tam in hominibus quàm in alijs est in usu, năo, ut bò năo béo thì mạnh, bos qui est pinguis is est fortis: thăng năo lành thì đăy. puerum qui est bonus siue bonæ indolis, hunc doce: ăo năo dăi thì tôt, vestis que est oblonga, illa est pulchra; reliqua de relatiuis vsus docebit ut, Cha chúng tôi ở trên blời, Pater noster qui est in cœlis. & lay Cha chúng tôi ở trên blời. Pater noster qui est in cœlis.

Interrogatiuum, ai, quis pro hominibus tantum; ut, ai nói, quis loquitur? in plurali additur những, vel đững, ut, nhữnh ai làm, quinam fecerunt? Vniuersaliter verò tam pro hominibus quàm pro alijs rebus; năo, postpositum substantiuo est in usu, ut nhà năo, que domus? viăc năo, quod negotium? thăng năo quis puer, vel quis? cum contemptu: người năo, quis homo? cum honore.

Ai, potest ita declinari pro interrogatiuo quis, ut Nominatiuo ai đên: quis venit? Genitiuo, ăo ai: vestis cuius? Datiuo,

cbo

cho ai: *datur cui?* Accusatiuo keo ai: *vocas quem?* Ablatiuo, đĩ cũ ai: *is cum quò?* In plurali verò addi possunt particula, nhũng, vel đũng.

Ai, interdum quando postponitur verbo; significat, aliquis, ut: có ai đĩ cũ, *est ne aliquis simul?* ai là ai, vel, ai nãy, *quicumque:* ai là ai mauãn thì làm, *quicumque vult faciat:* ai nãy nghe thì chũng, *quicumque audit, misereatur.*

Nào, saepe postponitur ut, nhà nào, *que domus?* & ordinariè est in recto, vel potius in eo casu in quo est substantiuum, cui postponitur, atque ita hæc potest assignari differentia inter nào, & ai, quod, ai, postpositum semper est in obliquo ut, nhà ai, *cuius domus?* nào, vero minimè, ut, nhà nào, *que domus?* ut nào, quando preponitur significat interdum, *vbi est, ut, nào là chi, vbi est liber?* nào thàng ấy, *vbi est puer ille?* interdum etiam interrogando negat id esse quod queritur, nào có, *vbi est? id est non est:* nào có mlẽ gì, *quam ibi est ratio? id est, nulla est ratio.*

Quid, ut, *quid est hoc?* cái nãy là đĩ gì? *ad quid, làm chi, ut, đĩ đãng ấy làm chi? quare, vel ad quid itur hac via?*

Quot, mấy, ut, *mấy người? quot homines?* vel, bao nhiêu, vel, bao nhiêu, bán bao nhiêu? *quanti vendit?* *Istud, bao, additur ad interrogandum de omni specie quantitatis, siue continua, siue discreta; ut, bao nhiêu? quantum magis? bao cao, quantum altus? bao lâu, quam profundus? bao dài, quam longus? bao giờ, qua hora, sine quando?* & sic de cæteris, que facile usus docebit.

Quantumlibet, bao nhiêu bấy nhiêu: *quandocumque, bao giờ bấy giờ:* cho tôi bao nhiêu gạo, thì tôi trả bấy nhiêu bạc: *quantum orize mihi dederis, tantum argenti tibi solvam.*

Interrogatiuum de substantia rei, đĩ gì, vel gì, ut, *muôn đĩ gì, quid vult? có việc gì, quod negotium habet?*

Interrogatiuum finis, làm chi, ut, đĩ đãng kia làm chi, *quare*

quare itur illa alia via ? vel intentionis ut, iây làm sao, quale fuit intentum ?

Interrogativum modi ut, cách nào thế nào, quomodo, qua ratione. viêc ây làm cách nào, illud negotium quomodo fit ?

Interrogativum causæ, có sao, vel có nào, nhin sao, và sao, í sao : nhin sao, ordinarie preponitur toti propositioni, ut nhin sao đức Chúa blôira đòí, quam ob causam Dominus cæli natus est in mundo. alia etiam postponuntur, ut Chúa chiu có sao, Dominus passus est qua de causa ?

Bao nà, quomodo vales ? quomodo tecum agitur ? sic etiam, nà, ad alias interrogationes eleganter superadditur, ut, có viêc gì nà, est ne aliquod negotium ? thàng ây ò ké nào nà, puer ille cuius est ? cetera de interrogationibus usus docebit.

De Verbis.

C A P U T V I

Numerus & persona verborum colligitur ex pronomi-
nibus superadditis ut, tòi iêo, ego amo : mày iêo, tu
amas : nó iêo, ille amat : chúng tòi iêo, nos ama-
mus : chúng bay iêo, vos amatis : chúng nó iêo, illi amant.
debent tamen servari regule honoris de quibus supra cum de
pronomibus. Tempus dignoscitur ex quibusdam particulis
adiectis.

*Præsens non necessario habet particulam adiectam, interdum tamen habet, ut, tòi mạc viêc bay giờ, ego occipor ne-
gotio nunc.*

*Præter. imperfectum, hôm qua tòi mạc chép thư, nói cháng
đươc. heri occupabar scribendis literis, loqui non poteram.*

*Præter. perfectum, đã về. iam redijt: đã nói, iam loquutus est.
Plus quam perfectum, hôm kia khi ous đên đã chép thư đòan
nudus*

nudius tertius cum venisti, epistolas iam scripseram.

Futurum, sē đĩ, ego statim ibo.

Item intelligitur prateritum presens, vel futurum ex ipso loquendi modo, ut si res aliqua iam perfecta est & de illa queritur, ai lām, quis fecit & bene intelligitur prateritum, & si actu sit intelligitur presens. si faciendum, futurum. bao giò: praesens: futurum verbo facit futurum ut, thây bao giò đĩ, magister quando ibit, postpositum verò indicat prateritum ut, thây vế bao giò, magister quando rediit. interdum etiam indicat presens, ut colligitur ex modo loquendi ex antecedentibus, & consequentibus. xem thây ous bao giò thì tôi mắng, quando te video tunc letor.

Modi etiam ex quadam proportione intelliguntur, nam indicatiuus est quando persona cum verbo absque alia particula superaddita coniungitur ut, toi đĩ, ego co.

Imperatiuus quoque colligitur ex ipso loquendi modo, ut, mắy đĩ cho chấo, ito statim. particula, đĩ, addita cuiusque verbo facit imperatiuum ut, chềo đĩ, remiga: hểo đĩ, addisce: talisque modus non est in usu nisi cum inferioribus: idem dic de verbis, ra, & bẻaò, que significant egredi & ingredi, nam addita alijs verbis que significant actionem per ingressum, vel egressum faciunt imperatiuum ut, lẻy áo ra, affer vestem: seu extrabe vestem, seu afferendo vestem exi. cắt lách bẻaò, reconde librum, seu recondendo librum ingredi. sic particula imperantis est, hắy, ut, hắy lām việc nắy, fac hoc negotium. particule prohibitiuus ad imperatiuum pertinent ut, chố, đừng, idest, ne. ut, chố đĩ, ne eas: đừng lām, ne facias: particula mira, ne, minus est in usu, quamvis sit satis elegans loquendi modus, mira hể nỏi đỏi, nullo modo mentiaris: canibus, ne mordeant, solent dicere mira, & sepius idem vocabulum repetere, ita ut canes ibi assuesciti illis vocibus à morsu absterneant; khốan đấ, expectas: đừo-m, vel, đừo-m đấ, expecta: khốan đấ nao, cur non expectas & cum quadam

quert-

queritronia, quod non fiat quod petitur, nunquid expectabis?

Operatiuus exprimitur per particulas, chớ gì, *utinam*, chớ gì tôi kính mến Chúa trên hết mọi sự, *utinam amen Dominum super omnia*.

Comiunētiuus sūt additis varijs particulis ut nêo, s. nêo hăoc thì biét, *si didiceris tunc scies*. có, *etiam habet eandem vim* ut có đi thì đên, *si iueris peruenies*: có tìm thì đượ c, *si quaeseris inuenies*. hoặc, *vel* hoặc là. *si fortè*, hoặc, *vel* hoặc là có biét người, *si fortè noxisti hominem*. đàu, *vel* dù; đàu mà, *vel* dù mà, *etiamsi*, dù mà có tài thì phải hoặc, *etiamsi habeas ingenium debes studere*. *eleganter additur cū*, *vel* saõ le, *tamen*: dù mà có đạo saõ le cū phải giữ, *etiamsi habeas legem, tamen seruanda est*:

Infinitiuus modus intelligitur quando verbum absolutè ponitur sine pronomine, ut, kính mến Chúa bởi, trên hết mọi sự, *amare Deum super omnia*. *item* quando duo verba connectuntur quae diuersum habent significatum posterius intelligitur esse in infinito, mà phải làm, *tibi conuenit agere*: tôi đi xem lễ, *ego eo audire sacrum*. *ut* quando verba idem significant non est necesse ut posterius sit in infinito ut, thầy đậy đêd' người ta; *magister docet homines*.

Gerundia in di, *facile dignoscuntur ex substantiuis*, ut *temporis*, đă đên giờ hoặc *aduenit hora discendi*. *Intentionis* ut, thàng áy có hoặc, *puer ille habet animum ad discendi*. *actionis*, ut, làm cháng cũ, *faciendi non est finis*.

Gerundia in do per particulam, thì, *commodè explicantur*, an thì mói no, *edendo saturaberis*: làm thì mói giầu, *faciendo ditaberis*, & sic de cæteris.

Gerundia in dum *benè explicantur per*, mà, ut, tôi ngồi mà nghe, *ego sedeo ad audiendum*: *interdum etiam sub intelligitur*, ut, máy đi làm việc, *ito ad faciendum opus*.

Idem dic de supinis in tum, máy đi mà nằm, *vel*, máy đi

D

nằm

nàm, *ito cubitum*. *supinum* uerò in *tu* exprimitur per uoces, nghĩ, uel, đẽ *facile*, khó *difficile*, nôi thì đẽ làm thì khó, *diễu* *facile*, *saễu* *difficile*.

Nulla sunt uerba negatiua, sed solum fiunt per particulas negatiuas ut, *chàng*, non, in aliquibus *Provincijs*, nũ, sed est uizium *linguae*: *chàng*, semper praepositur quando est negatio ut, *chàng cõ*, non est. si uerò postponitur caret accentu & est interrogatiuum ut, *cõ chàng*, est ne? *sõt*, & đâu, postponuntur & addunt uim negationi ut, *chàng cõ đi gì sõt*, nihil est omninò: *chàng phải* *milẽ đâu*, non est conforme rationi ullo modo: *Particula chõc*, uel *alij giõc*, affirmat cum quadam *emphasẽ*, ut *phải chõc*, ita est omnino.

Passiua propriè non dantur: *impersonale* possumus dicere, *đõan*, actum est, ut *việc này đã đõan*, hoc opus iam actum est. Denique aduertendum, quod etiam supra notauimus, multa esse uerba quae simul sunt nomina, quod facit ex antecedentibus & consequentibus in oratione colligitur, ut, *chèo này dài*, remus hic est oblongus, tunc *chèo* est nomen: si uerò dicam, *chèo đi cho mạnh*, remiga fortiter, tunc *chèo* est uerbum, & sic de alijs.

Participijs haec *lingua* caret eorum loco utuntur uerbo cum *particulis* significantibus qui quae quod ut, *ai iêo*, qui amat id est *amans*: *ké iêo*, qui amant, id est *amantes*.

De reliquis orationis partibus indeclinabilibus.

C A P V T V I I.

P *Repositiones* ordinariae, quae sunt in hac lingua, nostris respondent, ut *à* uel *ab*, *bõ-i*, *per*, *lây*: *propter*, uel *pro*, *idẽm*, uel *loco alterius*, *thay* uel *ante*, *thũc* & *retro*, *lầu*: *supra*, *clên*: *infra*, *du-õ-i*: *circa*, *chàng* *quanh*: *remote*, *xa*: *propè*, *gãn*: *iuxtà*, *áp*: *ci*, *bẽn* *nãy*: *trans*, *bẽn* *kia*: *extra*,
ngõai:

ngõ: *intra*, tlaõ: *pene*, ò no: *ad*, cho: *cum*, cũ, cũ, (bõ: ;
 và: *in*, ò: *circiter*, dò: *præter*, chãng kê: *clum*, tòm: *palam*,
 cũc mat: *sine*, *absque*; vò, chãng có: *ex*, *uel de*, bõ: *sepius*
benè intelligitur oratio absque ulla propositioe, ut (bèào cúa,
ingredi in portum: ra cúa, egredi è portu: thè Chúa blõ: i,
tare per Dominum celi. & sic de alijs quas usus docebit.

Adverbij abundat hæc lingua, quæ sæpe etiam duplicantur:
optantis, ò utinam, chõ g: uocantis, ò hò: ò, præponitur,
hõ: , postponitur ei quem uocat ut, ò Petre hò: . Interrogan-
tis, quare, sao, nhin sao, vì sao, i sao: Quid ita, làm chi: Quo-
modo, làm sao, thè nào, như òng nào, dư òng nào: quomodo-
cumque, thè nào thè nào. respondentis, ita affirmando super-
ioribus, cum honore, dạ: equalibus, phải; inferioribus, uq:
confirmandi profecto, át thật: negandi, chãng, chãng có,
chãng phải; superioribus tamen debet præmitti honor compe-
tens ut supra: dubitantis, âu là: hõac là: : ibentis, hã: : prohi-
bentis, ne, chõ, dùng: demonstrantis, en, ây: comparantis,
hõn, magis in omni genere boni uel mali. uelociter, cho chãõ;
seguiter, chãm: pedetentim, sã sã. temporis, hõie, hôm nay:
cras, mai; heri, hôm qua &c. loci, hic, đâ: illic, đâ: . nume-
ri semel, bis, một lần, idest, una uel: hai lần, due uel: Or-
dinis primum, cũc hết, đầu hết: postremo, sau hết: forte,
tinũ cõ, vò i: sicut, như, như bãng: similiter, cũ bãy, uel cũ
bãy: aliter, khác. Quantitatis multum, nhèo, uel ðeo: pa-
rum, ít: solum, mà thòi: ordinariè thường, uel thường lẽ:
lien, semper: sæpe etiam nominibus utuntur pro adverbijis ut,
ban ngẽy, interdũ: ban ðêm, noctũ: ban mai, manẽ: ban
hôm, serũ, uesperẽ.

Interiectiones, gaudentis, mãng hẽ: dolentis, thũng hẽ,
khõ hẽ, cha òi, hĩ òi: miserentis, bại hẽ: plangentis, hò: hũ
hũ: iridentis, hẽ ñẽ. Notandum quod in hac natione plures
instituantur pro desineti: , in quibus est enumeratio eorum, quæ
ad lacrymas mouere possunt, adhibito quodam rithmo, & uoce

flexibili, cum intercalari interiectione, ôy, post aliquod tempus.

Denique coniunctiones; copulatiuæ, ac, & ; hõa, và, interdum etiam, mà, cì, hõi: disiunctiuæ, aut, vel; hay là, hay: aduersatiuæ, est, quamuis; dù mà, dàu mà, tuy là; tamen; saõ, saõle: collectiuæ, ergo, quare, thì; bậy thì: comparatiuæ, ví bàng; sicuti, quemadmodum: dantes rationem, nam, quia; ví chung; nhìn vì lý ấy, propterea, quapropter: expletiuæ, át là, thật là, profectò. & hæc de partibus orationis dicta sint satis ex quadam analogia ad linguam Latinam.

Quare hoc idioma propriè non habet distinctionem generum que ex terminatione colligi possit, solum in sensitiuis, in quibus est distinctio sexus, quedam sunt vocabula, que solum dicuntur de maribus, alia solum de fœminis, nam de auiibus, lóu, significat masculinum, ut gà lóu, gallus gallinaceus; mái, fœminam, gà mái, gallina: in alijs animalibus quadrupedibus, đực, est masculus, ut, bò đực, bos: cái, est fœmina, ut, bò cái, vacca: debet tamen postponi, ut habeat illam significationem, nam, cái, prepositum substantiuo dicitur de rebus inanimatis & artificialibus, & serè de omni re materiali; ut, cái này, res hæc: con, dicitur de omnibus animalibus, ut, con gà, gallina: con bò, bos: &c. si postponitur, con, significat paruulum nondum perfectum in illa specie, ut, gà con, pullus; bò con, vitulus, & sic de cæteris. de hominibus quamuis, con, communiter intelligatur de fœminis, tamen etiam pro masculis interdum accipitur; sicuti etiam vox, đũa, indifferenter accipitur tam pro masculis quam pro fœminis, ut, tôi có hai đũa, một: blai một gàí ego habeo duo capita unum masculinum, unam fœminam: as, blai, semper de masculis dicitur, gàí, vero de fœminis. sic củ, de solis viris, & de solis fœminis, bà, dicitur cum honore: at ngừ-oi tam de viris quam de mulieribus cum honore: thăng, solum dici-

tur de masculis cum contemptu, ut de pueris. De quibuscunque arboribus dicitur, cây, ut, cây dừa, palma: blái verò de quibuscunque fructibus, ut, blái cam, malum aureum: De prateritis & supinis vide que supra dicta sunt cap. de verbis;

Præcepta quædam ad syntaxim pertinentia.

C A P V T Ultimum.

Primum: Nominatiuus debet præcedere verbum, alioquin si subsequatur iam non est nominatiuus illius verbi, ut mầy cười, tu rides, si dicas ordine inuerso, cười mầy, idest, ridens te.

Secundum: nomen quod sequitur verbum, est casus illius, ut, tôi mến Chúa, ego amo Dominum; si dicam, Chúa mến tôi, idest, Dominus amat me:

Tertium: substantiuum ordinariè præcedit, & sequitur adiectiuum, ut, Chúa cả, Dominus magnus; chàng nhỏ, puer paruulus: dixi ordinariè, hec enim regula patitur exceptionem, ut, cả lòng, magnus cor, idest audacter: cả gan, magnum hepar, idest generosè, est autem modus loquendi potius metaphoricus, nam in modo simplici loquendi regula manet.

Quartum: ex duobus substantiis simul, quod secundo loco ponitur, est in obliquo, ut, Chúa nhà, Dominus domus: si dicam, nhà Chúa, idest, domus Domini.

Quintum: adiectiua secum deserunt verbum substantiuum, ita ut non sit necessè illud a htere, maximè si præcedat aliquod pronomen demonstratiuum: ut, nhà này đây, mens hic est

ste altus. thăng ấy lành, *puer ille est bonus, vel etiam aliud substantivum ut*, áo mà y cũ, *vestis tua est vetus*: mỗ-i Chúa thật, *Verbum Dei est verax*.

Sextum: raro utuntur conjunctione copulativa, imò sine illis, multa simul cum elegantia conglobant, ut, ké có đạo thì thừc sỏm, đầoc kinh, lãn hỏt, đỉ xem lẽ, thì của cho ké khó, làm phức: *qui habent legem, idest Christiani, maturo surgunt, recitant preces, rosarium percurrunt, eunt ad sacrum audiendum, distribuunt elemosynas pauperibus, faciunt opera bona, hæc omnia possent dici cum conjunctione copulativa, elegantius tamen dicuntur sine illis*.

Septimum: Nominativi qui verbis præfiguntur eleganter iterum atque iterum repetuntur, ut, tỏi lay thấy, tỏi bỏi lãn mà đẽn, tỏi đã nhạoc, tỏi xin xung tỏi, tỏi xin chừy mĩnh Chúa: *ego reverentiam exhibeo magistro ego ex pago veni, ego sum defatigatus, ego peto confiteri peccata, ego peto, ut suscipiam corpus Domini. eleganter repetitur illud, tỏi, ego, quod in Latina lingua redundaret*.

Octavum: quædam particule in hac lingua habent emphasis que vix potest adequatè in lingua Latina unico verbo exprimi, inter quas particulas est particula, thì, que interdum est causalis, ut, có muãn thì làm, *si vis ergo fac*; có tỏi thì phải xung, *habes peccatum ergo debes confiteri*: interdum est divisiva, ut, có ké thì lành, có ké thì dữ, *sunt aliqui boni, sunt alij mali. quando conclamata res est dicitur, thì chỏ, et, chãng nghe thì chỏ. non audit non audiat: etiam ad maiorem emphasis additur particula, vi, que affirmationi, vel negationi robur addit; ut, chãng đỉ thì chỏ vi, non est stultus, sanè non est: phải vi, est valdè rationi consensum: loco, vi, cum inferioribus dicitur, la, ut; phải la, rectè dicitur*.

Denique sicuti supra notavimus, eleganter repeti pronomen tỏi, ego, etiam si sæpius proferatur sic etiam pronomen, nó, in contemptum eleganter repetitur, ut *si de diabolo sic loquamur;*

mur; ma qui' nó nghét ta, nó có nhéo chước đẽu lào
 ngư-ò-i ta, nó đi, nó lai, nó muân ta sa đia ngục cũ nó, *dia-*
bolus ille odit nos, ille habet multas artes ad inducendum corda
hominum, ille it, ille redit, ille cupit, ut nos cum ipso in in-
firmitate ruamus; illud, nó, ille, toties repetitum habet suam
emphasis: alia multa usus ipse docebit, hæc pauca prelibasse,
sufficiat.

Errata Corrige :

Pag. 7. significatur pro significatur. cŭscribieur, conscribitur.
 pag. 3. êm, êm. pag. 5. prolusitanis, pro Lusitanis. pag. 6.
 đò, đò. pag. 7. v, mê, v mê. guet, nguêt. âer, aêr. pag. 9. in-
 firmus, infirmus. pag. 12. hamines, homines. pareicula, par-
 ticula. pag. 13. chi, chi. tòi, tòi. pag. 17. debet, debet. pag.
 18. cŭên, cœên. pag. 20. nê, nò. pag. 23. & alibi iêo, yêo.

D I C T I O N A R I V M A N N A M I T I C V M

Seu Tunkinense cum Lusitana, & Latina
declaratione.

A

ã, chĩ ã: *Irmã primogenita*: Soror primogenita.

ác, dũ: *mao*: malus, a, um.
ác nghiep: *fazer mah*: malum agere. ác tãm, làõ dũ: *maos bofes*: nequam. đai ác, dũ làm: *cruel*: crudelis, le. ác, chõĩ ác: *brincar, folgar*: ludo, is. hay ác, ác nghiep: *brincador, brincão*. lusor, oris.

ác quã, cáĩ ác: *coruo*: coruus, i. ác mõi, dai ác: *os coruo te comõto*: corui te rodant, maledictum.

ác, thãm: *preto*: niger, a, um. gà ác: *galinha preto*: gallina nigra. mõi ác: *gato preto*: fellis niger.

ác mõi: *papagãio*: psittacus, i. ác, mõi ác: *boca do estãmo*. go: os ventriculi.

ách, nan: *desastre*: infortaniam, ii. ngãy ách: *dia*

A

aziago ou azinbago: dies ater. tõi ách, đũa nan: *desfatar, ò desastre*: declinare infortunium; hoc apud Ethnicos ãt conuiuium: faciendo diablo &c.

ách: *íugo*: iugum, i. ách tãu: *íugo da bufãta*: iugum bubali.

ai: *quem*: quis. ai đũy: *quẽ estã aby*: quis est ibi. ai đĩ: *quem vai*: quis it. si addatur vox, có, tunc, ai, significat aliquis, vt; có, ai, đĩ: *estã alguem que vã*: aliquis ne est qui eat? ai là ai, ai ãy: *quemquer*: quisquis. chĩng có ai: *nao ha ninguẽa*: nullus est.

ai, (bua hãn ai đĩ: *nome do Rey da China, em cujo tempo nasceo Christo Nosso Senhor*: nomen Regis Sinarum qui regnãbat cum natus est Christus

A

lus

*Des tons, & des accents de la langue vulgaire
du Royaume d'Annan.*

CHAPITRE XXX.

ENcore que la langue vulgaire qui est aujour-
d'huy en vſage dans tout le Royaume d'An-
nan, ſoit differente de celle de la Chine, elle
ſe prononce neantmoins avec des accents qui ne ſont
pas beaucoup differens de ceux de la langue Chinoiſe;
voire celle-cy n'ayant que cinq tons en ſa prononcia-
tion, celle d'Annan en a ſix, fort reſpondans aux tons
de noſtre muſique, qui ſont vne grande difference en
la ſignification des mots, dont à peine en trouue-t'on
aucun qui ne ſoit marqué de quelqu'un de ces ſix ac-
cents, qui eſt comme l'ame, & le caractere de l'intel-
ligence du mot. Et ces accents, ou ces tons, ne ſont
point marquez en leur eſcriture, mais ſeulement ex-
primez en leur prononciation quand ils parlent : Ce
qui nous rend fort difficile, l'intelligence de leurs eſ-
crits. Nous nous ſommes neantmoins aduifé de
marquer differemment ces accents en toutes nos eſcri-
tures,

tures, qui nous instruisent de la différence qu'il faut apporter en l'expression, pour en comprendre la signification.

Donc le premier de leurs accents, est graue; qu'ils expriment en baissant la voix, comme l'on fait en la basse de la musique; & nous le marquons avec l'accent graue des Grecs, comme au mot *ad*, qui signifie *vn piege*. Le second est presque graue, ou approchant du graue, qu'ils expriment avec quelque effort, comme le tirant de la poitrine; & nous le marquons avec vn point sous la voyele, à la façon que les Grecs souscriuent leur jota, comme au mot *re*, qui signifie *vue racine*. Le troisième est le circonflex graue, qu'ils expriment avec quelque inflexion de voix, & vn peu d'effort de la poitrine; & nous le marquons avec l'accent circonflex des Grecs, comme au mot *mj*, qui est le nom d'une noble famille du país. Le quatrième est égal, qu'ils expriment sans accent, & que nous ne marquons aussi d'aucun accent, comme au mot *fa*, ou plutôt *pha*, qui signifie *mefler*, parce qu'en cette langue il n'y a point de *f*, qui ne soit aspiré. Le cinquième est encor circonflex, mais plus doux, qu'ils expriment comme nous faisons l'interrogation; & nous le marquons aussi avec le point d'interrogation des Latins, comme au mot *fo*, qui signifie *catalogue*. Le sixième est aigu, qu'ils expriment d'une voix aigre, comme fait celuy qui parle avec cholere; & nous le marquons avec l'accent aigu des Grecs, comme au mot *là*, qui signifie *vue feuille*. Et ainsi ces six accents (comme j'ay dit) peuvent respondre aux six tons de nostre musique, *ad*, *re*, *mj*, *pha*, *fo*, *là*.

Vne chose y a-t'il encore en leur langue qui fait vne grande difficulté pour ceux qui la veulent apprendre : C'est que toutes ces differences de tons, & d'accents, se couuert quelquefois en vn seul de leur mot, ou de leurs syllabes, avec autant de differences de signification. Comme au mot *ba*, lequel estant prononcé avec vn accent graue, signifie *Dame*, ou *royne* : si avec l'accent approchant du graue, signifie *coller*, où *vne chose abandonner* : si avec le circonflex graue, signifie *le marc*, qui se fait d'une herbe, où d'un fruit, dont le suc a esté tiré : si sans accent, & d'un ton egal, signifie le nombre de *trois* : si avec le circonflex doux ; ou en interrogation, signifie *vn soufflet*, ou *souffleter* : si avec vn accent aigu, signifie *la Concubine d'un Prince*. Et ainsi ce seul mot estant prononcé plusieurs fois consecutiuement, avec ces differences de ton *ba*, *bà*, *ba*, *bá*, signifie *trois Dames souffletent la Concubine*. Pareillement la seule syllabe *ca*, prononcée avec la difference de ces tons, à quatre significations. Car avec le ton graue *cà* signifie *des pommes sauvages* : avec le ton egal *ca* signifie *une chanson* : avec le ton d'interrogation *cá* signifie *grand*, & avec le ton aigu *cá* signifie *un poisson*.

Delà il arriue souvent que ceux qui ne sont point versés en la connoissance de ces tons, ou de ces accents, se mescontent fort, & prennent vn sens ridicule, & impertinent, pour vn autre. Ainsi qu'il arriua vn jour à vn de nos Peres, qui ayant voulu commander à vn valet du país d'achepter des poissons, il dit bien le mot *ca*, mais il le prononça avec vn accent graue, le devant prononcer avec vn accent aigu ; qui fut cause, qu'au lieu de poissons, qu'il auoit intencion de faire

achepter,

achepter, le valet luy apporta vn panier plein de pommes sauuages : & s'excusa pertinemment sur le commandement qu'il luy auoit fait. Ainsi vn autre, ayant vne autrefois commandé à vn domestique de couper quelque cannes, & ayant prononcé le mot *le* avec l'accent d'interrogation qui signifie *des enfans*, au lieu de le prononcer d'vn accent egal, avec lequel il signifie *des Cannes*; Il arriua que tous les enfans qui estoient dans la maison oyant ce commandement prirent la fuite, se figurans qu'on les vouloit mal traiter; & ne peut-on les faire r'entrer qu'apres qu'ils eurent esté instruits de l'intention de celuy qui auoit fait le commandement, & de l'equiuoque qu'il auoit fait par l'ignorance de l'accent. Il peut mesme arriuer que cette difference d'accents estant ignorée, il y aura vne telle mesprise du sens, que l'on exprimera quelque saleté, voulant signifier quelque chose sainte; à quoy ceux qui preschent la parole de Dieu doiuent prendre garde, pour ne la rendre point ridicule, & mesprisable ces peuples.



Học giả Nguyễn Khắc Xuyên

NGUYỄN KHẮC XUYỀN là một trong những học giả đã đóng góp nhiều nhất vào công trình khảo cứu về chữ Quốc ngữ. Từ năm 1959 đến nay, ông đã viết nhiều bài khảo luận về vấn đề này:

- Nguồn gốc chữ quốc ngữ: chữ quốc ngữ vào năm 1631
- Chung quanh vấn đề thành lập chữ quốc ngữ
- Chung quanh vấn đề thành lập chữ quốc ngữ vào năm 1643
- Luận khảo về cuốn tự điển Việtnam Bồ-La
- Sưu tầm tài liệu cổ tại Âu châu
- Các dấu: nguồn gốc các dấu trong vần quốc âm
- I và Y: nguồn gốc hai chữ I và Y trong quốc âm
- Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên (cùng với Phạm Đình Khiêm)
- Lời giới thiệu Phép Giảng Tám Ngày v.v...

Riêng về Giáo Sĩ Đắc Lộ từng tận bằng Nguyễn Khi h mỗi liên hệ giữa Đắc Lộ và pháp tiếng Việt của Đắc Lộ" mà nhà xuất bản Thời Điểm há hạnh án hành và giới thiệu cùng bạn đọc là một bằng chứng cụ thể cho nhận định trên.